



VISUAL

english vietnamese chinese

TRILINGUAL DICTIONARY

Bản dịch tiếng Việt: Nguyễn Thành Yến



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH





Trilingual **VISUAL** dictionary

english • vietnamese • chinese





Trilingual **VISUAL** dictionary english • vietnamese • chinese

Bản dịch tiếng Việt
Nguyễn Thành Yến

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Penguin
Random
House

NTV **Nhân Trí Việt**[®]
The biggest online Viet market

Trilingual **VISUAL** dictionary

english - vietnamese - chinese

Original Title: Chinese-English Bilingual Visual Dictionary

Copyright © 2005, 2015 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © 2018 Nhân Trí Việt Co., Ltd.

This edition is published in Vietnam under a license
Agreement between Dorling Kindersley Limited and
Nhân Trí Việt Co., Ltd.

All rights reserved. No part of this publication may
be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted
in any form or by any means – electronic, mechanical,
photocopying, recording or otherwise – without the prior
written permission of the copyright owners.

A WORLD OF IDEAS.
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Contents

Mục lục
目录
mùlù



42

health
sức khỏe
健康
jiànkāng



146

eating out
ăn ngoài
外出就餐
wàichūjiàncān



252

leisure
giải trí
休闲
xiūxián

**8**

about the dictionary
giới thiệu về từ điển này
词典介绍
cìdiǎnjièshào

**9**

how to use this book
cách sử dụng từ điển này
使用说明
shǐyòng shuōmíng

**10**

people
người
人
rén

**28**

appearance
vẻ bề ngoài
外表
wàibiào

**56**

home
nhà của
家居
jiājū

**92**

services
dịch vụ
服务
fúwù

**102**

shopping
mua sắm
购物
gòuwù

**116**

food
thức phẩm
食物
shíwù

**160**

study
học tập
学习
xuéxí

**170**

work
công việc
工作
gōngzuò

**192**

transport
giao thông vận tải
交通运输
jiāotōng yùnshū

**218**

sports
thể thao
体育运动
tǐyù yùndòng

**278**

environment
môi trường
环境
huánjìng

**302**

reference
tham khảo
日常便览
rìcháng biǎnlǎn

**324**

index
chỉ mục từ
索引
suǒyǐn

**360**

acknowledgments
lời cảm ơn
鸣谢
míngxiè

people người 人 rén

body cơ thể 人体 rēntǐ	12
face khuôn mặt 面部 miànbù	14
hand bàn tay 手 shǒu	15
foot bàn chân 脚 jiǎo	15
muscles cơ 肌肉 jiūròu	16
skeleton bộ xương 骨骼 gǔgé	17
internal organs nội tạng 内脏 nèizàng	18
reproductive organs cơ quan sinh sản 生殖器官 shēngzhìqìguān	20
family gia đình 家庭 jiātíng	22
relationships mối quan hệ 人际关系 rénjìguānxi	24
emotions cảm xúc 情感 qínggǎn	25
life events sự kiện trong đời 人生大事 rénshēngdàshì	26

appearance vẻ bề ngoài

外表 wàibiǎo

children's clothing trang phục trẻ em 童装 zōnghuáng	30
men's clothing trang phục nam 男装 nánzhuāng	32
women's clothing trang phục nữ 女装 nǚzhuāng	34
accessories phụ kiện 配饰 pèishì	36
hair tóc 头发 tóufǎ	38
beauty vẻ đẹp 美容 měiróng	40

health sức khỏe

健康 jiànkāng

illness bệnh 疾病 jíbìng	44
doctor bác sĩ 医生 yīshēng	45
injury vết thương 创伤 chuānshāng	46
first aid sơ cứu 急救 jíjiù	47
hospital bệnh viện 医院 yīyuàn	48
dentist nha sĩ 牙医 yáyī	50
optician chuyên viên kính mắt 配镜师 pèijìngshī	51
pregnancy thai sản 怀孕 huáiyùn	52

childbirth sinh con 分娩 fēnmǎn	53
alternative therapy liệu pháp thay thế 替代疗法 tìdàilǎofǎ	54

home nhà cửa 家居 jiājū

house ngôi nhà 房屋 fángwū	58
internal systems hệ thống trong nhà 室内系统 shìnèixìtǒng	60
living room phòng khách 起居室 qǐjīshì	62
dining room phòng ăn 餐厅 cāntīng	64
kitchen nhà bếp 厨房 chúfáng	66
kitchenware đồ dùng nhà bếp 厨具 chújù	68
bedroom phòng ngủ 卧室 wòshì	70
bathroom phòng tắm 浴室 yùshì	72
nursery phòng ngủ của bé 育婴室 yùyingshì	74
utility room phòng giặt 洗衣间 xǐyījiān	76
workshop nhà xưởng 工作间 gōngzuòjiān	78
toolbox hộp dụng cụ 工具箱 gōngjùxiāng	80
decorating trang trí 装修 zhuāngxiū	82
garden khu vườn 花园 huāyuán	84
garden plants cây trong vườn 花园植物 huāyuánzhíwù	86
garden tools dụng cụ làm vườn 园艺工具 yuányì gōngjù	88
gardening làm vườn 园艺 yuányì	90

services dịch vụ

服务 fúwù

emergency services dịch vụ khẩn cấp 急救 jíjiù	94
bank ngân hàng 银行 yínháng	96
communications thông tin liên lạc 通讯 tōngxùn	98
hotel khách sạn 旅馆 lǚguǎn	100

shopping mua sắm

购物 gòuwù

shopping centre trung tâm mua sắm 购物中心 gòuwùzhōngxīn	104
department store thương xá 百货商店 bǎihuò shāngdiàn	106
supermarket siêu thị 超级市场 chāojí shìchǎng	108
chemist's hiệu thuốc 药店 yàodiàn	108
florist's cửa hàng hoa 花店 huādiàn	110
newsagent's cửa hàng báo 报刊亭 bàokāntīng	112
confectioner's cửa hàng kẹo 糖果店 tángguǒdiàn	113
other shops các cửa hàng khác 其他店 qítā diàndù	114

food thực phẩm

食物 shíwù

meat thịt 肉 ròu	118
fish cá 鱼 yú	120
vegetables rau củ 蔬菜 shùcǎi	122
fruit trái cây 水果 shuǐguǒ	126
grains and pulses ngũ cốc và đậu hạt 谷物及豆类 gǔwùjídòulèi	130
herbs and spices rau thơm và gia vị 香草和香辛料 xiāngcǎo hé xiāngxīnlào	132
bottled foods thực phẩm đóng chai 瓶装食品 píngzhuāngshípin	134
dairy produce sản phẩm từ sữa 乳制品 nǚzhǐpin	136
bread and flour bánh mì và bột 面包和面粉 miànbǎo hé mǎnfěn	138
cakes and desserts bánh ngọt và món tráng miệng 糕点 gāodiǎn	140
delicatessen cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn 熟食店 shúshídiàn	142
drinks thức uống 饮料 yǐnliào	144

eating out ăn ngoài

外出就餐 wàichū jiùcān

café quán cà phê 咖啡馆 kàféquǎn 348

bar quán rượu 酒吧 jiǔbā 350

restaurant nhà hàng 餐馆 cānguǎn 352

fast food thức ăn nhanh 快餐 kuàicān 354

breakfast bữa sáng 早餐 zǎocān 356

dinner bữa tối 正餐 zhèngcān 358

study học tập 学习 xuéxí

school trường học 学校 xuéxiào 362

maths toán học 数学 shùxué 364

science khoa học 科学 kēxué 366

college trường đại học 高等院校 gāoděngyuǎnxào 368

work công việc

工作 gōngzuò

office văn phòng

办公室 bàngōngshì 172

computer máy tính 计算机 jìsuǎnjī 176

media truyền thông 媒体 méitǐ 178

law pháp luật 法律 fǎlǜ 180

farm nông trại 农场 nóngchǎng 182

construction xây dựng

建筑 jiànzhù 186

occupations nghề nghiệp

职业 zhíyè 188

transport giao thông

vận tải 交通运输 jiāotōng

yùnshū

roads đường sá 道路 dàolù 194

bus xe buýt

公共汽车 gōnggòngqìchē 196

car xe ô tô 汽车 qìchē 198

motorbike xe gắn máy

摩托车 mótuōchē 204

bicycle xe đạp 自行车 zìxíngchē 206

train tàu hỏa 列车 lièchē 208

aircraft máy bay 飞机 fēijī 210

airport sân bay 机场 jīchǎng 212

ship tàu 船 chuán 214

port cảng 港口 gǎngkǒu 216

sports thể thao

体育运动 tǐyù yùndòng

American football bóng bầu dục Mỹ

美式橄榄球 měishì gǎnlǎnqiú 220

rugby bóng bầu dục

英式橄榄球 yīngshì gǎnlǎnqiú 222

soccer bóng đá 足球 zúqiú 222

hockey khúc côn cầu

曲棍球 yòngqù 224

cricket bóng gậy 板球 bǎnqiú 226

basketball bóng rổ 篮球 lánqiú 228

baseball bóng chày 棒球 bàngqiú 230

tennis quần vợt 网球 wǎngqiú 232

golf gôn 高尔夫球 gāo'ěrfùqiú 234

athletics điền kinh

田径运动 tiánjīng yùndòng 236

combat sports thể thao đối kháng

格斗运动 gédòu yùndòng 238

swimming bơi lội 游泳 yóuyóng 240

sailing môn lặn thuyền buồm

帆船运动 fānchuán yùndòng 242

horse riding môn cưỡi ngựa

马上运动 mǎshàng yùndòng 244

fishing môn câu cá 钓鱼 diàoyú 246

skiing môn trượt tuyết 滑雪 huáxuě 248

other sports các môn thể thao khác

其他运动 qítā yùndòng 250

fitness sự khỏe mạnh

健身 jiànshēn 252

leisure giải trí 休闲

xiūxián

theatre nhà hát 剧院 jùyuàn 254

orchestra dàn nhạc 乐队 yuèdǔ 256

concert nhạc hội 音乐会 yīnyuèhuì 258

outdoor activities hoạt động ngoài

trời 户外活动 huáiwàihuódòng 262

beach bãi biển 海滩 hǎitān 264

camping cắm trại 露营 lùyíng 266

home entertainment giải trí tại nhà

家庭娱乐 jiātingyúlè 268

photography nhiếp ảnh

摄影 shèyǐng 270

games trò chơi 游戏 yóuxì 272

arts and crafts mỹ thuật và nghệ

thủ công 工艺美术 gōngmỹméchù 274

environment môi trường

环境 huánjīng

space không gian

宇宙空间 yǔzhòukōngjiān 280

Earth Trái Đất 地球 dìqiú 282

landscape cảnh quan 地貌 dìmào 284

weather thời tiết 天气 tiānqì 286

rocks đá 岩石 yánshí 288

minerals khoáng vật 矿物 kuàngwù 290

animals động vật 动物 dòngwù 292

plants thực vật 植物 zhíwù 294

town thành thị 城镇 chéngzhèn 296

architecture kiến trúc 建筑 jiànzhù 300

reference tham khảo

日常便览 rìcháng biànlǎn

time thời gian 时间 shíjiān 304

calendar lịch 日历 lì 306

numbers con số 数字 shùzì 308

weights and measures cân nặng

và đo lường 度量衡 dùliánghéng 310

world map bản đồ thế giới

世界地图 shìjiè dìtú 312

propositions and antonyms giải từ

và các cặp từ trái nghĩa 小品词

与反义词 xiǎopǐncí yǔ fǎnyìcí 320

useful phrases các câu thoại

hữu ích 常用语 chángyòngyǔ 322

About the dictionary

This dictionary presents a large range of useful current vocabulary accompanied by lively illustrations.

The dictionary is divided thematically and covers most aspects of the everyday world, from the restaurant to the gym, the home to the workplace, the city to the natural landscape. You will also find additional words and phrases for conversational use and for extending your vocabulary.

Practical, stimulating, and easy-to-use – this is an essential reference tool for anyone interested in learning languages.

A few things to note

The Chinese in the dictionary is presented in simplified Chinese characters, as used in the People's Republic of China.

The pronunciation included for the Chinese is given in the Mandarin dialect and is shown in Pinyin.

The entries are always presented in the same order – English, Vietnamese, Chinese, Pinyin – for example:

lunch	seat belt
bữa trưa	dây an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

Verbs are indicated by a (v) after the English, for example:

harvest (v) *thu hoạch* 收获 *shòuhuò*

There is an English index and a Chinese index at the back of the book. Here you can look up a word in English or in Chinese and be referred to the page number(s) where it appears.

Giới thiệu về từ điển này

Quyển từ điển này cung cấp cho bạn một lượng lớn từ vựng thông dụng, hữu ích, được minh họa bằng những tranh ảnh sinh động.

Từ điển được chia theo chủ đề, bao quát hầu hết các phương diện của cuộc sống hằng ngày, từ nhà hàng đến phòng tập thể dục, từ nhà ở đến nơi làm việc, từ thành thị đến cảnh quan thiên nhiên. Bạn cũng sẽ thấy nhiều từ và cụm từ bổ sung để sử dụng trong giao tiếp và để mở rộng vốn từ.

Thiết thực, lý thú và dễ sử dụng, quyển từ điển này là công cụ tham khảo thiết yếu dành cho bất cứ ai quan tâm đến việc học ngoại ngữ.

Một số điểm cần lưu ý

Đối với các từ tiếng Trung Quốc, từ điển này sử dụng chữ giản thể – cách viết thường dùng tại Trung Quốc.

Phiên âm tiếng Trung Quốc dựa trên tiếng Quan thoại và được viết theo hệ thống Pinyin (Bính âm).

Các mục từ được trình bày theo trật tự giống nhau: tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Trung Quốc và phiên âm tiếng Trung Quốc. Chẳng hạn:

lunch	seat belt
bữa trưa	dây an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

Ký hiệu (v) đứng sau từ tiếng Anh cho biết từ này là động từ, ví dụ:

harvest (v) *thu hoạch* 收获 *shòuhuò*

Ở cuối sách là chỉ mục từ tiếng Anh và chỉ mục từ tiếng Trung Quốc. Chỉ mục từ này giúp bạn dễ dàng tra từ tiếng Anh hoặc từ tiếng Trung Quốc trong số trang có từ ấy.

词典介绍

这本词典包含了范围很广的词汇和有着生动图片注释。

这本词典按情景划分章节，从饮食到健身，从家居到工作，从市区到自然景观，包括了日常生活的所有细节。从这本词典中你也可以找到额外的常用词汇和词组以便口语练习和词汇量的扩大。

这本词典实用、生动、易用。对所有对语言有兴趣的人来说是一个重要的参考工具。

注意事项

本词典中的中文汉字同中华人民共和国官方汉字一样为简体汉字。

本词典为普通话注音，注音标记为拼音。

所有词语项都是以同样的顺序展示 – 英文、越文、中文、拼音。例如：

lunch	seat belt
bữa trưa	dây an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

动词在英文词尾以 (v) 作为标记。例如：

harvest (v) *thu hoạch* 收获 *shòuhuò*

书后有英文索引和中文索引可以查阅。在索引里你可以通过查询英文或中文找到相应的页数。

How to use this book

Are you learning a new language for business, pleasure, or a holiday abroad? Or are you hoping to extend your vocabulary in an already familiar language? No matter what objective you have in mind, this dictionary is a valuable learning tool which you can use in a number of different ways.

When learning a new language, look out for words that share a common root in a particular language and words that are similar in form and meaning in different languages. You can also see where the languages have influenced each other.

Practical learning activities

- As you move about your home, workplace, or college, try looking at the pages which cover that setting. You could then look around you and see how many of the objects you can name.
- Make flashcards for yourself with English on one side and Vietnamese on the other side. Test yourself frequently, making sure you shuffle them between each test.
- Try writing a story, letter, or dialogue using as many of the terms on a particular page as possible. This will help you retain the vocabulary and remember the spelling.
- If you have a very visual memory, try drawing or tracing items from the book onto a piece of paper, then close the book and fill in the words below the picture.
- Pick out words in the English index or the Chinese index and see if you know what they mean before turning to the relevant page to check if you were right.

Cách sử dụng từ điển này

Bạn đang học một ngoại ngữ mới để đáp ứng yêu cầu công việc, để giải trí, hay để du lịch nước ngoài phải không? Hoặc bạn đã biết đôi chút ngoại ngữ và muốn mở rộng vốn từ phải không? Cho dù mục đích học của bạn là gì thì quyển từ điển này cũng sẽ là một công cụ quý báu mà bạn có thể sử dụng theo nhiều cách khác nhau.

Khi bắt đầu học một ngôn ngữ mới, bạn nên để ý đến những từ có chung gốc từ trong ngôn ngữ đó hoặc các từ thuộc hai ngôn ngữ khác nhau nhưng có hình thức và ý nghĩa giống nhau. Bạn cũng có thể tìm hiểu xem hai ngôn ngữ này ảnh hưởng nhau ở những điểm nào.

Các hoạt động thiết thực hỗ trợ cho việc học

- Khi di chuyển quanh nhà, nơi làm việc hay trường học, bạn hãy xem các trang liên quan đến bối cảnh này. Sau đó bạn nhìn quanh xem mình có thể gọi tên bao nhiêu đồ vật.
- Hãy làm các thẻ học từ bằng cách viết từ tiếng Anh vào một mặt và từ tiếng Việt vào mặt còn lại. Tự kiểm tra từ thường xuyên, nhưng nhớ xáo trộn các thẻ trước khi kiểm tra.
- Thử viết một câu chuyện, bức thư hay đoạn hội thoại có sử dụng càng nhiều từ trên một trang cụ thể nào đó trong từ điển này càng tốt. Phương pháp này sẽ giúp bạn nhớ từ cũng như cách viết đúng chính tả.
- Nếu bạn có khả năng nhớ tốt hình ảnh, hãy thử vẽ hoặc phác họa trên giấy các hình trong từ điển, sau đó đóng từ điển lại rồi điền các từ bên dưới bức hình.
- Chọn ngẫu nhiên các từ trong chỉ mục từ tiếng Anh hoặc chỉ mục từ tiếng Trung Quốc để xem bạn có biết nghĩa của các từ đó không, sau đó lật lại trang có những từ này để kiểm tra xem bạn đã biết đúng hay chưa.

使用说明

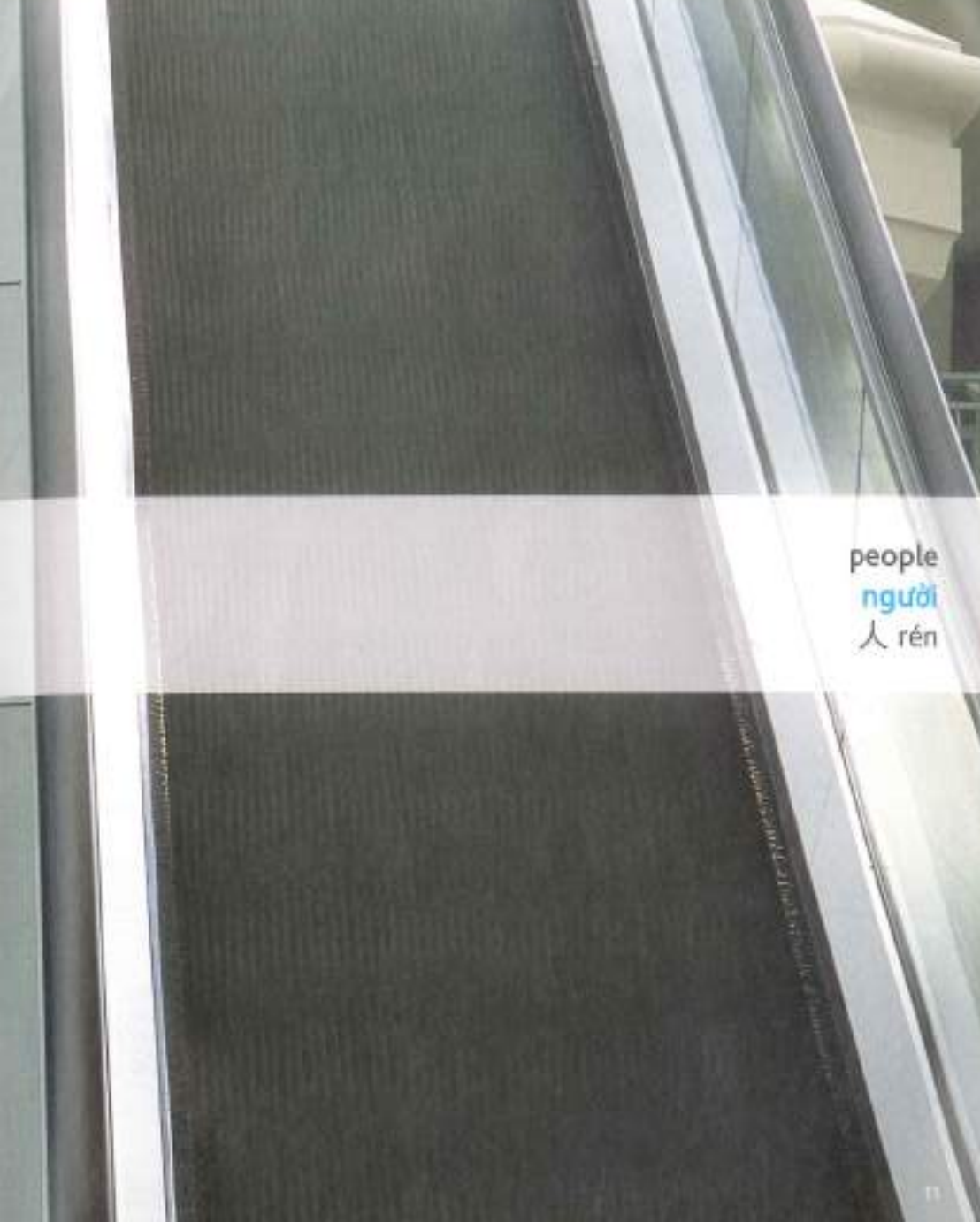
你学习一种新的语言是为了工作，兴趣或国外度假？还是为了想在已学语言的基础上扩大词汇量？不论你有什么学习目的，这本词典都是你语言学习的重要工具。你可以多方面地去运用它。

在学习一种新的语言的时候，注意只在某种语言中有相似根源的词汇和在不同语言中形式和意义相似的词汇。你可以发现语言 and 语言之间的联系。

实用技巧

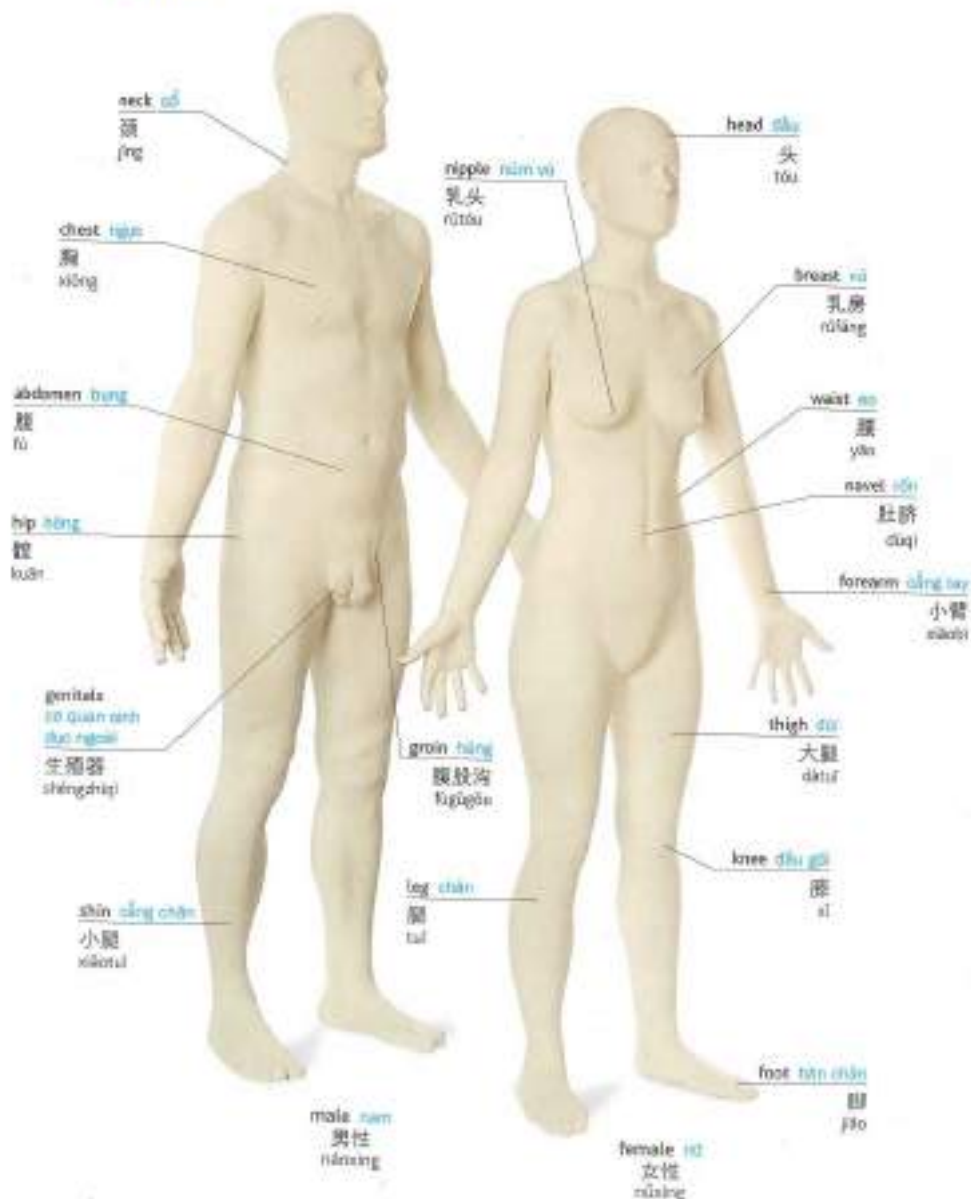
- 当你设身处地在家，工作场所或者学校的时候，试着看相对应自己所在环境的章节。这样一来你可以环视四周看看自己可以识别多少事物。
- 为自己做一些词汇卡片。一面英文一面为越文。时常测试自己的记忆。记住每次测试之前要打乱卡片的顺序。
- 尝试用某一页上的所有词汇写一个小故事，一封信或者一段对话。这样不但可以帮助你牢记这些词汇，而且可以帮助你记住它们的拼写。
- 如果你有很强的视觉记忆，试着将书上的内容画出来或者在纸上描绘出来。然后合上书，在已有的图影下面填充词汇。
- 从英文索引或中文索引中任意找一些词汇，检查自己是否在翻阅到相关页之前能知道其词意。

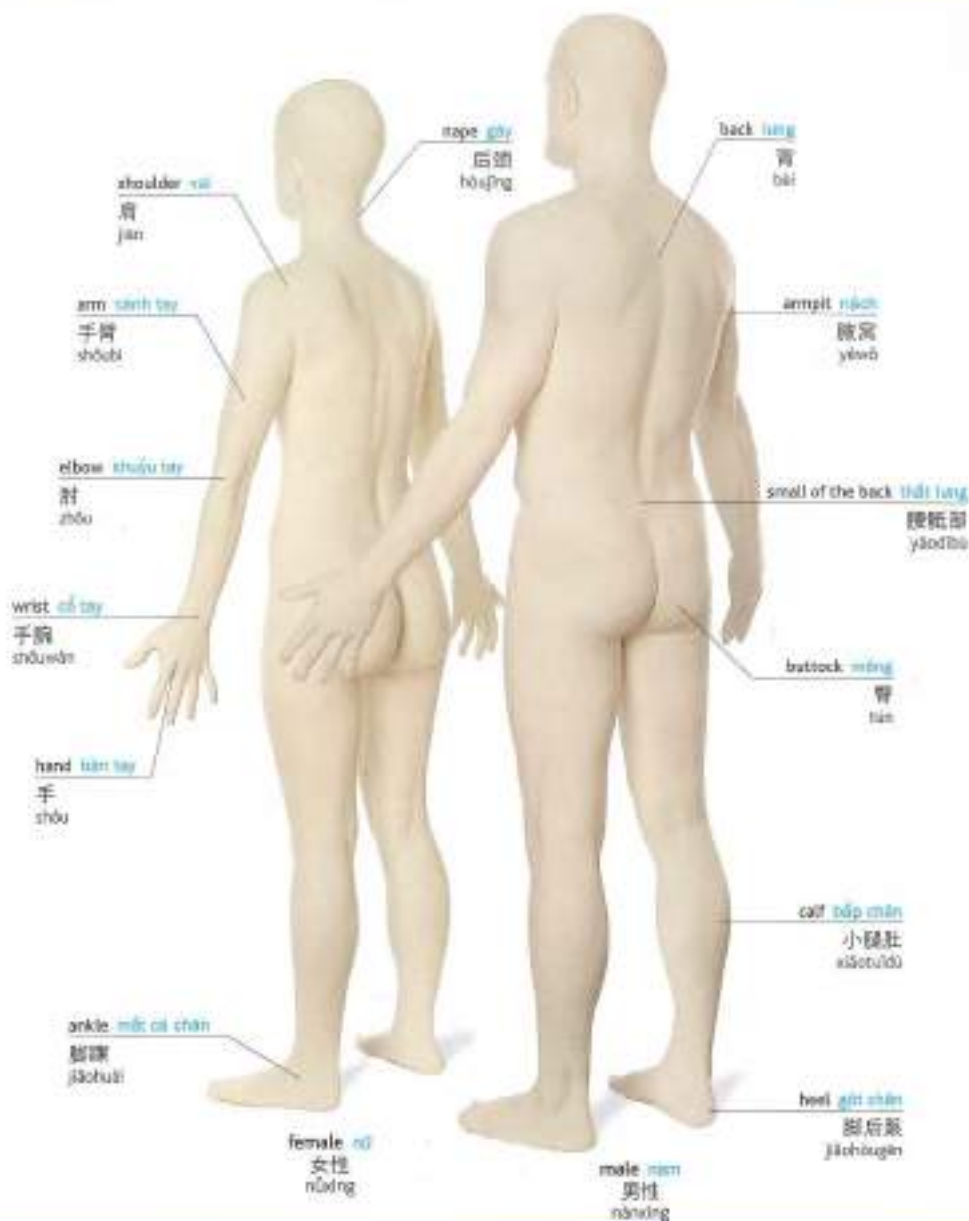




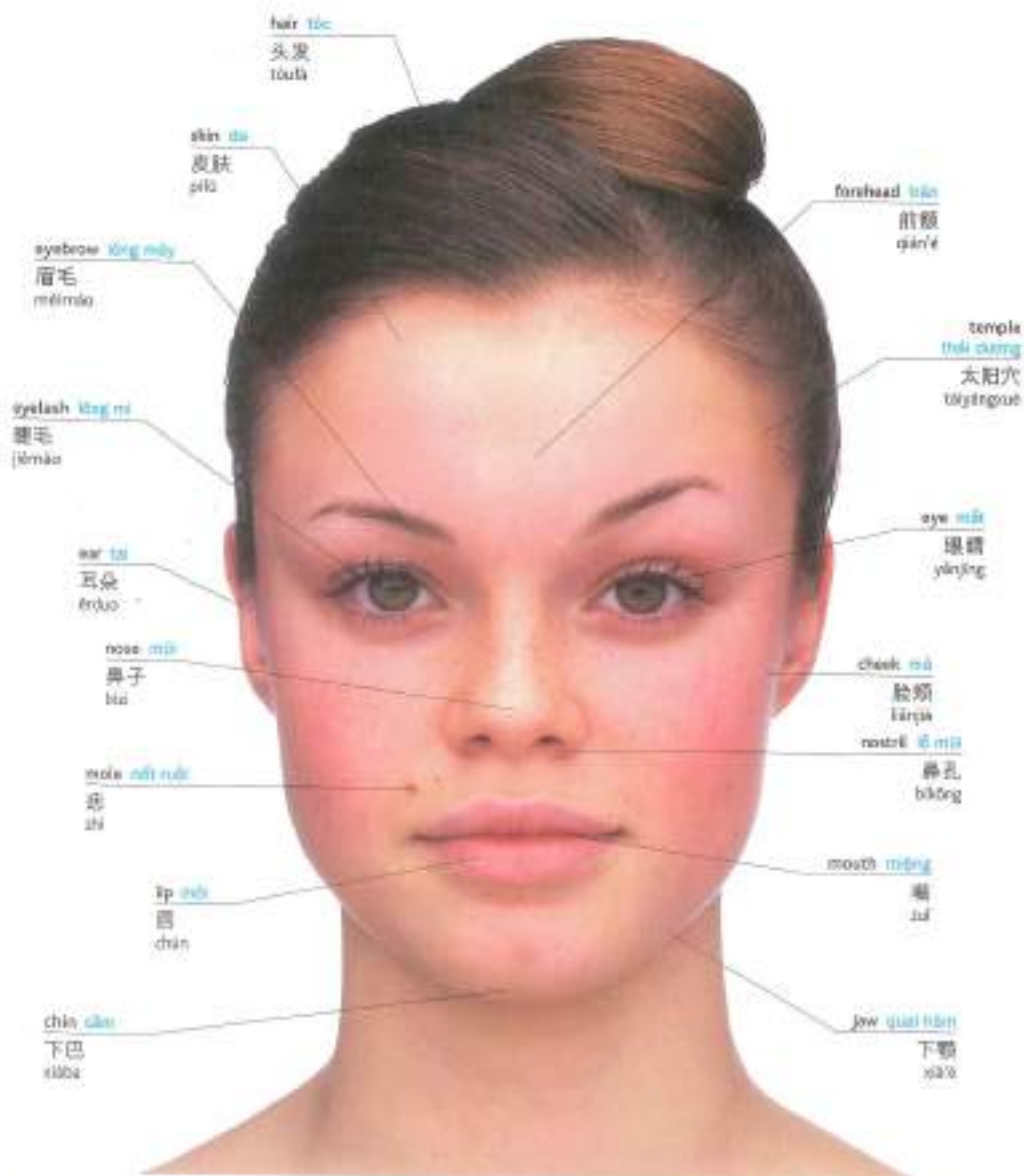
people
người
人 rén

body • cơ thể • 人体 réntǐ





face • **khuôn mặt** • 面部 miànbù





wrinkle nếp nhăn
皱纹
chóuwén



freckle tàn nhang
雀斑
quēbān



pore lỗ chân lông
毛孔
mǎokǒng



dimple lúm đồng tiền
酒窝
jiǔwō

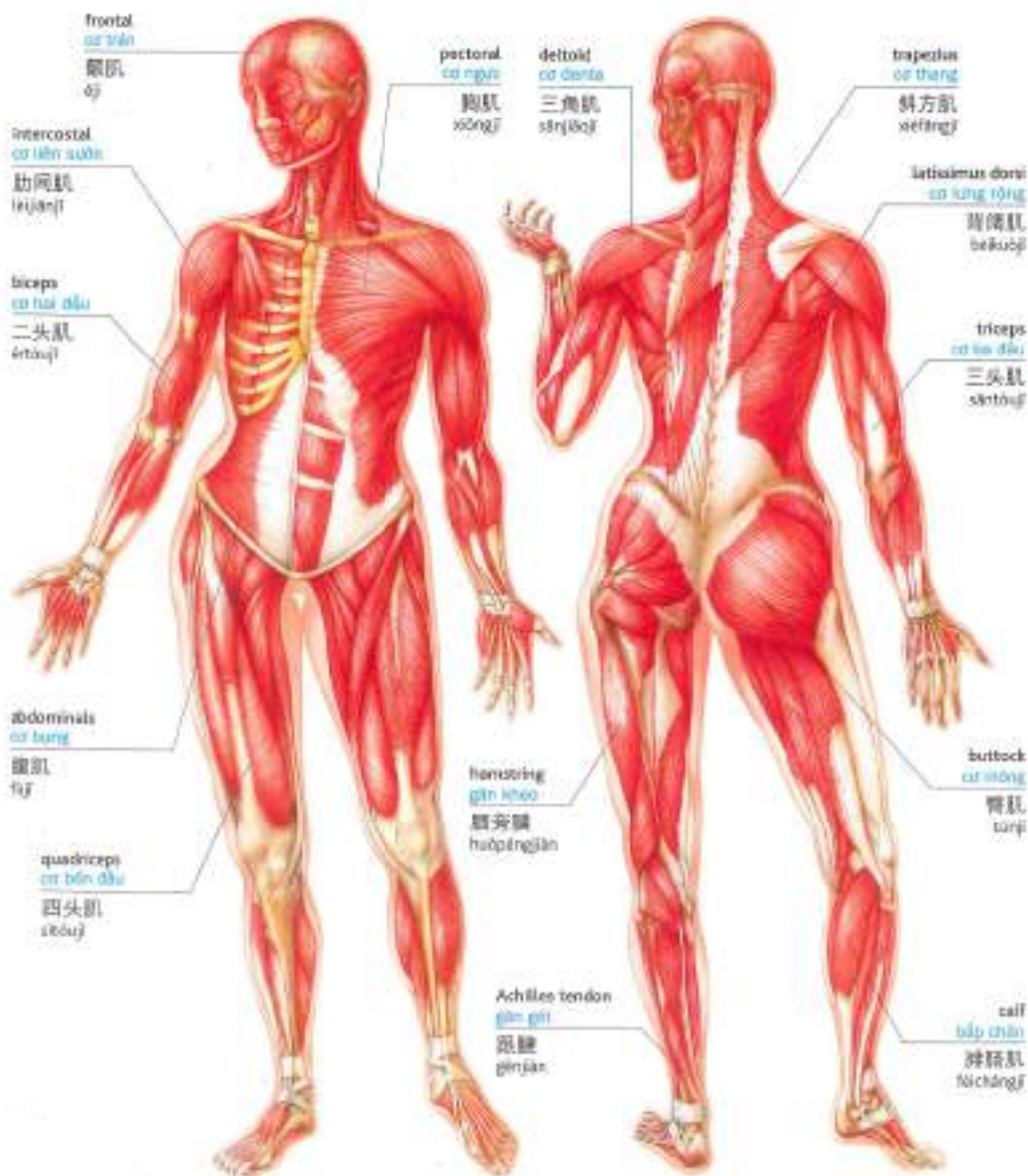
hand • bàn tay • 手 shǒu



foot • bàn chân • 脚 jiǎo



muscles • cơ • 肌肉 jīròu



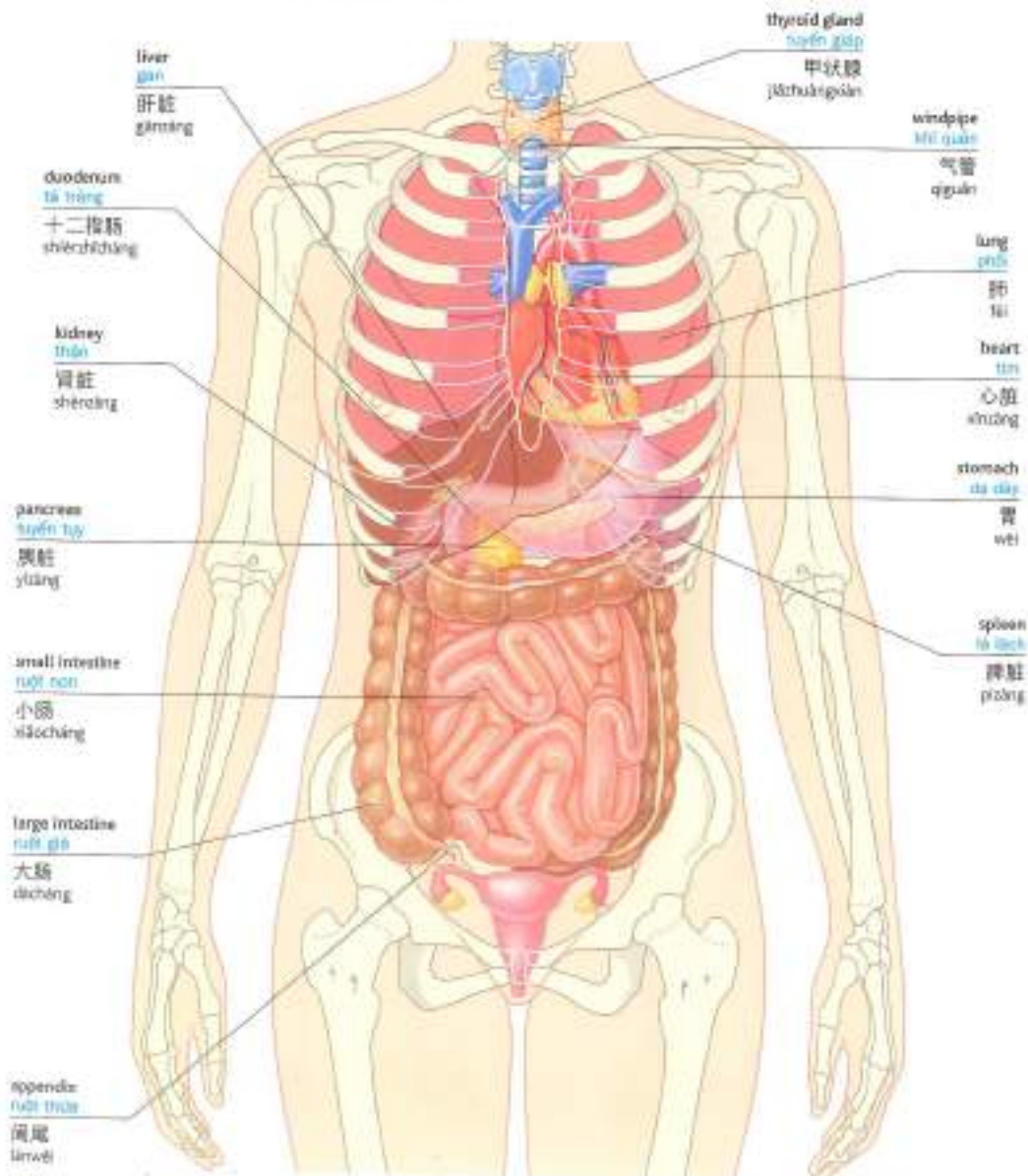
skeleton • bộ xương • 骨骼 gǔgé



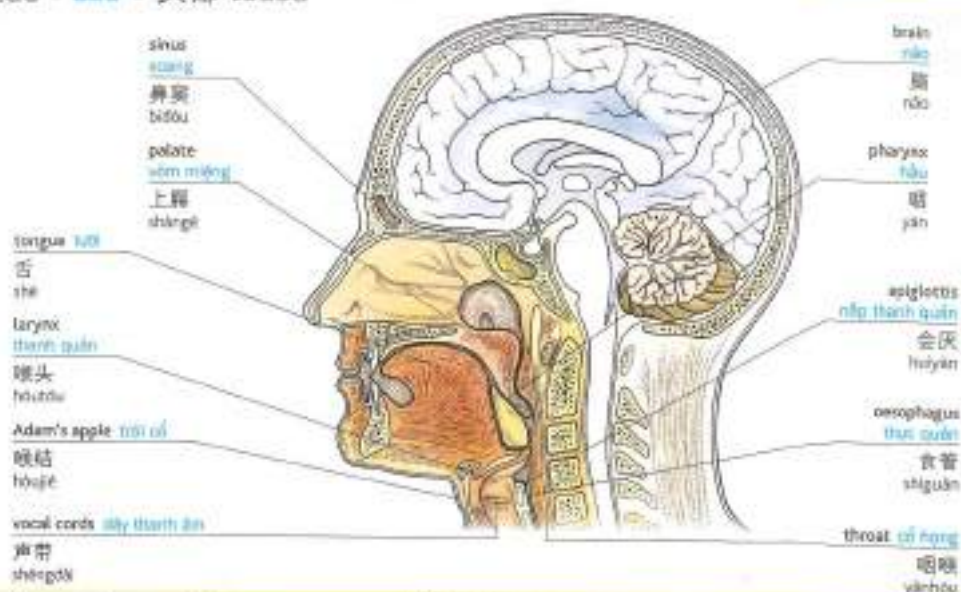
joint • khớp • 关节 guānjié



internal organs • nội tạng • 内脏 nèizàng



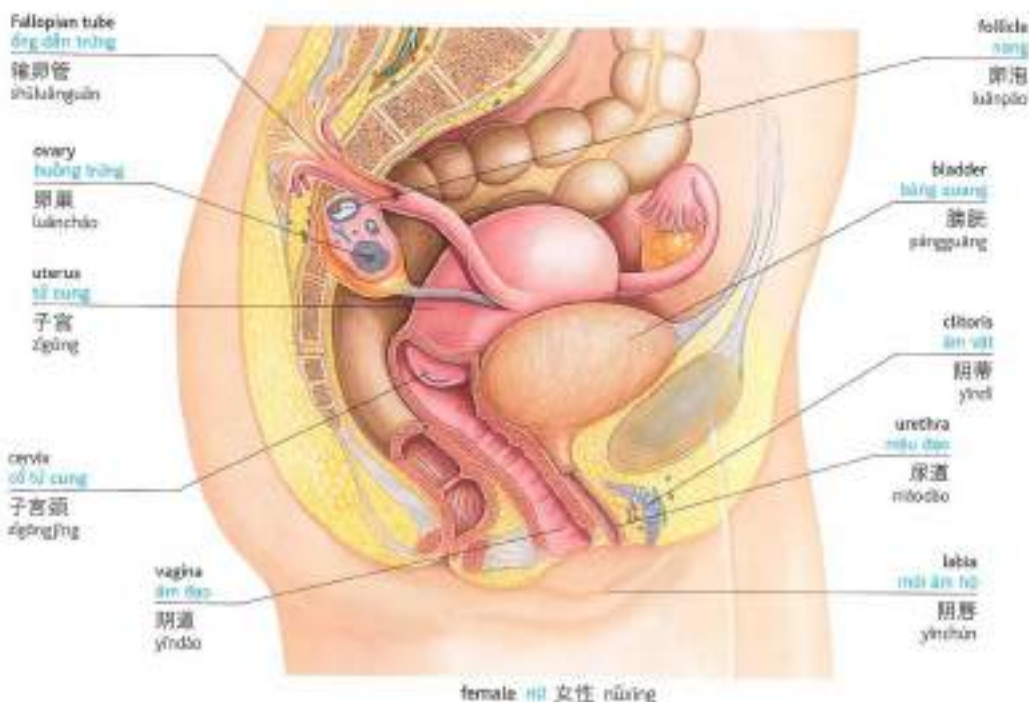
head • đầu • 头部 tóubù



body systems • hệ cơ quan • 人体系统 réntǐxìtǒng



reproductive organs • cơ quan sinh sản • 生殖器官 shēngzhíqìguān

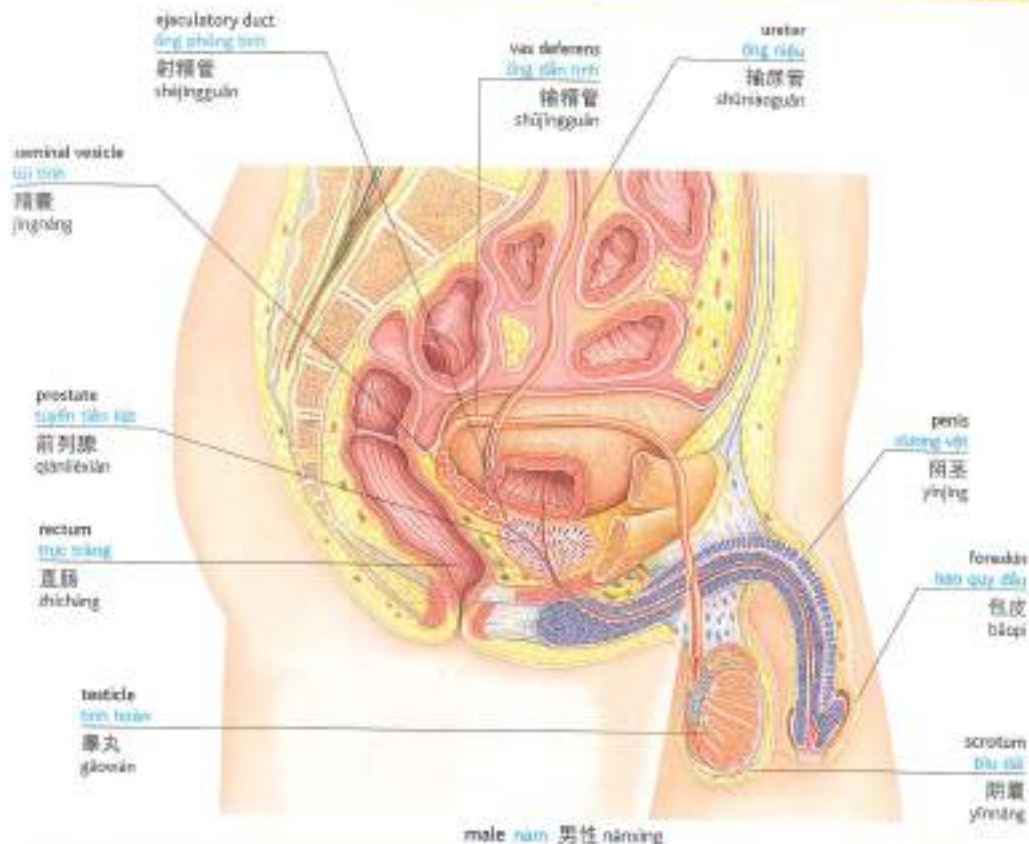


reproduction • sự sinh sản • 生殖 shēngzhí



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

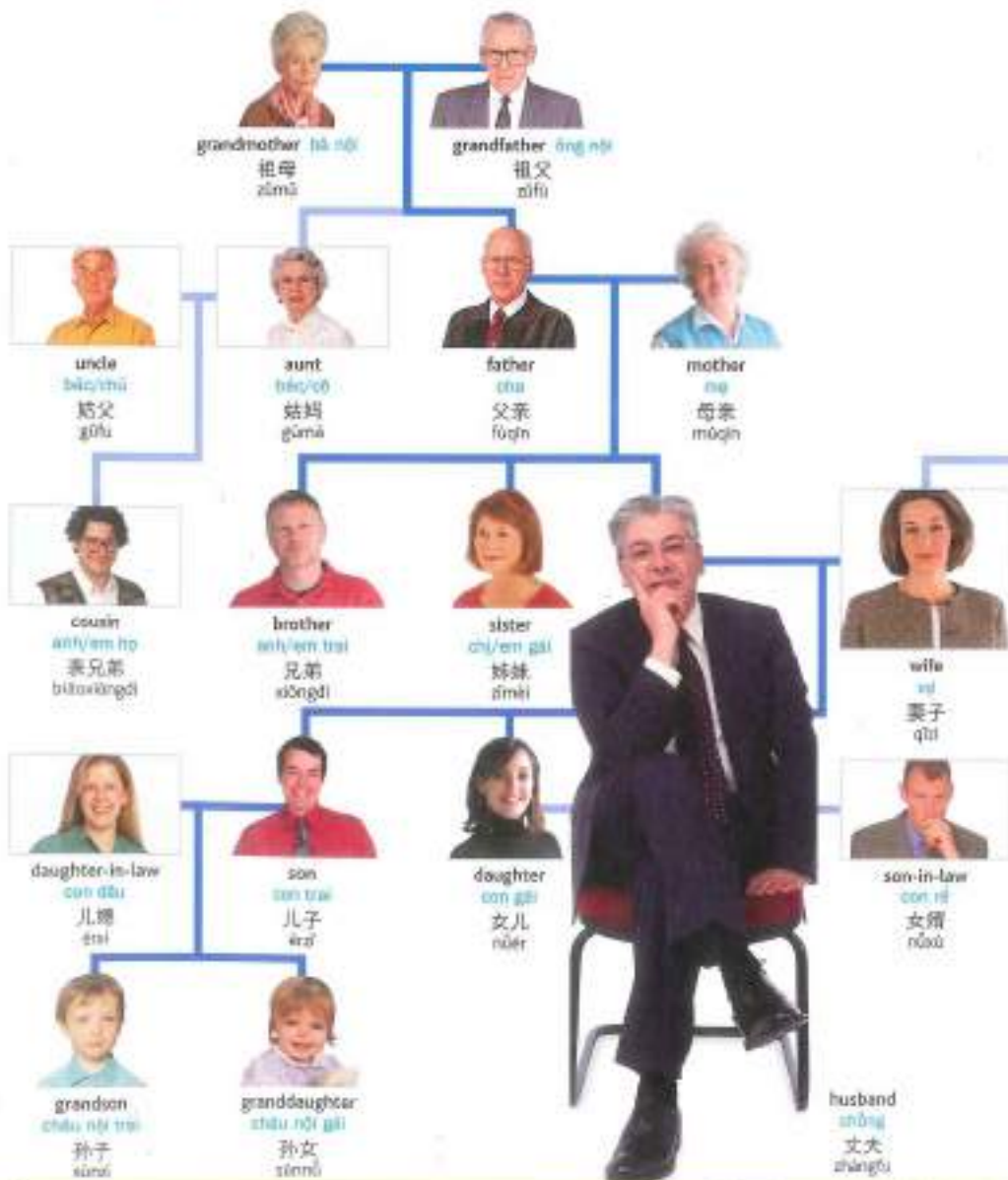
hormone hóc-môn 荷尔蒙 hà'ěrmǎng	impotent lười sinh 阳痿 yángwēi	fertile có khả năng sinh sản 有生能力的 yǒushēngnénglìde
ovulation sự rụng trứng 排卵 páilǎn	conceive thụ thai 怀孕 huáiyán	menstruation kỳ nguyệt 月经 yuèjīng
infertile vô sinh 不育 bìyù	intercourse sự giao hợp 性交 xìngjiāo	sexually transmitted disease bệnh lây qua đường tình dục 性病 xìngbìng



contraception • phương pháp tránh thai • 避孕 biyùn



family • gia đình • 家庭 jiāting



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cǐhuì

relatives

họ hàng

亲戚

qīnqī

parents

cha mẹ

父母

fùmǔ

grandchildren

cháu nội/ngoại

孙子女 / 外孙子女

sūnzǐnǚ / wàisūnzǐnǚ

stepmother

mẹ kế

继母

jìmǔ

stepson

con trai riêng của chồng/vợ

继子

jìzǐ

partner

vợ chồng bạn tình

配偶

péitòu

generation

thế hệ

世代

shìdài

children

con cái

孩子

háizi

grandparents

ông bà nội/ngoại

祖父母 / 外祖父母

zǔfùmǔ / wàizǔfùmǔ

stepfather

cha dượng

继父

jìfù

stepdaughter

con gái riêng của chồng/vợ

继女

jìnǚ

twins

song sinh

双胞胎

shuāngbāo



mother-in-law

mẹ vợ

岳母

yuèmǔ



father-in-law

cha vợ

岳父

yuèfù



brother-in-law

anh/em chồng/hai

妻妹(姐)夫

qīmèi(jiě)fū



sister-in-law

chị/em vợ

妻妹(姐)

qīmèi(jiě)



niece

cháu gái

外甥女

wàishēngnǚ



nephew

cháu trai

外甥

wàishēng

Miss cô

小姐

xiǎojiě

titles • danh xưng •

称谓 chēngwèi

Mr ông

先生

xiānshēng

Mrs bà

太太

táitai



stages • giai đoạn trong đời •

成长阶段 chéngzhǎngjiē duàn



baby em bé

婴儿

yīng'ér



child đứa trẻ

儿童

értóng



boy bé trai

男孩

nánhái



girl bé gái

女孩

nǚhái



teenager

thanh thiếu niên

青少年

qīngshàonián



adult

người lớn

成年人

chéngniánrén



man đàn ông

男人

nànrén



woman phụ nữ

女人

nǚrén

relationships • mối quan hệ • 人际关系 rénjìguānxì

assistant
trợ lý
bāozhǔ

manager
quản lý
jīnglǐ

business partner
đối tác làm ăn
shēngyì huòbàn

employer
người chủ
gōngzhǔ

employee
nhân viên
gōngyuán

colleague
đồng nghiệp
tóngshì



office văn phòng 办公室 bāngōngshì



neighbour
hàng xóm
lángjū



friend
bạn bè
péngyǒu



acquaintance
người quen
shùrén



penfriend
bạn qua thư
bǐyǒu



couple cặp tình nhân 情侣 qínglǚ

girlfriend
bạn gái
nǚpéngyǒu

fiance
hôn phu
mèngwàng



engaged couple cặp đôi đã đính hôn 未婚夫妻 wèihūnfūqī

fiancee
hôn thê
mèngwàng

emotions • cảm xúc • 情感 qínggǎn



smile
nụ cười
微笑
wēixiào

happy
hạnh phúc
快乐
kuàilè



sad
biểu cảm
悲伤
bēishāng



excited
phấn khởi
兴奋
xīngfèn



bored
chán chán
无聊
wúliáo



surprised
ngạc nhiên
惊讶
jīngyà



scared
sợ hãi
惊恐
jīngkǒng



frown
cái cầu vồng
皱眉
zhòuméi

angry
tức giận
愤怒
fènnù



confused
bối rối
困惑
kùnhuò



worried
lo lắng
忧虑
yōulǜ



nervous
lo âu
紧张
jǐnzhāng



proud
tự hào
自豪
zhìhào



confident
tự tin
自信
zìxìn



embarrassed
cố hổ
尴尬
gāngà



shy
e thẹn
害羞
xiūshè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

upset buồn phiền 烦躁 fánzào	laugh (v) cười 笑 xiào	sigh (v) thở dài 叹息 tàoxí	shout (v) la 叫喊 jiàohǎn
shocked thị oặc 震惊 zhènjīng	cry (v) khóc 哭 kū	faint (v) ngất 晕倒 yūndǎo	yawn (v) ngáp 打哈欠 dǎhāqian

life events • sự kiện trong đời • 人生大事 rénshēngdàshì



be born (v)

được sinh ra

出生
chūshēng

start school (v)

nhập học

入学
rùxué

make friends (v)

kết bạn

交友
jiāoyǒu

graduate (v)

tốt nghiệp

毕业
bìyè

get a job (v)

có việc làm

就业
jiùyè

fall in love (v)

yêu

恋爱
liànlái

get married (v)

kết hôn

结婚
jiéhūn

have a baby (v)

có con

生子
shēngzǐ

wedding hôn lễ 婚礼, hūnlǐ



divorce ly hôn

离婚
lìhūn

funeral tang lễ

葬礼
cánglǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

christening

tẩy rửa tội

洗礼
xǐlǐ

anniversary

ngày kỷ niệm

纪念日
jìniànrì

emigrate (v)

di cư

移民
yímín

retire (v)

về hưu

退休
tuìxiū

die (v)

chết

死亡
sǐwáng

make a will (v)

lập di chúc

立遗嘱
lìyíchǔ

birth certificate

giấy khai sinh

出生证明
chūshēng zhèngmíng

wedding reception

tiệc cưới

婚宴
hūnyàn

honeymoon

tuần trăng mật

蜜月
mìyuè

bar mitzvah

lễ trưởng thành (của đạo Do Thái)

犹太男孩成人 (13岁) 仪式
yóutài nánhái chéngren (shísānsuì) yìshì

celebrations • lễ mừng • 节庆 jiéqìng

birthday party

ngày sinh nhật

生日聚会

shēngrìjùhuì

card

thiệp

贺卡

hétà



birthday

ngày sinh nhật

生日

shēngrì

present

quà

礼物

lǐwù



Christmas

Giáng sinh

圣诞节

shèngdānjié



New Year

năm mới/Tết

新年

xīnnián

ribbon

dải ruy băng

缎带

duàn dài



Thanksgiving

lễ Tạ ơn

感恩节

gǎn'ānjié

carnival

lễ hội hóa trang

狂欢节 / 嘉年华会

kuānghuānjié / jiāniánhuáhuì



Easter

lễ Phục sinh

复活节

fùhuójié

procession

đoàn diễu hành

游行

yóuxíng



Halloween

lễ hội Halloween (ở Mỹ)

万圣节

wànshèngjié

festivals • lễ hội

• 节日 jiérì



Passover

Lễ Quà trái (của người Do Thái)

逾越节

yúyúujié



Ramadan

tháng Ramadan (tháng ăn chay của tín đồ đạo Hồi)

斋月

zhāiyuè



Diwali

lễ hội ánh sáng

Deepali (của người Ấn Độ)

排灯节

páidēngjié





appearance
vẻ bề ngoài
外表 wàibiǎo

children's clothing • trang phục trẻ em • 童装 tóngzhuāng

baby • em bé • 婴儿 yīng'ér



vest
áo lót
背心
bēixin



sleepsuit
áo ngủ
婴儿睡衣
yīng'érshuìyī



snowsuit
trang phục giữ ấm
儿童防寒装
értóng fánghuānzhuāng



romper suit
áo ngắn quần em bé
连衫裤
liánshānkù



bib
phải dải
围嘴
wéizǔi

popper
lưu ý
搭扣
dākòu

babygro
áo liền quần và vớ
婴儿连脚裤
yīng'ér liánjiǎokù



mittens
găng tay giữ ấm
婴儿手套
yīng'érshuǐtào



booties
lót tất trẻ em
婴儿鞋
yīng'érxié



terry nappy
tã vải
绒布尿布
róngbù niàobù



disposable nappy
tã dùng một lần
一次性尿布
yíxiàngbù niàobù



plastic pants
quần lót ni-ron
塑料尿裤
sùliàoniàokù

toddler • trẻ mới biết đi • 幼儿 yòu'ér



sunhat
mũ che nắng
遮阳帽
zhēyángmào



apron
tạp dề yếm áo
围兜
wéidōu



dungarees
quần yếm
工装裤
gōngzhāngkù



shorts
quần shorts
短裤
duǎnkù



T-shirt
áo thun
T恤衫
Tàixhān

skirt
váy
裙子
qúnzi

child • **đứa trẻ** • 兒童 értóng



dress
đầm

连衣裙
liányīqún

hood
mũ trùm đầu

风帽
fēngmào

sandals
săng đan

凉鞋
liángxié

summer
mùa hè
夏天
xiàtiān



raincoat
áo mưa

雨衣
yǎyī



backpack
bên ba

背包
bēibāo

toggle
nút bấm

异形纽扣
bìngxíng niúkǒu



duffel coat
áo khoác vải len thô

粗呢外套
cūnī wàitào

autumn
mùa thu
秋天
qiūtiān



scarf
khăn khăn cổ

围巾
wéijīn

anorak
áo khoác có mũ trùm đầu

滑雪衫
huàxuěshān

wellington boots
giày cao su

长筒橡胶靴
chángtǒng xiàojiāo xuē

winter
mùa đông
冬天
dōngtiān



dressing gown
áo choàng mặc nhà

室内便袍
shìnnội biànpáo

logo
biểu tượng

标识
biàoshí

trainers
giày thể thao

运动鞋
yùndòngxié



football strip
trang phục đá bóng

足球队服
zúqiú duìfú



tracksuit
quần áo thể thao

运动服
yùndòngfú



leggings
quần bó

儿童保暖裤
értóngbǎorǎnkù

nightwear
đồ ngủ
睡衣
shuìyī

slippers
giày đi trong nhà

拖鞋
tuōxié

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

natural fibre

sợi tự nhiên

天然纤维

tiānrán xiānwéi

synthetic

tổng hợp

合成的

héchéngde

Is it machine washable?

Nó giặt máy được không?

这可以机洗吗?

zhèkěyǐ jīxǐ ma?

Will this fit a two-year-old?

Cái này có vừa với bé hai tuổi không?

这适合两岁的孩子穿吗?

zhè shìhé liǎngsuì de hái zǐ chuān ma?

men's clothing • trang phục nam • 男装 nánzhuāng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cardigan

áo len đan sôc sâc trưóc

羊毛衫

yángmáoshān

dressng gown

áo chơng mớic ãi nũa

晨衣

chényi

underwear

đồ lợc

內衣褲

niánykũ

tracksuit

quần áo thể thao

运动服

yùndòngfũ

coat

áo khoác đũ

外套

wàitáo

long

dài

长

cháng

short

ngắn

短

duǎn

Do you have this in a larger/smaller size?

Bạn có cũ này kich cỡ lũ/nhỏ hơn không?

有没有大/小一点的尺寸?

yǒumeyǒu dàxiǎo yíchũ de cǐcũn?

May I try this on?

Tôi mớic thử cũ này đũc không?

我可以试穿一下吗?

wǒ kǎyǐ shìchuān yíxià mǎ?



blazer áo vest nam
(trong trường hợp sports jacket và có
dành tay hùa của một túi chấu,
trường hợp...)
休闲上衣 xiūxián shàngyī



sports jacket
áo vest nam (mặc thường ngày)
招呢夹克 zhāonī jiǎkè



waistcoat
áo gilet
马甲 mǎjiǎ

V-neck
cổ chữ V
v型领
yínglǐng

round neck
cổ tròn
圆领
yuánlǐng

T-shirt
áo thun
T恤衫
Txiùshān



jeans
quần jeans
牛仔褲
niúzhǐkù



anorak
áo khoác có mũ trùm đầu
滑雪衫
huáxuěshān



sweatshirt
áo nỉ thun đầu
运动衫
yùndòngshān



shirt
áo sơ mi
衬衫
chènshān



sweater
áo len dệt tay
套头毛衣
tàoóumáoyī



pyjamas
bộ đồ mặc nhà của nam
睡衣
shuìyī



vest
áo lót mặc trong sơ mi
背心
bàixin

casual wear
trang phục thường ngày
休闲服
xiūxiánfú



shorts
quần soóc
短裤
duǎnkù



briefs
quần lót
三角内裤
sānjiǎonèikù



boxer shorts
quần lót ống rộng của nam
短衬裤
duǎnchénkù



socks
lót găng
袜子
wǎzi

women's clothing • trang phục nữ • 女装 nǚzhuāng



lingerie • đồ lót nữ • 女用内衣 nǚyòng nèiyī

wedding • hôn lễ • 婚礼
hūnlǐ



dressing gown
áo cháng mặc ở nhà
便袍
biànpáo



slip
váy lót
衬裙
chénqún



corset
cúc áo ngực
紧身内衣
jīnshēn nèiyī



basque
áo lót bó sát
女式短上衣
nǚshì duǎnshàngyī

suspenders
dây móc bờ vai
吊袜带
diàowàdài



stockings
bít tất dài
长筒袜
chángtǒngwà



tights
quần tất
连裤袜
liánkùwà



bra
áo ngực
胸罩
xiōngzhào



knickers
quần lót nữ
女用内裤
nǚyòng nèikù



nightdress
đầm ngủ
女睡衣
nǚshuìyī



wedding dress
áo cưới
结婚礼服
jiéhūnlǐfú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

corset

cúc áo ngực

束腰

shāu

tailored

được may đo

剪裁考究

jiǎncái kǎojiū

garter

dây treo tất

松紧袜带

sōngjǐn wàdài

halter neck

áo hở vai và ống tròn

露背装

lùbèishuāng

shoulder pad

những đệm vai

垫肩

diànjiān

underwired

áo ngực có dây

内有金属丝的(胸罩)

nèiyǒu jīnshūsī de (xiōngzhào)

waistband

cạp quần/áo

腰带

yàodài

sports bra

áo ngực thể thao

运动胸罩

yùndòng xiōngzhào

accessories • phụ kiện • 配饰 pèishì



cap
nón lưỡi trai
帽子
màozi



hat
nón có vành
礼帽
lǐmào



scarf
khăn quàng cổ
围巾
wéifān



belt
dây nịt
腰带
yāodāi

buckle
khóa nịt
腰帶扣
yāodāikòu

handle
cầm
柄
bǐng



tip
chóp
尖
jiān

umbrella
cũ
伞
sǎn



handkerchief
khăn tay
手帕
shǒupà



bow tie
nơ bướm
领结
lǐngjié



tie-pin
kẹp cà vạt
领帶夾
lǐngdāijiā



gloves
găng tay
手套
shǒutào

jewellery • trang sức • 首饰 shǒushì



pendant
mặt dây chuyền
项链坠
xiàngliǎnchuí



brooch
ghim cài áo
胸针
xiōngzhēn



cufflink
khuy măng-sét
袖扣
xiùkòu



bracelet
vòng tay
手镯
shǒuhuò

clasp
cài móc
搭扣
dākòu

chain
dây chuyền
链子
liànzǐ

earring
hoa tai
耳环
ěrhuān

stone
cài quý
宝石
bǎoshí

ring
chân
戒指
jièzhǐ

necklace
vòng đeo cổ
项链
xiàngliǎn

watch
đồng hồ đeo tay
手表
shǒubiǎo



jewellery box
hộp nữ trang
首饰盒
shǒushìhé

string of pearls
chuỗi ngọc trai
珍珠项链
zhēnzhū xiàngliǎn

bags • túi • 包 bāo



wallet
ví nam
钱包
qiánbāo



purse
ví nữ
钱包
qiánbāo



shoulder bag
túi đeo vai
挎包
kuàbāo

fastening
khóa cài
扣环
kòuhuán

shoulder strap
quai đeo vai
肩带
jiāndài

handles
tay xách
提手
tíshǒu



holdall
túi du lịch
旅行袋
lǚxíngdài



briefcase
cặp đựng giấy tờ
公文包
gōngwénbāo



handbag
túi xách
手提包
shǒutíbāo



backpack
ba lô
背包
bēibāo

shoes • giày • 鞋 xié

eyelet
lỗ xỏ dây
鞋眼
xiéyǎn

lace
dây giày
鞋带
xié dài

tongue
lưỡi giày
鞋舌
xiéshé

sole
đế giày
鞋底
xié dǐ



lace-up
giày có dây buộc
系带鞋
xìdàixié



boot
giày ống
长靴
chángguāi



walking boot
giày đi bộ
步行靴
bùxíngguē



trainer
giày thể thao
运动鞋
yùndòngxié



flip-flop
đạp tông
平底人字拖鞋
píngdǐ rénzì tuōxié



brogue
giày da brogue
绣花皮鞋
lùhuā píxié



high-heel shoe
giày cao gót
高跟鞋
gāogōuxié



wedge
giày đế vuông
坡跟鞋
pōgēnxié



sandal
săng đan
凉鞋
liángxié



slip-on
giày lười/lười
无带便鞋
wúdài biànxíé



pump
giày búp bê
平底单鞋
píngdǐ dānxié

hair • tóc • 头发 tóufà



comb
cây lược
发梳
fàshū

comb (v) chải tóc
梳头
shūtóu



brush
lược chải tóc
发刷
fàshuā

brush (v) chải tóc
刷头发
shuātóufà



rinse (v) rửa nước
冲洗
chōngxǐ



hairdresser
thợ làm tóc
美发师
měifàshī

sink
bồn gội đầu
洗头盆
xǐtóupén

client
khách
顾客
gùkè

wash (v) gội rửa



cut (v) cắt
剪
jiǎn

robe
áo choàng
罩衫
zhàoshān



blow dry (v) sấy khô
吹干
chuīgān



set (v) uốn nếp
定型
dìngxíng

accessories • phụ kiện • 美发用品 měifà yòngpǐn



hairdryer
máy sấy tóc
吹风机
chuīfēngjī



shampoo
dầu gội
洗发水
xǐfàshuǐ



conditioner
dầu xả
护发素
hùfàsù



gel
kem
发胶
fàjiāo



hairspray
kem xịt tóc
定型水
dìngxíngshuǐ



curling tong
dụng cụ uốn quăn
卷发钳
quǎnfāqián



scissors
kéo
剪刀
jiǎndāo



hairband
băng chít tóc
发箍
fàgū



straightener
máy duỗi tóc
直发器
zhífāqì



hairpin
 kẹp tóc
发卡
fàqiǎ

styles • kiểu tóc • 发型 fàxíng



ponytail
tóc đuôi ngựa
马尾辮
mǎwěibiǎn



plait
tóc bím
麻花辮
mǎhuābiǎn



french pleat
tóc búi cao kiểu Pháp
法式盘头
fǎshì pándtóu



bun
tóc búi nhỏ
发髻
fàjì



pigtails
tóc buộc thành chom hai bên
小辮
xiǎobiǎn



bob
tóc ngắn trước vai
女式短发
nǚshì duǎnfà



crop
tóc rất ngắn
短发
duǎnfà



curly
tóc xoăn
卷发
quǎnfà



perm
tóc uốn
烫发
tàngfà



straight
tóc thẳng
直发
zhífà



highlights
tóc nhuộm sáng
挑染
tiǎorǎn

roots
chân tóc
发根
fàgēn



bald
hầu
秃顶
tūdǐng



wig
tóc giả
假发
jiǎfà

colours • màu tóc • 发色 fàsè



blonde
màu vàng
金色
jīnsè



brunette
màu hạt dẻ
深褐色
shēnhèsè



auburn
màu nâu đỏ
红褐色
hónghèsè



ginger
màu nâu cam
红棕色
hóngzōngsè



black
màu đen
黑色
hēisè



grey
màu xám
灰色
húisè



white
màu bạc
白色
báisè



died
được nhuộm
染色的
rǎnsè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

trim (v)
tỉa

修剪
xiūjiǎn

straighten (v)
duỗi thẳng

拉直
lāzhí

harber
thợ cắt tóc

理发师
lǐfàshī

dandruff
gàu

头皮屑
tóupíxiè

split ends
tóc chẻ ngọn

发梢分叉
fàshāo fēnchā

greasy
tóc nhờn

油性(发质)
yóuxìng (fàzhì)

dry
tóc khô

干性(发质)
gānxìng (fàzhì)

normal
tóc thường

中性(发质)
zhōngxìng (fàzhì)

scalp
da đầu

头皮
tóupí

hairtie
thun buộc tóc

发带
fàdài

beauty • **vẻ đẹp** • 美容 měiróng



hair dye
thuốc nhuộm
染发剂
rǎnfàjī

eye shadow
phấn mắt
眼影
yǎnyǐng

mascara
thuốc bôi mi mắt
睫毛膏
jiǎmáo gāo

eyeliner
vẽ mắt
眼线液
yǎnxiànlíquē

blusher
phấn hồng
腮红
sāihóng

foundation
phấn nền
粉底
fēndǐ

lipstick
son môi
口红
kǒuhóng

make-up • **đồ trang điểm** •
化妆 huàzhuāng



eyebrow pencil
chì kẻ lông mày
眉笔 méibǐ



eyebrow brush
cọ chải lông mày
眉刷 méishuā



tweezers
nhíp
眉夹 méijiā



lip gloss
son bóng
唇彩 chúncai



lip brush
cọ môi
唇刷 chúnshuā



lip liner
chì vẽ môi
唇线笔 chúnxiànbǐ



brush
cọ trang điểm
化妆刷 huàzhuāngshuā



concealer
kem che khuyết điểm
遮瑕膏 zhēxiágāo

mirror

gương
化妆镜 huàzhuāngjìng

face powder
phấn mặt
粉饼 fēnbǐng

powder puff
bông phấn
粉扑 fēnpū



compact hộp phấn 粉盒 fēnhé

beauty treatments • phương pháp làm đẹp • 美容护理 měiróng hùlǐ



face pack
mặt nạ
面膜
miànmó



sunbed
giường nhuộm da
紫外线浴床
zìwàixiàn yùcháng



facial
sự chăm sóc da mặt
面部护理
miànbùhùlǐ



wax
tẩy lông bằng sáp
热蜡脱毛
rèlàtuómáo



exfoliate (v)
tẩy da chết
去死皮
qù sǐpí



pedicure
sự chăm sóc móng
趾甲护理
zhǐjiǎ hùlǐ

manicure • sự chăm sóc móng • 指甲护理 zhǐjiǎ hùlǐ



nail varnish remover
chất tẩy sơn móng
洗甲水
xǐjiǎshuǐ



nail file
cối giũa móng
指甲棒
zhǐjiǎbàng



nail scissors
kéo cắt móng tay
指甲剪
zhǐjiǎjiǎn



nail varnish
sơn móng tay
指甲油
zhǐjiǎyóu



nail clippers
đồ bấm móng
指甲刀
zhǐjiǎdāo

toiletries • vật dụng vệ sinh cá nhân • 化妆用品 huàzhuāng yòngpǐn



cleanser
chất tẩy trang
洁面水
jiémiànshuǐ



toner
nước làm se da mặt
爽肤水
shuǎngfúshuǐ



moisturizer
kem dưỡng ẩm
保湿霜
bǎohīshuāng



self-tanning cream
kem nhuộm màu da
黑肤霜
hēifúshuāng



perfume
nước hoa
香水
xiāngshuǐ



eau de toilette
nước hoa lỏng
淡香水
dànxīangshuǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

complexion màu da 肤色 fāsè	oily nhờn 油性(皮肤) yóuxíng(pífū)	tan rám nắng 棕褐色皮肤 zōnghēsè pífū
fair trắng sáng 皮肤白皙 pífū báixí	sensitive nhạy cảm 敏感性的 mǐnggǎnxíng	tattoo hình xăm 纹身 wénshēn
dark tối màu 肤色较深 fāsè jiàoshēn	hypoallergenic ít gây dị ứng 低过敏反应 dībiǎnyǐngguǎn	anti-wrinkle chống nhăn da 抗皱 kàngzhòu
dry khô 干性(皮肤) gānxíng(pífū)	shade sắc độ 色调 sèdiào	cotton balls bông gòn 棉球 miánqiú





health
sức khỏe
健康 jiànkāng



illness • bệnh • 疾病 jíbìng



fever sốt 发烧 fāshāo

headache
đau đầu
头痛
tóutòngnosebleed
chảy máu mũi
鼻血
bíxiěcough
hóc
咳嗽
késousneeze
hắt hơi
喷嚏
pēntǐcold
cảm
感冒
gǎnmǎoflu
cúm
流感
liúgǎninhaler
động cơ
气雾剂
qìwùjīcramps
chứng đau bụng kinh
痉挛
jīngluànnausea
buồn nôn
恶心
ěxinchickenpox
thủy đậu
水痘
shuǐdòurash
chứng phát ban
皮疹
pífān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

stroke
đột quỵ
中风
zhōngfēngdiabetes
đái tháo đường
糖尿病
tánniáobàngeczema
chàm
湿疹
shīchénchill
bệnh rét run
寒战
hánzhànvomit (v)
nôn mửa
呕吐
ǒutǔdiarrhoea
tiêu chảy
腹泻
fúxiěblood pressure
huyết áp
血压
xuèyǎpallergy
vị dị ứng
过敏
guòmǐninfection
bệnh nhiễm trùng
传染
chuánrǎnstomach ache
đau dạ dày
胃痛
wēitòngepilepsy
động kinh
癫痫
diànxiānmeasles
sởi
麻疹
mǎzhēnheart attack
cơn đau tim
心肌梗塞
xīnjīngsèhayfever
bệnh viêm mũi
枯草热
kūcǎorèvirus
bệnh nhiễm virus
病毒
bìngdúfaint (v)
ngất
昏厥
hūnjuémigraine
đau nửa đầu
偏头痛
piāntóutòngmumps
quai bị
腮腺炎
sàixiàngyán

doctor • **bác sĩ** • 医生 yīshēng
 consultation • **khám bệnh** • 诊断 zhěndiàn



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

appointment

cuộc hẹn

预约

yùyuē

surgery

phòng khám

诊疗室

chénliáo shì

waiting room

phòng chờ

候诊室

hòuzhěn shì

inoculation

sự tiêm chủng

接种

jiēzhòng

thermometer

nhiệt kế

体温计

tǐwēn jì

medical examination

khám sức khỏe

体检

tǐjiǎn

I need to see a doctor.

Tôi cần đi bác sĩ.

我需要看医生。

wǒ xūyào kàn yīshēng

It hurts here.

Đau ở đây.

这儿疼。

zhè er téng

injury • vết thương • 创伤 chuānghuāng



sprain sự bong gân 扭伤 niǔshāng

sling
băng đeo
医用吊带
yīyòng dīdào

fracture
sự gãy xương
骨折
gǔzhé

neck brace
nẹp cổ
颈托
jǐngtuō

whiplash
chấn thương cổ
头颈部损伤
tóujǐngbù sǎnshāngcut
vết cắt
割伤
gēshānggraze
vết xước
擦伤
cāshāngbruise
vết bầm
淤伤
yūshāngsplinter
đâm
刺伤
cìshāngsunburn
sự cháy nắng
晒伤
shàishāngburn
vết bỏng
烧伤
shāoshāngbite
vết cắn
咬伤
yǎoshāngsting
vết đốt/chích
螫伤
zhēshāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

accident

tai nạn

事故

shìgù

emergency

trường hợp khẩn cấp

紧急情况

jǐnqǐngkuàng

wound

thương tổn

伤口

shāngkǒu

haemorrhage

xuất huyết

大出血

dàchūxié

blister

bong bóng nước

水泡

shuǐpào

concussion

chấn thương sọ não

脑震荡

nǎozhèngzhàng

poisoning

sự nhiễm độc

中毒

zhòngdú

electric shock

điện giật

电击

diànjī

head injury

chấn thương đầu

头部损伤

tóubù sǎnshāng

Will he/she be all right?

Anh/Chị ấy sẽ ổn chứ?

他/她没事吧?

tā/tā mèishì ba?

Where does it hurt?

Đâu đau ở đâu?

哪里疼?

nǎlǐ téng?

Please call an ambulance.

Xin gọi xe cứu thương.

请叫救护车。

qǐngjiào jiùhùchē.

first aid • sơ cứu • 急救 jìjiù



first aid box • hộp sơ cứu • 急救箱 jìjiùxiāng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

shock

sốc

休克 xiūké

xūkè

unconscious

bất tỉnh nhân sự

不省人事 bùxiàng rénshì

búxiàng rénshì

pulse

nhịp

脉搏 màibó

màibó

breathing

hít thở

呼吸 hūxí

hūxí

choke (v)

ngạt thở

窒息 zhìxí

zhìxí

sterile

vô trùng

无菌 wújūn

wújūn

Can you help?

Bạn giúp được không?

您能帮帮我吗?

nín néng bāngbāng wǒ ma?

Do you know first aid?

Bạn có biết sơ cứu không?

你会急救吗?

ní huì jìjiù ma?

hospital • bệnh viện • 医院 yīyuàn



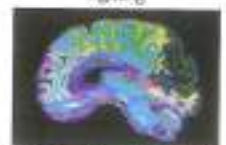
blood test
sét nghiệm máu
验血
yǎnxuè



injection
xử/huỷ tiêm chích
注射
zhùshì



X-ray X quang
X光
Xguāng



CT scan chụp cắt lớp vi tính
CT扫描
CT sǎomiáo

trolley
xe cũi
移动病床
yǐdòng bǐngchuáng



emergency room phòng cấp cứu
急诊室
jízhěnshì

call button
nút gọi
呼叫按钮
hūjiào ànniǔ



ward phòng bệnh
病房
bǐngfáng



wheelchair xe lăn
轮椅
lúnchairs

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

operation
ca phẫu thuật
手术
shoushù

admitted
được nhập viện
收治的
shōushìde

discharged
xuất viện
出院
chūyuàn

clinic
phòng khám cấp bệnh
诊所
zhēnsuǒ

visiting hours
giờ thăm bệnh
探视时间
tànshì shíjiān

maternity ward
khu hộ sản
产科病房
chǎnkē bǐngfáng

children's ward
khu nhi
儿童病房
értóng bǐngfáng

private room
phòng bệnh riêng
单人病房
dānrén bǐngfáng

intensive care unit
phòng điều trị tăng cường/
chăm sóc đặc biệt
加护病房
jiāhù bǐngfáng

outpatient
bệnh nhân ngoại trú
门诊病人
mǎnzhen bìngren

departments • các khoa • 科室 kēshì



ENT

khoa tai mũi họng
耳鼻喉科
ěrbiǎnkē



cardiology

khoa tim
心脏病科
xīnzàngbīngkē



orthopaedy

khoa chấn thương chỉnh hình
整形外科
zhēngxíngwàikē



gynecology

phụ khoa
妇科
fùkē



physiotherapy

khoa vật lý trị liệu
理疗科
lǐliáokē



dermatology

khoa da liễu
皮肤科
pífūkē



paediatrics

nhi khoa
儿科
érkē



radiology

khoa X quang
放射科
fāngshèkē



surgery

ngoại khoa
外科
wàikē



maternity

sản khoa
产科
chǎnkē



psychiatry

khoa tâm thần
精神科
jīngshénkē



ophthalmology

khoa thị giác
眼科
yǎnkē

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

neurology

khoa thần kinh học
神经科
shénjīngkē

oncology

khoa ung bướu
肿瘤科
zhǒngliúkē

urology

khoa tiết niệu
泌尿科
mínìkē

plastic surgery

khoa phẫu thuật tạo hình
整形外科
jiǎoxíngwàikē

endocrinology

khoa nội tiết
内分泌科
nèifēnnèikē

referral

sự giới thiệu
转诊
zhuǎnzhěn

pathology

khoa bệnh lý học
病理科
bǐnglǐkē

test

kiểm tra
检查
jiǎnchá

result

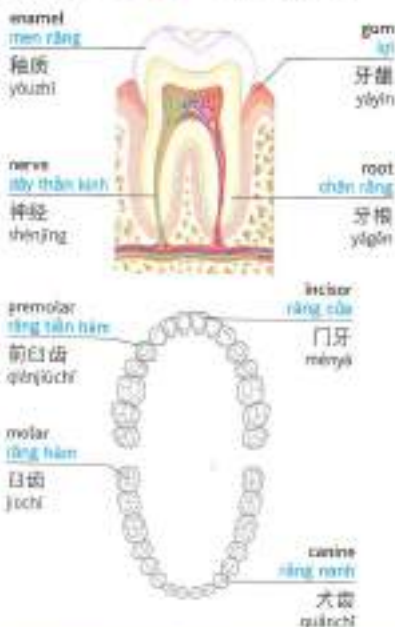
kết quả
结果
jiéguǒ

consultant

bác sĩ tư vấn
专科医生
zhuānkē yīshēng

dentist • nha sĩ • 牙医 yáyī

tooth • răng • 牙齿 yáchǐ



check-up • kiểm tra • 检查 jiǎnchá



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

toothache	牙痛 yátòng	蛀牙	sự khoan răng
đau răng	牙痛 yátòng	牙钻	yázuān
plaque	cau răng / 牙菌斑 yájūnbān	dental floss	dây chỉ nha khoa / 牙线 yáxiàn
đốm trắng / 龋齿 qǔchǐ		拔牙	bá yá
decay	trạng thái sâu răng / 龋齿 qǔchǐ	extraction	sự nhổ răng / 拔牙 bá yá
filling	chất trám răng / 填充物 tiánchōngwù	crown	miếng răng / 齿冠 chǐguān



floss (v)
dùng chỉ nha khoa
lăm sạch răng
用牙线洁齿
yòng yáxiàn jiécǐ



brush
chải (răng)
刷牙 shuā yá



brace
ràng răng
矫正牙齿
jiǎzhèng yáchǐ



dental X-ray
chụp X quang răng
口腔光 kǒuqiāngguāng



X-ray film
phim chụp X quang
牙片 yápiàn



dentures
cổ răng giả
假牙 jiǎ yá

optician • chuyên viên kính mắt • 配镜师 pèijìngshī



eye test • kiểm tra thị lực • 视力检查 shìlì jiǎnchá

case
hộp đựng kính
眼镜盒
yǎnjīng hé



glasses
mắt kính
眼镜
yǎnjīng

lens
tròng kính
镜片
jìngpiàn



frame
gọng kính
镜架
jìngjià

sunglasses
kính râm
太阳镜
táiyángjīng

cleaning fluid
nước rửa kính sát trùng
清洗液
qīngxǐyè



disinfectant solution
dung dịch khử trùng
消毒液
xiāodúyè

lens case
hộp đựng kính sát trùng
隐形眼镜盒
yǐnxíng yǎnjīng hé



contact lenses • kính sát trùng • 隐形眼镜 yǐnxíng yǎnjīng

eye • mắt • 眼睛 yǎnjīng

eyebrow
tông mày
眉毛
méimáo

pupil
con ngươi
瞳孔
tóngkǒng

lens
thủy tinh thể
晶状体
jīngzhuàngtǐ

cornea
giác mạc
角膜
jiǎomó



eyelid
mi mắt
眼睑
yǎnjiǎn

eyelash
lông mi
睫毛
méimáo

iris
tròng đen
虹膜
hóngmó

retina
vàng mắt
视网膜
shǐwǎngmó

optic nerve
thần kinh thị giác
视神经
shìchénjīng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

vision
thị lực
视力
shìlì

dioptra
độ đi-ốp
屈光度
qūguāngdù

tear
nước mắt
眼泪
yǎnlèi

cataract
bệnh đục thủy tinh thể
白内障
báimózhàng

astigmatism
loạn thị
散光
sǎnguāng

long sight
 viễn thị
远视
yuǎnshì

short sight
 cận thị
近视
jìnshì

bifocal
bệnh hai tròng
双光的
shuāngguāngdù

pregnancy • thai sản • 怀孕 huáyùn



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

ovulation sự rụng trứng 排卵 páilǎn	antenatal tiền sản 出生前 chūshēngqián	contraction sự co thắt dạ con 宫缩 gōngsuō	dilation sự nở rộng (cổ tử cung) 扩张术 kuòzhāngshù	delivery sự sinh đẻ 分娩 fēnmǎn	breech ngã mông 逆产 nìchǎn
conception sự thụ thai 怀孕 huáyùn	embryo phôi thai 胚胎 pēitāi	waters break (v) vỡ ối 破羊水 pòyǎngshuǐ	epidural sự gây tê ngoài màng cứng 硬膜外麻醉 yìngmó wài máozhì	birth sự ra đời 出生 chūshēng	premature sinh non 早产的 zǎochǎnde
pregnant có thai 怀孕的 huáyùnde	womb tử cung 子宫 zǐgōng	amniotic fluid nước ối 羊水 yǎngshuǐ	episiotomy thuật cắt tầng sinh môn 外阴切开术 wàiyīn qiēkāishù	miscarriage sự sảy thai 流产 liúchǎn	gynaecologist bác sĩ phụ khoa 妇科医生 fùkē yīshēng
expectant tổ sinh 待产的 dàichǎnde	trimester kỳ ba tháng 怀孕三个月 huáyùnmāngtángyue	amniocentesis sự chọc ối 羊水穿刺诊断 yǎngshuǐ chuāncǐ zhěndiàn	caesarean section sự sinh mổ 剖腹产 pōufùchǎn	stitches mũi khâu 缝合 fēnghé	obstetrician bác sĩ sản khoa 产科医生 chǎnkē yīshēng

childbirth · sinh con · 分娩 fēnmǎn



induce labour (v) kích thích chuyển dạ 引产 yǐnchǎn

assisted delivery
sinh sản có hỗ trợ
助产
zhùchǎn

newborn baby trẻ sơ sinh 新生儿 xīnshēnghē'ér



incubator lồng ấp 育婴箱 yù'ingxiāng

birth weight cân nặng khi sinh
出生时体重 chūshēngshí tǐzhòng

nursing · cho con bú · 哺乳 bǔrǔ

breast pump
dụng cụ hút sữa
吸乳器
xīrǔqìnursing bra
áo ngực cho con bú
哺乳胸罩
bǔrǔ xiōngzhàobreastfeed (v)
cho bú
喂母乳
wèi mǔrǔpads
miếng lót thấm sữa
乳垫
rǔdiàn

alternative therapy • liệu pháp thay thế • 替代疗法 tìdài liáofǎ



massage 按摩 àn mó



shiatsu phương pháp xoa bóp cần huyết huyệt 指压按摩 zhǐyā àn mó



chiropractic phương pháp chữa bệnh bằng cách nắn bóp cột sống 脊柱按摩法 jǐzhū àn mó fǎ



osteopathy thuật nắn xương 整骨疗法 zhěnggǔ liáofǎ



reflexology liệu pháp xoa bóp bàn chân 足底反射疗法 zú dǐ fǎnshè liáofǎ



meditation thiền 冥想 míngxiǎng

counselor
tư vấn viên
顾问
gùwèn



group therapy
trị liệu tập thể
集体治疗
jítǐ zhìliáo



reiki
phương pháp trị bệnh bằng
thuật truyền năng lượng
灵气疗法 línqì liáofǎ



acupuncture
châm cứu
针灸 zhēnjiǔ



ayurveda
liệu pháp ayurveda
印度草药疗法
yīndù cǎoyào liáofǎ



hypnotherapy
liệu pháp thôi miên
催眠疗法
cuīmián liáofǎ



essential oils
 tinh dầu
精油
jīngyóu



aromatherapy
phương pháp chữa bệnh bằng
xoa bóp tinh dầu thơm
芳香疗法 fāngxiāng liáofǎ



homeopathy
liệu pháp vi lượng đồng cân
顺势疗法
shùnsì liáofǎ



acupressure
liệu pháp bấm huyệt
指压疗法
zhǐyā liáofǎ

therapist
nhà trị liệu
治疗师
zhìliáoshī



psychotherapy
liệu pháp tâm lý
精神疗法
jīngshén liáofǎ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

food supplement
thực phẩm bổ sung
营养品
yíngyǎngpǐn

hydrotherapy
thủy liệu pháp
水疗
shuǐliáo

naturopathy
liệu pháp thiên nhiên
自然疗法
zìrán liáofǎ

feng shui
phong thủy
风水
fēngshuǐ

relaxation
sự thư giãn
放松
fāngsōng

stress
sự căng thẳng
压力
yālì

herb
thảo dược
药草
yàocǎo

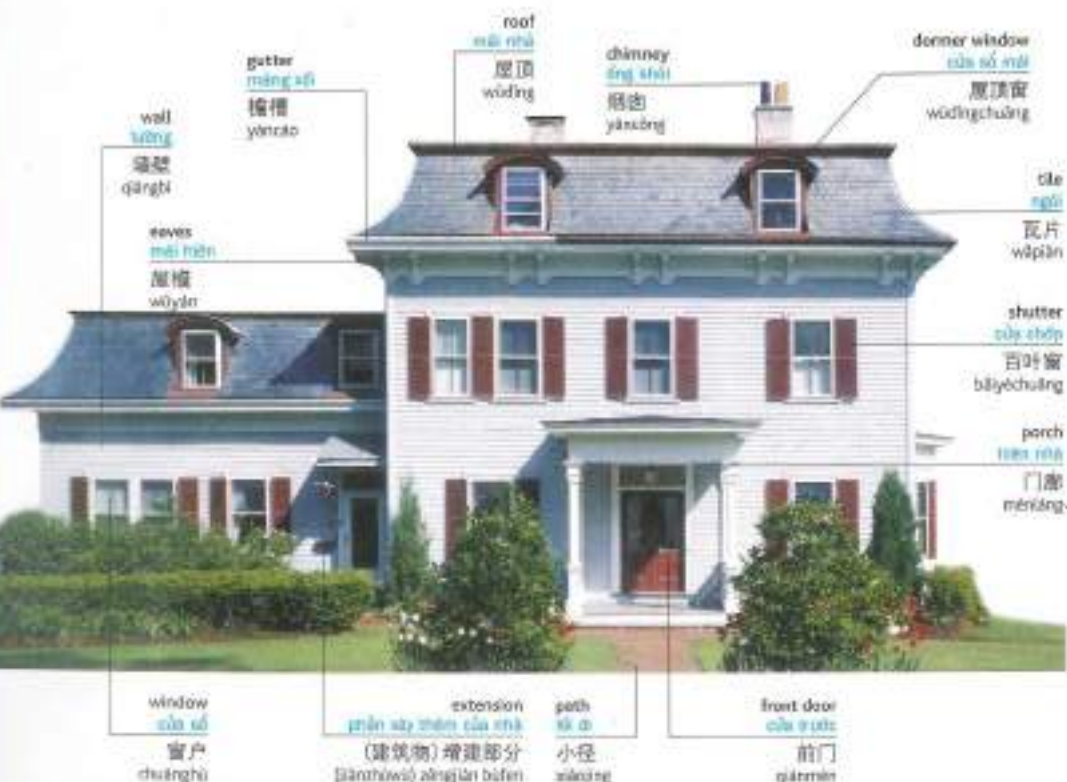
crystal healing
liệu pháp tinh thể
水晶疗法
shuǐjīng liáofǎ





home
nhà cửa
家居 jiājū

house • ngôi nhà • 房屋 fángwū



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

detached
(nhà) đơn lập
đơn lập
dānlập

tenant
người thuê (nhà)
房客
fángkè

garage
nhà để xe
车库
kàrlù

letterbox
hộp thư
信箱
xìnxāng

burglar alarm
chuông báo trộm
防盗器
fángdào qìjǐngbào

rent (v)
thuê
租用
zūyòng

semidetached
(nhà) song lập
半独立式
bàndúlìshì

bungalow
nhà một tầng
平房
píngfáng

attic
gác mái
阁楼
gélóu

porch light
đèn hiên nhà
门廊灯
ménlángdēng

courtyard
sân trong
庭院
tīngyuàn

rent
tên thuê nhà
房租
fángzū

townhouse
nhà phố trong dãy
独栋住宅
dòngtóngzhùzhái

basement
tầng hầm
地下室
dìxiàshì

room
phòng
房间
fángjiān

landlord
chủ nhà
房东
fángdōng

floor
tầng, lầu
楼层
lóucéng

terraced
(nhà) liền kề
连排式
liánpáishì

entrance • lối vào • 入口 rùkǒu

hand rail
tay vịn
扶手
fúshǒustaircase
cầu thang
楼梯
loustīlanding
đầu cầu thang
楼梯平台
loustī pítáibanister
thành cầu thang
楼梯栏杆
loustī lánghān

hallway tiền sảnh 门厅 méntīng

doorbell
chuông cửa
门铃
méntīngdoormat
thảm chổi chân
门垫
méndiàndoor knocker
tay nắm gỗ cửa
门环
ménhuándoor chain
chốt xích
门链
ménlànlock
ổ khóa
锁
suǒkey
chìa khóa
钥匙
yàoshìbolt
chốt cửa
门闩
ménshuānflat • căn hộ •
公寓 gōngyùbalcony ban công
阳台
yángtái公寓楼
gōngyùlóu
block of flats
tòa chung cưintercom
điện thoại nội bộ
对讲机
duìjiǎngjīlift
thang máy
电梯
diàntī

internal systems • hệ thống trong nhà • 室内系统 shì nèi xìtǒng



radiator
máy sưởi máy tản nhiệt
暖气片
ruǎnqìpiàn



heater
máy sưởi
电暖器
diànnuǎnqì



blade
cánh quạt
扇叶
shàn yè

fan
quạt máy
风扇
fēng shān



connector heater
máy sưởi đối lưu
对流式电暖器
duìliúshì diànnuǎnqì

electricity • điện • 电 diàn



filament
đây tóc
灯丝
dēngsī

earthing
(chấu) nối đất
接地
jiēdì



plug phích cắm 插头 chātóu



pin
chấu
插片
chāpiàn



neutral
dây nguội
零线
língxiàn

live
(dây) nóng
火线
huǒxiàn

wires dây điện 电线 diànxian

energy-saving bulb
bóng đèn tiết kiệm điện
节能灯泡 jié néng dēngbǎo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

voltage
điện áp
电压
diànyǎ

fuse
cầu chì
保险丝
bǎoxiǎnsī

socket
ổ cắm
插座
chāzú

direct current
dòng điện một chiều
直流电
zhíliúdiàn

power cut
cắt điện
停电
tíngdiàn

amp
am-pe
安培
ānpéi

fuse box
tủ đựng cầu chì
保险盒
bǎoxiǎnhé

switch
công tắc
开关
kāiguān

transformer
máy biến áp
变压器
biànyǎqì

main supply
hệ thống cấp nguồn
chính
供电系统
gòngdiàn xìtǒng

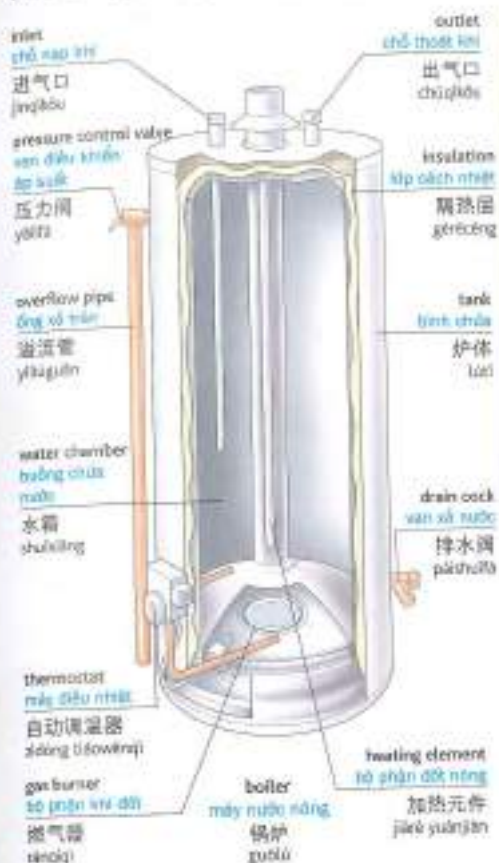
power
điện lực
电力
diànlì

generator
máy phát điện
发电机
fādiànjī

alternating current
dòng điện xoay chiều
交流电
jiāoliúdiàn

electricity meter
đồng hồ điện
电表
diànbǎo

plumbing • hệ thống ống nước • 管道装置 guǎndào zhuāngzhì



sink • bồn rửa bát • 洗涤槽 xǐdícáo



water closet • bồn cầu • 抽水马桶 chōushuǐ mǎtǒng



waste disposal • xử lý rác thải • 垃圾处理 lājichǔlǐ



living room • phòng khách • 起居室 qǐjūshì

ceiling
trần
天花板
tiānhuābǎn

vase
lọ hoa
花瓶
huābīng

cushion
gối đệm
靠垫
kàodiàn

lamp
đèn
灯
dēng

coffee table
bàn cà phê
茶几
chájī

sofa
ghế xô-pha
沙发
shāfā

floor
sàn nhà
地板
dǐbǎn

wall light
đèn tường
壁灯
bìdēng

fireplace
lò sưởi
壁炉
bìlú



frame
khung tranh
画框 huàkuāng

painting
bức tranh
画 huà



curtain
màn cửa
窗帘 chuāncuān



net curtain
màn vải vụn
窗幔 chuāngmàn



venetian blind
mành sắn
百叶窗 bǎiyèchuāng



roller blind
vành cuốn
卷帘 juǎnlǎn

molding
gỗ trang trí
装饰线条 zhuāngshì jiǎoxiàn

armchair
ghế tựa
扶手椅 fǔshǒuyǐ

bookshelf
hệ sách
书架 shūjià

sofabed
ghế xô pha
giường
沙发床 shāfāchuáng

rug
thảm trải sàn
地毯 dìcǎn



study phòng làm việc 书房 shūfáng

dining room • phòng ăn • 餐厅 cāntīng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lay the table (v)

bày bàn ăn

摆桌子

bǎizhuōzi

serve (v)

dọn ăn

上菜

shàngcài

eat (v)

ăn

吃

chī

hungry

đói

饿

è

tablecloth

khăn trải bàn

桌布

zhuóbù

breakfast

bữa sáng

早餐

sàocān

lunch

bữa trưa

午餐

wǔcān

dinner

bữa tối

晚餐

wǎncān

plate/mat

vật lót đĩa

餐具垫

cānjùdiàn

full

no

饱

bào

portion

phần (ăn)

一份

yífèn

meal

món (ăn)

饭菜

fàncai

host

chủ nhà

主人

zhǔrén

hostess

bà/cô chủ nhà

女主人

nǚzhǔrén

guest

khách

客人

kèrén

Can I have some more, please?

Làm ơn cho tôi thêm.

请再给我加一些。好吗？

qǐng zài gěi wǒ jǐ yíxiē, hǎo ma?

I've had enough, thank you.

Tôi ăn no rồi, cảm ơn.

我吃饱了，谢谢。

wǒ chībǎole, xièxiè.

That was delicious.

Thật là ngon.

很好吃。

hěn hǎochī.

crockery and cutlery • đồ sành sứ và dao muỗng nĩa • 餐具 cānjù



mug
cốc
马克杯
mǎkēbēi



coffee cup
tách cà phê
咖啡杯
kāfēibēi



teacup
tách trà
茶杯
cháibēi

teaspoon
muỗng uống trà
茶匙
cháchí



plate
đĩa
盘子
pánzi



bowl
bát
碗
wǎn



coffee press
máy pha cà phê
咖啡壶
kāfēihú



teapot
ấm trà
茶壶
cháhú



jug
bình nước (có tay cầm)
带柄水壶
dàibǐngshuǐhú



egg cup
cốc đựng trứng
蛋杯
dànbeī

wine glass
ly rượu
酒杯
jiǔbēi

tumbler
cốc vại
平底玻璃杯
píngdǐbōlibēi



glassware
đồ thủy tinh
玻璃器皿
bōlibǐqín

napkin ring
vòng khăn ăn
餐巾套环
cānjīn tàohuàir

side plate
đĩa phụ
甜点盘
tiándiǎnpán

dinner plate
đĩa ăn chính
正餐用盘
zhèngcān yòngpán

soup bowl
bát canh
汤盆
tāngpén

soup spoon
muỗng canh
汤匙
tāngchí



fork
nĩa
餐叉
cānchá



table setting
cách bày bàn ăn
餐具摆放
cānjù bǎifàng



spoon
muỗng
餐匙
cānchí

knife
dao
餐刀
cāndāo

napkin
khăn ăn
餐巾
cānjīn

kitchen • nhà bếp • 厨房 chúfáng



appliances • thiết bị điện • 厨房电器 chúfáng diànlq



ice maker
制冰室
zhì bīng shì

freezer
冷冻室
lěng dòng shì

refrigerator
冰箱
bīng xiāng

shelf
搁板
gē bǎn

crisper
蔬菜保鲜格
shū cài bǎo xiān gé

Vocabulary - Từ vựng - 词汇

draining board
沥水架
lǐ shuǐ jià

burner
火灶
huǒ zào

hot
热
rè

rubbish bin
垃圾桶
lǐ jī tǒng

freeze (v)
冷冻
lěng dòng

defrost (v)
解冻
jiě dòng

steam (v)
蒸
zhēng

sauté (v)
炒
chǎo

fridge-freezer tủ lạnh kết hợp tủ đông 双门冰箱 shuāng mén bīng xiāng

cooking - nấu nướng - 烹饪 pēng rèn



peel (v)
剥皮
bō pí



slice (v)
切片
qiē piàn



grate (v)
擦碎
cā suì



pour (v)
注水
zhù shuǐ



mix (v)
搅拌
jiǎo bān



whisk (v)
搅打
jiǎo dǎ



boil (v)
煮沸
zhǔ fēi



fry (v)
煎
jiān



roll (v)
卷
quán



stir (v)
搅动
jiǎo dòng



simmer (v)
文火炖
wén huǒ cùn



poach (v)
沸水烹
fèi shuǐ pēng



bake (v)
烘烤
hōng gǔ



roast (v)
烤制
kǎo zhì



grill (v)
烧烤
shāo kǎo

kitchenware • đồ dùng nhà bếp • 廚具 chújù



chopping board
thớt
案板
àn bǎn

bread knife

dao cắt bánh mì

面包刀

mànbǎodāo



kitchen knife

dao làm bếp

厨刀

chúdāo



cleaver

dao thịt

切肉刀

qiēròudāo



knife sharpener

dụng cụ mài dao

磨刀器

mó dāo qì



meat tenderizer

gậy đập thịt

松肉棒

sōngròuchàng



skewer

xiên nướng thịt

串肉杆

chuànrougān



peeler

dao gọt vỏ

削皮刀

xiāopí dāo



apple corer

dụng cụ lấy lõi táo

苹果去核器

píngguǒ qúhéqì



grater

lăn rạo

碾床

cǎichuáng



mortar

cối

研钵

yánbō

pestle

cối chày

研杵

yánchǔ



masher

dụng cụ nghiền khoai tây

英泥器

đàn nị qì



can opener

đồ khai hộp

开罐器

kāiguǎnqì



bottle opener

đồ khai nắp chai

开瓶器

kāipíngqì



garlic press

dụng cụ ép tỏi

压蒜器

yāsuǎnqì



serving spoon

muỗng ăn

分餐匙

fēncānchí



fish slice

sông trở cá

煎鱼铲

jiānyúchǎn



colander

cối chao

滤网

lǜguāo



spatula

cối gạt, bẻn xẻng

刮铲

guāchǎn



wooden spoon

muỗng gỗ

木勺

mùsháo



slotted spoon

vĩa/môi có lỗ

漏勺

lòusháo



ladle

vĩa/môi

长柄勺

chángbǐngsháo



carving fork

nĩa xiên thịt

切肉叉

qiēròuchā



scoop

đũa múc kem

深口圆匙

shēnkǒu yuánchí



whisk

dụng cụ đánh trứng

打蛋器

dǎdànqì



sieve

cối rây

筛网

shāiwǎng



baking cakes • nướng bánh • 蛋糕制作 dāngāo zhìzuò



bedroom • phòng ngủ • 卧室 wòshì

wardrobe
tủ quần áo衣橱
yīchúbedside lamp
đèn đầu giường床头灯
chuángtóu dēngheadboard
ván đầu giường床头板
chuángtóu bǎnbedside table
bàn đầu giường床头柜
chuángtóu guìchest of drawers
tủ nhiều ngăn五斗橱
wūdǒuchúdrawer
 ngăn kéo抽屉
chóutíbed
giường床
chuángmattress
nệm床垫
chuángdiànbedspread
tấm phủ giường床罩
chuángzhàopillow
gối枕头
zhěntóuhot water bottle
lọ chứa nước nóng
暖水袋
nuǎnshuǐdàiclock radio
radio kết hợp đồng hồ
时钟收音机
shízhōng shōuyīnjīalarm clock
đồng hồ báo thức
闹钟
nǎozhōngbox of tissues
hộp khăn giấy
纸巾盒
zhǐjīnhécoat hanger
móc áo
衣架
yījiǎ

bed linen • chăn, ga, áo gối •
床上用品 chuángshàng yòngpǐn



mirror
gương
镜子
jǐngzi

dressing table
bàn trang điểm
梳妆台
shūzhuāngtái

floor
sàn nhà
地板
dìbǎn



duvet
chăn lông
羽绒被
yǔróngbèi

quilt
chăn bông
棉被
miánbèi

blanket
tấm chăn
毯子
tǎizi

pillowcase
áo gối
枕套
zhěntào

sheet
tấm trải giường
床单
chuángdān

valance
chăn
床帷
chuángwéi



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

single bed
giường đơn
单人床
dānrénchuáng

footboard
ván cuối giường
床脚板
chuángjiǎobǎn

insomnia
chứng mất ngủ
失眠
shīmián

wake up (v)
thức dậy
醒
xǐng

set the alarm (v)
đặt chuông báo thức
设定闹钟
shèdìng nàozhōng

double bed
giường đôi
双人床
shuāngrénchuáng

spring
lò xo
弹簧
tánhuáng

go to bed (v)
lên giường
上床睡觉
shàngchuáng shuìjiào

get up (v)
đậy ra khỏi giường
起床
qǐchuáng

snore (v)
ngáy
打鼾
dǎhān

electric blanket
chăn điện
电热毯
diànrétǎn

carpet
tấm thảm
地毯
dìtǎn

go to sleep (v)
đi ngủ
入睡
rùshuì

make the bed (v)
dọn giường
整理床铺
zhěnglǐ chuángpū

built-in wardrobe
tủ quần áo âm tường
内嵌式衣橱
nèiqiānshì yīchú

bathroom • phòng tắm • 浴室 yùshì

towel rail
giá treo khăn毛巾架
máo jīn jiàwashbasin
chậu rửa洗手池
xǐshuǐ chípung
nút chặn nước塞子
sāi zibathtub
bồn tắm浴缸
yú tǎngbidet
hồn rửa hậu môn

净身盆 jìngshēnpén

shower door
cửa phòng tắmvới sàn
淋浴隔门

lìnyǎo gémén

cold tap
vòi nước lạnh冷水龙头
lěngshuǐ lóngtóuhot tap
vòi nước nóng热水龙头
rèshuǐ lóngtóushower head
vòi sen淋浴喷头
lìnyǎo pēntóushower
phòng tắm với sen淋浴
lìnyǎodrain
vị thoát nước地漏
dìlòutoilet seat
bệ ngồi马桶座
mǎtǒngzuòtoilet
bồn cầu抽水马桶
chāu suǐ mǎtǒngtoilet brush
bàn chải toilet bồn cầu马桶刷
mǎtǒngshuā

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

medicine cabinet
tủ thuốc家用药箱
jiāyòng yàoxiāngtoilet roll
cuộn giấy vệ sinh卫生纸
wèishēngzhǐtake a shower (v)
tắm với sen洗淋浴
xǐlǐnyǎobath mat
thảm chùi chân sau khi tắm浴室防滑垫
yùshì fǎnghuá diànshower curtain
màn phòng tắm淋浴帘
lìnyǎo liǎntake a bath (v)
tắm洗澡
xǐzǎo

dental hygiene • vệ sinh răng miệng •

口腔卫生 kǒuqiāng wèishēng

toothbrush
bàn chải đánh răng牙刷
yáshuātoothpaste
kem đánh răng牙膏
yá gāomouthwash
nước súc miệng漱口水
shùkǒu shuǐdental floss
chỉ nhai牙线
yáxiàn



sponge
miếng bọt biển
海绵
hǎimián



pumice stone
đá bọt
浮石
fúshí



back brush
bàn chải chà lưng
背刷
bèishuā



deodorant
lăn khử mùi
除臭剂
chúchóujī

soap dish
chậu xà phòng
肥皂盒
féizàohe



soap
xà phòng
肥皂
féizào

shower gel
sữa tắm
沐浴乳
mùyǔrǔ



face cream
kem dưỡng da mặt
面霜
miànrúang



bubble bath
sữa tắm bọt tạo bọt
泡泡浴液
pàopào yèt



bathrobe
áo choàng tắm
浴袍
yùpáo

hand towel
khăn tay
擦手巾
cāshǒujīn



bath towel
khăn tắm
浴巾
yùjīn

towels
khăn
毛巾
màojīn

body lotion
sữa dưỡng thể
润肤露
rùnfúlù

talcum powder
phấn rôm
爽身粉
shuǎngshēnfěn

shaving • cạo râu • 剃须 tìxū



electric razor
máy cạo râu
电动剃须刀
diàndòng tìxūdāo



shaving foam
kem cạo râu
剃须泡沫
tìxūpàomó



disposable razor
dao cạo dùng một lần
一次性剃须刀
yícíxìng tìxūdāo



razor blade
lưỡi cạo
剃刀刀片
tìdāo dàopiàn



aftershave
nước thơm sau khi cạo râu
须后水
xūhòushuǐ

nursery • phòng ngủ của bé • 育婴室 yùyīngshì
 baby care • chăm sóc bé • 婴儿护理 yīng'ér hùlǐ



baby bath chậu tắm em bé
 yīng'ér yáopén

sponge
miếng bọt
sữa
海绵
hǎimián

nappy rash cream
kem chống hăm
尿布膏
niàobùgāo



wet wipe
khăn giấy ướt
湿纸巾
shīzhǐjīn



potty bô em bé
 婴儿便盆
 yīng'ér biànpén



changing mat tấm lót thay tả
 换衣垫
 huànyīdiàn

sleeping • ngủ • 睡眠 shuimian

mobile
đồ chơi treo lên
活动玩具
huó dòng wánjù



cot giường cũi cho em bé 婴儿床 yīng'érchuáng

sheet
tấm trải giường
床单
chuángdān

bars
rào chắn
栏杆
lángān

fleece
chăn lông cừu
羊毛毯
yángmáocǎn

bumper
bên rào
护围
hùwéi

mattress
nệm
床垫
chuángdiàn

blanket
tấm chăn/mền
毯子
tǎizi

bedding
cộ đồ giường
被褥
bèirú



rattle đồ chơi rung lắc
拨浪鼓
bōlàngǔ



moses basket giỏ nôi
 婴儿摇篮
 yīng'ér yuán

playing • **chơi** • 游戏 yóuxì

doll **trẻ em**
娃娃 wáwa

soft toy
đồ chơi bông mềm
长毛绒玩具
chángmáo róng wánjù



doll's house
ngôi nhà tập bé
娃娃屋
wáwawū



playhouse
nhà mô hình
玩具屋
wánjūwū



toy basket
gỏ đựng đồ chơi
玩具篮
wánjūlán

teddy bear
gấu bông
长毛绒玩具熊
chángmáo róng wánxióng

toy
đồ chơi
玩具
wánjù

ball
quả bóng
球
qiú



playpen
cũi và chơi
游戏围栏
yóuxì wéilán

safety • **sự an toàn** • 安全
anquán

child lock
khóa chặn và
儿童安全锁
értóng ānquánsuǒ



baby monitor
máy theo dõi bé
婴儿监视器
yīng'ér jiānshìqì



stair gate
cổng chặn cầu thang
楼梯门栏
lóutī ménlán

eating • **ăn** • 饮食 yǐnshí

high chair
ghế ăn dặm
高脚椅
gāojiǎoyǐ



teat
núm vú
奶嘴
nǎizǒu

drinking cup
cốc tập uống
婴儿杯
yīng'érbēi

baby bottle
bình sữa
奶瓶
nǎipíng

going out • **ra ngoài** • 外出 wàichū

pushchair
xo đẩy dạng ngồi
折叠式婴儿车
zhédiéshì yīng'érchē



carrycot
nôi xách tay
手提式婴儿床
shǒutíshì yīng'érchuáng



pram
xo đẩy dạng nằm
卧式婴儿车
wòshì yīng'érchē



changing bag
túi đựng quần áo, đồ dùng
婴儿衣物袋
yīng'ér yīwùdài

hood
vỏ che
遮阳篷
zhēyángpéng

sippy 18
尿布
niàobù



baby sling
dây đeo bé
婴儿吊带
yīng'ér diàodài

utility room • phòng giặt • 洗衣间 xǐyījiān

laundry • đồ để giặt • 洗涤 xǐdī

dirty laundry

quần áo dơ

脏衣物
zāngyīwùlaundry basket
giỏ đựng đồ giặt洗衣篮
xǐyīlán

washing machine

máy giặt

洗衣机
xǐyījī

washer-dryer

máy giặt sấy

洗衣干衣机
xǐyī gānyījī

tumble dryer

máy sấy quần áo

滚筒式烘干机
gǔnlóngshì hōnggānjī

clean clothes

quần áo sạch

干净衣物

gānjìng yīwù



linen basket

giỏ khăn

衣物篮
yīwùlán

clothes peg

chủ kẹp quần áo

衣服夹
yīfújiá

dry (v)

phơi khô

晾干
liàngān

clothes line

dây phơi quần áo

晾衣绳
liàngyīshéng

iron

bàn ủi

熨斗
yùndǒu

ironing board bàn để ủi 熨衣板 yùnyībǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

load (v)

cho quần áo vào máy

装入 zhuāngrù

spin (v)

vắt khô

甩干 shuǎigān

iron (v)

ủi

熨烫 yùntǎng

How do I operate the washing machine?

Tôi sử dụng máy giặt này như thế nào?

洗衣机怎么用?

xǐyī jīnǎyòng?

rinse (v)

rửa nước

漂洗 piāoxǐ

spin dryer

máy vắt quần áo

甩干机 shuǎigānjī

fabric conditioner

nước xả

织物柔顺剂 zhīwù róushunjì

What is the setting for coloured/whites clothes?

Cách chỉnh để giặt quần áo màu trắng/màu thế nào?

如何设定洗染色/白色衣物?

nǐhē shèdìng xǐ rǎnsè/báisè yīwù?

cleaning equipment • dụng cụ vệ sinh • 清洁用具 qīngjiéyòngjù



activities • hoạt động • 扫除 sǎochú



clean (v) lau
擦
cā



wash (v) rửa
洗
xǐ



wipe (v) chùi
擦拭
cāchì



scrub (v) cọ rửa
刷洗
shuǎxǐ



scrape (v) cạo
刮除
guāchú



sweep (v) quét
清扫
qīngsǎo



dust (v) lau bụi
除尘
chúchén



polish (v) đánh bóng
上光
shàngguāng

workshop • nhà xưởng • 工作间 gōngzuòjiān



jigsaw
cưa xoi
锯花锯
jùhuājù



battery pack
hộp pin
电池盒
diànchíhú

chuck
đầu kẹp mũi khoan
钻夹头
zuānjiātóu

rechargeable drill
khảo dụng pin sạc
充电式电钻
chōngdiànshì diànzuān



electric drill
khảo điện
电钻
diànzuān



drill bit
mũi khoan
先端部钻头
xiānduānbù
gāndtóu

glue gun
 súng bắn keo
胶枪
jiāoqiāng



vice
mỏ cặp
台钳
táiqiān



sander
máy đánh bóng
打磨机
dǎmóji

blade
lưỡi cưa
刃
rèn



circular saw
máy cưa đĩa
圆盘锯
yuánpánjù



workbench
bàn thợ
工作台
gōngzuòtái

wood glue
keo dán gỗ
木材胶
mùcǎijiāo

router
máy xoi gỗ
凿床
záochuáng

wood shavings
tàn bào
刨花
bào huā



tool rack
giá để dụng cụ
工具架
gōngjùjiā

bit brace
khảo quay tay
手扳曲柄钻
shǒubǎn
qūbǐngzuān

extension lead
cây nối dài
电源延长线
diànyuáncháng
yáncángxiàn

techniques • **thủ thuật** • 技艺 jìyì

cut (v) **cắt**
切割
qiēgē



saw (v) **cưa**
锯
jù



drill (v) **khoan**
钻孔
zuānkǒng



hammer (v) **dùng**
钉
dīng



plane (v) **tiền**
刨
bào



turn (v) **tiền**
车削
chēxiāo

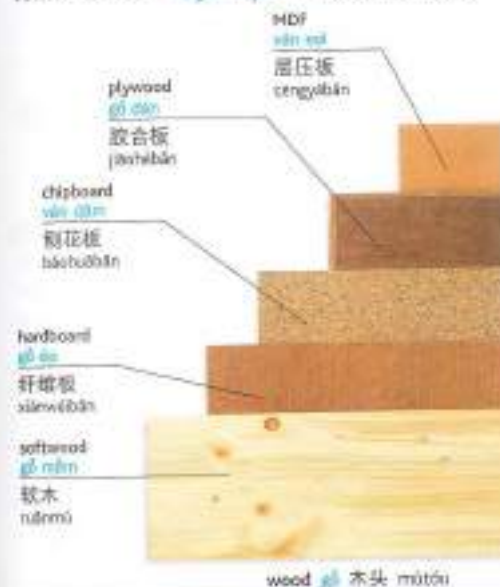


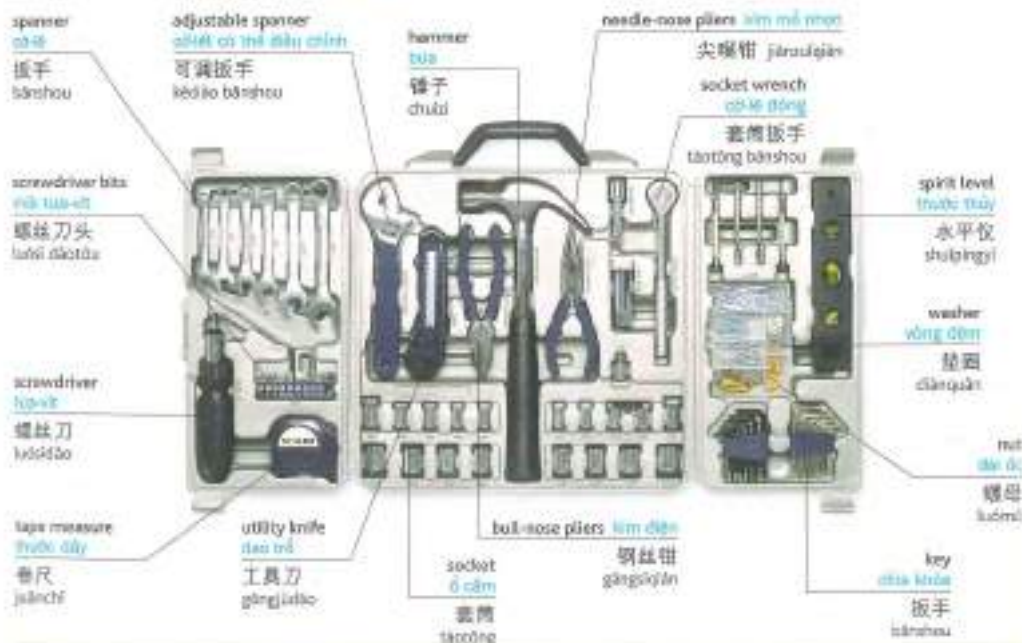
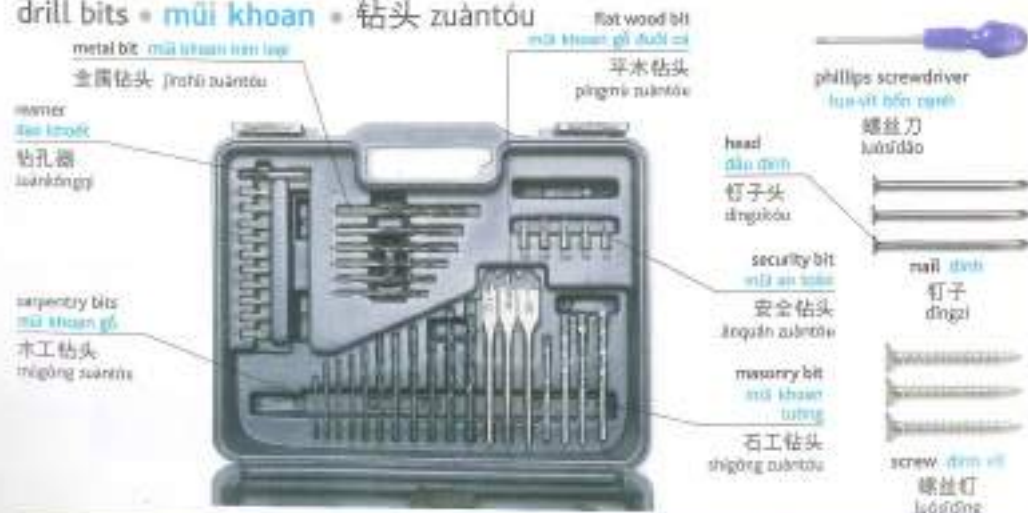
solder
trắc hàn
焊锡
hànxi

carve (v) **đào**
雕刻
diàokè



solder (v) **hàn**
焊接
hànjiē

materials • **vật liệu** • 材料 cáiliào

toolbox • **hộp dụng cụ** • 工具箱 gōngjǔxiāngdrill bits • **mũi khoan** • 钻头 zuàntóu



decorating • trang trí • 装修 zhuāngxiū



scissors *khai*
剪刀
jiǎodāo



craft knife *dao tạc giấy*
工艺刀
gōngyìdāo



plumb line *dây dọi*
铅锤线
qiānchuíxiàn



scraper *dũa cạo*
刮刀
guādāo

decorator
người trang trí
nội thất
裱糊工
biǎohúgōng

wallpaper
giấy dán tường
壁纸
bǐzhǐ

stepladder
thang gấp
折梯
zhéti



wallpaper brush
cọ quét giấy dán
tường
裱糊刷
biǎohúshuā

posting table
bàn quét keo
裱糊台
biǎohútai

posting brush
cọ quét keo
上浆刷
shàngjiāngshuā

wallpaper paste
keo dán giấy dán
tường
壁纸黏合剂
bǐzhǐniánhèjī

bucket
cái xô
桶
tǒng

wallpaper (v) *phủ giấy dán tường*
贴壁纸
tiēbǐzhǐ



strip (v) *cạo, gỡ, lột*
剥离
chānlí



fill (v) *trám*
抹
mǒ



sand (v) *dính li*
用砂纸打磨
yòng shāzhǐ dāmó



plaster (v) *trát*
粉刷
fěnshuā



hang (v) *dán*
贴(墙纸)
tiē(qiángzhǐ)



tile (v) *lắp gạch/đá*
铺砖
pūchuān



roller
cây lăn sơn
油漆滚筒
yóuqīngǔng



paint tray
khay lăn sơn
油漆盘
yóuqīpán



paint
sơn
油漆
yóuqī

brush
cây cọ
刷子
shuāzi



sponge
miếng bọt biển
海绵
hǎimián



masking tape
băng keo che chắn
遮蔽胶带
zhēbì jiāodāi



sandpaper
giấy nhám
砂纸
shāzhǐ

paint tin
hộp sơn
油漆桶
yóuqītǒng

overall
quần áo bảo hộ
áo đồng
工裝褲
gōngzhuāngkù

dustsheet
tấm che bụi/sơn
防尘布
fángchénbù



turpentine
dầu thông
松节油
sōngjiéyóu



white spirit
sắc trắng
稀释剂
xīshìjì

paint (v)
quét sơn
刷漆
shuāqī

filler
chất trám lỗ
填料
tiánliào

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

plaster
thạch cao
石膏
zhígāo

varnish
sơn mài
清漆
qīngqī

emulsion
sơn nước
无光漆
wúguāngqī

gloss
sơn bóng
有光漆
yǒuguāngqī

mat
mát
无光漆
wúguāngqī

stencil
khuẩn sô
花样模板
huāyàng múbǎn

embossed paper
giấy có hoa văn nổi
压花纸
yāhuāzhǐ

lining paper
giấy lót tường
衬纸
chènzhǐ

primer
sơn lót
底漆
dǐqī

undercoat
lớp sơn lót
内涂层
nèitúcéng

top coat
lớp sơn cuối
外涂层
wàitúcéng

preservative
chất bảo quản
防腐剂
fángfùjī

sealant
chất kết dính
密封胶
mìfēngjié

solvent
dung môi
溶剂
róngjì

grout
vữa lấp
薄胶浆
báojiāojiàng

garden • khu vườn • 花园 huāyuán

garden styles • phong cách vườn • 花园风格
huāyuánfēnggé



patio garden • không sân trong
内院 nèiyuàn



formal garden • vườn tạo hình
法式花园 fàshì huāyuán



cottage garden • vườn đồng quê
乡间花园 xiāngjiān huāyuán



herb garden • vườn thảo mộc
香草花园 xiāngcǎo huāyuán



roof garden • vườn trên tầng thượng
屋顶花园 wǔdǐng huāyuán



rock garden • vườn đá
岩石园 yánshíyuán



courtyard • sân nhỏ
庭院 tingyuàn



water garden • vườn thủy sinh
水景花园 shuǐjǐng huāyuán

garden features •
trang trí vườn •
花园装饰
huāyuán zhuāngshì



hanging basket • giỏ treo
吊篮 diàolán



trellis • giàn mắc cây
花格屏 huāgéping



pergola • giàn dây leo
爬架 pájià



soil = đất
trồng = 土壤
tũrăng



topsoil **đất đen**
表原土 biǎoyuántǔ



sand **đất cát**
沙土 shātǔ



chalk **đá vôi**
石灰石 shíhuīshí



silt **đất phù sa**
淤泥 yūní



clay **đất sét**
黏土 niántǔ



decking **sàn gỗ**
楼面 pùmiàn



fountain **đài phun nước** 喷泉 pēnfuēn

garden plants • **cây trong vườn** • 花园植物 huāyuánzhíwù

types of plants • **các loại cây** • 植物种类 zhíwùzhǒnglèi



annual (cây) một năm
一年生(植物)
yíniánshēng (zhíwù)



biennial (cây) hai năm
二年生(植物)
èrniánshēng (zhíwù)



perennial (cây) lâu năm
多年生(植物)
duōniánshēng (zhíwù)



bulb (cây) thân thảo
球茎植物
qiújīng zhíwù



fern dương xỉ
蕨类植物
jué lèi zhíwù



rush cây cỏ
灯心草
dēngxīncǎo



bamboo tre
竹子
zhúzi



weeds cỏ dại
杂草
zácǎo



herb thảo mộc
药草
yàocǎo



water plant - cây thủy sinh
水生植物
shuǐshēng zhíwù



tree cây
树
shù



palm cây
棕榈
zōnglǚ



conifer cây lá kim
针叶树
zhēnyèshù



evergreen (cây) thường xanh
常绿(植物)
chánglǜ (zhíwù)



deciduous (cây) rụng lá
落叶(植物)
luòyè (zhíwù)



tapiary
mặt cắt tỉa cây cảnh
灌木修剪
guànmù xiūjiǎn



alpine
cây ở miền núi
高山植物
gāoshān zhíwù



succulent
cây mọng nước
肉质植物
ròuzhī zhíwù



cactus
sương rồng
仙人掌
xiānrénzhǎng

potted plant
cây trồng trong chậu
盆栽植物
pénzài zhíwù

shade plant
cây ưa bóng mát
阴地植物
yīndì zhíwù

climber
cây leo
攀缘植物
pānyuán zhíwù

flowering shrub
sắc hoa
开花灌木
kāihuā guànmù

ground cover
cây che phủ đất
地被植物
dìbēi zhíwù



creeper
cây thân leo
匍匐植物
pófú zhíwù

ornamental
cây để trang trí
观赏(植物)
guānrháng (zhíwù)

grass
cỏ
草
cǎo

garden tools • dụng cụ làm vườn • 园艺工具 yuányì gōngjù



spade cào nắng
铲 chǎn



fork cào chĩa
叉 chā



lawn rake
cây cào cỏ
授草肥
lòu cǎo fēi

long-handled shears
kéo tỉa cây cùn dài
长柄修剪剪
chángbǐng xiūjiǎn



rake bả cỏ
耙子
páizi



hoe cào ruộng
锄头
chútou



compost phân hữu cơ
堆肥 duīfēi



seeds hạt giống
种子 zhǒngzi



bone meal bột xương
骨粉 gǔfěn



gravel sỏi
碎石 suìshí



grass bag túi đựng cỏ
草袋 cǎodài

motor động cơ
马达 mǎdā

handle cần gạt
把手 bǎoshou

shield tấm chắn
防护盘 fénghùpán

trimmer máy cắt cỏ
修剪器 xiūjiǎnqì

lawnmower máy cắt cỏ
剪草机 jiǎncǎojī



tray giỏ con hình thoi (sử dụng làm vại)
发底篮 fādǐlán



stand chân xe
支架 zhījiǎ

wheelbarrow xe cút lờ
独轮手推车
dúnlún shǒutūchē

watering • **tưới cây** • 浇灌 jiāoguàn

gardening • làm vườn • 园艺 yuányì



mow (v) cắt cỏ 割草 gēcǎo



turf (v) lật tầng mỏng đất cỏ
撬草皮 qiào cǎo pí



spade (v) đào
钉 dīng



rake (v) cào
耙 bá



trim (v) tỉa
修枝 xiū zhī



dig (v)
đào
挖 wā



sow (v)
 gieo hạt
播种 bō zhòng



top-dress (v)
bón phân trên mặt
土表施肥 tǔ biǎo shī féi



water (v)
tưới nước
浇水 jiāo shuǐ



trim (v) cắt
整枝
zhěngzhī



deadhead (v) ngắt hoa tàn
摘除枯花
zhāichú kūhuā

spray (v) xịt nước
喷水
pēnshuǐ



cane
cọc đỡ
支撑杆
zhīchēnggān



graft (v) ghép
嫁接
jiàjiē



propagate (v) nhân giống
繁殖
cháp



prune (v) tỉa cành
修剪
xiūjiǎn

stake (v) tưới vào sào
用杆支撑
yònggān zhīchēng



transplant (v) cấy
移植
yízhí



weed (v) nhổ cỏ dại
清除杂草
qīngchú záocǎo



mulch (v) phủ
(bà) vè cây mới trồng
加护盖物
jiā hùgàiwù



harvest (v) thu hoạch
收获
shōuhuà

vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cultivate (v)
trồng
栽培
cáipéi

landscape (v)
lâm-nghệ thiết kế vườn
hoa và công viên
园艺设计
yuányì shèjì

fertilize (v)
bón phân
施肥
shīfēi

sieve (v)
sàng, rây
筛
shāi

organic
hữu cơ
有机(栽培)的
yǒujī(zāipéi)dě

seedling
cây giống non
秧苗
yāngmiáo

subsoil
tầng đất sâu
底土
dǐtǔ

tend (v)
chăm sóc
护理
hùlǐ

pot sth up (v)
trồng trong chậu
把...种于盆内
bǎ...zhòng yú pánè

pick (v)
hái
采摘
cǎizhāi

aerate (v)
lâm thông khí
松土
sōngtǔ

drainage
vệ thủy nhân
排水
páishuǐ

fertilizer
phân bón
肥料
féiliào

weedkiller
thuốc diệt cỏ dại
除草剂
cǎocǎjì



5

8

TUV

7

0

services
dịch vụ
服务 fúwù

emergency services • dịch vụ khẩn cấp • 急救 jíjiù
ambulance • xe cứu thương • 救护车 jiùhùchē



ambulance xe cứu thương 救护车 jiùhùchē



paramedic nhân viên cấp cứu
急救人员 jiùjiù rényuán

stretcher
băng cá
担架 dānjià

police • cảnh sát • 警察 jīngchá



badge
huy hiệu
警徽 jīnghuī

uniform
đồng phục
制服 zhìfú

siren
còi
警笛 jīngdí

lights
đèn
警灯 jīngdēng

gun
súng
手枪 xiūdòng

truncheon
dùi cui
警棍 jīnggùn



handcuffs
còng tay
手铐 shǒukào

police officer viên chức cảnh sát
警官 jīngguān



police car xe cảnh sát
警车 jīngchē



police station
trạm cảnh sát
警察局 jīngchájú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

inspector
thanh tra
探长 tànlǎng
tán yuán

crime
tội phạm
罪行 xíngfáng
zuì xíng

detective
thám tử
侦探 tànzhan
shēntān

suspect
người phạm
嫌疑犯 xiányífàn
xiányí fàn

assault
sự hành hung
攻击 gōngjī
gōngjí

fingerprint
dấu vân tay
指纹 zhǐwén
zhǐwén

complaint
sự khiếu nại
起诉 qǐsù
qǐsù

investigation
sự điều tra
调查 diào chá
diào chá

burglary
tội trộm
入室盗窃 rùshì dàoqié
rùshì dàoqié

arrest
sự bắt giữ
逮捕 dǎibù
dǎibù

police cell
tù lỵ
单人牢房 dānrén láofáng
dānrén láofáng

charge
sự cáo buộc
控告 kàngào
kàngào

fire brigade • đội cứu hỏa • 消防队 xiāofángduì



fire đám cháy 火情 huǒqíng

fire station
trạm cứu hỏa
消防站
xiāofángzhànfire escape
thang thoát hiểm
消防通道
xiāofángtōngdàosmoke alarm
thiết bị báo khói
烟雾报警器
yānwù bàojǐngqìfire alarm
chuông báo cháy
火灾警报器
huǒcài jǐngbàoqìfire axe
rì dũng khí có cháy
消防斧
xiāofángfǔfire fighters
lính cứu hỏa
消防队员
xiāofángduìyuánhose
ống vòi
水龙
shuǐlóngsmoke
khói
烟
yāncrane
cẩu trục
吊钩
diàogōuboom
cần trục
悬臂
xuánbìwater jet
vòi phun nước
水柱
shuǐzhùladder
cầu thang
消防梯
xiāofángtīcab
buồng lái
驾驶室
jiàshìchēfire engine
xe cứu hỏa
消防车
xiāofángchēfire extinguisher
lịch chữa cháy
灭火器
mièhuǒqìhydrant
trụ nước
消防柱
xiāofángzhùI need the police/fire brigade/
ambulance.Tôi cần gọi cảnh sát/đội cứu hỏa/
xe cứu thương.我需要警察/消防队/救护车。
wǒ xūyào jǐngchá/xiāofángduì/
jiùhùchē.

There's a fire at...

Ở... có một đám cháy.

在... 有火情。
zài... yǒu huǒqíng.

There's been an accident.

Có tai nạn xảy ra.

发生了事故。
fāshēng le shìgù.

Call the police!

Hãy gọi cảnh sát đi!
报警!
bào jǐng!

bank • ngân hàng • 银行 yínháng

customer
khách hàng
客户
kèhù

window
cửa sổ
窗口
chuāngkǒu

cashier
nhân viên thu ngân
出纳员
chūnǎnyuán



leaflets
cờ rơi
宣传页
xuānchuányè

counter
quầy
柜台
guītái

paying-in slips
phiếu gửi tiền
存款单
cùnkǎndān



bank manager
giám đốc ngân hàng
银行经理
yínháng jīnglǐ

debit card
thẻ ghi nợ
银行卡
yínhángkǎ



credit card
thẻ tín dụng
信用卡
xìnyòngkǎ

stub
cường vãn
支票存根
zhìpiào cúnghēn

account number
số tài khoản
账号
zhànhào

signature
chữ ký
签名
qiānmíng

amount
số tiền
金额
jīn'é



chequebook
sổ sớ
支票簿
zhìpiàobù

cheque
sớ
支票
zhìpiào

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

savings
tiền tiết kiệm
储蓄
chúcù

mortgage
vay thế chấp
抵押贷款
dītī dǎikuǎn

payment
số tiền phải trả
付款
fùkuǎn

pay sth in (v)
gửi tiền tiết kiệm
存入
cúnrù

current account
tài khoản thanh toán
活期存款账户
huóqī cùnkǎnzhànghù

tax
thuế
税
shuì

overdraft
số tiền chi trãi
透支
tōuchī

direct debit
gửi nợ trực tiếp
直接借记
zhíjiē jìjì

bank charge
phí ngân hàng
银行手续费
yínháng shǒuxùfèi

savings account
tài khoản tiết kiệm
储蓄账户
chúcù zhànghù

loan
tiền vay
贷款
dǎikuǎn

interest rate
lãi suất
利率
lǐlǜ

withdrawal slip
phiếu rút tiền
取款单
qǔkǎndān

bank transfer
chuyển khoản qua ngân hàng
银行转账
yínháng zhuǎnzhàng

PIN number
mã nhận dạng cá nhân
密码
mimǎ



coin
món xu
硬币
yāngbì

note
tiền giấy
纸币
zhǐbì

money
tiền
货币
huóbì

screen
màn hình
屏幕
píngmù

key pad
bàn phím
按键区
ànjiànqū



card slot
khe đọc thẻ
插卡口
chākǎkǒu

cash machine
máy rút tiền
提款机
tíkuǎnjī

foreign currency • ngoại tệ • 外币 wàibì



bureau de change
phòng thu đổi ngoại tệ
外币兑换处
wàibì duìhuànchù



traveller's cheque
séc du lịch
旅行支票
lǚxíng zhīpiào



exchange rate
tỷ giá hối đoái
汇率
huìlǜ

finance • tài chính • 金融 jīnróng



share price
giá cổ phiếu
股票价格
gùpiào jiàgé

financial advisor
cố vấn tài chính
投资顾问
tóuzī gǎowèn

stockbroker
người môi giới
chứng khoán
股票经纪人
gùpiào jīngrén



stock exchange
sàn giao dịch chứng khoán
证券交易所
zhèngquán jiāoyìsuǒ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cash (v)

trả tiền mặt

兑现

duìxiàn

denomination

đơn vị tiền tệ

货币面额

hoáti tiền

commission

phần hoa hồng

佣金

yòngjīn

investment

tồn đầu tư

投资

tóu tư

stocks

chứng khoán

证券

zhèngquán

shares

cổ phiếu

股份

gufen

dividends

cổ tức

股息

gùxī

accountant

nhân viên kế toán

会计师

kùishìjì

portfolio

danh mục vốn đầu tư

有价证券组合

yǒujià zhèngquán zǔhé

equity

vốn sở hữu của chủ

tài sản

gùquán

Can I change this, please?

Cần in cho tôi đổi số tiền này.

我能兑换吗?

wǒ néng duìhuàn ma?

What's today's exchange rate?

Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?

今天的汇率是多少?

jīntiān de huìlǜ shì duōshǎo?

communications • thông tin liên lạc • 通讯 tōngxùn

postal worker
nhân viên bưu điện

邮局职员
yóujú zhíyuan

window
ô cửa

窗口
chuāngkǒu

scales
cân

秤
chèng

counter
quầy

柜台
guāitái



post office bưu điện 邮局 yóujú

postmark
đấu bưu điện

邮戳
yóuchuā

stamp
tem

邮票
yóupiào

postal code
mã bưu điện

邮政编码
yóuchènghóimǎ

address
địa chỉ

地址
dìzhǐ



envelope bao thư 信封 xìn fēng



postman bưu tá
邮递员
yóudìyuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

letter

thư
thư
sách

return address

địa chỉ hồi âm
寄信人地址
jìxìn rén dìzhǐ

delivery

sự phân phát
递送
dìsòng

fragile

dễ vỡ
易损坏
yìshānhuài

do not bend (v)

đừng gập lại
勿折
wùzhé

by airmail

bằng đường hàng không
航空邮件
hàng không yóujiàn

signature

chữ ký
签名
qiānmíng

postal order

phiếu chuyển tiền
汇票
huìpiào

mailbag

túi thư
邮袋
yóudài

this way up

hướng này lên trên
此面向上
cǐmiàn xiàngshàng

registered post

bưu phẩm bảo đảm
挂号邮件
gàohào yóujiàn

collection

sự lấy thư
(từ rương) (取信)
(cóng yóutóng zhōng) quǎn

postage

bưu phí
邮资
yóuzī

telegram

điện tín
电报
diànbào

fax

bản fax
传真
chuánzhēn



postbox thùng thư
信箱
yóuxiāng



letterbox hộp thư
信箱
xìnxiāng



parcel bưu kiện
包裹
bāoguǒ



courier nhân viên chuyển phát
速递
sùdì

telephone · điện thoại · 电话 diànhuà

handset
ống nghe
(không dây)
话筒
huàgōng

base station
trạm phát
机座
jīzuò



cordless phone
điện thoại không dây
无线电话
wúxiàn diànhuà

answering machine
máy trả lời tự động
答录机
dǎlùjī



video phone
điện thoại có màn hình
可视电话
kěshì diànhuà



telephone box
buồng điện thoại
电话亭
diànhuàtíng



smartphone
màn thoại thông minh
智能手机
zhìnéng shǒujī



mobile phone
điện thoại di động
移动电话
yídòng diànhuà

keypad
bàn phím
按键区
ànjànqū



coin return
lỗ thả tiền
退币口
tuìbīkǒu

payphone
điện thoại công cộng
付费电话
fùfèi diànhuà

receiver
ống nghe điện thoại
听筒
tīnggōng

Vocabulary · Từ vựng · 词汇 cíhuì

directory enquiries
dịch vụ ghi đáp số điện thoại
电话号码查询台
diànhuà hàomǎ cháxúntái

reverse charge call
quốc gọi thu quốc từ người
được gọi
对方付费电话
duìfāng fùfèi diànhuà

dial (v)
quay/bấm số
拨号
bōhào

answer (v)
trả lời (điện thoại)
接听电话
jiētēng diànhuà

text message
tin nhắn bằng văn bản
文字讯息
wénzì xùnxī

voice message
tin nhắn bằng lời nói
语音讯息
yǔyīn xùnxī

operator
người trực tổng đài
接线员
jiēxiànyuán

engaged/busy
(máy) bận
占线
zhànxiàn

disconnected
tắt kết nối
断线
duànxiàn

Can you give me the number for...?
Bạn có thể cho tôi số của... được không?
你能告诉我...的号码吗?
nǐ néng gào su wǒ...de hàomǎ ma?

What is the dialling code for...?
Mã vùng để gọi điện thoại của... là gì?
...的拨号号码是多少?
...de bōhào hàomǎ shì duōshǎo?

Text me!
Nhắn tin cho tôi nhé!
请短信通知我!
qǐng duǎnxìn tōngzhī wǒ!

hotel • khách sạn • 旅馆 lǚguǎn

lobby • tiền sảnh • 大厅 dàitīng

guest
khách

客人
kèrén

room key

chìa khóa phòng

房间钥匙

fángjiān yáoshi

messages

thư tin

信
tín

留言

pigeonhole

địa hộp trên

tường

分类架

phân lậi giá

receptionist

nhân viên tiếp tân

接待员

jiēdài yuán

register

sổ đăng ký

登记簿

dēngjìbù

counter

quầy

柜台

guāitái

reception quầy tiếp tân 接待总台 jiēdài zǒngtái



luggage

hành lý

行李

xínglǐ

trolley

xe đẩy

行李车

xínglǐchē

porter người khuân hành lý

搬運工 bānyúngōng



lift thang máy

电梯 diàntī



room number

số phòng

房间号码

fángjiān hàomǎ

rooms • phòng • 房间 fángjiān



single room

phòng đơn

单人房

dānrénfáng



double room

phòng có một giường đôi

双人房

shuāngrénfáng



twin room

phòng có hai giường đơn

标准间

biāozhǔnjiān



private bathroom

phòng tắm riêng

专用浴室

zuānyòng yùshì

services • dịch vụ • 服务 fúwù



maid service
dịch vụ dọn phòng
客房清洁服务
kèfáng qīngjié fúwù



laundry service
dịch vụ giặt quần áo
洗衣服务
xǐyī fúwù



breakfast tray
bữa sáng ăn sáng
早餐盘
cāocānpán
room service dịch vụ phòng
房间送餐服务 fángjiān sòngcān fúwù



mini bar
tủ lạnh nhỏ
小冰箱
xiǎobīngxiāng



restaurant nhà hàng
餐厅
cāntīng



gym phòng tập thể dục
健身房
jiànrēnfǎng



swimming pool hồ bơi
游泳池
yóuyóuchí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

bed and breakfast
chỗ trọ có phục vụ bữa sáng
提供住宿和早餐
tígòng zhùsù hé zǎocān

full board
tên phòng bao gồm cả các bữa ăn
供应三餐
gòngyīng sāncān

half board
tên phòng chỉ gồm hai bữa ăn
半食宿
bànhéshù

Do you have any vacancies?
Ở đây có phòng nào trống không?
有空房间吗?
yǒu kòng fángjiān ma?

I have a reservation.
Tôi có đặt chỗ trước.
我预订了房间。
wǒ yùdìngle fángjiān.

I'd like a single room.
Tôi muốn một phòng đơn.
我想要一个单人间。
wǒ xiǎngyào yíge dānrénjiān.

I'd like a room for three nights.
Cho tôi thuê một phòng để ở trong ba đêm.
我要一个房间，住三天。
wǒ yào yíge fángjiān, zhù sān tiān.

What is the charge per night?
Giá mỗi đêm là bao nhiêu?
住一晚多少钱?
zhù yíwǎn duōshǎoqián?

When do I have to vacate the room?
Tôi phải trả phòng khi nào?
我什么时候得退房?
wǒ shíhòu shíhòu dé tuìfáng?





shopping
mua sắm
购物 gòuwù

shopping centre • trung tâm mua sắm • 购物中心 gòuwùzhōngxīn

atrium
giống trời

大厅
dàtīng

sign
biển hiệu

招牌
zhāopái

lift
thang máy

电梯
diàntī



second floor
tầng hai

三层
sāncéng

first floor
tầng một

二楼
èrlóu

escalator
thang cuốn

自动扶梯
zìdòng fútī

ground floor
tầng trệt

一楼
yīlóu

customer
khách

顾客
gùkè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihuí

children's department
gian hàng đồ dùng trẻ em
儿童用品部
értóng yòngpǐnbù

luggage department
gian hàng hành lý
箱包部
xiāngbāobù

shoe department
gian hàng giày dép
鞋靴部
xiéquēbù

store directory
danh mục cửa hàng
购物指南
gòuwù zhǎn

sales assistant
nhân viên bán hàng
售货员
shòuhuàyuán

customer services
dịch vụ khách hàng
客户服务
kùhù fúwù

changing rooms
phòng thay đồ
更衣室
gēngyīshì

baby changing facilities
phòng thay tã cho bé
婴儿间
yīng'ěrjiān

toilets
nhà vệ sinh
卫生间
wèishēngjiān

How much is this?
Cái này giá bao nhiêu?
这个多少钱?
zhège duōshao qián?

May I exchange this?
Tôi đổi cái này được không?
我可以换一件吗?
wǒ kěyǐ huàn yípiàn ma?

department store • **thương xá** • 百货商店 bǎihuò shāngdiàn

men's wear
trang phục nam
男装
nànfú



women's wear
trang phục nữ
女装
nǚfú



lingerie
quần áo lót nữ
女用内衣
nǚyòng nèiyī



perfumery
mức hoa
香水
xiāngshuǐ



beauty
mỹ phẩm
美容用品
mànróng yòngpǐn



linen
dồ vải家用
家用纺织品
jiāyòng fāngzhìpǐn



home furnishings
đồ nội thất
家具
jiājù



haberdashery
đồ may vá
缝纫用品
fēngrién yòngpǐn



kitchenware
dồ dùng nhà bếp
厨房用品
chúfáng yòngpǐn



china
dồ gốm sứ
瓷器
cǐ



electrical goods
đồ điện
电子产品
diànlǐ chǎnpǐn



lighting
đèn
灯具
dēngjù



sports hàng thể thao
体育用品
thể yòngpǐn



toys đồ chơi
玩具
wánjù



stationery văn phòng phẩm
文具
wénjù



food thực phẩm
食品
shípǐn

supermarket • siêu thị • 超级市场 chāoji shìchǎng

aisle
lối đi
过道
guòdào

shelf
kệ
货架
huòjiǎ

conveyor belt
băng chuyền
传送带
chuántōngdài

cashier
nhân viên thu ngân
收银员
shōuyīnyuán

offer
quảng cáo khuyến mãi
促销海报
cúisāo hǎibào



checkout
quý thanh toán
收银台
shōukuāntái

customer
khách hàng
顾客
gùkè

bill
máy tính tiền
收款机
shōukuānjī

shopping bag
túi đựng hàng
购物袋
gòuwùdài



trolley
xe đẩy
购物车
gòuwùchē

groceries
hàng tạp phẩm
食品杂货
shípín zhāohuò

handle
tay cầm
提手
tìshǒu



basket
rổ
购物篮
gòuwùlán



780863 185779
bar code
mã vạch
条形码
tiáoxíngmǎ



scanner
máy quét
条形码扫描器
tiáoxíngmǎ sǎomiáojī



bakery
bánh nướng
糕点食品
gāodiǎo shípǐn



dairy
sản phẩm từ sữa
乳制品
rǔzhǐpǐn



breakfast cereals
ngũ cốc ăn sáng
早餐麦片
zǎocān màipiàn



tinned food
thực phẩm đóng hộp
罐装食品
guǎn zhuāng shípǐn



confectionery
sản phẩm
甜食
tiánshí



vegetables
rau củ
蔬菜
shuāicài



fruit
trái cây
水果
shuǐguǒ



meat and poultry
thịt và gia cầm
肉禽
ròuqín



fish
cá
鱼
yú



deli
cửa hàng bán thực ăn
chế biến sẵn
熟食 shúshí



frozen food
thực phẩm đông lạnh
冷冻食品
lěngdòng shípǐn



convenience food
thực phẩm chế biến sẵn
方便食品
fāngbiàn shípǐn



drinks
thức uống
饮料
yǐnliào



household products
dồ gia dụng
家庭日用品
jiāting rìyòngpǐn



toiletries
vật dụng vệ sinh
cá nhân
化妆品 huàzhuāngpǐn



baby products
sản phẩm cho bé
婴儿用品
yīng'ér yòngpǐn



electrical goods
đồ điện
家用电器
jiāyòng diànjī



pet food
thức ăn cho thú nuôi
宠物饲料
chǒngwù sìliào



magazines tạp chí 杂志 zàzhì

chemist's • hiệu thuốc • 药店 yàodiàn

dental care
sản phẩm chăm
sóc răng miệng
牙齿护理
yáochǐ hùlǐ

feminine hygiene
sản phẩm vệ sinh
phụ nữ
妇女保健
fùnǚ bǎojiàn

deodorants
sản phẩm khử mùi
除臭剂
chúchǒuji

vitamins
vitamin
维生素
wéishēngjī

dispensary
quầy thuốc
药剂室
yàojīshì

pharmacist
thầy sĩ
药剂师
yàojīshī

cough medicine
thuốc ho
止咳药
zhǐhēyào

herbal remedies
thảo dược
草药
cǎoyào

skin care
sản phẩm chăm sóc da
皮肤护理
pífū hùlǐ



sunscreen kem chống nắng
防晒霜
fángshài chuāng



insect repellent thuốc trừ côn trùng
驱虫剂
qūchóngjī



wet wipe khăn giấy ướt
湿纸巾
shīzhǐjīn



sanitary towel băng vệ sinh
卫生巾
wèishēngjīn



tampon băng vệ sinh dạng ống
卫生棉条
wèishēng miántiáo



panty liner băng vệ sinh hàng ngày
卫生护垫
wèishēng hùdiàn



tissue khăn giấy
纸巾
zhǐjīn



capsule thuốc viên nhỏ
胶囊 jiāonáng



pill thuốc viên
药片 yàopiàn

measuring spoon
muỗng đong
量匙
lángchí



syrup xi rô
糖浆 tángjiāng

instructions
hướng dẫn sử dụng
使用说明
sử dụng shuōmíng



inhaler ống hít
吸入器
nhậpq



cream kem
霜剂 shuāngjì



ointment thuốc mỡ
软膏 ruǎngāo



gel keo
凝胶 níngjiāo



suppository thuốc đặt
栓剂 shuānjì



drops thuốc nhỏ
滴剂 dījì

dropper
ống nhỏ giọt
滴管
dīguǎn



syringe ống tiêm
注射器 zhíchēqì

needle
kim tiêm
针头 zhēntóu



spray bình xịt
喷雾器 pēnwùqì



powder thuốc bột
散剂 sǎnjì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

iron
sắt
铁
tiě

insulin
in-su-lin
胰岛素
yídǎosù

disposable
chỉ dùng một lần
一次性的
yíqíxíngde

medicine
thuốc
药
yào

painkiller
thuốc giảm đau
止痛药
zhǐtòngyào

calcium
can-xi
钙
gài

side-effects
tác dụng phụ
副作用
fùzuōyòng

soluble
có thể hòa tan
可溶解的
kěróngjiěde

laxative
thuốc nhuận tràng
泻药
xièyào

sedative
thuốc an thần
镇静剂
zhènjìngjì

magnesium
ma-giê
镁
měi

expiry date
hạn sử dụng
有效期限
yǒuxiàoxiànqian

dosage
liều thuốc
剂量
jìliàng

diarrhoea
nôn chảy
腹泻
fùxiè

sleeping pill
thuốc ngủ
安眠药
ānmiányào

multivitamins
đa sinh tố
多种维生素制剂
duōzhǒng
wéishēngsù zhìjì

travel sickness pills
thuốc chống say xe
晕车药
yūnchēyào

medication
sự cho thuốc
药物治疗
yàowù zhìliáo

throat lozenge
thuốc viên họng
润喉片
rùnhóupiàn

anti-inflammatory
(thuốc) kháng viêm
消炎药
xiāoyānyào

florist's • cửa hàng hoa • 花店 huādiàn

flowers

hoa

花

huā

lily

hoa loa kèn

百合

báihé

acacia

hoa keo

洋槐

yínghuái

camellia

hoa cam chướng

康乃馨

kāngnǎixīn

pot plant

cây trồng trong chậu

盆栽植物

pénzái zhíwù

gladiolus

hoa lay ợt

剑兰

jiànlán

lily

hoa diên vĩ

龙尾

yánlǚ

daylily

hoa cúc

雏菊

chóu

chrysanthemum

hoa cúc đại đóa

菊花

jiǔhuā

gypsophila

hoa châu bi

满天星

mǎntiānxīng



stocks hoa hoàng anh

紫罗兰

zǐluólan



gerbers hoa cúc đồng năm

非洲菊

fēizhōukjú



foliage lá cây

叶簇

yècú



roses hoa hồng

玫瑰

méiguī



freesia hoa lan hiam

小蓝兰

xiǎolánlán

arrangements • sắp xếp hoa • 插花 chāhuā



orchid *hoa lan*
兰花
lánhuā

peony *hoa mẫu đơn*
牡丹
mǔdān



bunch
bó hoa
花束
huāshù

daffodil *hoa thủy tiên*
黄水仙
huánghuāxiān

bud
ng
花苞
huābāo



wrapping
giấy gói bọc
包装纸
bāozhuāngzhǐ

tulip *hoa la-hi* 郁金香 yì(mǐ)xiāng



bouquet *bó hoa*
花束
huāshù

ribbon
ruy băng
丝带
dàndây



dried flowers *hoa khô*
干花
gānhuā



pot-pouri *hồn hợp hoa thơm khô*
盆花
pénhuā



wreath *vòng hoa*
花冠
huāguān



garland *tràng hoa*
花环
huāhuán

Can I attach a message?

Tôi gửi kèm một lá thư nhắn được không?

我能附上留言吗?
wǒ néng fùshàng liúyán ma?

Can I have them wrapped?

Có thể gói chúng lại cho tôi được không?

能帮我包一下吗?
néng bāng wǒ bāo yíxià ma?

Can you send them to...?

Bạn gửi nó đến... được không?

能不能将它们送到...?
néngbùnéng jiāng tāmen sòngdào...?

How long will these flowers last?

Những hoa này cuối được bao lâu?

这些花能开多久?
zhèxiē huā néng kāi duōjiǔ?

Are they fragrant?

Những hoa này có thơm không?

这些花香吗?
zhèxiē huā xiāng ma?

Can I have a bunch of... please?

Làm ơn cho tôi một bó...

我想买一束...
wǒ xiǎng mǎi yíshù...

newsagent's • cửa hàng báo • 报刊亭 bàokāntíng



cigarettes

thuốc lá

香烟

xiānyān

packet of cigarettes

gói thuốc lá

烟盒

yānhé

stamps

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu

biểu



postcard bưu thiếp

明信片

míngxiānpiàn



comic truyện tranh

连环画

liánhuánhuà



magazine tạp chí

杂志

zàzhì



newspaper báo

报纸

báozhì

smoking • hút thuốc • 吸烟 xīyān



tobacco lá thuốc lá

烟草

yāncǎo



lighter cây bút lửa

打火机

dǎhuǒqì



bowl

đũa

将柄

yāngbǐng

pipe

烟斗

yāndǒu



cigar

雪茄

xiéjiā

confectioner's • cửa hàng kẹo • 糖果店 tángguǒdiàn

box of chocolates

hộp sô-cô-lê

巧克力盒
qiǎokǎlìhé

snack bar

trái kẹo ăn vặt

零食

línshí

candy

kẹo tây lát

chén ghén

薯片

shǔpiàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

milk chocolate

sô-cô-lê sữa

牛奶巧克力

niúniǎoqiǎokǎlì

caramel

kẹo cà-rô-men

焦糖

jiāotáng

plain chocolate

sô-cô-lê nguyên chất

黑巧克力

hēiqiǎokǎlì

truffle

kẹo sô-cô-lê nấm

巧克力球

qiǎokǎlìqiú

white chocolate

sô-cô-lê trắng

白巧克力

báiqiǎokǎlì

biscuit

bánh quy

饼干

bǐngqiān

pick and mix

chọn kẹo từ hỗn hợp

杂拌糖果

zábàntángguǒ

boiled sweets

kẹo cứng

硬糖

yìngtáng

sweet shop • cửa hàng kẹo • 甜食店 tiánshídiàn

confectionery • kẹo • 糖果 tángguǒ



chocolate sô-cô-lê

巧克力

qiǎokǎlì



chocolate bar thanh sô-cô-lê

块状巧克力板

kuàizhuàng qiǎokǎlìbǎn



sweets kẹo

糖果

tángguǒ



lollipop kẹo que

棒棒糖

bàngbàngtáng



toffee kẹo bơ cứng

太妃糖

táifēitáng



nougat kẹo nua-gi

奶油杏仁糖

nǎyóuxíngréntáng



marshmallow kẹo dẻo

棉花糖

miánhuāruǎntáng



mint kẹo bạc hà

薄荷糖

bóhétáng



chewing gum

kẹo cao su

口香糖

kǒuxiāngtáng



jellybean

kẹo dẻo hình hạt đậu

软心豆粒糖

ruǎnxīndòulítáng



fruit gum

kẹo dẻo trái cây

果味橡皮糖

guǒwèixiāngpítáng



liquorice

kẹo cam thảo

甘草糖

gāncǎotáng

other shops • các cửa hàng khác • 其他店铺 qítā diànpù



baker's
cửa hàng bánh
面包店
miànbāojiàn



cake shop
cửa hàng bánh ngọt
糕点店
gāodiǎndiàn



butcher's
cửa hàng thịt
肉铺
ròupù



fishmonger's
cửa hàng cá
水产店
shuǐchǎndiàn



greengrocer's
cửa hàng rau củ
蔬菜水果店
shùcǎishuǐguǒdiàn



grocer's
cửa hàng tạp hóa
食品杂货店
shípínházhuòdiàn



shoe shop
cửa hàng giày
鞋店
xiédiàn



hardware shop
cửa hàng kim khí
五金店
wujīndiàn



antiques shop
cửa hàng đồ cổ
古董店
gǔdòngdiàn



gift shop
cửa hàng quà tặng
礼品店
lǐpǐndiàn



travel agent's
cửa lý du lịch
旅行社
lǚxíngshè



jeweller's
cửa hàng kim hoàn
首饰店
shǒushidìàn



bookshop
sách cởch
书店
shūdiàn



record shop
cửa hàng bán đĩa
音像店
yīnxiàngdiàn



off-licence
cửa hàng bán rượu chái
酒英专卖店
jiǔyīnghuānmiǎndiàn



pet shop
cửa hàng bán thú cưng
宠物商店
chǒngwùshāngdiàn



furniture shop
cửa hàng nội thất
家具店
jiājùdiàn



boutique
cửa hàng thời trang
时裝店
shízhuāngdiàn



tailor's
hiệu may
裁缝店
cáifēngdiàn



hairdresser's
hiệu làm tóc
美发厅
měifāngtīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

estate agent's
văn phòng bất động sản
房地产商
fángdìchǎnshāng

camera shop
cửa hàng máy ảnh
照相机材店
zhàoxiàngjīcáidiàn

garden centre
cửa hàng đồ dùng làm vườn
园艺用品店
yuányì yòngpǐndiàn

health food shop
cửa hàng thực phẩm sinh dưỡng
绿色食品店
lǜsèshípǐndiàn

dry-cleaner's
liệu giặt khô
干洗店 gānxǐdiàn

art shop
cửa hàng mỹ nghệ
艺术品店 yìpǐndiàn

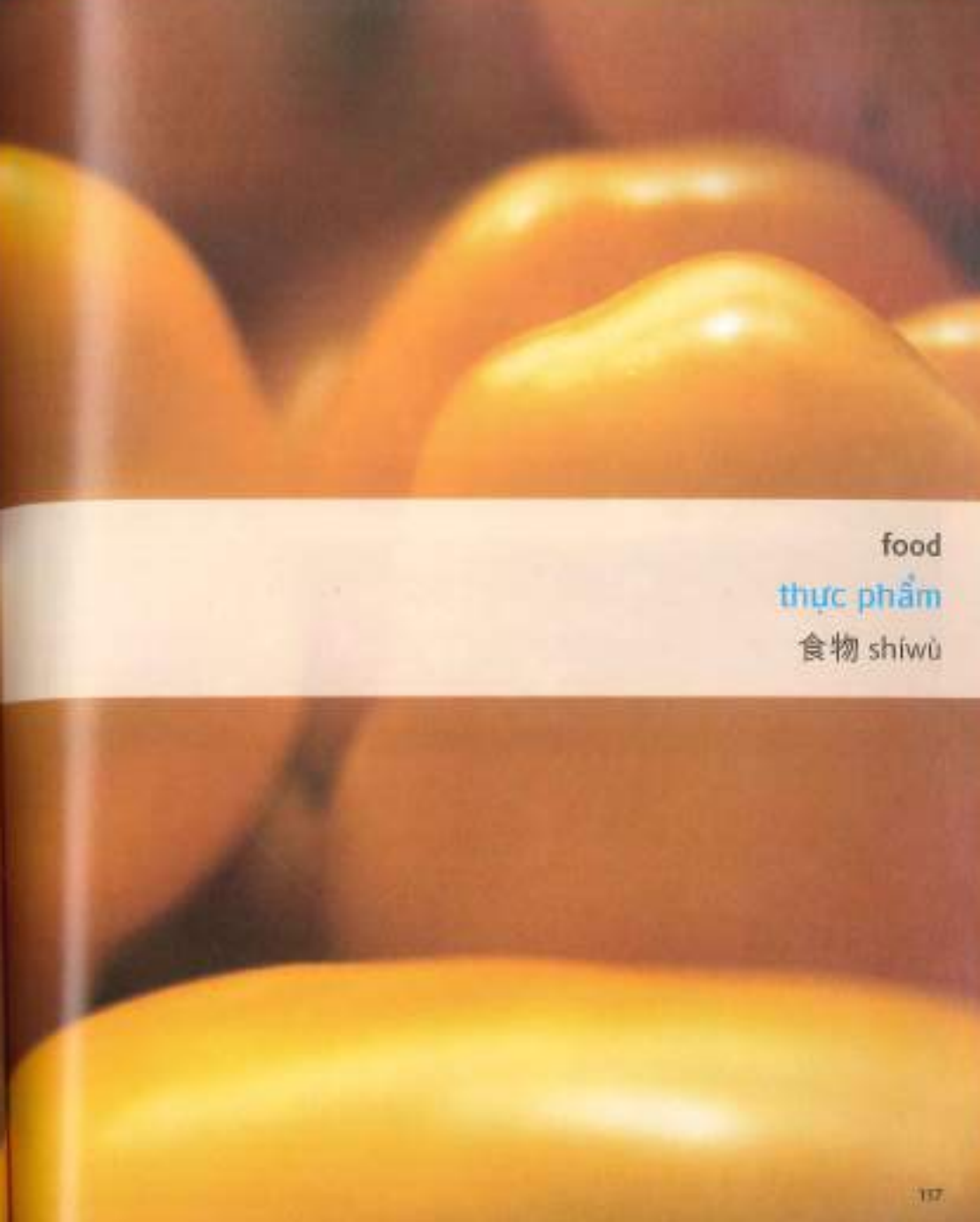
launderette
hiệu giặt tự động
投币式自动洗衣店
tóubìshì zìdòngyīdiàn

second-hand shop
cửa hàng bán đồ cũ
旧货商店
jiùhuòshāngdiàn



market
chợ 市场 shìchǎng





food
thực phẩm
食物 shíwù

meat • thịt • 肉 ròu



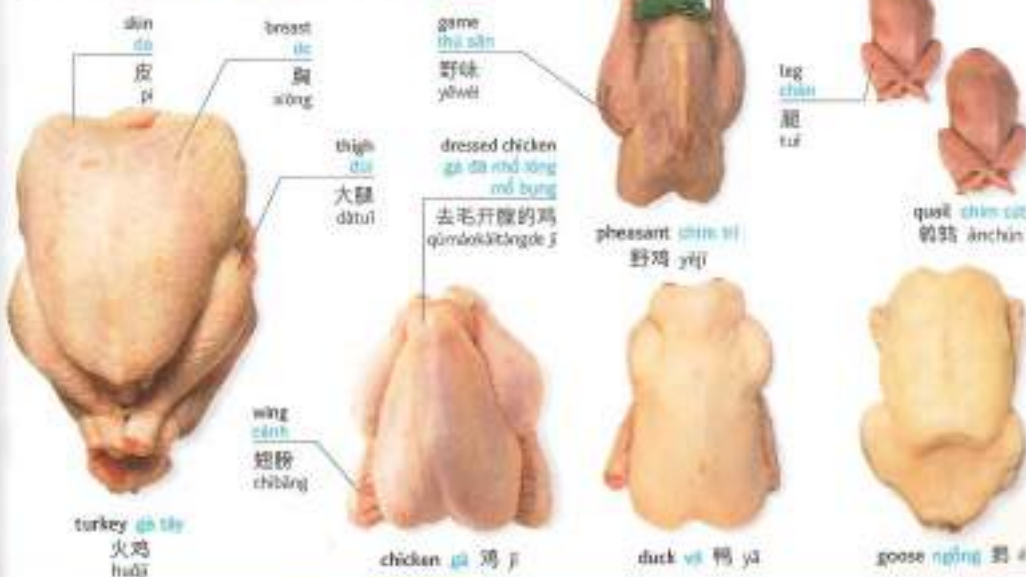
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 chūhí

pork thịt lợn 猪肉 zhūròu	venison thịt nai 野味肉 yěwèiròu	offal bò lòng 下水 xiàshuǐ	free range gà thả vườn 放养的 fàngyǎngde	cooked meat thịt được nấu chín 熟肉 shúròu
beef thịt bò 牛肉 niúròu	rabbit thịt thỏ 兔肉 tùròu	cured được bảo quản (bằng cách ngâm thịt, ướp muối, xông khói) 腌制的 yānzhi	organic sử dụng 有机(饲养)的 yǒujī(sīyǎng)de	white meat thịt trắng 白肉(猪家禽肉, 鱼肉等) báiròu (zhūjiājīnròu, yúròuděng)
veal thịt bê 小牛肉 xiǎoniúròu	tongue lưỡi 牛舌 niúshé	smoked được xông khói 熏制的 xiānzhi	lean meat thịt nạc 瘦肉 shòuròu	red meat thịt đỏ 红肉(猪肉, 猪肉和羊肉) hóngrou (zhūròu, zhūròu hē yángrou)

cuts • miếng thịt • 切块 qiēkuài



poultry • thịt gia cầm • 禽肉 qínròu



fish • cá • 鱼 yú



monkfish cá chầy
鮫鱼
jiāngyú



mackerel cá thu
鲭鱼
qīngyú



trout cá hồi
鳟鱼
zūnyú



swordfish cá kiếm
剑鱼
jiànyú



Dover sole cá tằm
鲆鱼
tānyú



lemon sole cá bơn chanh
黄鲈鱼
huánghúyú



haddock cá đin
鳕鱼
húxiámù



sardine cá mòi
沙丁鱼
shādīngyú



skate cá đuối
鳐鱼
yáoyú



whiting cá tuyết, whiting
牙鲧
yáyú



sea bass cá mú
海鲈
hǎilú



salmon cá hồi
鲑鱼
guīyú



cod cá tuyết
鳕鱼
zūnyú



sea bream cá trích
鲷鱼
diāoyú



tuna cá ngừ
金枪鱼
jīnqāngyú

seafood • hải sản • 海鲜 hǎixiān

scallop *mô đệp*
扇贝
shànbeilobster
tôm hùm
龙虾
lóngxiācrab
cua
螃蟹
pángxiking prawn
tôm lớn
大对虾
dàduìxiāmussel
chém chép
贻贝
yíbeicrayfish *tôm sông*
小龙虾
xiǎolóngxiāryster
hải
牡蛎
mǔlìrazor-shell
ốc móng tay
蜆子
chēngzicockle *sò*
乌蚶
niǔgēoctopus *hạch mực*
章鱼
zhāngyúcuttlefish *mực nang*
乌贼
wūzéisquid *mực ống*
鱿鱼
yóuyúclam *ngheêu*
蛤蜊
gālì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

frozen
đông lạnh
冷冻的
lěngdòngdesalted
được ướp
muối
盐渍的
yánsèdesmoked
được xông
khói
熏制的
wānzhidedescaled
được đánh
vẩy
去鳞的
qùlíndefillet
nhúng sả
philet
去骨鱼片
qùgǔyúpiànloin
thịt thân
腰肉
yāoròutail
đuôi
尾部
wěibùbone
xương
骨头
gǔtóuscale
vảy
鳞片
línpiànfresh
tươi
新鲜
xīnxiāncleaned
được làm
sạch
处理干净的
chǔlǐgānjìngdeskinned
được lột
da
去皮的
qùpídeboned
được rút
xương
去骨的
qùgǔdefilleted
được phi-lét
切片的
qiēpiàndesteak
sắt cá/thịt
鱼片
yúpiànWill you clean it for me?
Anh/Chị làm sạch nó giúp tôi nhé?
能帮我把它收拾干净吗?
néng bāng wǒ bǎ tā shōushì gānjìng ma?

vegetables (1) • rau củ (1) • 蔬菜(1) shūcài yī



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

leaf lá 叶 yè	flower floret hoa nhỏ 小花 xiǎohuā	tip ngọn 尖 jiān
stalk thân, cuống 茎 jīng	kernel hạt lõi hạt 果仁 guǒrén	heart lõi, ruột 芯 xīn

organic (trồng hữu cơ)
有机(栽培)的
yǒuji(āipéi)de

plastic bag túi nhựa
塑料袋
sùliàobāo

Do you sell organic vegetables?
Ở đây có bán rau hữu cơ không?
这儿卖有机蔬菜吗?
zhèr mài yǒuji(āipéi)de mā?

Are these grown locally?
Những cái này có được trồng ở địa
phương không?
这些是当地产的吗?
zhèxiē shì dāngdìchǎnde mā?



rocket **xà lách rocket**
芝麻菜
zhīmáicài



watercress **cải xoong**
豆瓣菜
dòubāncài



radish **xà lách radish**
红球蔴苣
hóngqiújū



Brussels sprouts **bắp cải Brussels**
抱子甘蓝
bàozǐgānlán



Swiss chard **cải bẹ trắng**
甜叶菜
tiányècài



kale **cải xoăn**
羽衣甘蓝
yǔyīgānlán



sorrel **rau chua, lá chua**
酸模
suānmó



endive **xà lách xoăn**
苦苣
kǔjū



dandelion **bồ công anh**
蒲公英
púgōngyīng



spinach **cải bó xôi**
菠菜
bōcài



kohlrabi **súp lơ**
球茎甘蓝
qiújīngānlán



pak choy **cải thìa**
油菜
yóucài



lettuce **rau xà lách**
莴苣
wōjū



broccoli **tổng củ xanh**
西兰花
xīlánhuā



cabbage **bắp cải**
卷心菜
juǎnxīncài



spring greens **bắp cải trùn**
嫩茼蒿菜
nèntóngbāocài

vegetables (2) • rau củ (2) • 蔬菜 (2) shūcài'èr



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cherry tomato

cà chua bi

樱桃番茄

yīngchāofāngjiē

carrot

cà rốt

胡萝卜

húluóbo

breadfruit

quả ăn cơm

面包果

miànbǎnguǒ

new potato

khoai tây nân

嫩马铃薯

nèn mǎ líng shí

celeriac

cần tây

块根芹

kuàigēnqín

taro root

củ khoai môn

芋头

yútóu

cassava

củ sắn

木薯

mùshǔ

water chestnut

củ nân

荸薹

bí tái

frozen

đông lạnh

冷冻的

lěngdòngde

raw

sống (chưa chín)

生

shēng

hot (spicy)

cay

辣

là

sweet

ngọt

甜

tián

bitter

đắng

苦

kǔ

firm

rắn chắc

硬

yìng

flesh

thịt (củ, quả)

果肉

guǒròu

root

củ

根

gēn

Can I have one kilo of potatoes, please?

Làm ơn bán cho tôi một kí khoai tây.

请给我一公斤马铃薯。

qǐng gěi wǒ yí gōngjīn mǎ líng shí

What's the price per kilo?

Món gì có giá bao nhiêu?

每公斤多少钱?

món gì có giá bao nhiêu?

What are those called?

Không cái đó được gọi là gì?

那些叫什么?

nàxiē jiào shénme?



sweet potato khoai lang
红薯
hóngshǔ



yam khoai tây
山药
shányào



beetroot củ dền
甜菜
tiáncài



swede củ cải Thụy Điển
芜菁甘蓝
wújīngānlán



jerusalem artichoke củ cóc vụ
菊芋
júyù



white radish củ cải trắng
辣根菜
làgēncài



parsnip củ cải vàng
欧防风根
ōuchāngfēnggēn



ginger gừng
姜
jiāng



aubergine củ tím
茄子
qiézi



tomato củ chua
番茄
fānqié



spring onion hành lá
葱
cōng



leek tỏi tây
韭葱
jiǔcōng



shallot củ hành tím
葱头
cōngtóu



garlic tỏi
大蒜
dàsuàn

clove
tép tỏi
蒜瓣儿
suǎnbànr



mushroom nấm
蘑菇
mógū

truffle
nấm cục
块菌
kuàijūn



cucumber dưa leo
黄瓜
huángguā



butternut squash bí đỏ nhỏ
冬南瓜
dōngnánguā



acorn squash bí đỏ đầu nhọn
橡果
xiàngguǒ



pumpkin bí đỏ
南瓜
nánguā

fruit (1) • trái cây (1) • 水果 (1) shuǐguǒ (1)

citrus fruit • quả họ cam quýt •

柑橘类水果 gānjúlèishuǐguǒ



orange cam

橙子
chéngzi



clementine quả họ cam quýt

柑皮小柑橘
xiǎoxiǎogānjú



ugli fruit

quả họ cam quýt

牙买加丑橘
yāmǎijiǎchóuqú

phần
của (trái, cam...)

海绵层
hǎimǎncéng



grapefruit bưởi

葡萄柚
pútáyóu

segment

múi

橘瓣儿

júbānr



satsuma

quả không hạt

无核蜜橘

wúhémìjú



tangerine quýt

橘子

júzi



lime chanh

酸橙

suānchéng

zest

vỏ chanh

外皮

wàipí



lemon chanh vàng

柠檬

níngméng



kumquat quả táo

金橘

jīnjú

stoned fruit • quả hạch •

有核水果 yǒuhéshuǐguǒ



peach đào

桃
táo



nectarine xuân đào

油桃
yóutáo



apricot mơ

杏
xìng



plum mận

李子
lǐzi



cherry anh đào

樱桃
yīngtáo

pear

梨

lí

apple

táo

苹果

pingguǒ



basket of fruit giỏ trái cây 果篮 guǒlán

berries and melons • quả mọng và dưa • 浆果和甜瓜 jiāngguǒ hé tiánguā



strawberry dâu tây
草莓
cǎoméi



raspberry phúc bồn tử
覆盆子
fùpénzi



melon quả dưa
甜瓜
tiánguā



grapes nho
葡萄
pútáo



blackberry mâm xôi đen
黑莓
hēiméi



redcurrant lý chua đỏ
红醋栗
hóngcùlǐ



cranberry nam việt quất
蔓越橘
mànguàjú



blackcurrant lý chua đen
黑醋栗
hēicùlǐ



blueberry quả việt quất
蓝莓
lánméi



white currant lý chua trắng
白醋栗
báicùlǐ



loganberry mâm xôi đỏ
罗甘莓
luógānméi



gooseberry lý gai
醋栗
cùlǐ

rind
vỏ dưa
瓜皮
guāpí

seed
hạt dưa
瓜籽
guāzǐ

flesh
nước dưa
瓜瓤
guāráng



watermelon dưa hấu
西瓜
xīguā

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

rhubarb
đại hoàng
大黄
dàhuáng

sour
chua
酸
suān

crisp
giòn
脆
cuì

juice
nước ép
汁液
zhīyè

fibre
sợi
纤维
xiānwéi

fresh
tươi
新鲜
xīnxiān

rotten
thối rữa
烂
làn

core
lõi
核
hé

sweet
ngọt
甜
tián

juicy
mọng nước
多汁
duōzhī

pulp
thịt, cơm
果肉
guǒròu

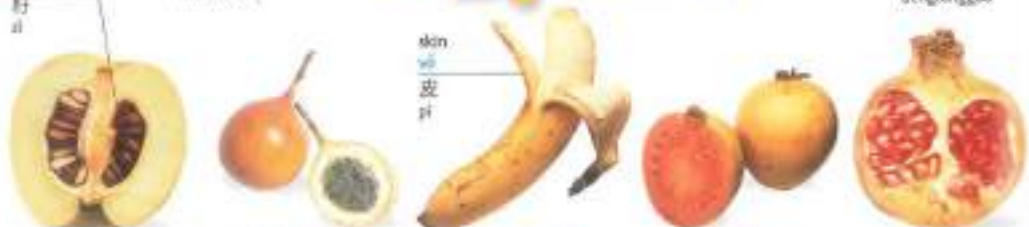
seedless
không hạt
无核
wúhé

Are they ripe?
Chúng có chín không?
它们熟吗?
tāmen shú ma?

Can I try one?
Tôi thử một quả được không?
我可以尝一个吗?
wǒ kěyǐ cháng yíge ma?

How long will they keep?
Chúng sẽ để được bao lâu?
它们能放多久?
tāmen néng fàng duōjiǔ?

fruit (2) • trái cây (2) • 水果 (2) shuǐguǒ (2)



nuts and dried fruit • hạt và trái cây khô • 坚果和干果

jiānguǒ hé gānguǒ



pine nut
hạt thông
松子
sōngzǐ



pistachio hạt dẻ
开心果
kāixīnguǒ



cashew nut
hạt điều
腰果
yāoguǒ



peanut hạt đậu phộng
花生
huāshēng



hazelnut
hạt ghi
榛子
zhēnzǐ



brazil nut
hạt hạch Brazil
巴西果
bāxiāguǒ



pecan
hạt hồ đào
美洲山核桃
měizhōushānhétáo



almond hạnh nhân
杏仁
xíngrén



walnut hạt óc chó
核桃
hétáo



chestnut hạt dẻ
栗子
lǐzi



macadamia
hạt mắc-ca
澳洲坚果
àozhōujiānguǒ



fig sung
无花果
wúhuāguǒ



date chả lồi
椰枣
yēzǎo



prune thận thận
梅干
méigān

shell
vỏ
lõi



sultana
hạt khô sultana
无核葡萄干
wúhétāopútāogān



raisin
chô khô
葡萄干
pútāogān



currant
hạt khô Hy Lạp
无核小葡萄干
wúhétāoxiǎopútāogān

flesh
cơm dừa
果肉
guǒròu



coconut
trái dừa
椰子
yēzi

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

green

còn xanh (chưa chín)

未熟的
wèishúde

hard

cứng

硬
yìng

kernel

lõi hạt

果仁
guǒrén

salted

được ướp muối

盐渍的
yánzide

roasted

được rang

烘烤的
hǎngkǎode

shelled

được bóc vỏ

去壳的
qùkéde

candied fruit

mứt trái cây

蜜饯
mìjiàn

ripe

chín

成熟的
chéngshúde

soft

mềm

软
ruǎn

desiccated

được sấy khô

脱水的
tuōshuǐde

raw

sống (chưa chín)

生
shēng

seasonal

theo mùa

应季的
yīngjìde

whole

toàn bộ

完整
wánzhěng

tropical fruit

trái cây nhiệt đới

热带水果
rèdàishuǐguǒ

grains and pulses • ngũ cốc và đậu hạt • 谷物及豆类

grains • ngũ cốc • 谷物 gǔwù



wheat lúa mì
小麦
xiǎomài



oats yến mạch
燕麦
yànmài



barley lúa mạch
大麦
dàmài



millet kê
小米
xiǎomǐ



corn bắp, ngô
玉米
yùmǐ



quinoa diêm mạch
奎奴亚藜
kuínúyǎolí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhú

seed hạt 种子 zhǒngzi	fresh tươi 新鲜 sīnxiān	soak (v) ngâm 浸泡 jīnpào
husk vỏ trấu 外壳 wàihé	fragrant thơm 香 xiāng	easy to cook củ nấu 易煮的 yìzhǔde
kernal hạt 谷粒 gǔlì	cereal ngũ cốc 谷类食品 gǔlèishípín	long-grain hạt dài 长粒 chánglì
dry khô 干燥 gānzào	wholegrain nguyên hạt 整粒 zhěnglì	short-grain hạt tròn 圆粒 yuánlì

rice • gạo • 米 mǐ



white rice gạo trắng
白米
báimǐ



brown rice gạo lứt
糙米
cǎomǐ



wild rice gạo dại
野米
yěmǐ



pudding rice
gạo làm bánh pudding
布丁米
bùdīngmǐ

processed grains • ngũ cốc đã qua xử lý • 加工过的谷物 jiāgōngguòde gǔwù



couscous hạt couscous
蒸粗麦粉
zhēngcūmǎifěn



cracked wheat
lúa mì cắt xay vỡ
碎粒小麦
suìlìxiǎomài



semolina bột semolina
粗粒小麦粉
cūlìxiǎomǎifěn



bran cám
麦麸
mǎifū

beans and peas • đậu • 豆类 dòulèi



butter beans

đậu bơ

棉豆

miándòu



hericot beans

đậu tây

菜豆

càidòu



red kidney beans

đậu thý đỏ

红芸豆

hóngyúndòu



adzuki beans

đậu đỏ

赤豆

chí dòu



broad beans

đậu sắn

蚕豆

cándòu



soya beans

đậu nành

大豆

dàidòu



black-eyed beans

đậu trắg

黑眼豆

hēiyǎndòu



pinto beans

đậu rắn

斑豆

bāndòu



mung beans

đậu xanh

绿豆

lǜdòu



fava beans

đậu fava

小(粒)蚕豆

xiǎo||lǜcándòu



brown lentils

đậu lắg nâu

褐色小扁豆

hēsècǎo biǎndòu



red lentils

đậu lắg đỏ

红豆

hóngdòu



green peas

đậu Hà Lan

青豆

qīngdòu



chick peas

đậu gà

鹰嘴豆

yīngzuǐdòu



split peas

đậu xanh khô tách đôi

半粒豆

bànlǜdòu

seeds • hạt • 种子 zhǒngzi



pumpkin seed

hạt bí

南瓜籽

nánguāzǐ



mustard seed

hạt mù-tắc

芥菜籽

jiēcǎizǐ



caraway

hạt carum

葛缕子籽

gélǚzǐ



sesame seed

hạt mè

芝麻籽

zhīmazǐ



sunflower seed

hạt hướng dương

向日葵籽

xiàngrìkuǐzǐ

herbs and spices • rau thơm và gia vị • 香草和香辛料

spices • gia vị • 香辛料 xiāngxīnliào



vanilla va-ni
香子兰 xiāngzǐlán



nutmeg nhục đậu khấu
肉豆蔻 ròudòukòu



mace vỏ nhục đậu khấu
肉豆蔻衣 ròudòukòuyī



turmeric nghệ bột
姜黄根 jānghuánghēn



cumin seeds hạt thì là Ai Cập
枯茗, 小茴香 kúmíng, xiǎohuīxiāng



bouquet garni túi hương liệu
香料包 xiāngliào bāo



allspice tiêu Jamaica
多香果 duōxiāngguǒ



peppercorn hạt tiêu
胡椒粒 hújiāolì



fenugreek hạt cỏ cà-ri
葫芦巴 húlúba



chili ớt viên
辣椒末 làjiāomò

whole nguyên hạt
颗粒状 kēlìzhuàng

crushed được gñ
压碎的 yāsuìde



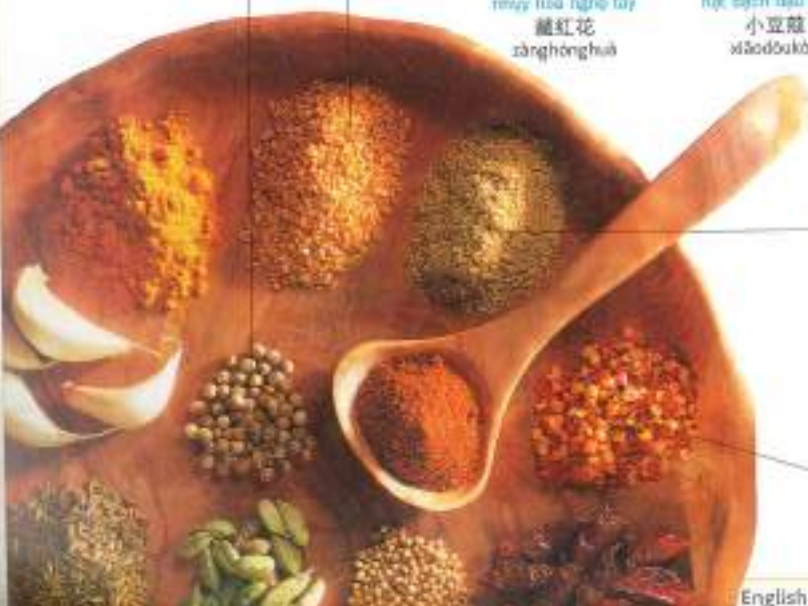
saffron nhụy hoa nghệ tây
藏红花 zànghónghuā



cardamom hạt bạch đậu khấu
小豆蔻 xiǎodòukòu



curry powder bột cà-ri
咖喱粉 gālípén



ground được xay
磨碎的 mósuìde



paprika bột ớt paprika
辣椒粉 làjiāofén



flakes mảnh
片状 piànzhàng

garlic tỏi
大蒜 dàsuǎn

herbs • rau thơm • 香草 xiāngcǎo



cinnamon 桂皮
quế
肉桂
ròugui



lemon grass 柠檬草
sả
nặngmáocáo



cloves 丁香
đinh hương
đingxiang



star anise 八角
dai hoi
bajiao, dalao



ginger 姜
gừng
jiang



fennel 茴香
tho la
huixiang



chives 细香葱
hành tằm
xiexiangcong



tarragon 龙蒿
ngai gon
longhao



oregano 牛至
kinh giac dai
niuchi

fennel seeds 茴香籽
toi tho la
huixiangzi



mint 薄荷
bac ha
bohe



marjoram 马角兰
kinh giac
majiolan



coriander 香菜
ngoi ri
xiangcai



bay leaf 月桂叶
la nguyệt quế
yueguiye



thyme 百里香
cỏ xạ hương
bailixiang



basil 罗勒
húng quế
luole



dill 莳萝
tho la
shiluo



parsley 欧芹
ngoi tây
ouqin



sage 鼠尾草
xô thơm
shuwicáo



rosemary 迷迭香
hương thảo
midixiang

bottled foods • thực phẩm đóng chai • 瓶装食品 píngzhuāngshípǐn



sweet spreads • đồ phết ngọt • 甜酱 tiánjiāng



condiments and spreads • đồ gia vị và đồ phết • 调味品 tiáowèipǐn



cider vinegar
giấm táo
苹果醋
jīngguǒcù



mayonnaise
xìt mayonnaise
蛋黄酱
dànhuángjiāng



chutney
xìt chutney
酸辣酱
suānlǎjiāng



malt vinegar
giấm mạch nha
麦芽醋
máiyácù



balsamic vinegar
giấm balsamic
香醋
xiāngcù



wine vinegar
giấm rượu vang
酒醋
jiǔcù



vinegar
giấm
醋
cù



ketchup
tương cà
番茄酱
fānqiéjiāng



sauce
xìt
调味汁
tiáowèizhī



English mustard
mù-tạc Anh
英式芥末酱
yīngshì jièmòjiāng



French mustard
mù-tạc Pháp
法式芥末酱
fǎshì jièmòjiāng



wholegrain mustard
mù-tạc nguyên hạt
颗粒芥末酱
kēlì jièmòjiāng



peanut butter
bơ đậu phộng
花生酱
huāshēngjiāng



chocolate spread
sô-cô-lê đồ phết
巧克力酱
qiǎokǎlìjiāng



preserved fruit
trái cây
tảo quả (thông dụng cấp)
mứt/hương ngâm chua
罐装水果
guǎnzhuāngshuǐguǒ

sealed jar
hũ kín
密封瓶
mìfēngpíng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cǐhuì

corn oil
dầu bắp/ngô
玉米油
yùmǐyóu

groundnut oil
dầu đậu phộng
花生油
huāshēngyóu

vegetable oil
dầu thực vật
植物油
zhīwúyóu

rapeseed oil
dầu hạt cải
菜籽油
cǎizhīyóu

cold-pressed oil
dầu ép lạnh
冷榨油
lěngzhǎyóu

dairy produce • sản phẩm từ sữa • 乳制品 rǔzhǐpǐn

cheese • phô mai • 奶酪 nǎilào



milk • sữa • 奶 nǎi





butter
bơ
黄油
huángyóu



margarine
bơ thực vật
人造黄油
rénzào huángyóu



cream
kem
奶油
nǎoyóu



single cream
kem ít béo
脱脂奶油
tuōzhī nǎoyóu



double cream
kem béo
高脂肪奶油
gāofatāng nǎoyóu



whipped cream
vàng sữa đánh bại
搅奶油
jiǎonǎoyóu



sour cream
kem chua
酸奶油
suānnǎoyóu



yoghurt
sữa chua
酸奶
suānnǎi



ice cream
kem lạnh
冰激凌
bīngjīng

eggs • trứng • 蛋 dàn



chicken's egg
trứng gà
鸡蛋
jīdàn



duck egg
trứng vịt
鸭蛋
yādàn



quail egg
trứng cút
鹌鹑蛋
ānchūndàn



goose egg
trứng ngỗng
鸭蛋
yādàn

boiled egg
trứng luộc
煮鸡蛋
zhǔjīdàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pasteurized
đã tiệt trùng
已经过巴氏消毒的
yǐ jīngguò bāshìxiāodúde

milkshake
sữa lắc
奶昔
nǎixī

salted
được ướp muối
盐渍的
yányìde

sheep's milk
sữa cừu
绵羊奶
miányángnǎi

lactose
đường lactose
乳糖
lǎotáng

homogenized
(sữa) thuần nhất
均质
jūnzhì

unpasteurized
chưa tiệt trùng
未经过巴氏消毒的
wéi jīngguò bāshìxiāodúde

frozen yoghurt
nữa chua đông lạnh
冻酸奶
dòngsuānnǎi

unsalted
không được ướp muối
无盐的
wúyányède

buttermilk
sữa tươi lên men dạng lỏng
酪乳
lǎorǔ

fat free
không béo
不含脂肪的
bùhànfǠtāngde

powdered milk
sữa bột
奶粉
nǎifěn

bread and flour • **bánh mì và bột** • 面包和面粉 miànbǎo hé miànfěn

sliced bread
bánh mì thái lát

切片面包
qiēpiànmiànbǎo

poppy seeds
hạt vừng ánh bạc

罂粟籽
yīngsǔzǐ

rye bread
bánh mì đen

黑面包
hēimiànbǎo

baguette
bánh mì que

棍子面包
gùnzimànbǎo



bakery **nhà bán mì** 面包店 miànbǎodiàn

making bread • **làm bánh mì** • 制作面包 zhìzuò miànbǎo



white flour
bột mì trắng
精白面粉
jīngbáimiànfěn



brown flour
bột mì nâu
黑麦面粉
hēimàimiànfěn



wholemeal flour
bột nguyên cám
全麦面粉
quánmàimiànfěn



yeast
men nở
酵母
jiàomǔ



sift (v) **rây**
筛筛 shāishāi



mix (v) **trộn**
搅拌 jiǎobàn

dough
bột nhão
生面团
shēngmiàntuán



knead (v) **nhào**
和面 huómian



bake (v) **nướng**
烘烤 hōngkǎo



crust
vỏ bánh
面包皮
miànbáopí

white bread
bánh mì trắng
白面包
báimianbāo



loaf
ổ bánh
面包块
miànbàokuài

brown bread
bánh mì nâu
黑面包
hēimianbāo



wholemeal bread
bánh mì nguyên cám
全麦面包
quánmàimiànbāo



slice
lát bánh
切片
qiēpiàn

granary bread
bánh mì granary
麸皮面包
fūpímiànbāo



corn bread
bánh mì bắp/ngô
玉米面包
yùmǐmiànbāo



soda bread
bánh mì xô-da
苏打面包
sūdǎmiànbāo



sourdough bread
bánh mì bột chua
酸面包
suānmianbāo



flatbread
bánh mì dẹt
薄干脆饼
báo gān cuì bǐng



bagel
bánh mì vòng
硬面圈, 百吉饼
yìngmiàn bāoquān, bǎijībǐng



rap
bánh mì tròn, dẹt
软面包片
ruǎnmiàn bāopiàn



roll ổ bánh (nhỏ)
小面包
xiǎomiànbāo



fruit bread
bánh mì hoa quả khô
葡萄干面包
pútāogānmiànbāo



seeded bread
bánh mì hạt
麦粒面包
màilǐmiànbāo



naan bread
bánh mì naan
印度式面包
yìndùshìmiànbāo



pitta bread
bánh mì pita
皮塔饼
pítǎbǐng



crispbread
bánh quy giòn
薄脆饼干
báo cuì bǐng gān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

strong flour
bột có hàm lượng gluten cao
高筋面粉
gāojīn mianfěn

self-raising flour
bột mì pha bột nở và muối
自发粉
zìfāfěn

rise (v)
nở phồng
发起
fāqǐ

plain flour
bột mì thường
中筋面粉
zhōngjīn mianfěn

prove (v)
nở phồng
发酵
fājiào

glaze (v)
sâm cho bóng
浇糖
jiāotáng

breadcrumbs
vụn bánh mì
面包屑
miànbáoxiè

flute
bánh mì dài
细长形面包
xìcháng xíng miànbāo

slicer
dụng cụ thái lát
切片机
qiēpiàn jī

baker
thợ làm bánh
面包师
miànbāoshī

cakes and desserts • bánh ngọt và món tráng miệng •
糕点 gāodiǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

crème pâtissière

kém trứng

糕点奶油

gāodiǎn nǎyóu

chocolate cake

bánh sô-cô-lá

巧克力蛋糕

qiǎokǎlì dāngāo

bun

bánh mì tròn

小圆蛋糕

xiǎoyuán dāngāo

custard

bánh sữa trứng

蛋奶糕

dànnǎi gāo

pastry

bột nặn

面团

miàntuán

slice

lát

切片

qiēpiàn

rice pudding

pudding gạo

米饭布丁

mǐfàn bǔdīng

celebration

tiệc mừng

庆祝会

qīngzhùhuì

May I have a slice, please?

Làm ơn cho tôi một lát

bánh.

我可以吃一片吗?

wǒ kěyǐ chī yípiàn ma?

chocolate chip
bánh quy sô-cô-lê
巧克力脆片
gàokǎi cuipiàn



sponge fingers
bánh quy sô-mô-gô
指形饼干
zhǐxíng bǐnggān



floristine
bánh quy có hạt
mứt và sô-cô-lê
果仁巧克力脆饼
guǒrén qiǎokǎi
cuībǐng

trifle
bánh pudding
mứt trái cây
蜜饯布丁
mìjiān bǔdīng

biscuits bánh quy 饼干 bǐnggān



mousse bánh mousse
奶冻冻, 慕斯
nǎiyóudòng, mùsī



sorbet kem trái cây
果汁冰球
guǒzhī bīngqiú



cream pie bánh kem
奶油馅饼
nǎiyou xiànbǐng



crème caramel bánh flan
焦糖蛋奶
jiāotāng dànǎi

celebration cakes • bánh kem trong tiệc mừng • 庆祝蛋糕 qīngzhù dàngāo

top tier
tầng trên cùng
顶层
dòng

ribbon
tuy băng
缎带
duàndài

bottom tier
tầng dưới cùng
底层
dòng

marzipan
bánh hạnh nhân
杏仁糖
xíngrénhú



icing
lớp kem phủ
糖霜
tàngshuāng

wedding cake bánh cưới 婚礼蛋糕 hūnlǐ dàngāo

decoration
sự trang trí
装饰
zhuāngshì

birthday candles
nến sinh nhật
生日蜡烛
shēngrì làchú

blow out (v)
thổi tắt
吹熄
chuīxiā



birthday cake bánh sinh nhật 生日蛋糕 shēngrì dàngāo

delicatessen • cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn • 熟食店 shúshídiàn

spicy sausage
súc xích cay
辣香肠
làxiāngcháng

oil
dầu
yóu



vinegar
giấm
cù

uncooked meat
thịt sống
生肉
shēngròu

counter
quầy
柜台
guótái

pepperoni
súc xích pepperoni
意大利辣香肠
yìdàlì làxiāngcháng

flan
bánh flan
果酱饼
guǒjiāngbǐng



pâté
pâté
肉酱
ròujiāng

salami
súc xích salami
萨拉米香肠
sàlāmì xiāngcháng



mozzarella phô mai mozzarella
莫泽瑞拉干酪
mòzèrìlè gānláo



Brie phô mai Brie
布里干酪
bùlǐ gānláo



goat's cheese phô mai sữa dê
山牛奶酪
shānyáng niújiāo



cheddar phô mai cheddar
切达干酪
qiēdà gānláo



parmesan phô mai parmesan
帕尔马干酪
pǎ'ěrmǎ gānláo



Camembert phô mai Camembert
卡门贝干酪
kǎmēnbēi gānláo



Edam phô mai Edam
伊丹干酪
yīdān gānláo



manchego phô mai manchego
曼切各干酪
mànqiēgè gānláo



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cǐhuì

in oil
ngâm dầu
油渍
yóuzì

marinated
được ướp
醋渍的
cúozide

smoked
được xông khói
熏制的
xūnzhi

in brine
ngâm nước muối
卤制
lǔzhì

salted
được ướp muối
盐渍的
yáncide

cured
được bảo quản
bằng cách sấy
thô, ướp muối,
xông khói
风干的
fēnggāndào

Take a number, please.

Sì lấy một số.

请拿一个号。qǐng ná yíge hào.

Can I try some of that, please?

Tôi nên thử món đó được không ạ?

我能尝尝吗? wǒ néng chángcháng ma?

May I have six slices of that, please?

Làm ơn cho tôi sáu lát của thứ đó.

请来6片。qǐng lái liùpiàn.

drinks • **thức uống** • 饮料 yǐnlàowater • **nước** • 水 shuǐhot drinks • **thức uống nóng** • 热饮 rèyǐnsoft drinks • **nước ngọt/thức uống không cồn** •

软(不含酒精的)饮料 ruǎn (bùhán jiǔjīngde) yǐnlào



alcoholic drinks • rượu/thức uống có cồn • 含酒精饮料 hán jiǔjīng yǐnlào



beer bia
啤酒
píjiǔ

càch
rượu
guồn



cider rượu táo
苹果酒
píngguǒjiǔ



bitter bia đắng
苦啤酒
kǔpijiǔ



stout bia đen nặng
浓烈黑啤酒
nóngliè hēipijiǔ



champagne rượu sâm-banh
香檳酒
xiāngbīnjiǔ



liqueur rượu mùi
利口酒
lìkǒujiǔ



gin rượu ginh
杜松子酒
dùsōngzǐjiǔ



brandy rượu brandy
白兰地
báilándì



port rượu port
波尔图葡萄酒
bō'ertú pútáojiǔ



Campari rượu Campari
堪培利酒
kānpelìjiǔ

dry
không ngọt
无糖份的
wú tángfēnde



sherry rượu sherry
雪利酒
xuělìjiǔ

white (wine)
rượu vang trắng
白(葡萄酒)
bái (pútáojiǔ)

red (wine)
rượu vang đỏ
红(葡萄酒)
hóng (pútáojiǔ)



wine rượu vang
葡萄酒
pútáojiǔ



rose (wine)
rượu vang hồng
玫瑰红(葡萄酒)
méiguāihóng
(pútáojiǔ)





eating out

ăn ngoài

外出就餐 wàichū jiùcān

café • quán cà phê • 咖啡馆 kāfēiguǎn



pavement café quán cà phê vỉa hè
路边咖啡座 lùbiān kāfēizuò



terrace café quán cà phê ngoài trời
露天咖啡座 lùtiān kāfēizuò



snack bar quán bán thức ăn vặt 快餐店 kuàichāndiàn

coffee • cà phê • 咖啡 kāfēi

white coffee
cà phê cà sữa
nước
牛奶咖啡
niú nǎi kāfēi

black coffee
cà phê đen
黑咖啡
hēi kāfēi

cocoa powder
bột ca-cao
可可粉
kěkǒ fěn

foam
bọt
泡沫
pào mǒ



filter coffee cà phê phin
过滤式咖啡
guòlǜshì kāfēi

espresso cà phê espresso
意式浓缩咖啡
yìshìnóngsuō kāfēi

cappuccino cà phê ca-pu-cha-nô
卡布奇诺咖啡
kǎbùqínó kāfēi

iced coffee cà phê đá
冰咖啡
bīngkāfēi

tea • trà • 茶 chá

herbal tea
trà thảo dược
草药茶
cǎoyào chácamomile tea trà hoa cúc
菊花茶 jīhuā chágreen tea trà xanh
绿茶 lǜ chátea with milk trà sữa
奶茶 nǎi cháblack tea trà đen
红茶 hóng chátea with lemon trà chanh
柠檬茶 níngméng chámint tea trà bạc hà
薄荷茶 bómó cháiced tea trà đá
冰茶 bīng chá

juices and milkshakes • nước ép và sữa lắc • 果汁和奶昔 guǒzhī hé nǎixī

orange juice
nước ép cam
橘子汁 jǐzǐ zhīapple juice
nước ép táo
苹果汁 píngguǒ zhīpineapple juice
nước ép dứa
菠萝汁 bōluó zhītomato juice
nước ép cà chua
番茄汁 fānqié zhīchocolate milkshake
sữa lắc sô-cô-lê
巧克力奶昔
qiǎokǎlǐ nǎixīstrawberry milkshake
sữa lắc dâu
草莓奶昔
cǎoméi nǎixīcoffee milkshake
sữa lắc cà phê
咖啡奶昔
kāfēi nǎixī

food • thực phẩm • 食物 shíwù

brown bread
bánh mì nâu
黑面包
hēimiànbāotoasted sandwich
sandwich nướng
烤三明治
kǎosānmíngzhīsalad
rau trộn
沙拉 shā lāice cream
kem
冰淇淋 bīngqīlínpastry
bánh nướng
油酥点心
yóusū dǎoxīn

bar • quán rượu • 酒吧 jiǔbā



glasses
kính
玻璃杯
bōlibēi

opic: ice bucket
tùng rượu (gân
vào đầu chai)
冰桶
bīngtǒng

till
máy tính tiền
收款机
shōukǎnjī

bartender
người phục vụ
ở quầy rượu
酒保
jiǔbǎo

beer tap
vòi rót bia
啤酒龙头
pijiǔ lóutóu

coffee machine
máy pha cà phê
咖啡机
kāfēijī

ice bucket
xô đá
冰桶
bīngtǒng

bar stool
ghế ở quán rượu
酒吧椅
jiǔbāyǐ

ashtray
cái gạt tàn
烟灰缸
yānhuīgāng

counter
miếng kê ly
杯垫
bēidiàn

bar counter
quầy rượu
吧台
bǎitái

bottle opener
đồ khui nắp chai
开瓶器
kāipíngqì



lever
cần
摇杆
yáogān

corkscrew
cái vặn mở nút chai
拔塞钻
báisāizhuān

tongs
kẹp gắp
夹钳
jiāqiān



cocktail shaker
trình lắc cocktail
鸡尾酒调制器
jīwèijiǔ tiáozhìqì

stirrer
cây khuấy
搅拌棒
jiǎobǎng
measurer
tỷ định lượng
量杯
liàngbēi



gin and tonic
nước gin pha nước tonic
奎宁杜松子酒
kúnlíng dùsōngzǐjiǔ

pitcher
lĩnh nước
水罐
shuǐguǎn



scotch and water
nước scotch pha nước
加水威士忌
jiāshuǐ wēishìjī



rum and coke
nước rum pha cô-ca
加可乐朗姆酒
jiākělè lǎngmǔjiǔ

ice cube
viên đá
冰块
bīngkuài



vodka and orange
nước vodka pha nước cam
加橙汁伏特加酒
jiāchéngzhī fútejiājiǔ



martini
nước martini
马提尼酒
mǎtíníjiǔ



cocktail
côctail
鸡尾酒
jīwěijiǔ



wine
nước vang
葡萄酒
pútáojiǔ



beer
bia
啤酒
píjiǔ



a shot
một ly nhỏ
一小杯
yí xiǎobēi

single
lượng đơn
单份
dānfèn



measure
lượng rượu
量杯
liángbēi

double
lượng đôi
双份
shuāngfèn



without ice
không có đá viên
不加冰
bù jiābīng

ice and lemon
chanh đá
冰和柠檬
bīng hé níngméng



with ice
có đá viên
加冰
jiābīng



bar snacks • món ăn nhẹ ở quán rượu • 酒吧小吃 jiǔbā xiǎochī



crisps
khoai tây rán chiên giòn
炸薯片 zhàshǔpiàn

almonds
hạt nhân
杏仁
xíngrén

cashewnuts
hạt điều
腰果
yāoguǒ



nuts
các loại hạt
坚果 jiāngguǒ

peanuts
đậu phộng
花生
huāshēng



olives
trái ô liu
橄榄 gǎnlǎn

restaurant • nhà hàng • 餐馆 cānguǎn

table setting
sự bài trí bàn ăn
餐具摆放
cānjù bǎifàng

commis chef
phó bếp
助理
zhùlǐ



kitchen nhà bếp 厨房 chúfáng

chef
bếp trưởng
主厨
zhǔchú



waiter nhân viên phục vụ
侍者 shìzhě

glass
ly
玻璃杯
hóibēi

tray
tray
托盘
tuōpán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

evening menu
thực đơn buổi tối
晚餐菜单
wǎncān càidān

wine list
danh mục rượu
酒单
jiǔdān

lunch menu
thực đơn bữa trưa
午餐菜单
wǔcān càidān

specials
món đặc biệt
特色菜
tèsècài

à la carte - tự chọn
món theo thực đơn
按菜单点菜
àn càidān diǎncài

sweet trolley
xe đẩy món tráng
miếu
甜食小车
tiánshí xiǎochē

price
giá
价格
jiàgé

bill
báo đơn
账单
zhāngdān

receipt
biên nhận
phiếu thu
收据
shōujù

tip
tiền trà nước
小费
xiǎofèi

service included
bao gồm phí phục vụ
含服务费
hán fúwùfèi

service not included
không bao gồm phí
phục vụ
不含服务费
búhán fúwùfèi

buffet
tiệc tự chọn món
自助餐
zìxùncān

bar
quán rượu
酒吧
jiǔbā

smoking section
nhu vực hút thuốc
吸烟区
xiānyāngū

customer
khách hàng
客人
kèrén

salt
muối
盐
yán

pepper
tiêu
胡椒粉
hújiāolián



menu thực đơn

菜单
càidānchild's meal phần ăn của trẻ
儿童套餐
értóng tàocānorder (v) gọi món
点菜 diǎncàipay (v) trả tiền
付款 fùkǎi

courses • món ăn • 菜肴 cài yáo

aperitif (n) đồ khai vị
开胃酒
kāiwējǔstarter món khai vị
头盘
tóupánsoup súp
汤
tāngmain course
món chính
主菜
zhǔcàiside order món phụ
配菜
pàicàidessert món tráng miệng
餐后甜点 lǎnhòu tiándiǎncoffee cà phê
咖啡 kāfēi

A table for two, please.
Làm ơn cho một bàn hai người.
要一张两人桌。
yào yìzhāng liǎng rén zhuō

Can I see the menu/wine list, please?
Làm ơn cho tôi xem thực đơn/danh mục rượu.
能让我看看菜单/酒单吗?
néng rǎng wǒ kànkan càidān/jiǔdān ma?

Is there a fixed price menu?
Có thực đơn giá cố định không?
有固定价格菜单吗?
yǒu gùdìng jiàgé càidān ma?

Do you have any vegetarian dishes?
Ở đây có món chay nào không?
有素食吗?
yǒu sùshí ma?

Could I have the bill/a receipt, please?
Làm ơn cho tôi hóa đơn/đơn nhận.
请给我账单/收据。
qǐng gěi wǒ zhàngdān/shòujiǔ.

Can we pay separately?
Chúng tôi thanh toán riêng được không?
我们能分开结账吗?
wǒmen néng fēnkāi jiézhàng ma?

Where are the toilets, please?
Vui lòng cho tôi biết nhà vệ sinh ở đâu?
请问卫生间在哪儿?
qǐngwèn wèishēngjiān zài nǎi?

fast food • thức ăn nhanh • 快餐 kuàicān



burger
bánh ham-bơ-gi
汉堡包
hànbǎobāo

straw
ống hút
吸管
xǔpiàn

soft drink
mức ngọt
软饮料
ruǎnyínhào

french fries
khoai tây
chín
薯条
shùtiáo

paper napkin
khăn giấy
餐巾纸
cānjīnzhǐ

tray
lôay
托盘
tuōpán

burger meal
phần ăn ham-bơ-gi
汉堡套餐
hànbǎotāocān

pizza
bánh pizza
比萨饼
bǐsàbǐng

price list
bảng giá
价目表
jiàmùbiǎo

canned drink
thức uống đóng chai
罐装饮料
guǎnzhuāng yínhào



home delivery
giao hàng tận nơi
送餐
sòngcān



street stall
quầy hàng đường phố
食品摊
shípǐntān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pizza parlour
quầy pizza
比萨饼店
bǐsàbǐngdiàn

burger bar
quầy ham-bơ-gi
快餐店
kuàicāndiàn

menu
thực đơn
菜单
cāndān

eat in (v)
ăn tại nhà
店内用餐
diànnèi yòngcān

take-away
cửa hàng bán thức ăn mang đi
外带
wàidài

re-heat (v)
hâm nóng
重新加热
chóngxīn jiǎo

tomato sauce
sốt cà chua
番茄酱
fānqiéjiāng

Can I have that to go, please?
Làm ơn cho tôi mua món đồ
mang đi.
我带走。
wǒ dàizou zhī.

Do you deliver?
Các bạn có giao hàng tận nơi
không?
你们提供送餐服务吗?
nǐmen tígòng sòngcānfúwù ma?



hamburger
bánh ham-bơ-già kẹp thịt
汉堡包
hànghàobào



chicken burger
bánh ham-bơ-già gà
鸡肉汉堡
jiarou hànghào

bun
bánh mì
món giòn
小圆面包
xiǎoyuán miànbào



veggie burger
bánh ham-bơ-già chay
蔬菜汉堡
shuāicài hànghào

mustard
mù-tạt
芥末
jiēmò



hot dog bánh mì kẹp xúc xích
热狗
règǒu

sausage
xúc xích
香肠
sāngcháng



sandwich
bánh mì kẹp
三明治
sānmíngzhì



club sandwich
sandwich bơ lát
总汇三明治
zonghui sānmíngzhì



open sandwich
sandwich hở nhân
单片三明治
dānpiàn sānmíngzhì

filling
nhân
馅
xiàn



wrap bánh mì cuộn
卷卷
cuǎnjuǎn



kebab thịt nướng viên
烤肉串
kǎoròuchuān

sauce
sốt
酱
jiàng



chicken nuggets gà viên
鸡块
jīkuài

savoury
mặn
开胃的
kāiwèide



crêpes bánh xếp
薄饼卷
báobǐngjuǎn



sweet
ngọt
甜味的
tiánwèide



fish and chips cá và khoai tây rán
鱼和薯条
yú hé shùtiáo



ribs thịt sườn
肋排
lǐpái



fried chicken gà rán
炸鸡
zhājī

topping
kẹp mặt trên bánh
装饰配料
zhuāngshì pèiliào



pizza bánh pìan
比萨饼
bǐsàbǐng

breakfast • bữa sáng • 早餐 zǎocān



breakfast buffet bữa sáng tự chọn miễn
自助餐 àizhīzàocān

marmalade
mứt cam
橘子酱
jǐnjāng

pate
pa-tê
肉酱
ròujiāng

butter
bơ
黄油
huángyóu

fruit juice
nước ép trái cây
果汁
guǒzhī

coffee
cà phê
咖啡
kāfēi



breakfast table bàn để thức ăn sáng 早餐桌 zǎocānzhuō

hot chocolate
sô-cô-la nóng
热巧克力
rèqiǎokǎlì

croissant
bánh sừng hổ
牛角面包
niújiǎo miànbāo



drinks thức uống 饮料 yǐnliào



bricche
bánh mì bơ sữa
奶油糕点
nǎi yóu gāodiǎn



bread
bánh mì
面包
miànbào

toast
bánh mì nướng
烤面包
kǎomiànbào
fried egg
trứng rán
煎蛋
jiāndàn



English breakfast
bữa sáng kiểu Anh
英式早餐
yīngshì zǎocān

sausage
súc xích
香肠
xiāngcháng

bacon
thịt lợn muối
熏肉
xūnròu



kippers
cá trích muối xông khói
熏鲱鱼
xūnfēiyú



French toast
bánh mì nướng kiểu Pháp
法式吐司
fǎshì tǔsī

yolk
 lòng đỏ
蛋黄
dànhuáng



boiled egg
trứng luộc
煮鸡蛋
zhǔjīdàn



scrambled eggs
trứng xào
炒鸡蛋
chǎojīdàn

cream
butter
奶油
nǎiyou



pancakes
bánh kếp
薄煎饼
báojiānbǐng



waffles
bánh quế
华夫饼
huáfūbǐng

fruit yogurt
sữa chua trái cây
果味酸奶
guǒwèi suānnǎi



porridge
cháo yến mạch
麦片粥
màipiànzhōu



fresh fruit
trái cây tươi
鲜果
xiānguǒ

dinner • bữa tối • 正餐 zhèngcān

soup xúp
汤 tāngbroth nước dùng
肉汤 ròutāngstew món hầm
炖菜 duncàicurry cà ri
咖喱 gālìroast thịt nướng
烤肉 kǎoròupie bánh nướng
馅饼 xiànbǐngsoufflé bánh soufflé
蛋奶酥 dānnǎokabab thịt nướng串
烤肉串 kǎoròuchuànmeatballs thịt viên
肉丸 ròuwánomelette trứng trứng
煎蛋饼 jiāndǎnbǐngstir fry món xào
炒菜 chǎocàinoodles mì sợi
面条 miànfáorice cơm
米饭 mǐfànmixed salad salad hỗn hợp
什锦沙拉 shíjīnshālāgreen salad salad rau xanh
蔬菜沙拉 wéicāishālādressing nước sốt
腌渍调味汁 yānzì tiáowèizhī

techniques • kỹ thuật chế biến • 烹调手法 pēngtiáo shǒufǎ



stuffed được nhồi nhân
馅馅 zhuāngxiàn



in sauce nấu trong nước sốt
浇汁 jiāochī



grilled được nướng xi
烤制 kǎozhì



marinated được ướp
醋渍 cùzì



poached được chín (trứng)
水煮 shuǐzhǔ



mashed được nghiền
捣成糊状 dǎochéng húzhuàng



baked được nướng lò
烘制 hōngzhì



pan fried được rán (lò dầu)
煎制 jiānzhi



fried được rán
炒制 chǎozhì



pickled
được ngâm giấm/nước muối
腌渍 yānzì



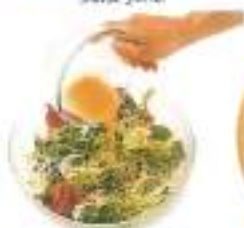
smoked được xông khói
熏制 xūnzhi



deep fried
được chiên ngập dầu
油炸 yóuzhā



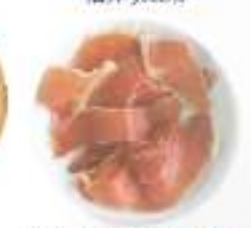
in syrup ngâm nước đường
枫糖浸泡 fēngtáng jīnpào



dressed được rắc sốt
调味 tiáowèi



steamed được hấp
清蒸 qīngzhēng



cured được bảo quản (hàng
cách phơi khô)
风干 fēnggān





study
học tập
学习 xuéxí

school • trường học • 学校 xuéxiào

blackboard

bảng

黑板

hēibǎn

teacher

giáo viên

老师

lǎoshī



classroom lớp học 教室 jiàoshì

school bag

cặp

书包

shūbāo

pupil

học trò

学生

xuéshēng

desk

bàn học

课桌

kèzhuō

chalk

phấn

粉笔

fěnbǐ



schoolgirl

cô sinh

女生

nữ sinh

schoolboy

cậu sinh

男生

nam sinh

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

history

lịch sử

历史

lǐshǐ

science

khoa học tự nhiên

自然科学

zìránkēxué

physics

vật lý

物理

wùlǐ

languages

ngôn ngữ

语言

yǔyán

art

nghệ thuật

艺术

yìshù

chemistry

hóa học

化学

huàxué

literature

văn học

文学

wénxué

music

âm nhạc

音乐

yīnyuè

biology

sinh học

生物学

shēngwùxué

geography

địa lý

地理

dìlǐ

maths

toán học

数学

shùxué

physical

giáo dục thể chất

体育

tǐyù

activities • hoạt động • 学习活动 xuéxí huó dòng



read (v) đọc 读 dú



write (v) viết 写 xiě



spell (v) đánh vần

拼音 pīnyīn



draw (v) vẽ

vẽ huà



digital projector
máy chiếu kỹ thuật số
数字投影机
shùzì tóuyǐng yī



pen bút
钢笔 gāngbǐ

nib
ngòi bút
笔尖
bǐjiān



colouring pencil
bút chì màu
彩色铅笔
cǎisè qiānbǐ



pencil bút chì
铅笔 qiānbǐ



pencil sharpener
dao削 chì bút chì
转笔刀
zhuǎnbǐdāo



notebook
sổ ghi chép
笔记本
bǐjìběn

textbook sách giáo khoa 教科书 jiàokēshū



pencil case hộp bút 笔袋 biǎodāi

rubber cục tẩy
橡皮 xiāngpí



ruler thước kẻ 尺子 chǐzi



question (v) hỏi
提问 tíwèn



answer (v) trả lời
回答 huídá



discuss (v) thảo luận
讨论 tāolùn



learn (v) học
学习 xuéxí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

head teacher

hiệu trưởng

校长 xiàozhǎng

lesson

bài học

课 kè

question

câu hỏi

问题 wēntí

take notes (v)

ghi chú

记笔记 jìbǐjì

answer

câu trả lời

答案 dǎn

homework

bài tập về nhà

作业 zuóyè

examination

kỳ thi bài thi

考试 kǎoshì

essay

bài văn

作文 zuówén

grade

điểm số

评分 pínfēn

year

năm học

年级 niánjí

dictionary

từ điển

字典 zìdiǎn

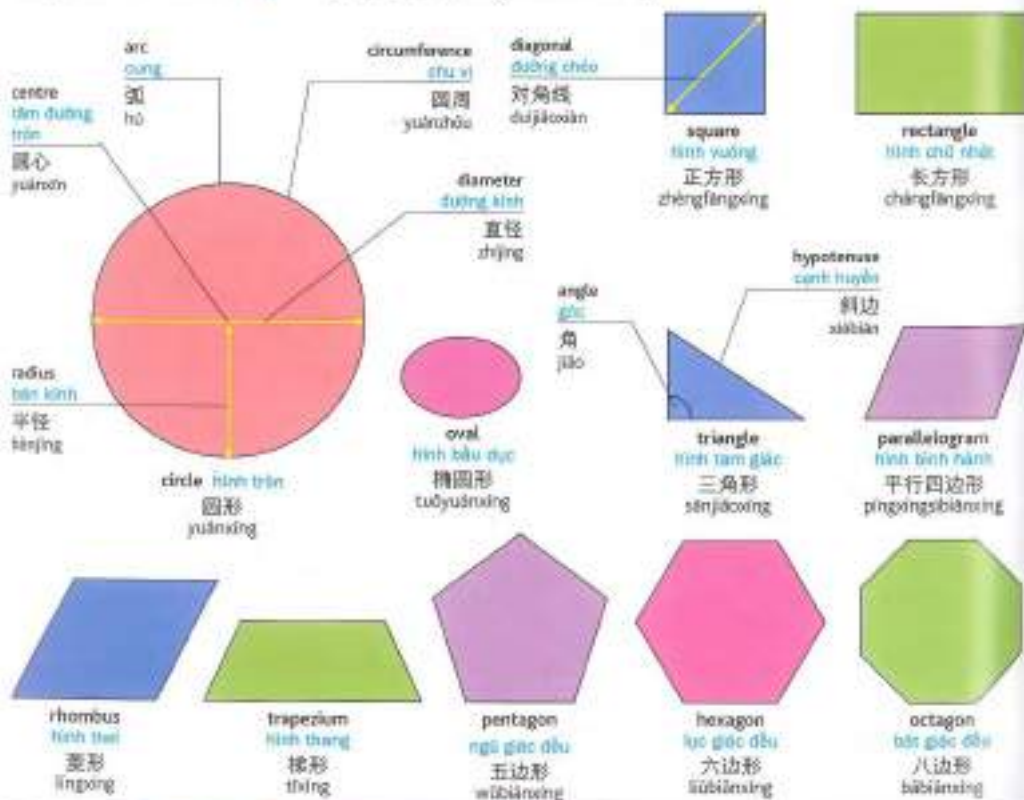
encyclopedia

bách khoa toàn thư

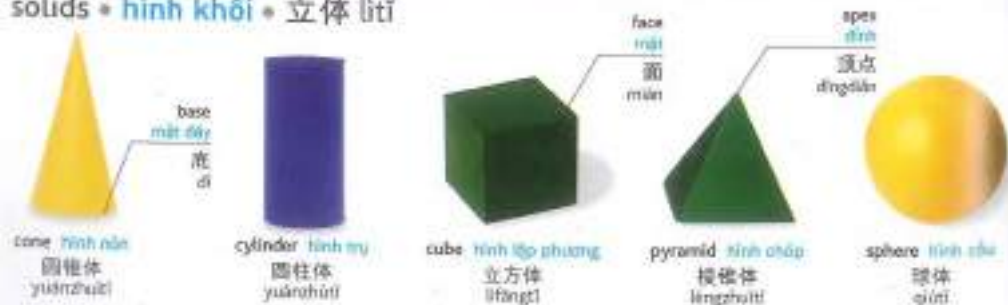
百科全书 bǎikēquánshū

maths • toán học • 数学 shùxué

shapes • hình dạng • 平面图形 píngmiàntúxíng



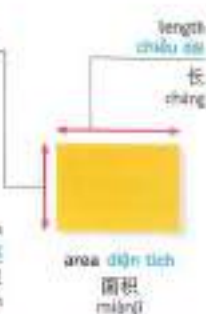
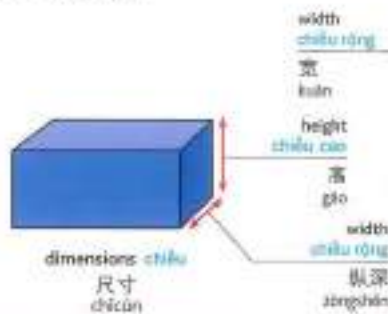
solids • hình khối • 立体 lǐtǐ



lines • đường • 线 xiàn



measurements • đo lường • 度量 dùliàng



equipment • dụng cụ học tập • 学习用具 xuéxíyòngjù



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

geometry
tính học
几何
jǐhé

plus
dương
正
zhèng

times
lần
倍
bèi

equal (v)
bằng
等于
děngyú

add (v)
cộng
加
jiā

multiply (v)
nhân
乘
chéng

equation
đẳng thức
等式
děngshì

arithmetic
số học
算术
suànshù

minus
âm
负
fù

divided by
chia cho
除以
chúyǐ

count (v)
đếm
计数
jìshù

subtract (v)
trừ
减
jiǎn

divide (v)
chia
除
chú

percentage
phần trăm
百分比
bǎifēnbǐ

science • khoa học • 科学 kēxué



laboratory
phòng thí nghiệm
实验室
shíyànshì



scales cân
天平
tiānpíng



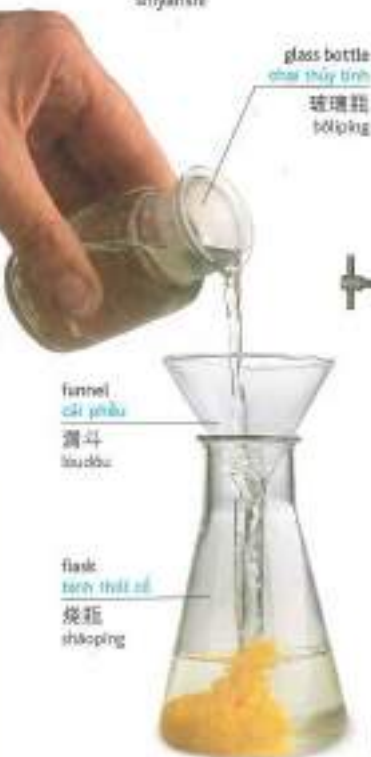
spring balance cân lò xo
弹簧秤
tánhuángchēng

crucible
chén đồ
kim loại
坩埚
gānguō



Bunsen burner
đèn Bunsen
本生灯
běnhēngdēng

tripod giá ba chân
三脚架
sānjiǎjià



glass bottle
chai thủy tinh
玻璃瓶
bōlibíng

clamp stand
giá đỡ
giàn
夹钳座
jiāqiānzǔo

clamp
cái kẹp
夹钳
jiāqiān

stopper
nút chặn
瓶塞
píngsāi

test tube
ống nghiệm
试管
shìguǎn



rack giá đỡ ống nghiệm
试管架
shìguǎnjià



timer thiết bị đo giờ
计时器
jìshíqì



petri dish đĩa petri
培养皿
péiyǎngmǐn

experiment cuộc thí nghiệm
实验
shíyàn



thermometer nhiệt kế
温度计
wēndùjì



syringe ống tiêm
注射器
zhìshèqì



tweezers nhíp
镊子
nièzi



scalpel dao mổ
解剖刀
jiěpòudāo



dropper ống nhỏ giọt
滴管
diǎnguǎn



forceps kẹp kẹp
医用钳
yīyòngqián



tongs kẹp
钳子
qiánzi



spatula dao tay
刮刀
guādāo



pestle cái chày
研杵
yánchǔ



mortar cái cối giã
研钵
yánbō



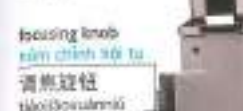
filter paper giấy lọc
滤纸
lǜzhǐ



safety goggles kính an toàn/bảo hộ
护目镜
hù mù jìng



eyepiece thị kính
目镜
mùjìng



focusing knob núm chỉnh thị距
调焦旋钮
tiáojiāoxuánniǔ



objective lens vật kính
物镜
wùjìng



stage bàn nh
载物台
zàiwùtái



slide tấm kính
载玻片
zàibōpiàn



mirror gương
反射镜
fǎnshèjìng



microscope kính hiển vi
显微镜
xiǎnwēijìng



glass rod đũa thủy tinh
玻璃棒
bōlibàng



beaker cốc thí nghiệm
烧杯
shāobēi



pipette ống pipette
吸管
xīguǎn



magnet nam châm
磁铁
cítiě



crocodile clip kẹp cá sấu
鳄鱼夹
èyújiā



negative electrode cực âm
负极
fùjí



positive electrode cực dương
正极
zhèngjí

college • trường đại học • 高等院校 gāoděngyuànxiào

admissions office
văn phòng tuyển sinh招生办
zhāoshēngbànrefectory
nhà ăn学生食堂
xuéshēngshítánghealth centre
trung tâm y tế健康中心
jiànkāngzhōngxīnsports field
sân thể thao运动场
yùndòngchǎng

hall of residence

khu túc xá sinh viên

学生宿舍
xuéshēngsùshā

campus khuôn viên trường 校园 xiàoyuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

library card

thẻ thư viện
thẻ thư viện
jínhùzhèng

reading room

phòng đọc
阅览室
yuǎnlánsǐ

reading list

thư mục sách đọc
推荐书目
tuījiànshūmù

return date

hạn trả sách
还书日期
huánshūrìqī

enquiry

nơi hướng dẫn
问路处
wènlùchù

borrow (v)

mượn
借入
jièrù

reserve (v)

dặt trước
预订
yùdìng

renew (v)

giao hạn
续借
xùjiè

loan

cho mượn
借出
jièchū

book

sách
书
shū

title

tên (sách)
书名
shūmíng

aisle

vòng (giữa các kệ)
走廊
lùzǎng

loan desk

nơi mượn sách
借书处
jièshūchù

librarian

thư thư
图书管理员
túshūguǎnyuán

bookshelf

kệ sách
书架
shūjià

periodical

tạp chí định kỳ
期刊
qīkān

journal

tạp chí
杂志
zàzhì

library thư viện 图书馆 túshūguǎn



undergraduate
sinh viên
大学生
dàxuéshēng

lecturer
giảng viên
讲师
jiāngshī

lecture theatre giảng đường 阶梯教室 jiētījiàoshì



graduate cử nhân
毕业生
biyeshēng

robe áo choàng cử nhân
学位袍 xuéwèipào

graduation ceremony lễ tốt nghiệp 毕业典礼 biyèdiǎnlǐ

schools • trường học • 高等专科学校 gāoděngzhuānkē xuéxiào



model
người mẫu
模特
móttè

art college
trường mỹ thuật
美术学院 mèishuixuéyuàn



music school
trường dạy âm nhạc
音乐学院 yīnyuèxuéyuàn



dance academy
học viện dạy múa
舞蹈学院 wǔdǎoxuéyuàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

scholarship
học bổng
奖学金
jiǎngxuéjīn

diploma
văn bằng
文凭
wénpíng

degree
học vị
学位
xuéwèi

postgraduate
sau đại học
研究生阶段的
yánjiūshēng jiāduàn de

research
nghiên cứu
研究
yánjiū

master's
bằng thạc sĩ
硕士学位
shuoshìxuéwèi

doctorate
học vị tiến sĩ
博士学位
bóshìxuéwèi

thesis
luận văn
论文
lúnwén

dissertation
luận án
(學位) 論文
(xuéwèi) lúnwén

department
khoa
系
xì

law
luật
法律
fǎlǜ

engineering
kỹ thuật
工程学
gōngchéngxué

medicine
y khoa
医学
yīxué

zoology
động vật học
动物学
dòngvậtxué

physics
vật lý học
物理学
wúlixué

politics
chính trị học
政治学
zhèngzhìxué

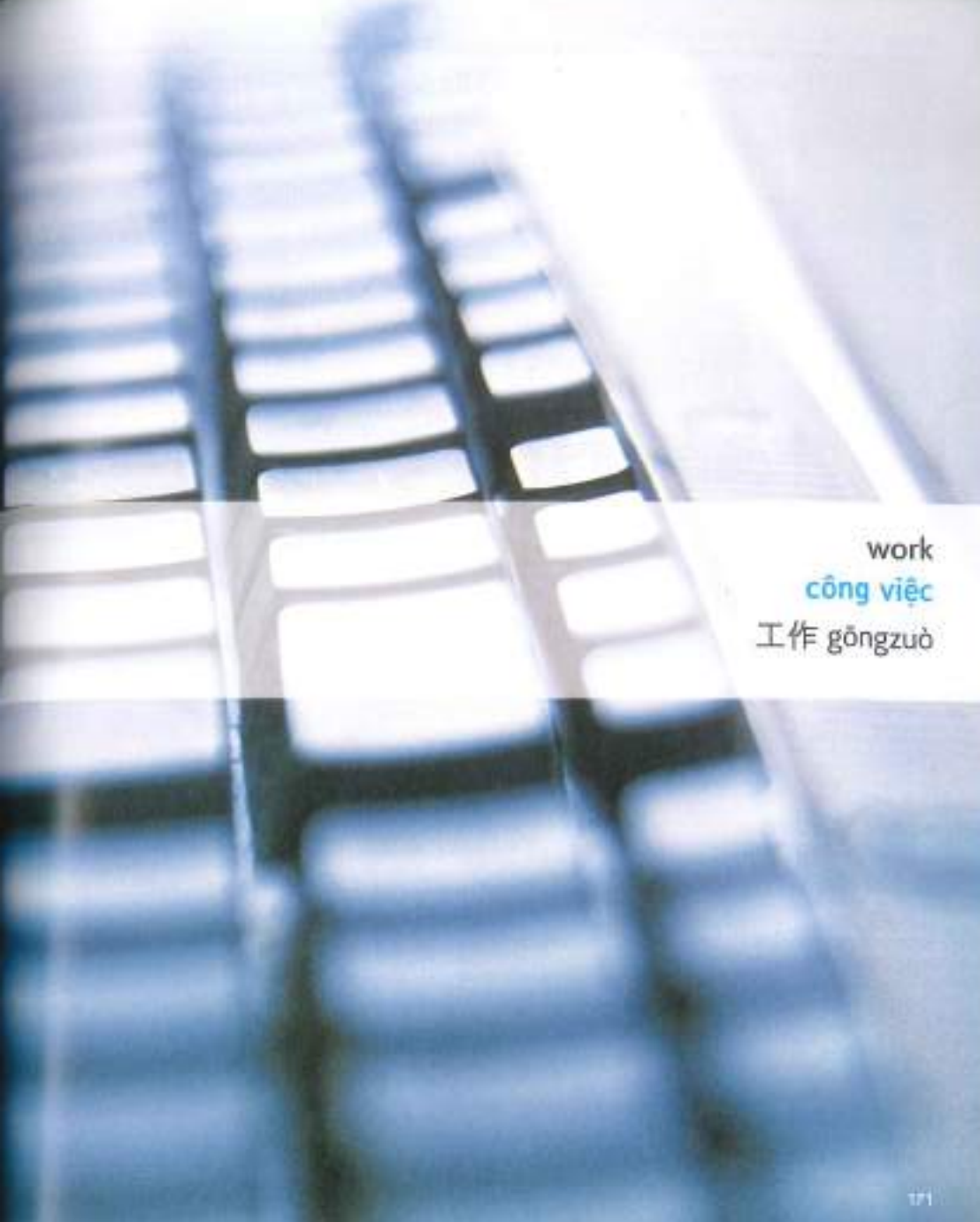
philosophy
triết học
哲学
zhéxué

literature
văn học
文学
wénxué

history of art
lịch sử nghệ thuật
艺术史
yìshǔshǐ

economics
kinh tế học
经济学
jīngjìxué





work
công việc
工作 gōngzuò

office (1) • văn phòng (1) • 办公室 (1) bàngongshiyi



office equipment • trang thiết bị văn phòng • 办公设备 bàngongshèbèi

paper tray: khay giấy / 纸盒 zhǐhé



printer: máy in / 打印机 dǎyìnqì



fax machine: máy fax / 传真机 chuánzhēnjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

print (v)

in

打印 dǎyìn

copy (v)

sao chụp

复印 fùyìn

enlarge (v)

phóng to

放大 fàngdà

reduce (v)

thu nhỏ

缩小 suōxiǎo

I need to make some copies.

Tôi cần sao chụp một vài bản.

我要复印。

wǒ yào fùyìn.

office supplies • văn phòng phẩm • 办公用品 bàngōngyòngpǐn



letterhead phần in đầu giấy
vẩy thư (hình sơ lược, địa chỉ, số
điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

印有页头的信纸
yìn yǒu jiǎntóu de xìnzhǐ



clipboard
tấm dính kẹp đơn
带纸夹的笔记本
dài zhǐjiā de běijiǎn



note pad
tập giấy ghi chép
便笺
biànjiān

envelope phong bì
信封 xìn fēng

tab nhãn
标签 biāoqiān



hanging file túi treo
悬挂式文件夹
xuànguàshì wénjiànjiǎ

divider vách ngăn
分隔页 fēngéyè



concertina file cặp hồ sơ nhiều ngăn
格式文件夹
géshì wénjiànjiǎ



lever arch file hộp công
盒式文件夹
hétí wénjiànjiǎ



personal organizer
sổ ghi chép cá nhân
备忘录
bèiwànglù

staples ghim dập
订书钉
dìngshūdīng



stapler cái dập ghim
订书机
dìngshūjī

sticky tape băng keo
透明胶带
tòumíngjiāotāi



tape dispenser
dây cắt băng keo
胶带架
jiāotāijià

hole punch cái bấm lỗ
打孔器
dǎkǒngqì



ink pad hộp mực dấu
印台
yìntái



rubber stamp con dấu cao su
橡皮图章
xiàngpí túzhāng



rubber band dây thun
皮筋
píjīn



bulldog clip kẹp bướm
强力纸夹
qiánglì zhǐjiā



paper clip kẹp giấy
曲别针
qūbiézhēn

drawing pin ghim gỗ
图钉
túding



notice board bảng thông báo
公告栏
gōnggàolán

office (2) • văn phòng (2) • 办公室 (2) bàngongshi'er



meeting cuộc họp 会议 huìyì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

meeting room

phòng họp

会议室

huìyìshì

agenda

chương trình nghị sự

议程

yìchéng

attend (v)

tham dự

参加

cānjiā

chair (v)

chủ trì

主持

zhǔchí

What time is the meeting?

Cuộc họp bắt đầu vào mấy giờ?

什么时候开会?

shénme shíhòu kāihuì?

What are your office hours?

Giờ làm việc của anh/chị thế nào?

您几点上下班?

nín jiǎndiǎn shàngxiàbān?

speaker

diễn giả

讲解人

jiǎngjiěrén



presentation buổi thuyết trình 介绍 jièshào

business · kinh doanh · 商务 shāngwù

businessman
doanh nhân
商人
shāngrén

businesswoman
nữ doanh nhân
女商人
nǚshāngrén



business lunch bữa trưa mang tính chất công việc
工作午餐 gōngzuòwǔcān



business trip chuyến công tác 商务旅行 shāngwùlǚxíng



diary nhật ký 日志 rìzhì

appointment
trนัด hẹn
约会
yuēhuì

client khách hàng
客户
kèhù



managing director
giám đốc điều hành
总经理
zǒngjīnglǐ

business deal giao dịch kinh doanh
商业交易 shāngyējāoyì

Vocabulary · Từ vựng · 词汇 cíhuì

company
công ty
公司
gōngsī

head office
trụ sở chính
总部, 总公司
zǒngbù, zǒnggōngsī

branch
chi nhánh
分部, 分公司
fēnbù, fēngōngsī

staff
nhân viên
员工
yuángōng

salary
lương
薪水
xiǔshuǐ

payroll
bảng lương
工资单
gōngzīdān

accounts department
phòng kế toán
会计部
kuàijìbù

marketing department
phòng tiếp thị
市场部
shìchǎngbù

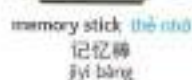
sales department
phòng kinh doanh
销售部
xiāoshòubù

legal department
phòng pháp chế
法律事务部
fǎlǜshìwùbù

customer service department
phòng chăm sóc khách hàng
客户服务部
kèhùfúwùbù

personnel department
phòng nhân sự
人力资源部
rénlìzīyuánbù

computer • máy tính • 计算机 jìsuànjī



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

memory

bộ nhớ

存储区

cúrchúqū

RAM

bộ nhớ truy cập

ngẫu nhiên

随机存储器

suijī cúnchúqī

bytes

byte

字节

zìjié

system

hệ thống

系统

xitǒng

software

phần mềm

软件

ruǎnjiàn

application

ứng dụng

应用程序

yīngyòng chéngxù

program

chương trình

程序

chéngxù

network

mạng máy tính

网络

wǎngluò

processor

bộ xử lý

处理器

chǎnlǐqī

server

máy chủ

服务器

fúwùqī

port

cổng

端口

duǎnkǒu

power cable

dây cáp nguồn

电源线

diànyuǎncǎn

power cable

dây cáp nguồn

电源线

diànyuǎncǎn

power cable

dây cáp nguồn

电源线

diànyuǎncǎn

power cable

dây cáp nguồn

电源线

diànyuǎncǎn

desktop • màn hình nền • 桌面 zhuōmiàn

member
thành viên
cá nhân

toolbar
phần công cụ
công cụ

wallpaper
bức nền
bức nền
background

font
phông chữ
chữ



icon
biểu tượng
tượng

scrollbar
thanh cuộn
cuộn
girdongtiao

window
cửa sổ
thị
shichuang



file tập tin
tập tin
wánjiàn



folder thư mục
thư mục
wánjiàn



trash rổ
rổ
hùihòuzhàn

internet • mạng internet •
互联网 hùliánwǎng

browse (v) xem lướt qua 浏览 liú覽

browser
trình duyệt
trình duyệt
lǚlǎng

inbox
hộp thư
hộp thư
shōufiànlǎng

website
trang web
trang web
wǎngzhàn

email • thư điện tử • 电子邮件
diànzǐ yóujiàn

email address
địa chỉ thư điện tử
địa chỉ thư điện tử
yóujiàn dìzhǐ



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

connect (v)
kết nối
kết nối
liánjiē

service provider
nhà cung cấp dịch vụ
nhà cung cấp dịch vụ
fúwùshāng

log on (v)
đăng nhập
đăng nhập
dēnglù

download (v)
tải xuống
tải xuống
xiàzài

send (v)
gửi
gửi
fāsòng

save (v)
lưu
lưu
bǎocún

install (v)
cài đặt
cài đặt
ānzhǔang

email account
tài khoản thư điện tử
tài khoản thư điện tử
diànzǐyóujiàn zhànghù

online
trực tuyến
trực tuyến
zàixiàn

attachment
tài liệu đính kèm
tài liệu đính kèm
fùjiàn

receive (v)
nhận
nhận
jiēshòu

search (v)
tìm
tìm
sòusù

media • truyền thông • 媒体 méitǐ

television studio • trường quay của đài truyền hình • 电视演播室
diànshì yǎnbōshì

host
người dẫn chương trình
节目主持人
jiémǔzhǔchíren

presenter
người dẫn chương trình
节目主持人
jiémǔzhǔchíren

light
đèn
照明
zhàomíng

camera
máy quay
摄像机
shèxiàngjī



camera crane
chân máy quay
摄像机升降器
shèxiàngjī chéngfāngqì

cameraman
người quay phim
摄像师
shèxiàngshī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

channel
kênh
频道
píndào

news
tin tức
新闻
xīnwén

press
báo chí
新闻媒体
xīnwénméitǐ

soap
phim ảnh nhiều tập
肥皂剧
féizàojù

cartoon
hoạt hình
动画片
dòng huà piān

live
trực tiếp
直播
zhí bō

programming
việc lên
chương trình
节目编排
jiémǔbiānpái

documentary
phim tài liệu
纪录片
jìlǎopiàn

television series
chương trình truyền
hình nhiều tập
电视连续剧
diànshì liánxùjù

game show
trò chơi truyền hình
游戏节目
yóuxìjiémù

pre-recorded
được thu sẵn
录播
lùbō

broadcast (v)
phát
播放
bōfàng



interviewer
người phỏng vấn
采访记者 cǎifǎngjìshì



reporter phỏng vấn đưa tin
记者 jìshì



autocue máy nhắc chữ
自动提示机 zìdòngtíshìjī



newsreader phát thanh viên
新闻播音员
xīnwénbōyīnyuán



actors
diễn viên
演员 yǎnyuán



sound boom
micro dây
录音吊杆 lúyīndiàogān



clapper board
bảng clapperboard
场记板 chǎngjìbǎn



film set
cảnh dựng phim
电影布景 diànyǐngbùjǐng

radio • phát thanh • 无线电广播 wúxiàndiànguǎngbō

sound technician
kỹ thuật viên âm
thanh

录音师
lúyīnshī

mixing desk
bàn trộn âm
thanh

调音台
húyīntái

microphone
mì-cô

话筒

húttǒng



recording studio phòng thu âm 录音室 lúyīnshì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

radio station
đài phát thanh
广播电台
guǎngbōdiàntái

broadcast
truyền trình phát
thanh
广播 guǎngbō

wavelength
bước sóng
波长 bōcháng

long wave
sóng dài
长波 chángbō

short wave
sóng ngắn
短波 duǎnbō

analogue radio
rà-đô kỹ thuật
analog
模拟收音机
mônlì shōuyīnjī

medium wave
sóng trung
中波 zhōngbō

frequency
tần số
频率 pínlǜ

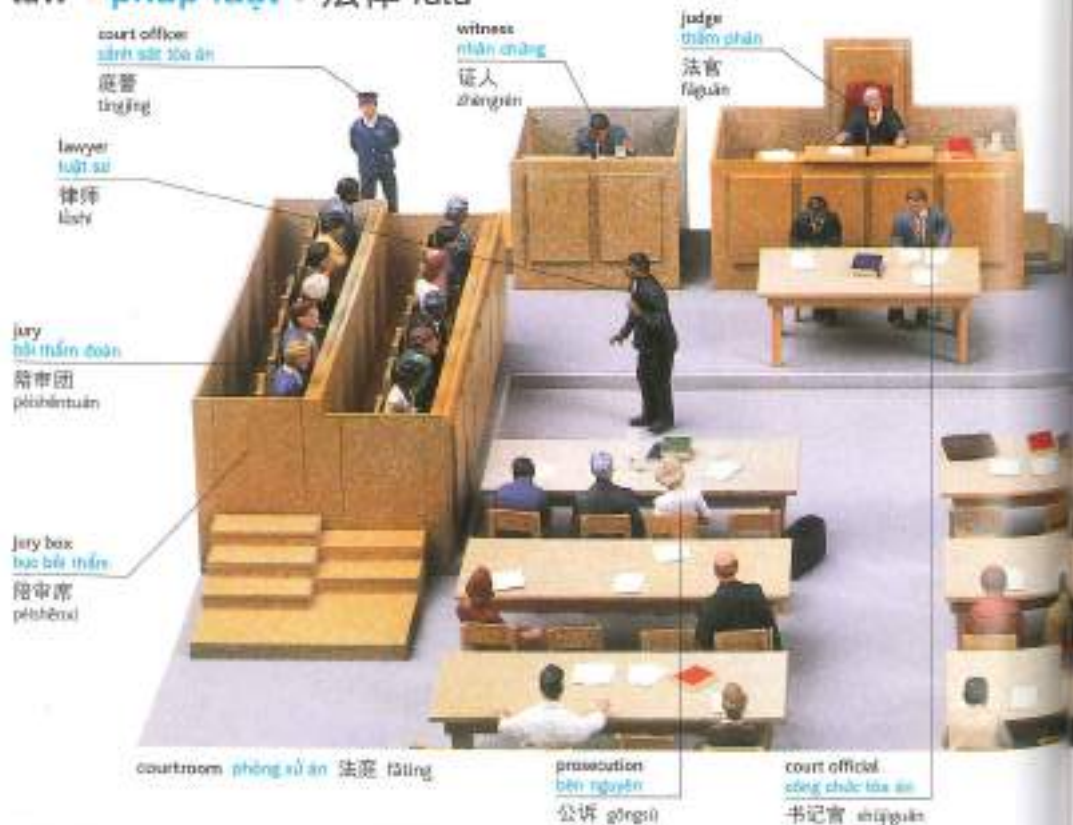
volume
âm lượng
音量 yīnlǎng

tune (v)
điều chỉnh
调音 tiáoyīn

DJ
người chọn và phát nhạc
流行音乐节主持人
liúxíngjīnyuē zhǔchíren

digital radio
rà-đô kỹ thuật số
数码收音机
shùmǎ shōuyīnjī

law • pháp luật • 法律 falü



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lawyer's office
văn phòng luật sư
律师事务所
lǚshīshìwùsuǒ

legal advice
tư vấn pháp lý
法律咨询
fǎlǜzixún

client
thành viên
诉讼委托人
sùtòngwěituōrén

summons
trát kêu tòa
传票
chuánpào

statement
bức khai
陈辞
chéncí

warrant
lệnh bắt
逮捕令
dǎibùlìng

writ
lệnh bắt
传票
chuánpào

court date
ngày xét xử
开庭日
kāitíng rì

plea
vội viên tố
抗辩
kàngbiǎn

court case
vụ án
诉讼案件
sùtòng ànjàn

charge
cáo buộc
控告
kǎnggào

accused
bị cáo
被告
bèigào



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

evidence
bằng chứng
证据
zhèngjù

verdict
phán quyết
判决
pànjué

innocent
vô tội
无罪
wúzuì

guilty
có tội
有罪
yǒuzuì

acquitted
được tha bổng
无罪释放
wúzuìshìfàng

sentence
bản án
判刑
pánxíng

bail
tiền bảo lãnh
保释金
bǎoshìjīn

appeal
kháng cáo
上诉
shàngsù

parole
bản cam kết đã
được tạm tha
假释
jiǎshì

I want to see a lawyer.
Tôi muốn gặp luật sư.
我要见律师。
wǒ yào jiàn lǜshī.

Where is the courthouse?
Tòa án ở đâu vậy?
法院在哪儿?
fǎyuàn zài nǎr?

Can I post bail?
Tôi đang cần tiền lãnh được không?
我可以保释吗?
wǒ kěyǐ bǎoshì ma?

farm (1) • nông trại (1) • 农场 (1) nóngchǎngyī



farmer
nông dân
农民 nóngmín

vegetable plot
mảnh đất trồng
rau
菜地
cǎidì

farmland
đất canh tác
农田
nóngtián

farmyard
sân trại
农场院子
nóngchǎngyuàn

outbuilding
nhà ngoài
附属建筑物
fùshǔ jiànzhùwù

farmhouse
nhà ở trong
nông trại
农舍
nóngshě



field
cánh đồng
田地
tiánđì

bam
chuồng gia súc
谷仓
gúcāng

hedge
hàng rào
树篱
shùlí

gate
cổng
大门
dàmén

fence
hàng rào
围栏
wéilán

pasture
đồng cỏ
牧场
mùchǎng

livestock
vật nuôi
家畜
jiāchù



tractor
máy kéo
拖拉机 tuōlājī

cultivator
máy xới
中耕机
zhōnggēngjī



combine harvester
máy gặt đập liên hợp
联合收割机
liánhéshōugējī

types of farms • các loại trang trại • 农场类型 nông trường lèixíng



crop cultivation
庄稼
zhuàngjia



dairy farm
trang trại bò sữa
乳牛场
rǔniúchǎng



stock raising
半群
yángqún



poultry farm
trang trại gia cầm
养鸡场
yǎngjīchǎng



pig farm
trang trại lợn
养猪场
yǎngzhūchǎng



fish farm
trang trại cá
养鱼场
yǎngyúchǎng



fruit farm
trang trại trái cây
果园
guǒyuán



vine cultivation
葡萄树
pútāoshù

vineyard
vườn nho
pútāoyuán

actions • hoạt động • 农活 nóng huó



farrow
犁地
lìdì

plough (v) cày
犁地 lìdì



sow (v) gieo hạt
播种 bōzhòng



milk (v) vắt sữa
挤奶 jǐnǎi



feed (v) cho ăn
饲养 sīyǎng



water (v) tưới nước
灌溉 guàngài



harvest (v) thu hoạch
收获 shōuhuà

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

herbicide
thuốc diệt cỏ
除草剂
chúcǎojī

herd
đàn, bầy
牧群
mùqún

trough
cát máng
饲料槽
sīliào cáo

pesticide
thuốc trừ sâu
杀虫剂
shāchóngjī

silo
tháp chứa thức
地窖
dìjiào

plant (v)
trồng
种植
zhòngzhí

farm (2) • nông trại (2) • 农场 (2) nóngchǎng'èr

crops • cây trồng • 农作物 nóngzuòwù



wheat lúa mì
小麦 xiǎomài



corn bắp, ngô
玉米 yùmǐ



barley lúa mạch
大麦 dàmai



rapeseed hạt cải dầu
油菜籽 yóucǎizǐ



sunflower hoa hướng dương
向日葵 xiàngrikui



hay cỏ khô
干草 gāncǎo



alfalfa cỏ linh lăng
紫花苜蓿 zǐhuāmùxū



tobacco cây thuốc lá
烟草 yāncǎo



rice lúa
水稻 shuǐdào



tea trà
茶 chá



coffee cà phê
咖啡 kāfēi



flax cây lanh
亚麻 yǎnǎ



sugarcane mía
甘蔗 gānzhe



cotton cây bông gòn
棉花 miǎnhuā



scarecrow bô nhện
稻草人 dǎocǎorén

livestock • vật nuôi • 家畜 jiāchù

piglet lợn con
小猪 xiǎozhū



pig lợn
猪 zhū

cow bò
牛 niú



cow bò cái
母牛 mǔniú



bull bò đực
公牛 gōngniú



sheep cừu
绵羊 miányáng

kid dê con
小山羊 xiǎoshānyáng



lamb cừu non
羊羔 yánggāo



goat dê
山羊 shānyáng



foal ngựa non
马驹 mǎjū

horse ngựa
马 mǎ



donkey lừa
驴 lǘ

chick gà con
小鸡 xiǎojī



chicken gà
鸡 jī



cockerel gà trống
公鸡 gōngjī



turkey gà tây
火鸡 huǒjī

duckling vịt con
小鸭 xiǎoyā



duck vịt
鸭 yā



stable chuồng ngựa
马厩 mǎjiù



pen bãi rào
家畜圈 jiāchùquān



chicken coop chuồng gà
鸡舍 jīshě



pigsty chuồng lợn
猪圈 zhūquān

construction • sự xây dựng • 建筑 jiànzhù



scaffolding

giàn giáo

脚手架 jiàshuǐjià

pallet

tấm ván hàng

承砖坯板 chéngzhuānhuāibǎn

ladder

cầu thang

梯子 tǐzi

window

cửa sổ

窗户 chuānghú

rafter

rui mái nhô

檩子 lǐnzi

fork-lift truck

xe nâng hàng

叉车 chāchē

building site

công trường xây dựng

建筑工地 jiànzhùgōngdì

lintel

cửa sổ

过梁 guòliáng

wall

tường

墙 qiáng

girder

xà nhà

大梁 dàliáng

hard hat

mũ bảo hộ an toàn

安全帽 ānquānmào

toolbelt

túi đồ nghề đeo hông

工具腰袋 gōngjùyāodài

beam

thanh xà

梁 liáng

cement

bột xi măng

水泥 shuǐní



build (v)

xây dựng

建造 jiànzhào



builder

thợ xây

建筑工人 jiànzhùgōngrén



cement mixer

máy trộn xi măng

水泥搅拌机 shuǐní jiàobànjī

materials · vật liệu · 建筑材料 jiànzhù cáiliào



brick **gạch**
砖 **chuān**



timber **gỗ xây dựng**
木材 **mộc**



roof tile **ngói**
瓦片 **wǎpiàn**



concrete block **khối xi măng**
混凝土块 **hànlǐngtǔkuài**

tools · công cụ · 工具 gōngjù

mortar **vữa**
灰浆 **huījiāng**



trowel **cái bay**
抹刀 **mǒdāo**



spirit level **thước thủy**
水准仪 **shuǐzhuānyí**



sledgehammer **búa tạ**
大锤 **dàchuí**



pickaxe **cuốc chày**
丁字镐 **dīngzìgǎo**



shovel **cái xẻng**
铁锹 **tiěqiāo**

machinery · máy móc · (工程) 机械 (gōngchéng) jīxiè



roller **xé bẹt**
压路机 **yā lù jī**



dumper truck **xé ben**
翻斗卡车 **fāndǒu kǎ chē**



hook **móc**
吊钩 **diào gōu**

crane **cần trục** 起重机 **qǐzhòng jī**

roadworks · công việc sửa đường · 道路施工 dàolùshīgōng

tarmac **mặt đường rải nhựa**
柏油路面 **bǎi yóu lù miàn**



pneumatic drill **máy khoan khí nén**
风钻 **fēng zuàn**



cone **ôc tiêu hình nón**
锥形筒架 **zhuānxíng tǒng jià**

resurfacing **cấp trải lại mặt đường**
重铺路面 **chóng pù lù miàn**

mechanical digger **máy đào cơ**
挖掘机 **wāxué jī**

occupations (1) • nghề nghiệp (1) • 职业 (1) zhíyè



carpenter thợ mộc
木匠 mùjiàng



electrician thợ điện
电工 diàngōng



plumber thợ sửa ống nước
水暖工 shuǐnuǎngōng



builder thợ xây
建筑工人 jiànzhùgōngren



gardener thợ làm vườn
园丁 yuándīng



vacuum cleaner
máy hút bụi
吸尘器
xíchénqì

cleaner người lau dọn
清洁工 qīngjié gōng



mechanic thợ máy
机械师 jièxièshī



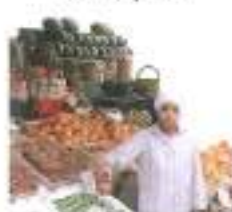
butcher người bán thịt
屠户 túhù



hairdresser thợ làm tóc
美发师 měifàshī



fishmonger người bán cá
鱼贩 yúfàn



greengrocer
người bán rau quả
蔬菜水果商
shùcǎi shuǐguǒshāng



florist
người bán hoa
花商 huāshāng



barber
thợ cắt tóc
理发师 lǐfàshī



jeweller
thợ làm ngọc
珠宝匠 zhūbǎojiàng



shop assistant
nhân viên bán hàng
售货员 shòuhuòyuán



estate agent
người kinh doanh bất động sản
房地产商 fángdìchānshāng



optician
chuyên viên kính mắt
配镜师 pèijìngshī



dentist
răng sĩ
牙医 yáyī



doctor
bác sĩ
医生 yīshēng



pharmacist
thuốc sĩ
药剂师 yàojìshī



nurse
y tá, điều dưỡng
护士 hùshì



vet
bác sĩ thú y
兽医 shòuyī



farmer
nông dân
农民 nǎngdān



fisherman
người dân
渔民 yúmín



soldier
người lính
士兵 shìbīng



police
cảnh sát
警察 jīngchá



security guard
nhân viên bảo vệ
保安 bǎoān



sailor
thủy thủ
水手 shuǐshǒu



fireman
lính cứu hỏa
消防队员 xiāofángduìyuán

occupations (2) • nghề nghiệp (2) • 职业 (2) zhíyè'èr



lawyer
luật sư
律师 lǎoshī



accountant
nhân viên kế toán
会计师 kuàijìshī



architect
nhà trúc sư 建筑师 jiànzhùshī



scientist
nhà khoa học
科学家 kēxuéjiā



teacher
giáo viên
老师 lǎoshī



librarian
thư thư
图书管理员
túshūguǎnlǐyuán



receptionist
nhân viên tiếp tân
接待员
jiēdàiyuán



mailman
tủ đựng thư
邮袋 yóudài
postman bưu tá
邮递员
yóudìyuán



bus driver
tài xế xe buýt
公共汽车司机
gōnggòngqìchē sījī



lorry driver
tài xế xe tải
卡车司机
kǎchē sījī



taxi driver
tài xế taxi
出租车司机 chārūchē sījī



pilot
phi công
飞行员
fēixíngyuán



stewardess
nhân tiếp viên hàng không
空中小姐
kōngzhōngxiǎojiě



travel agent
đại lý du lịch
旅行社
lǚxíngdàilǐ



chef's hat
mũ đầu bếp
厨师帽
chúshīmào

chef
bếp trưởng
厨师
chúshī



musician nhạc công
音乐家 yīnyuējia

tutu váy múa
芭蕾舞裙
balletwogun



dancer vũ công
舞蹈演员 wǔdǎoyǎnyuán



actress nữ diễn viên
女演员 nǚ yǎnyuán



singer ca sĩ
歌手 gēshǒu



waitress nữ nhân viên phục vụ
女侍者 nǚshìzhě



barman nam phục vụ ở quầy rượu
酒保 jiǔbǎo



sportsman vận động viên
运动员 yùndòngyuán



sculptor nhà điêu khắc
雕塑家 diàosùjiā



painter họa sĩ
画家 huájia



photographer nhiếp ảnh gia
摄影师 shèyǐngshī



newsreader phát thanh viên
新闻播音员
xīnwén bōyīnyuán



notes bản ghi chép
笔记 bǐjì
journalist ký giả, nhà báo
新闻记者 xīnwén jìzhě



editor biên tập viên
编辑 biānjí



designer nhà thiết kế
制图员 zhìtúyuán

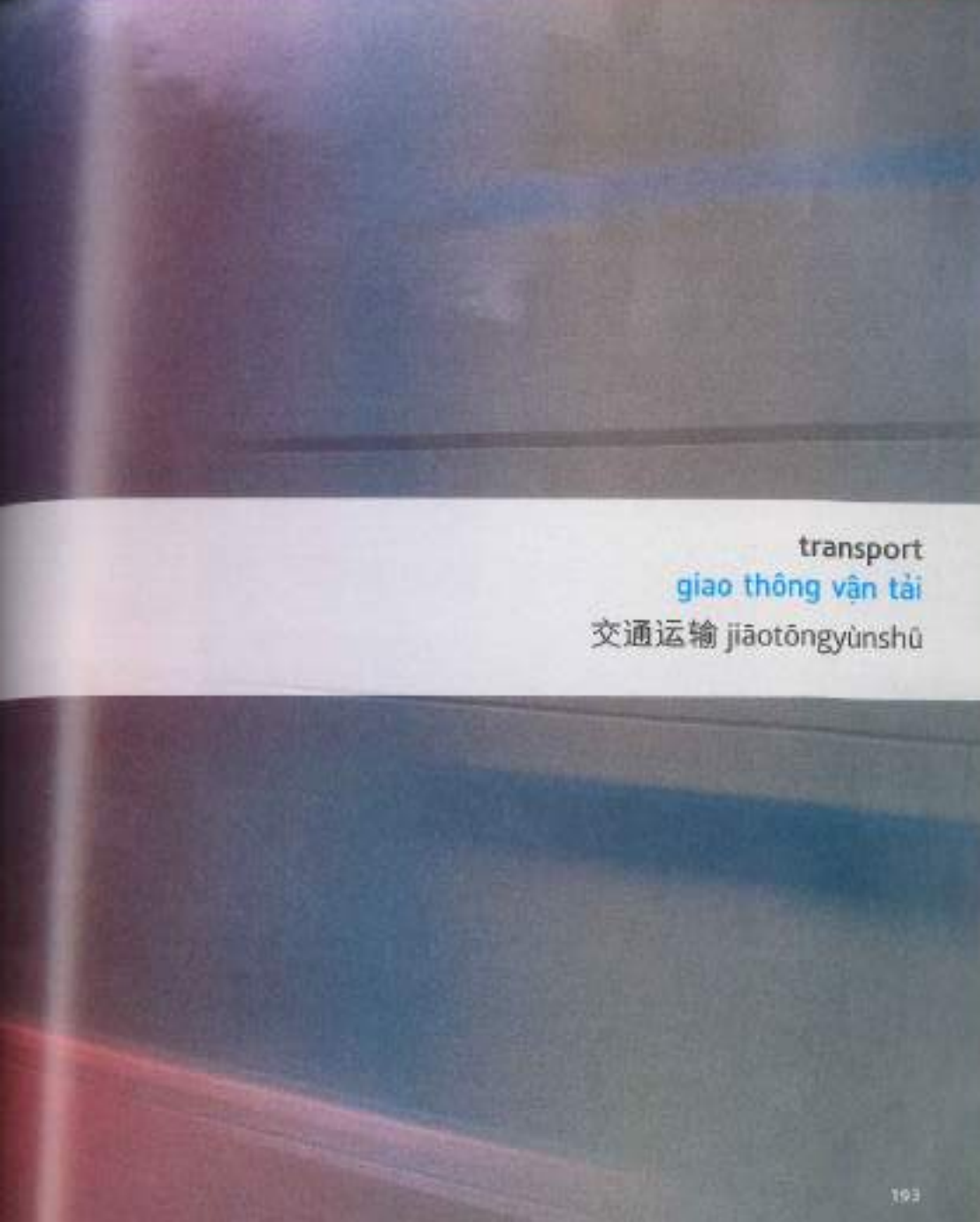


seamstress nữ thợ may
女缝纫师 nǚféngrenshī



tailor thợ may
裁缝 cáiféng





transport
giao thông vận tải
交通运输 jiāotōngyùnshū

roads • đường sá • 道路 dàolù

motorway

xe ô tô
高速公路
gāosùgōnglù

toll booth

trạm thu phí
收费站
shōufēichán

road markings

vạch kẻ đường
路面标志
lùmiànbiāozhì

slip road

đường nối
主路入口
zhǔlùrùkǒu

one-way

một chiều
单行
dānxíng

divider

cải phân cách
隔离带
gélidài

junction

điểm giao cắt
交汇处
jiāohuìchù

traffic light

đèn giao thông
交通信号灯
jiāotōngxìnhào
dēng



inside lane

làn trong
内车道
nèichēdào

middle lane

làn giữa
中央车道
zhōngyāngchēdào

outside lane

làn ngoài
外车道
wàichēdào

exit ramp

đường ra khỏi xe ô tô
出口
chūkǒu

traffic

giao thông
交通
jiāotōng

flyover

cầu vượt
立交桥
liàngqiáo

hard shoulder

vạt đất ngoài lề
đường dành cho xe
khiến cấp
硬路肩
yìnglùjiān

underpass

đường chạy dưới cầu
高架桥下通道
gāojiàqiáo xià tōngdào

lorry

xe tải
载重汽车
zàizhòngqìchē

central reservation

cải phân cách giữa
中央分车带
zhōngyāng fēnchēdài



pedestrian crossing
sạch dành cho người
đi bộ qua đường
人行横道
rén xíng héng dào



emergency phone
máy điện thoại khẩn
cấp
求助电话
qiújiù diànhuà



disabled parking
chỗ đậu xe cho người
khuyết tật
残疾人停车处
cānjín rén tíngchēchù



traffic jam sự kẹt xe
交通堵塞 jiāotōng dǔsè



satnav
hệ thống dẫn
đường bằng vệ tinh

卫星导航
wéixīng dǎoháng



parking meter
máy thu tiền đậu xe
停车计时收费器
tíngchē jìshí shòufèiqì



traffic policeman
cảnh sát giao thông
交通警察 jiāotōng jǐngchá

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

roundabout

vòng xoay

道路交叉处的环
行路

đào liú jiāochāchù de
huán xíng lù

diversion

đường vòng

绕行道路

ráo xíng dào lù

roadworks

công việc sửa đường

道路施工

đào lộ thi công

crash barrier

rào chắn chống va chạm

防撞护栏

làng Zhuàng Huán

dual carriageway

xa lộ hai chiều

(有中央分隔带的)
复式车道

(có phòng ngăn
lềpedbide) thức
chạy

park (v)

đậu/dỗ xe

停车

tíngchē

drive (v)

lái xe

驾驶 jiàshǐ

reverse (v)

lùi xe

倒车

dào chē

overtake (v)

qua mặt xe

超车

chāochē

tow away (v)

kéo đi

拖走

tuō zǒu

is this the road to...?

Đây có phải là đường đến...?

这是去...的路吗?

zhèshì qù... de lù ma?

Where can I park?

Tôi có thể đậu/dỗ xe ở đâu?

哪里可以停车?

nǎlǐ kěyǐ tíngchē?

road signs • biển báo giao thông • 交通标志 jiāotōng biāozhì



no entry
cấm vào
禁行
jìnxíng



speed limit
giới hạn tốc độ
限速
xiànsù



hazard
nguy hiểm
危险
wēixiǎn



no stopping
cấm dừng và
đậu/dỗ
禁止停车
jìnzhǐ tíngchē



no right turn
không rẽ phải
禁止右转
jìnzhǐ yòuzhuǎn

bus • xe buýt • 公共汽车 gōnggòngqìchē

driver's seat
giá tài xế
驾驶员
jiàcháiyǎn

handrail
tay vịn
扶手
fúshǒu

automatic door
cửa tự động
自动门
zìdòngmén

front wheel
lính trước
前轮
qiánlún

luggage hold
hộp để hành lý
行李舱
xínglǐcāng



door cửa 车门 chēmén



coach xe buýt chạy đường dài; xe khách 长途汽车 chángtúqìchē

types of buses • các loại xe buýt • 公共汽车种类 gōnggòngqìchē zhǒnglèi



route number
mã số tuyến
公交线路号
gōngjiāoxiànlùhào

driver
tài xế
司机
sījī

double-decker bus
xe buýt hai tầng
双层公共汽车
shuāngcéng gōnggòngqìchē



tram
tàu điện mặt đất
有轨电车
yǒuguǐdiànchē



trolley bus
xe chạy bằng điện từ dây cáp
无轨电车
wúguǐdiànchē



school bus xe đưa đón học sinh 校车 xiàochē



rear wheel
hình ảnh
后轮
hóulún

window
cửa sổ
窗户
chuānghu

bus ticket
vé xe buýt
公共汽车票
gōnggòngqìchēpiào



bus stop
 trạm xe buýt
公共汽车站
gōnggòngqìchēzhàn

stop button
 nút bấm dừng
 xe
 停车按钮
 tíngchē ànniú



bell
 chuông
 铃
 líng



bus station
 bến xe buýt
 公共汽车总站
 gōnggòngqìchē zǒngzhàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

fare

tiền xe

车费

chēfèi

timetable

ịch trình

时刻表

shíkèbiǎo

Do you stop at...?

Xe này có dừng ở...

không?

您在...停吗?

nín zài... tíng ma?

wheelchair access

lối đi cho xe lăn

轮椅通道

lúnýì tōngdào

bus shelter

nhà chờ xe buýt

公共汽车候车亭

gōnggòngqìchē hóuchēting

Which bus goes to...?

Xe buýt nào đi...?

哪路车去...?

nǎlù chē qù...?



minibus
 xe buýt nhỏ

小型公共汽车

xiǎoxíng gōnggòngqìchē



tourist bus
 xe buýt dành cho du khách

游览车 yóulǎnchē



shuttle bus
 xe buýt con thoi

班车 bānchē

car (1) • xe ô tô (1) • 汽车 (1) qìchēyī

exterior • bên ngoài • 外部 wàibù



types • chủng loại • 种类 zhǒnglèi



electric car
xe điện
电动汽车
diàndòng qìchē



hatchback
xe có 3 hoặc 5 cửa ở phía
sau để hành lý
掀背式轿车
xiēbēishì jiǎochē



sedan
xe 4 cửa, 4 chỗ
家庭轿车, 三厢车
jiāting jiǎochē, sānxiāngchē



estate
xe tải nhẹ
客货两用车
kèhuò liǎngyòngchē



convertible
xe mui trần
敞篷车
chǎngpéngchē



sports car
xe thể thao
跑车
pǎochē



people carrier
xe đa dụng
六座厢式车
liùzuòxiāngshìchē



four-wheel drive
xe truyền động 4 bánh
四轮驱动(车)
sìlúnqūdòng(chē)



vinatge
xe kiểu cũ
老式汽车
lǎoshìqìchē



limousine
xe limô-xin
大型高级轿车
dàxínggāojí jiǎochē

petrol station • trạm xăng •

加油站 jiāyóuzhàn



petrol pump
cột bơm xăng
汽油泵
qìyóubēng

price
giá
价格
jiàgé

forecourt sân trước
加油站
jiāyóuchǎ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

oil
dầu
油
yóu

leaded
có chì
含铅
hàngiàn

car wash
nơi rửa xe
自助洗车站
tựdòngxícheshàn

petrol
xăng
汽油
qìyóu

diesel
dầu diesel
柴油
cháyóu

antifreeze
nước chống đông
防冻液
fángdòngyè

unleaded
không chì
无铅
wúqiān

garage
gара
汽车修理站
qìchē xiūlǐzhàn

screenwash
nước rửa kính
喷水器
pēnshuǐqì

Fill the tank, please.
Làm ơn đổ đầy bình.
请加满油。
qǐng jiā mǎn yóu.

car (2) • xe ô tô (2) • 汽车 (2) qìchē'èr

interior • bên trong • 内部 nèibù



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

two-door

hai cửa

双门

shuāngmén

four-door

bốn cửa

四门

símén

automatic

tự động

自动

dòng

brake

phanh, thắng

刹车

jiàochē

accelerator

chấn ga

加速器, 油门

jiāsùqì, yóumén

three-door

ba cửa

三门

sānmén

manual

điều khiển bằng tay

手动

shǒudòng

ignition

hệ thống đánh lửa

点火

diǎnhuǒ

clutch

sàn dạp ly hợp

离合器

lìhéqì

air conditioning

hệ thống điều hòa nhiệt độ

空调

kōngtiáo

Can you tell me the way to...?

Anh/Chị có thể cho tôi biết đường đi đến... không?

您能告诉我... 的路吗?

nín néng gào wǒ wú lù... de ma?

Where is the car park?

Bãi đậu/dỗ xe ở đâu?

停车场在哪里?

tíngchēchǎng zài nǎlǐ?

Can I park here?

Tôi đậu/dỗ xe ở đây được không?

这儿可以停车吗?

zhèr kěyǐ tíngchē ma?

controls • bộ điều khiển • 操作装置 cāozuòzhǔāngzhì



left-hand drive • vô lăng bên trái • 左侧驾驶 zuǒcāijīshǐ

temperature gauge
đồng hồ đo nhiệt độ
温度计
wēndùjì

car stereo
hệ thống âm thanh
汽车音响
qìchē yīnxiǎng

heater controls
nút chỉnh máy sưởi
暖风开关
nuǎnfēng kāiguān

gearstick
cần số
变速杆
biànsùgān

rev counter
đồng hồ đo tốc độ
vòng quay
转速表
zhuǎnsùbiǎo

speedometer
đồng hồ tốc độ
车速表
chē sùbiǎo

fuel gauge
đồng hồ báo mức nhiên
liệu
油量表
yóuliàngbiǎo

lights switch
công tắc đèn
车灯开关
chēdēng kāiguān

odometer
đồng hồ đo dặm
里程表
lǐchéngbiǎo

air bag
túi khí
安全气囊
ānquǎnqìtúi



right-hand drive • vô lăng bên phải • 右侧驾驶 yóucāijīshǐ

car (3) • xe ô tô (3) • 汽车 (3) qìchē sān
mechanics • bộ phận máy xe • 机械构造 jīxiégòuzào

screen wash reservoir
bình nước rửa kính

挡风玻璃清洗剂容器
wǎngfēng bōlǐ qīngxǐjī róngqì

dipstick
que thăm dầu

量油计
liàngyóujì

air filter
bộ lọc khí

空气过滤器
kōngqìguòlǜqì

brake fluid reservoir
bình dầu phanh/thắng

制动液容器
zhìdòngyè róngqì

battery

ắc-quy
电池
diàn chí

bodywork

thân xe
车身
chēshēn

coolant reservoir
bình nước làm mát

冷却剂容器
lěngquèjì róngqì

cylinder head
nắp xi-lanh

汽缸盖
qìgānggài

pipe
đường ống

水管
shuǐguǎn

sunroof
cửa sổ trời

天窗
tiānchuāng

radiator
bộ tản nhiệt

散热器
sǎnrèqì

fan
quạt

风扇
fēngshàn

engine
động cơ

发动机, 引擎
fāđòngjī, yǐnqīng

hub cap
mũm bánh xe

轮毂盖
lúnghùgài

gearbox
hộp số

变速箱
biànsuǒtàng

transmission
hệ thống truyền động

传动装置
chuándòng zhuāngzhì

driveshaft
trục truyền động

驱动轴
qùndòngzhóu

puncture • lỗ thủng • 爆胎 bàotāi



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

car accident

tai nạn xe

车祸

chēhuà

breakdown

sự hỏng xe

故障

gùochàng

insurance

bảo hiểm

保险

bǎoxiǎn

tow truck

xe kéo cứu hộ giao thông

拖车

tuōchē

mechanic

thợ máy

机械师

jiēxīshī

tyre pressure

áp suất lốp xe

胎压

tǎiyā

fuse box

hộp cầu chì

保险盒

bǎoxiǎnhé

spark plug

bugi

火花塞

huǒhuā sāi

fan belt

dây đai quạt gió

风扇皮带

fēngshàn pídāi

petrol tank

bình xăng

油箱

yóuxiāng

ignition timing

cân lửa

点火定时

diǎnhuǒdìngshí

turbocharger

bộ tăng áp động cơ

涡轮增压器

wēnduǎnyāqì

distributor

bộ chia điện

配电器

pèidiànqì

chassis

khung gầm

底盘

dǐpán

handbrake

phanh tay

手刹车

shǒuchāchē

alternator

máy phát điện (xoay chiều)

交流发电机

jiāoliúdiānjiāng

cam belt

dây curoa cam

凸轮皮带

lúnghuápídāi

I've broken down.

Xe tôi bị hỏng rồi.

我的车坏了。

wǒ de chē huài le.

My car won't start.

Xe tôi không chịu khởi

động.

我的车发动不起来。

wǒ de chē fādòng bù qǐ lái.

Do you do repairs?

Anh có sửa xe không?

您修车吗?

nín xiū chē ma?

The engine is overheating.

Động cơ đang quá nóng.

发动机过热。

fādòngjī guòrè.

motorbike • xe gắn máy • 摩托车 mótuōchē





types • chủng loại •
种类 zhǒng lèi



bicycle • xe đạp • 自行车 zìxíngchē



tandem xe đạp đôi 双座自行车
shuāngzuò zìxíngchē



racing bike xe đạp đua
赛车 sāicāchē



mountain bike xe đạp leo núi
山地车 shāndìchē



touring bike xe đạp thực dụng
(để đi xa làm mang theo nhiều đồ)
旅行车 lǚxíngchē



road bike xe đạp đua đường trường
公路车 gōnglùchē

saddle yên

车座
chēzuò

seat post cọc yên

座杆
zuògān

frame khung sườn

车架
chējià

water bottle bình nước

水瓶
shuǐpíng

brake phanh thắng

刹车
shāchē

hub trục xe

轮毂
lúnghù

gears bánh răng

齿轮
chǐlún

rim vành bánh xe

轮圈
lúnquān

tyre lốp xe

轮胎
lúnghō

chain xích/sên xe

车链
chēliàn

pedal bàn đạp

脚踏
jiǎoqiè

ring đĩa răng

踏盘
tàpán

helmet mũ bảo hiểm

头盔
tóuqiú



cycle lane đường dành cho xe đạp
自行车道 zìxíngchēdào



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

lamp đèn xe 车灯 chēdēng	kickstand chân chống 支架 zhījiǎ	brake block mô phanh 刹车片 shāchēpiàn	basket giỏ xe 车筐 chēkuāng	toe clip vòng kim loại gắn bàn đạp 脚踏套 tàjiǎotào	brake (v) phanh/thắng (v) 刹车 shāchē
rear light đèn hậu 尾灯 wěidēng	bike rack giá đỡ xe đạp 自行车支架 zìxíngchē zhījiǎ	cable dây cáp 绳索 shéngsuǒ	dynamo mô phát điện 发电机 fādiànjī	toe strap dây buộc bàn đạp 趾带 zhǐdài	cycle (v) đạp xe 骑车 qíchē
reflector mặt phản quang 反光镜 fǎnguāngjǐng	stabilisers bánh xe tập lái 稳定轮 wēndìnglún	sprocket đĩa xích 扣链齿 kòuliǎnchǐ	puncture đột thủng 爆胎 bàotāi	pedal (v) đạp (bàn đạp) 蹬踏 dēngtà	change gear (v) sóng số 变速 biànsù

train • tàu hỏa • 列车 lièchē

carriage

tàu lửa

客车

káchē

platform

sân/thiền ga

站台

zhàn tái

trolley

xe đẩy

手推车

shǒutūichē



platform number

số thiền ga

站台号

zhàn tái hào

commuter

người đi làm/sống

tàu xe

旅客

lữ khách

train station • nhà ga • 火车站 huǒchēzhàn

types of trains • các loại tàu hỏa • 列车种类 lièchē zhǒnglèi



steam train • tàu hỏa chạy bằng hơi nước
蒸汽机车 zhēngqìjīchē



diesel train • tàu hỏa diesel • 柴油机车 cháiyóujiēchē



high-speed train • tàu hỏa cao tốc
高速列车 gāosùlièchē



monorail • tàu một ray
单轨列车 dānguǐlièchē



underground train • tàu điện ngầm
地铁 dìtiě



tram • tàu điện một đường
有轨电车 yǒuguǐdiànchē



freight train • tàu hỏa chở hàng
货车 huòchē

driver's cab

buồng lái

驾驶室

jiàchēfáng

rail

đường ray

铁轨

tiěguǐ



compartment **toa tàu**
车厢隔间 **chēxiānggējiān**

public address system
hệ thống âm thanh thông báo

扩音器
kuòyīnqì

timetable
thời biểu/ lịch
tàu đi và đến

列车时刻表
lièchē shíkèbiǎo



ticket **vé**
车票 **chēpiào**

luggage rack
giỏ để hành lý
行李架
xínglǐjiǎ

window
cửa sổ
车窗
chēchuāng

door
cửa
门
mén

track
đường ray
轨道
guǎodào
seat
ghế ngồi
座位
zuówèi



ticket barrier **cửa soát vé** 检票口 **jiǎnpiào kǒu**



dining car **toa ăn** 餐车 **cānchē**



concourse **phòng chờ (ở nhà ga)** 车站大厅 **chēzhàn dàtīng**



sleeping compartment **buồng ngủ**
卧铺车厢 **wòpù chēxiāng**

Vocabulary - Từ vựng - 词汇 **cihuì**

rail network

mạng lưới đường ray
铁路网
tiělùwǎng

intercity train

tàu hỏa liên thành phố
城际列车
chéngjī lièchē

rush hour

giờ cao điểm
上下班高峰
时段
shàngxiàbān gāofēng shíduàn

underground map

bản đồ tàu điện ngầm
地铁线路图
dìtiě xiànlùtú

delay

sự chậm trễ
晚点
wǎndiǎn

fare

tiền vé
车费
chēfèi

ticket office

phòng vé
售票处
shòupiàochù

ticket inspector

nhân viên soát vé
检票员
jiǎnpiàoyuán

change (v)

đổi xe
换乘
huànchéng

live rail

đường ray tiếp điện
接触轨
jiēchùguǐ

signal

tin hiệu
信号
xínghào

emergency lever

phanh khẩn cấp
紧急制动
jíjǐ zhìdòng

aircraft • máy bay • 飞机 fēijī

airliner • máy bay chở khách • 班机 bānjī



cabin • khoang • 机舱 jīcāng

emergency exit / cửa thoát hiểm / 紧急出口 jǐnjǐchūtǐ

window / cửa sổ / 窗户 chuānghu

seat / ghế ngồi / 座位 zuòwèi

tray table / bàn xếp / 隔板 gēbǎn

flight attendant / tiếp viên hàng không / 空乘人员 kōngchéng rényuán

armrest / chỗ gác tay / 扶手 fúshǒu

aisle / lối đi / 走廊 zǒuláng

overhead locker / ngăn đựng hành lý trên đầu / 头顶隔板 tóutǐng gēbǎn

air vent / lỗ thông khí / 通风口 tōngfēngkǒu

reading light / đèn đọc sách / 阅读灯 yuándú dēng

row / hàng / 排 pái

seat back / lưng ghế / 椅背 yǐbèi





hot-air balloon **khinh khí cầu**
热气球 **rèqìqiú**



microlight
tàu lượn có động cơ
动力滑翔机
dònglì huáxiángjī



glider **tàu lượn**
滑翔机
huáxiángjī



biplane **máy bay hai tầng cánh**
双翼飞机 **shuāngyǐ fēijī**

propeller
cánh quạt
螺旋桨
luóxuánjiǎng



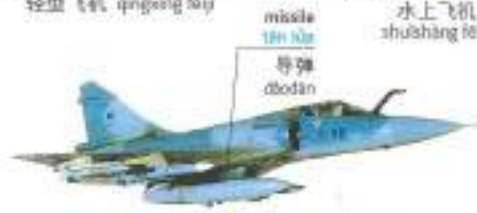
light aircraft **máy bay hạng nhẹ**
轻型飞机 **qīngxíng fēijī**



seaplane **thủy phi cơ**
水上飞机
shuǐshàng fēijī



private jet **máy bay riêng**
私人喷气式飞机
sīrén pēnqìshì fēijī



missile
lên lửa
导弹
dǎodàn
fighter plane **máy bay chiến đấu**
战斗机
zhàn dòuji



helicopter **máy bay trực thăng**
直升飞机
zhíshēng fēijī

rotor blade
lá cánh quạt
旋翼
xuányì



bomber **máy bay ném bom**
轰炸机
hōngzhànjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihi

pilot
chi công
飞行员
fēixíngyuán

co-pilot
phụ công phi
副驾驶员
fùjīshǐyuán

take off (v)
cất cánh
起飞
qǐfēi

fly (v)
bay
飞行
fēixíng

land (v)
 hạ cánh
着陆
zhuólù

altitude
độ cao so với mặt biển
高度
gāodù

economy class
hạng ghế phổ thông
经济舱
jīngjīcāng

business class
hạng ghế thương gia
商务舱
shāngwùcāng

hand luggage
hành lý xách tay
手提行李
shǒutínáglǐ

seat belt
dây an toàn
安全带
ānquándāi

airport • sân bay • 机场 jīchǎng



airliner máy bay chở khách 班机 bānjī

apron

thềm bến

停机坪

tīngjīpíng

baggage trailer

xe chở hành lý

行李拖车

xínglǐ tuōchē

terminal

ga tàu

候机楼

hòujīlóu

service vehicle

xe dịch vụ

服务车

fúwùchē

walkway

đường bộ

登机通道

dēngjītōngdào

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

runway

đường băng

跑道

pǎodào

international flight

chuyến bay quốc tế

国际航线

guójí hángxiàn

domestic flight

chuyến bay trong nước

国内航线

guónnèi hángxiàn

connection

máy bay chuyển tiếp

联运

liányùn

flight number

số hiệu chuyến bay

航班号

hángbānhào

immigration

trạm kiểm soát nhập cảnh

入境检查

rùjìngjiǎchá

customs

hải quan

海关

hǎiguān

excess baggage

hành lý quá cước

超重行李

chāozhòng xínglǐ

carousel

băng chuyền hành lý

行李传送带

xínglǐ chuántransdài

security

an ninh

安全

ānquán

X-ray machine

máy chiếu X-quang

X光行李检查机

Xguāng xínglǐ jiǎchájī

holiday brochure

sách mỏng quảng cáo kỳ nghỉ

假日指南

jiànrì zhǎn

holiday

ngày lễ

假日

jiànrì

check in (v)

làm thủ tục chuyến bay

办理登机手续

bǎnlǐ dēngjī shǒuxù

control tower

đài kiểm soát không lưu

控制塔

kòngzhìtǎ

book a flight (v)

đặt vé máy bay

订机票

dìngjīpiào

hand luggage
hành lý xách tay
手提行李
shuǐ xíng lí

luggage
hành lý
(大件) 行李
(dà jiàn) xíng lí

trolley
xe đẩy hành lý
行李推车
xíng lí tuī chē



check-in desk
quầy làm thủ tục
办登机手续处
bàn lǐ dēng jī shǒu xù chù



passport hộ chiếu 护照 hùzhào

visa
đèn thị thực
签证
qiānzhēng



passport control
quầy kiểm tra hộ chiếu
护照检查处
hùzhào jiǎnchá chù

boarding pass
thẻ lên máy bay
登机牌
dēng jī pái



ticket vé
机票
jīpiào



departure lounge
phòng chờ (ở sân bay)
候机大厅 hóujī dàtīng

gate number
số cổng
登机门号
dēng jī mén hào

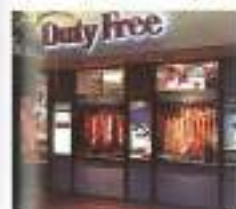
departures
các chuyến bay đi
出发
chū fā



information screen
màn hình thông báo
信息屏 xīn xī píng

destination
điểm đến
目的地
mù dì dì

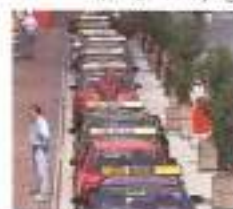
arrivals
các chuyến bay
đến
抵达
dǐ dá



duty-free shop
cửa hàng miễn thuế
免税商店
miǎnshuì shāngdiàn



baggage reclaim
khu vực nhận hành lý
领取行李处
lǐngqǔ xíng lí chù



taxi rank
bãi đậu/dỗ xe taxi
出租车站
chū zū chē zhàn



car hire
chỗ cho thuê xe
租车站
zū chē chù

ship • tàu • 船 chuán



ocean liner **thuyền khách** 正洋客轮 zhèngyángkèlún



bridge **đài chỉ huy**
驾驶台
jiàshǐtái



engine room **phòng máy**
轮机舱
lúnjīcāng



cabin
phòng ngủ trên tàu
客舱 kàcāng



galley **nhà bếp trên tàu**
船上厨房
chuánshàng chúfáng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

dock
sông thu đầu
船坞
chuánwù

port
cảng
港口
gǎngkǒu

gangway
cầu tàu
舷梯
xiántī

anchor
mỏ neo
锚
máo

bollard
cọc buộc tàu thuyền
岸边缆桩
ànbiānlǎnzhuāng

windlass
lò (máy) siết dây hoặc hàng
绞车
jiǎochē

captain
(thuyền trưởng)
船长
chuánzhǎng

speedboat
thuyền máy
快艇
kǎitīng

rowing boat
thuyền chèo
划桨船
huàjiǎngchuán

canoe
ruồng
独木舟
dúmùzhōu

other ships • các tàu thuyền khác • 其他船型 qítachuánxíng



ferry phà
渡船 dùchuán



yacht du thuyền
游艇 yóutíng



catamaran tàu hai thân
双体船 shuāngtǐchuán



container ship tàu công-tên-nô
集装箱船 jítuāngxiāng chuán



oil tanker tàu chở dầu
油轮 yóulún



aircraft carrier tàu sân bay
航空母舰 hàng không mẫu giã

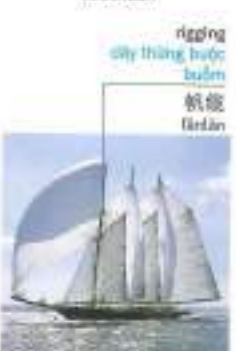
outboard motor
động cơ gắn ngoài
舷外马达
xiánwàimǎdǎ



inflatable dinghy
thuyền cao su cóm hơi
充气式橡皮艇
chōngqìshì xiàngpí tǐng



tug boat tàu kéo
拖船
tuōchuán



sailboat thuyền buồm
帆船 fānchuán



hydrofoil tàu cánh ngầm
水翼艇 shuǐyǐng



hovercraft tàu đệm khí
气垫船
qìdiǎnchuán



freighter tàu chở hàng
货船 huòchuán



battleship tàu chiến
战艦 zhàngiǎn



conning tower
đài chỉ huy
指挥塔
zhǐhuītǎ

submarine tàu ngầm
潜水艇 qiǎnshuǐtǐng

port • cảng • 港口 gǎngkǒu

warehouse

nhà kho

仓库
cāngkù

crane

cần trục

起重机
qǐzhòngjī

fork-lift truck

xe nâng hàng

叉车
chāchē

access road

đường vào

出入港通道
chūnrùgǎng tōngdào

customs house

hải quan

海关
hǎiguān



dock

cảng tàu đậu

船坞
chuánwū

container

tàu công-tơ-nơ

集装箱
jīzhuāngxiāng

quay

bến tàu

码头
mǎtóu

cargo

hàng hóa

货物
huòwù



container port

cảng chứa và dỡ hàng công-tơ-nơ

集装箱港口 jīzhuāngxiāng gǎngkǒu

ferry terminal

bến phà

渡船码头
dùchuán mǎtóu

ferry

phà

渡船
dùchuán

ticket office

phòng vé

售票处
xiàopiàochù

passenger

hành khách

乘客
chéngkè



passenger port

cảng hành khách

客运站 kèyùn mǎtóu

net
lưới
渔网
yúwǎng

fishing boat
thuyền đánh cá
渔船
yúchuán

mooring
nơi buộc thuyền
锚碇
lǎnhéng



fishing port cảng cá 渔港 yúgǎng



marina bến du thuyền
小船停靠区 xiǎochuán tínggāoqū



harbour hải cảng 港口 gǎngkǒu



pier cầu tàu 栈桥 zhànqiáo



jetty đê chắn sóng
防波堤
fángbōdī



shipyard xưởng đóng tàu
船厂 chuánchǎng



lighthouse hải đăng
灯塔 dēngtǎ

lamp
đèn
塔灯
tǎdēng



buoy phao cầu vớt
浮标 fúbiāo

Vocabulary - Từ vựng - 词汇 cíhuì

coastguard
lực lượng bảo vệ bờ biển
海岸警卫队
hải an jǐngwèidui

harbour master
trưởng cảng
港务局长
gǎngwù júzhǎng

drop anchor (v)
 thả neo
抛锚
pāochéng

dry dock
vùng cạn
干船坞
gānchuánwù

moor (v)
buộc thuyền
停泊
tíngbó

dock (v)
 đưa tàu vào bến
进入船坞
jìnrùchuánwù

board (v)
lên tàu/thuyền
上船
shàngchuán

disembark (v)
 xuống tàu/thuyền
离船登岸
líchúándēngàn

set sail (v)
 ra khơi
启航
qǐháng





sports

thể thao

体育运动 tǐyùyùndòng

American football • bóng bầu dục Mỹ • 美式橄榄球

měishì gǎnlǎnqiú

goalpost
cột gôn
门柱
ménzhù

sideline
đường biên
边线
biānxiàn

line judge
trọng tài biên
边裁
biāncái

goal line
đường biên ngang
球门线
qiúménxiàn

football field sân bóng bầu dục Mỹ
美式橄榄球球场 měishì gǎnlǎnqiú qiúchǎng

end zone vùng sân đích
球门区 qiúménqū

football
quả bóng bầu dục Mỹ
橄榄球 gǎnlǎnqiú

pads miếng đệm
护膝
hùxī

helmet mũ bảo hiểm
头盔
tóuhuī

boot
giày
球鞋
qiúxié

tackle (v) quật ngã
擒抱
qínbào

pass (v) chuyền (bóng)
传球
chuánqiú

catch (v) bắt (bóng)
接球
jiēqiú

football player
chủ thủ bóng bầu dục Mỹ
球员 qiúyuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

time out
thời gian không sinh
暂停
zhǐtíng

team
đội
球队
qiúduì

defence
phòng thủ
防守
fángshǒu

cheerleader
mãnh viên đội cổ vũ
啦啦队长
lālādǔzhǎng

What is the score?
Tỉ số là bao nhiêu?
几比几?
jǐbǐjǐ?

fumble
vào đất rơi bóng
漏接
lòujiē

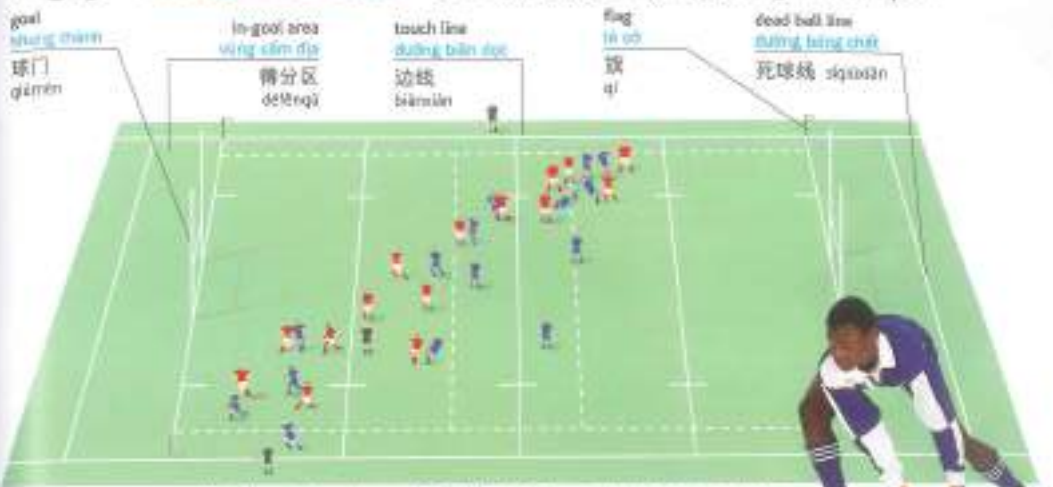
attack
tấn công
进攻
jìngōng

score
tỉ số
分数
fēnshù

touchdown
suất điểm
触地得分
chùdìdéfēn

Who is winning?
Ai đang thắng?
谁领先?
shuí lǐngxiān?

rugby • bóng bầu dục • 英式橄榄球 yīngshì gǎnlǎnqiú

rugby pitch / sân bóng bầu dục / 英式橄榄球球场 yīngshì gǎnlǎnqiú qiúchǎngkick (v) / đá / 踢球 tiqíutry / điểm chạm bóng / 持球触地得分 chíqiú chùdìdēfēnruck / sự tạt lại để giành bóng dưới đất / 密集争球 mìjī zhēngqiú

soccer • bóng đá • 足球 zúqiú



footballer cầu thủ bóng đá
足球球员
zúqiú qiúyuán

football
bóng đá
足球
zúqiú

forward
tiền đạo
前锋
qiánfēng

goalkeeper
thủ môn
守门员
shǒuményuán

football strip
trang phục bóng đá
足球球衣
zúqiú qiúyī



referee
trọng tài
主裁判
zhǔcáipàn

centre circle
vòng tròn giữa sân
中圈
zhōngquān

goalpost
cột khung
thành
门柱
ménzhù

net
lưới
球网
qiúwǎng

crossbar
sàn ngang
球门横梁
qiúmén héngguāng



goal khung thành 球门 qiúmén

football pitch sân bóng đá
足球场 zúqiúchǎng



dribble (v) rê bóng
带球 dàiqiú

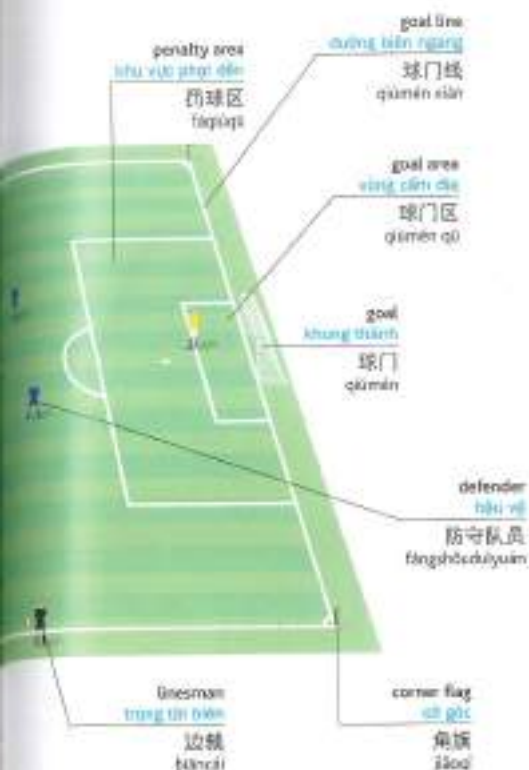


head (v) đánh đầu
头球 tóuqiú



free kick quả đá phạt trực tiếp
任意球 rènyìqiú

wall
hàng rào
人墙
rénqiáng



throw-in cú ném biên
掷界外球 zhìjièwàiqiú



kick (v) đá
踢球 tiqiú



pass (v) chuyền
传球 chuánqiú



shoot (v) sút
射门 shèmén



save (v) cứu bóng
救球 jiùqiú



tackle (v) cướp bóng
铲球 chǎnqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

stadium
sân vận động
体育场
tǐyùchǎng

foul
cú phạm lỗi
犯规
fànguī

yellow card
thẻ vàng
黄牌
huángpái

league
liên đoàn thể thao
联赛
liánsài

extra time
hệp phụ
加时
jiāshí

score a goal (v)
ghi bàn
进球得分
jìnbóu défēn

corner
cờ phạt góc
角球
jiǎoqiú

offside
viết vị
越位
yuèwèi

draw
hòa
平局
píngjú

substitute
cầu thủ vào thay
替补队员
tǐbùduìyuán

penalty
cú phạt đền
罚球
fáqiúqū

red card
thẻ đỏ
红牌
hóngpái

sending off
tính huống bị đuổi khỏi sân
罚出场外
fáchūchǎngwài

half time
thời gian nghỉ giữa hai hiệp
半场
bàntrường

substitution
sự thay người
换人
huànrén

hockey • khúc côn cầu • 曲棍类运动 qǔgùnlèi yùndòng

ice hockey • khúc côn cầu trên băng • 冰球 bīngqiú



field hockey • khúc côn cầu trên sân • 曲棍球 qǔgùnqiú

hockey stick gậy 曲棍球棒 qǔgùnqiú bàng

ball bóng 曲棍球 qǔgùnqiú



puck bóng 冰球 bīngqiú

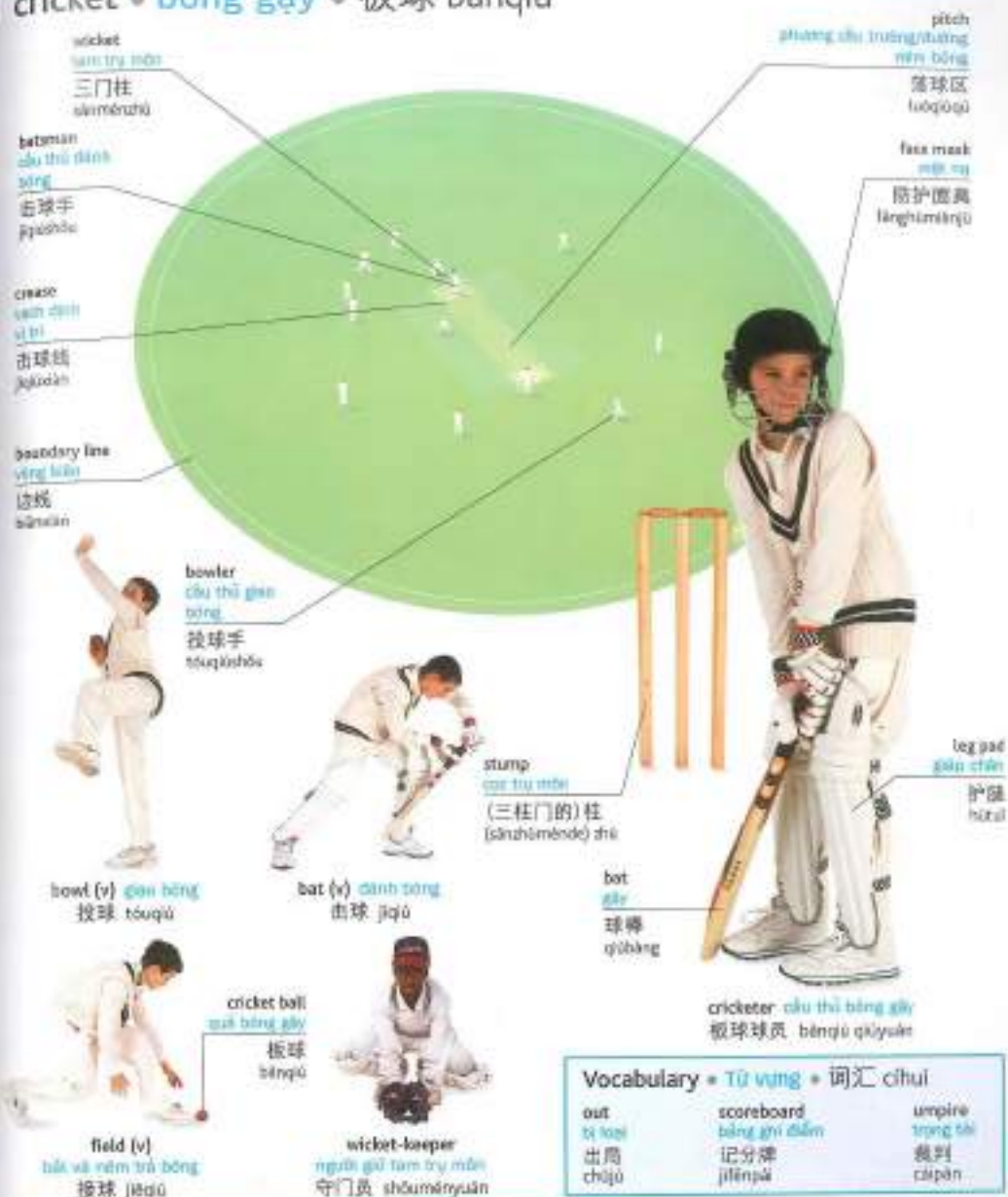
ice hockey player cầu thủ khúc côn cầu trên băng 冰球球员 bīngqiú qiúyuán



skate (v) trượt băng 滑行 huá xíng

hit (v) đánh 击球 jī qiú

cricket • bóng gậy • 板球 bǎnqiú



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

out
tự lái
出局
chūjú

scoreboard
bảng ghi điểm
记分牌
jìfēnpái

umpire
trọng tài
裁判
cáipàn

basketball • bóng rổ • 篮球 lánqiú

sideline
đường biên dọc
边线
biānxiàn

referee
trọng tài
裁判
cáipàn

centre circle
vòng tròn giữa sân
中国
zhōngguó

free-throw line
vạch ném phạt
罚球线
fáqiúxiàn

endline
đường cuối sân
底线
dǐxiàn

court sân 球场 qiúchǎng

centreline
đường giữa sân
中线
zhōngxiàn

three-point line
vạch ba điểm
三分线
sānfēnxiàn

number
số áo
球衣号
qiúyīhào

backboard
bảng gỗ sau rổ
篮板
lánbǎn

hoop
vành rổ
篮圈
lánquān

net
lưới
球网
qiúwǎng

basket rổ
球篮
qiúlán

Vocabulary • Từ vựng •
词汇 cíhuì

pass
đường chuyền
传球
chuánqiú

foul
cú phạm lỗi
犯规
fānguī

rebound
bong bật
篮板球
lánbǎnqiú

throw-in
quả ném biên
掷界外球
zhìjièwàiqiú

jump ball
phẩy tung bóng
跳球
tiàoliú

out of bounds
ở ngoài biên
出界
chūjiè

basketball player cầu thủ bóng rổ
篮球球员 lánqiú qiúyuán

moves • động tác • 动作 dòngzuò



throw (v)
ném bóng
掷球 zhìqiú



catch (v)
bắt bóng
接球 jiēqiú



shoot (v)
ném bóng vào rổ
投篮 tóutián



jump (v)
nhảy
跳球 tiàotiú



dunk (v)
nhảy áp rổ
灌篮 guànlán



mark (v)
nhìn
盯人 dīngrén



block (v)
chặn
阻截 zǔjié



bounce (v)
tăng bóng
运球 yùndiú

volleyball • bóng chuyền • 排球 páiqiú

block (v)
chặn bóng
拦网 lánwǎng

net
lưới
球网 qiúwǎng

dig (v)
dào bóng
垫球 diànqiú



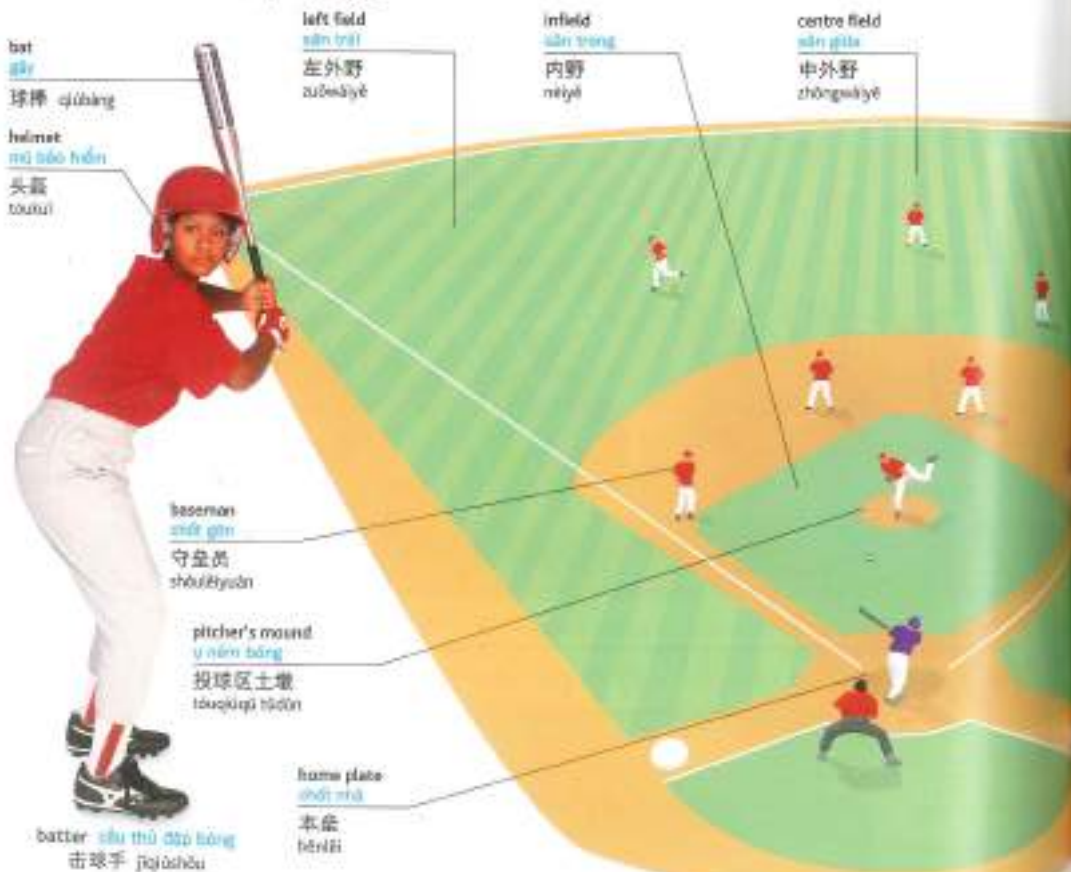
referee
trọng tài
裁判 cái phán

knee support
màng đệm đầu gối
护膝 hùxī

court sân 球场 qiúchǎng

baseball • bóng chày • 棒球 bàngqiú

field • sân • 球场 qiúchǎng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

inning

lượt chơi

击球局

jiāqiújú

run

điểm

得分

dēfēn

safe

an toàn

安全上垒

ānquánsàngǎi

out

thất bại

出局

chūjú

foul ball

bóng hỏng

界外球

jièwàiqiú

strike

bóng hợp lệ

好球

hǎoqiú

mitt găng tay bóng chày
棒球手套 bàngqiú shǒutào

ball

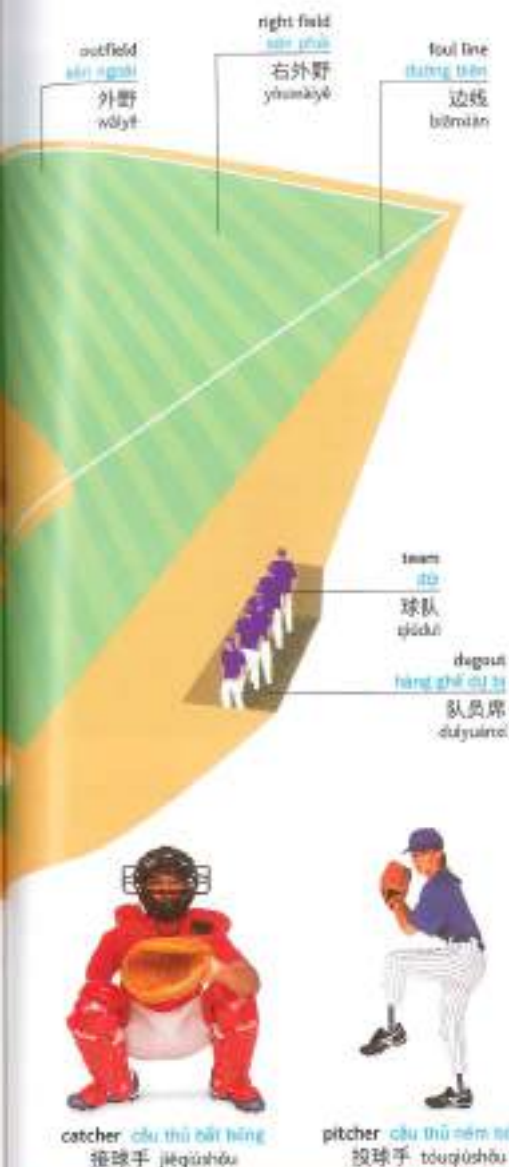
quả bóng

chày

棒球

bàngqiú

mask mặt nạ
防护面具 fánghùmiànjù

actions • **động tác** • 动作 dòngzuò

throw (v) *ném bóng*
投球 tóuqiú



catch (v) *bắt bóng*
接球 jiēqiú



run (v) *chạy*
跑垒 pǎolěi



field (v) *bắt và ném trả bóng*
守球 shǒuqiú



slide (v) *chui*
滑垒 huàlěi

tag (v) *chạm vào người*
触垒 chùlěi

pitch (v) *ném bóng*
投球 tóuqiú

bat (v) *đập bóng*
击球 jīqiú

umpire *trọng tài*
裁判 cáipàn



play (v) *thi đấu* 比赛 bǐsài

tennis • quần vợt • 网球 wǎngqiú



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

singles
trận đánh đơn
单打
dāndǎ

doubles
trận đánh đôi
双打
shuāngdǎ

game
trận đấu
比赛
bǐsài

set
vận
盘 / 局
pán / jú

match
trận đấu
比赛
bǐsài

tiebreak
vận hòa giải
抢七局
qiǎngqījú

love
điểm 0
零分
língfēn

deuce
số 40 - đều
平分
píngfēn

advantage
điểm lợi thế
发球方占先
fāqiúfāng zhān xiān

fault
lỗi giao bóng
发球失误
fāqiúshīwù

ace
cú giao bóng ăn điểm
发球得分
fāqiúdefēn

drop shot
cú đập bóng nhẹ
近网短球
jìnwǎng duǎnqiú

slice
cú cắt bóng
削球
xiāoqiú

volley
bạt đánh trả qua net
回合
huíhé

let
cú giao bóng chạm net
触网 / chạm net
chùwǎng / chānǎng

linesman
trọng tài biên
边裁
biāncái

championship
giải vô địch
锦标赛
jǐnbiāosài

spin
sự xoay (bóng)
(bóng trong không khí) xoay
(qiú zài kōng qì zhōng xuǎn huàn)



strokes • cú đánh bóng • 击球动作 jīqiú dòngzuò



serve cú phát bóng
bóng



volley cú đánh vợt
bóng



return cú trả bóng
bóng



lob cú đập bóng
bóng



forehand cú đánh thuận tay
bóng



backhand cú đánh trái tay
bóng

racquet games • các môn thi đấu dùng vợt • 拍类运动 pāilèi yùndòng



badminton cầu lông
bóng (vận động)
yundòng



table tennis bóng bàn
bóng bàn



squash bóng quần
bóng quần



racquetball
quần vợt sân tường
bóng quần sân tường

equipment • trang thiết bị • 球具 qiújù



actions • động tác • 动作 dòngzuò

golf clubs • gậy
đánh gôn • 高尔
夫球杆 gāo'ěrfú
qiúgānwood
gậy gỗ
木杆
mùgānputter
gậy gạt
推杆
tuīgāniron
gậy sắt
铁杆
tiěgānwedge
gậy wedge
挖起杆
wāqǐgān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

hole in one
cú phát bóng vào lỗ
一杆入洞
yīgān rùdòngpar
điểm chuẩn
标准杆数
biāozhǔn gānshùhandicap
điểm chẵn
差点
chǎndiǎncaddy
người nhặt bóng
球童
qiú tóngbackswing
cú vung gậy
向后挥杆
xiàng hòu huīgānstroke
cú đánh bóng
击球
jīqiúunder par
điểm dưới par
低于标准杆数
dīyú biāozhǔn gānshùover par
điểm trên par
高于标准杆数
gāoyú biāozhǔn gānshùtournament
giải thi đấu
巡回赛
xúnhuísàispectators
khán giả
观众
guānróngpractice swing
cú đánh thử
练习挥杆
liànxí huīgānline of play
đường đánh bóng
打球线
dǎqiúxiàn

athletics • điền kinh • 田径运动 tiánjīng yùndòng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

race
cuộc đua
赛跑
sàipǎo

time
thời gian
时间
shíjiān

record
hệ lục
纪录
jìlù

break a record (v)
phá kỷ lục
打破纪录
dǎpò jìlù

photo finish
kết quả định thứ tự về đích bằng ảnh chụp
终点摄影记录
zhōngdiǎn shèyǐng jìlù

marathon
môn chạy marathon
马拉松
mǎlāqióng

pole vault
môn nhảy sào
撑杆跳
chēnggān tiào

personal best
kết quả cá nhân
个人最好成绩
gèrén zuìhǎo chéngjī





baton
gậy tiếp sức
接力棒
jiélìbǎng

relay race
môn chạy tiếp sức
接力 jielì



crossbar
sào ngang
横杆
hénggān

high jump
môn nhảy sào
跳高 tiàogāo



long jump
môn nhảy xa
跳远 tiàoyuǎn



hurdling
môn chạy vượt rào
跨栏 kuàlán

gymnastics • thể dục dụng cụ • 体操 tǐcāo



horse
ngựa gỗ
骑马
qí mǎ

vault
môn nhảy ngựa
跳马 (项目)
tiàomǎ (xiàngmù)

springboard
ván nhún
跳板
tiàobǎn



somersault
cú nhảy lộn nhào
空翻 kōngfān



mat
thảm
垫子
diànzi

floor exercises
thể dục tự do
自由体操 zìyóutǐcāo

gymnast
vận động viên thể
dục dụng cụ
体操选手
tǐcāo xuǎnshǒu



beam
cầu thăng bằng
平衡木
pínghéngmù

ribbon
dải lụa
丝带 sīdài



tumble
sự nhào lộn
翻筋斗 fānjīndǒu



rhythmic gymnastics
thể dục nhịp điệu
艺术体操 yìshù tǐcāo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

horizontal bar
sào đơn
单杠
dāngàng

parallel bars
sào kép
双杠
chuāngàng

pommel horse
ngựa tay quay
鞍马
ānmǎ

asymmetric bars
sào lệch
高低杠
gāodīgàng

rings
vòng treo
吊环
diàohuán

podium
bục
领奖台
lǎngjiǎngtái

medals
huy chương
奖牌
jiǎnpái

gold
vàng
金牌
jīnpái

silver
bạc
银牌
yínpái

bronze
đồng
铜牌
tóngpái

combat sports • thể thao đối kháng • 格斗运动 gédòu yùndòng

opponent
đối thủ
duìshǒu

glove
găng tay
shou tāo

guard
mũ bảo hộ
hùfǔ

belt
đai
yāodài

taekwondo võ đai quyền đạo 跆拳道 taikwondō

mask
mặt nạ
fáng hù miàn qǎo
fáng hù miàn qǎo

sword
kiếm
zhú jiàn

kendo kiếm đạo 剣道 kēndō

judo柔道 柔道 rōjūdō

aikido võ khí đạo/hiệp khí đạo
合気道 héqìdào

kung fu võ Trung Quốc
中国武术 zhōngguó wǔshù



kickboxing
quyền Anh kick hoặc karate
泰拳 tàiquán



wrestling đấu vật 摔跤 shuāijiāo



boxing quyền Anh 拳击 quángē



karate
võ karate/không thủ đạo
空手道 kōnghōudào



actions • động tác • 动作 dòngzuò

tall (v) **ném** 摔倒 shuāidǎohold (v) **giữ** 抓握 zhuāwòthrow (v) **vật** 摔 shuāipin (v) **ghim** 压倒 yādǎokick (v) **đá** 侧踢 cètīpunch (v) **đấm**
出拳 chūquánstrike (v) **tấn công**
击打 jīdǎchop (v) **chặt** 劈 pīflying kick **cú đả bay**
跳踢 tiàotīblock (v) **đỡ** 挡 dǎng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

boxing ring
vòng đấm
拳击台
quánjī tái

boxing gloves
găng đấm bảo
拳击手套
quánjī shǒutào

mouth guard
bảo hộ răng
护齿
hùchǐ

round
hội
回合
huíhé

bout
trận đấu
拳击比赛
quánjī bǐsài

sparring
lập luyện đấu quyền Anh
拳击练习
quánjī liànxí

fist
nắm đấm
拳头
quántóu

knockout
cú đả văng
击倒 (对手)
jīdǎo (duìshǒu)

punch bag
bao cát
沙袋
shādài

black belt
dải đen
黑带
hēidài

self-defence
sự tự vệ
自卫
zìwèi

martial arts
võ thuật
武术
wúshù

capoeira
đô capoeira
卡波卫勒舞
kǎbōwèilēwǔ

sumo wrestling
môn đấu vật sumô
相扑
xiāngpū

tai chi
thái cực quyền
太极拳
táijíquán

swimming • bơi lội • 游泳 yóuyóǎng

equipment • trang thiết bị bơi • 泳具 yǒngjù



armband
phao tay
臂漂 bípiao



goggles kính bơi
第泳镜 yóuyóǎngjìng

nose clip
 kẹp mũi
鼻尖 bǐjiān



float phao tập bơi
浮板 fúbǎn



swimsuit đồ bơi
泳衣 yǒngyī

lane
làn bơi
泳道 yǒngdào

water
nước
泳水 yǒngshuǐ

starting block
bục xuất phát
出发台 chūfátái



swimming pool hồ bơi 游泳池 yóuyóǎngchí

cap
mũ bơi
泳帽 yǒngmào

trunk
quần bơi
泳裤 yǒngkù



swimmer người bơi
游泳选手 yóuyóǎng xuǎnshǒu

springboard
ván nhún
跳板 tiàobǎn

diver
vận động viên
nhảy cầu
跳水 tiàoshuǐ
跳水选手 tiàoshuǐ xuǎnshǒu



diver (v) nhảy cầu 跳水 tiàoshuǐ



swim (v) bơi 游泳 yóuyóǎng



turn có lộn người 转身 zhuǎnshēn

styles • kiểu bơi • 泳姿 yǒngzī



front crawl bơi sải 自由泳 zìyóuyǒng



breaststroke bơi ếch 蛙泳 wāyǒng



backstroke bơi ngửa 仰泳 yǎngyǒng



butterfly bơi bướm 蝶泳 diéyǒng

scuba diving • lặn có bình dưỡng khí • 水肺潜水 shuǐfèi qiǎnshuǐ

wetsuit
áo lặn
潜水服 qiǎnshuǐfú

flipper
lưỡi vịt
蹼蹻 jǔjiǎo

weight belt
cây chì
负重带
fùzhòng yāodài



air cylinder
bình dưỡng khí
氧气瓶 yǎngqì píng

mask
kính lặn
潜水面罩
qiǎnshuǐ miànzhào

regulator thiết bị thở
呼吸调节器
hūxī tiáojié qì

snorkel ống thở
水下呼吸管
shuǐxià hūxīguǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

dive
món nhảy cầu
跳水
tiàoshuǐ

high dive
món nhảy cầu
cao
高台跳水
gāotái tiàoshuǐ

tread water (v)
đứng nước
踩水
cǎishuǐ

water polo
môn bóng nước
水球
shuǐqiú

lockers
tủ nhiều ngăn có khóa
衣柜
yǐguì

lifeguard
nhân viên cứu hộ
救生员
jiùshēngyuán

water polo
môn bóng nước
水球
shuǐqiú

deep end
khu vực nước
sâu
深水區
shēnshuǐqū

shallow end
khu vực nước nông
浅水区
qiǎnshuǐqū

synchronized swimming
môn bơi nghệ thuật
花样游泳
huāyàng yóuyǒng

cramp
chột rút
抽筋
chōujīn

drown (v)
chết đuối
溺水
nèishuǐ

sailing • môn lái thuyền buồm • 帆船运动 fān chuán yùndòng



compass la bàn
指南针 zhǐnánzhēn



anchor mỏ neo
碇 miào

cleat
cọc đầu dây
系索耳
xiésuǒ'ěr

side deck
bàn ngang
舷边
biān miàn
侧舷
cè xiān

headsail
cánh buồm mũi
船三角帆
chuán sānjiǎo fān

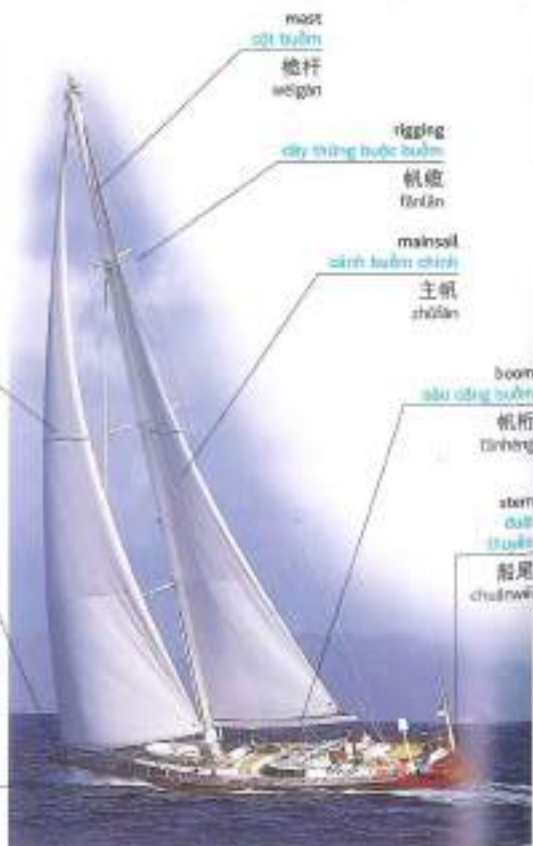
bow
mũi thuyền
船头
chuán tóu

tiller
tay bánh lái
舵柄
duò bǐng

hull
thân thuyền
船体
chuán tǐ



navigate (v) lái thuyền 航行 háng xíng



yacht thuyền buồm 帆船 fān chuán

life-saving appliances • thiết bị cứu sinh • 救生器具 jiùshēngqìjù



flare pháo sáng
照明弹
zhàomíngdàn



lifebuoy phao
救生圈
jiùshēngquān



life jacket áo phao
救生衣
jiùshēngyī



life raft bè cứu sinh
救生筏
jiùshēngfá

watersports • thể thao dưới nước • 水上运动 shuǐshàng yùndòng



row (v) chèo thuyền 划船 huáchuán



canoeing môn bơi xuồng 独木舟 dùmùzhōu

windsurfing môn lướt ván buồm
帆板运动 fānbǎn yùndòngsurfboard
ván lướt sóng
冲浪板
chōnglàngbǎnsurfing
môn lướt sóng
冲浪 chōnglàngski vận tốc nước
滑水
huáshuǐwaterskiing
môn lướt ván nước
滑水 huáshuǐspeed boating
môn lái xuồng máy
快艇 kuàitǐngrafting
môn lướt thác bằng gỗ
皮划艇 pífáitǐngjet skiing môn mô tô nước
水上摩托
shuǐshàng mótō

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

waterskier

người lướt ván nước

滑水者

huáshuǐzhě

crew

thủy thủ đoàn

艇员

tǐngyuán

wind

gió

风

fēng

surfer

người chơi lướt sóng

冲浪运动员

chōnglàng yùndòngyuán

tack (v)

trò buồm để lợi gió

抢风航行

qiǎngfēng hángxíng

wave

sóng

波浪

bōlàng

surf

sóng bạc đầu

浪花

lànghuā

rapids

thác, ghềnh

激流

jīliú

sheet

dây lèo

帆绳索

fānróu suǒ

rudder

bánh lái

舵

duò

centreboard

ván giữ cho thuyền không trôi dạt

稳向板

wǒxiàngbǎn

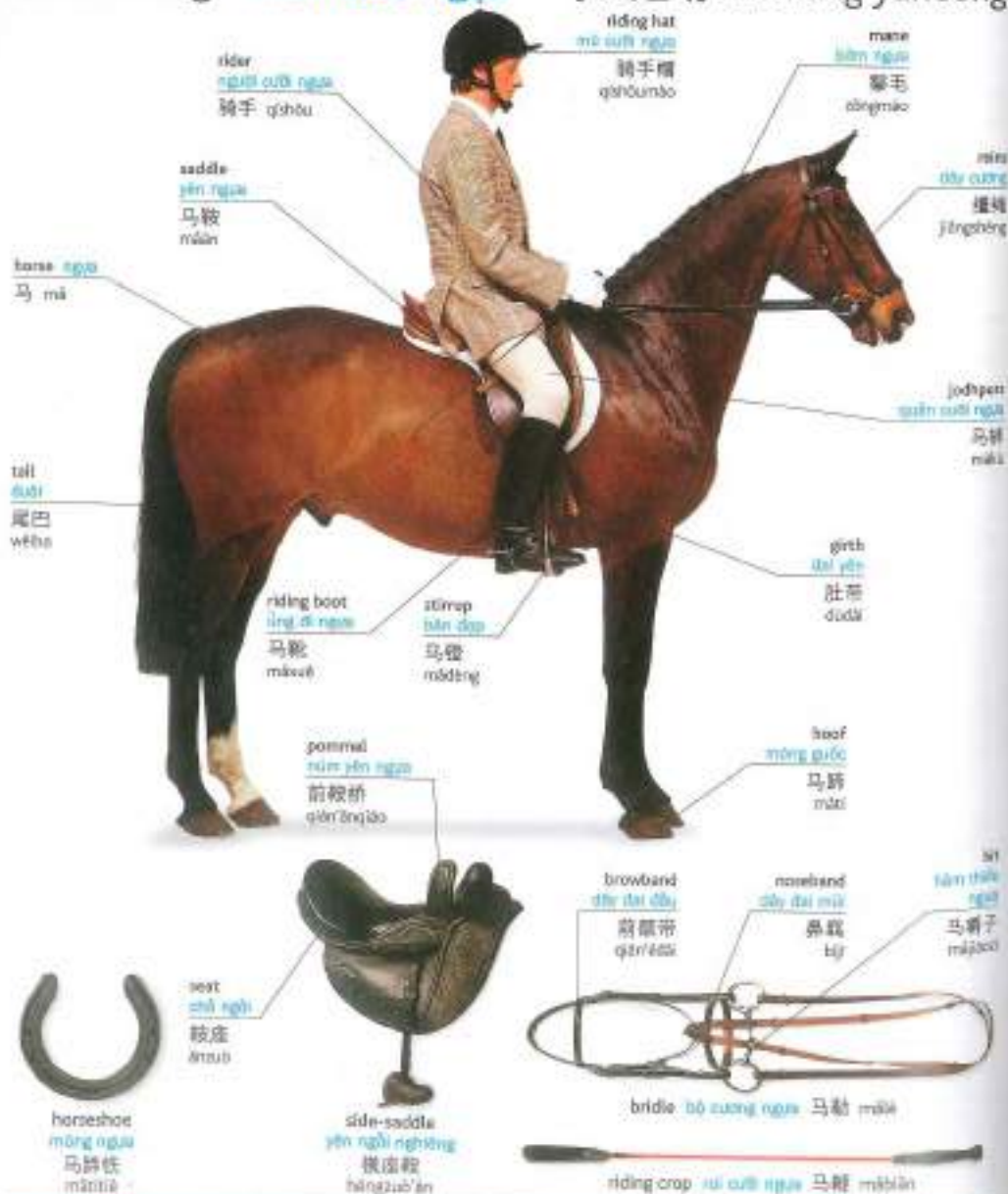
capsize (v)

lật úp (thuyền)

(翻) 翻覆

[chuán] fānfù

horse riding • môn cưỡi ngựa • 马上运动 mǎshàng yùndòng



events • cuộc thi đấu • 赛事 sàishì



racehorse
ngựa đua
赛马 sàimǎ



fence rào
障碍 zhàng'ái



harness race
cuộc đua ngựa kéo kìm xe
轻驾车赛 qīngjiàchē sài



horse race
cuộc đua ngựa
赛马(sài) sàimǎ (bài)



steeplechase
cuộc đua ngựa vượt chướng ngại vật
障碍赛 zhàng'ái sài



carriage race



rodeo
cuộc thi đấu của cưỡi cao bồi
牛仔竞技表演 niúzhǎijìngjì biǎoyǎn



showjumping
cuộc cưỡi ngựa vượt chướng ngại vật
越障障碍赛 yuèzhàng'ái sài



carriage race
cuộc đua xe ngựa
双套马车赛 shuāngtào mǎchēsài

trekking chuyển đạo bộ đường dài
长途旅行 chángtú lǚxíng

dressage thuật huấn luyện ngựa
花式骑术 huàshìqíshù

polo mã cầu
马球 mǎqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

walk
cuộc đi bộ
漫步 mànbù

canter
nước kiệu nhanh
慢跑 mànpǎo

jump
cú nhảy
跳跃 tiàoyuè

halter
cây cương
笼头 lóngtóu

paddock
bãi tập hợp ngựa
围场 wéichǎng

flat race
cuộc đua trên đất bằng
无障碍赛马 wúzhàng'áisàimǎ

trot
nước kiệu
小跑 xiǎopǎo

gallop
nước đại
疾驰 jí chí

groom
người giữ ngựa
马夫 mǎfū

stable
chùa ngựa
马厩 mǎjiù

arena
đấu trường
竞技场 jìngjìchǎng

racecourse
trường đua ngựa
赛马场 sàimǎchǎng

fishing • môn câu cá • 钓鱼 diàoyú



weight **chí cầu**
铅坠 qiānzhuì



float **phao câu cá**
浮标 fúbiāo



tackle box
hộp đựng đồ câu cá
钓鱼箱 diàoyúxiāng



fishhook **lưỡi câu**
渔钩 yúgōu



lure **mồi giả**
人造饵 rénzàoěr



bait **mồi** 饵 ěr



fly **mồi câu bằng ruồi**
假蝇 jiǎyíng



landing net **vợt cá**
抄网 chāowǎng



keep net **giỏ lưới đựng cá**
活鱼笼 huóyúlóng

line
dây câu
có
渔线 yúxiàn

fishing rod
cần câu
渔竿 yúgān

reel **cuộn dây**
渔线轮 yúxiànlún

waders
quần lội nước
防水裤 fángshuǐkù



angler **người đi câu** 钓鱼者 diàoyúzhě

types of fishing • các kiểu câu cá • 垂钓种类 chuídiào zhǒnglèi



freshwater fishing
kiểu câu cá nước ngọt
淡水垂钓 dàishuǐ chuídiào



fly fishing
kiểu câu cá bằng ruồi giả
假蝇垂钓 jiǎyīng chuídiào



sport fishing
kiểu câu cá thể thao
休闲垂钓 xiūxián chuídiào



deep sea fishing
kiểu câu cá ngoài khơi
深海垂钓 shēnhǎi chuídiào



surfcasting
kiểu câu cá mặt sóng
激浪垂钓 jīlàng chuídiào

activities • hoạt động • 活动 huó dòng



cast (v)
ném dây câu
抛阿 pāo'ā



catch (v)
bắt
捕捉 bōtǔ



reel... in (v)
 kéo về
收线 shōuxiàn



net (v)
bắt bằng lưới
网捕 wǎngbǔ



release (v)
phóng sinh
放生 fāngshēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

bait (v)
mắc mồi
装饵 zhuāng'ěr

tackle
dồ câu cá
钓具 diàojù

waterproofs
trang phục không thấm nước
雨衣 yǔyī

fishing permit
giấy phép câu cá
钓鱼许可证 diàoyú xǔkèzhèng

creel
giỏ câu
渔篓 yúlǒu

bite (v)
cắn câu
咬钩 yǎohōu

spool
ống cuộn
线轴 xiànzhóu

pole
cọc
杆 gān

marine fishing
vệc đánh bắt cá biển
海洋捕捞 hǎiyáng bōlāo

spearfishing
vệc lặn bắt cá
渔叉捕鱼 yúchābǔyú

skiing • môn trượt tuyết • 滑雪 huá xuě

ski slope
đồi trượt tuyết
滑雪坡道
huá xuě pō dào

chairlift
ghế cáp treo
缆车吊椅
lǎn chē diào yǐ

cable car
xe cáp
缆车
lǎn chē



ski pole
gậy trượt tuyết
滑雪杖
huá xuě zhàng

glove
găng tay
手套
shǒu ào

ski run
đường trượt
雪道
xuě dào

safety barrier
hàng rào an toàn
安全护栏
ān quán hù liǎn

edge
cạnh ván
板边
bǎn biān

ski
ván trượt tuyết
滑雪板
huá xuě bǎn

ski jacket
áo trượt tuyết
滑雪衫
huá xuě shān

tip
mũi ván
板尖
bǎn jiān

ski boot
giày trượt tuyết
滑雪靴
huá xuě xué

skier
người trượt tuyết
滑雪者
huá xuě zhě

events • cuộc thi đấu • 项目 xiàngmù



downhill skiing
môn trượt tuyết xuống dốc
高山速降 gāoshān sùjiàng



slalom môn trượt tuyết đường dốc ngắn
小回转 xiǎohuàizhuǎn



ski jumping
môn trượt tuyết từ cầu bật
跳台滑雪 tiàotái huàxuě



cross-country skiing
môn trượt tuyết băng đồng
越野滑雪 yuèyě huàxuě

winter sports • thể thao mùa đông • 冬季运动 dōngjì yùndòng



ice climbing
môn leo núi băng
攀冰 pānbīng



ice skating
môn trượt băng
溜冰 liúbīng



bobsleigh
xe trượt băng một chỗ ngồi
长橇滑雪 chángqiào huàxuě



luge
xe trượt băng một chỗ ngồi
小型橇 xiǎoxíngqiào



snowmobile
xe chạy trên tuyết
机动雪橇 jiàndòng xuěqiào



sledding
môn đi xe trượt tuyết
乘橇滑行 chéngqiào huàxíng



figure skating
môn trượt băng nghệ thuật
花样滑冰 huáyàng huàbīng

snowboarding
môn trượt ván trên tuyết
单板滑雪 dānbǎn huàxuě

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

alpine skiing
môn trượt tuyết đồi dốc
高山滑雪 gāoshān huàxuě

giant slalom
môn trượt theo đường dốc dài
大回转 dàihuàizhuǎn

off-piste
ngoài đường trượt tuyết
雪道外 xuědào wài

curling
môn đánh bi đá trên băng
冰上滑石 bīngshàng huáshí

dog sledding
môn xe trượt chó kéo
狗拉雪橇 gǒulā xuěqiào

speed skating
môn trượt băng tốc độ
速滑 sùhuà

biathlon
môn trượt tuyết bắn súng
冬季两项 dōngjì liǎngxiàng

avalanche
tuyết lở
雪崩 xuěbēng

other sports • các môn thể thao khác • 其他运动
qítāyúndòngglider
tàu lượn
滑翔机
huáxiángjīhang-glider
điều khiển
悬挂式滑翔机
xuànguáshì
huáxiángjīhang-glider
môn điều khiển
悬挂滑翔
xuànguá huáxiánggliding
môn bay tàu lượn
滑翔 huáxiángparachute
dù nhảy
降落伞
jiàngluòsǎnrope
cây thừng
绳索
shéngsuǒrock climbing
môn leo dốc đá
攀岩 pānyánparachuting
môn nhảy dù
跳伞 tiàosǎnparagliding
môn dù lượn
滑翔伞 huáxiángsǎnskydiving
môn nhảy dù tự do trên không
特技跳伞: tèjìtiàosǎnice climbing
môn leo xuống vách núi
悬绳下降 xuánshéng xiàjiàngbungee jumping
môn nhảy bungee
蹦极 bèngjī



rally driving
môn đua xe đường trường
汽车拉力赛
qìchē lǎlìsài



motor racing
môn đua ô tô
赛车
sàichē



motorcross
môn đua xe địa hình
摩托车越野赛
mótôchē yuěyěsài



motorbike racing
môn đua xe máy
摩托车赛
mótôchē sài



skateboard
ván trượt
滑板
huàibǎn

skateboarding
môn trượt ván
滑板运动
huàibǎn yùndòng



inline skating
môn trượt patin
轮滑
lúnhuá



lacrosse
môn bóng vợt
长曲棍球
cháng qūgùngqiú



fencing
môn đấu kiếm
击剑
jiàn

pin chái gǒu ky
保龄球鞋
bǎolíngqiú gǒu



bowling
môn bóng lăn
保龄球运动
bǎolíngqiú yùndòng

arrow
mũi tên
箭
jiàn
quiver
đồng tên
箭袋
jiàndài



archery
môn bắn tên
射箭
shèjiàn

target
cái bia
靶
bǎ



target shooting
môn bắn súng
射击
shèjī

bowling ball
bóng bóng lăn
保龄球
bǎolíngqiú



pool
bi-da ló
美式台球
měishìtáiqiú



snooker
bi-da snooker
台球
táiqiú

fitness • sức khỏe mạnh • 健身 jiànshēn

exercise bike
xe đạp tại chỗ
健身车
jiànshēn chē

free weights
tạ tự do
力量训练器
lìliàng xùnlànxì

bar
cà
横杠
hénggàng

gym machine
máy tập
健身器械
jiànshēn quèxiè

bench
tông ghế
长椅
chángyǐ



rowing machine
máy chèo
划船机
huáchuánjī

gym
phòng tập thể thao
健身房
jiànshēnfáng



treadmill
máy chạy bộ
跑步机
pàobùjī



cross trainer
máy tập vận động đa chức năng
交叉训练器
jiāochā xùnlànxì



personal trainer
huấn luyện viên cá nhân
私人教练
sīrén jiàoliàn



step machine
máy tập dạng va đập nâng
yên
踏步机
tàobùjī



swimming pool
hồ bơi
游泳池
yóuyǒngchí



sauna
phòng xông hơi
桑拿浴
sāngāyǔ

exercises • bài tập • 锻炼 duànliàn

stretch duỗi thẳng
伸展 shēnzǎnlunge bước gập gối
弓箭步压腿
gōngjiǎnbù yātuǐtight
quần tight
紧身衣
jīnshēnyīpress-up nhún nhảy
俯卧撑
fùwǒchēngsquat ngồi xổm
蹲起
dūnqǐsit-up gập bụng
仰卧起坐
yǎngwòqǐzuòbicep curl
tập cơ tay trước
二头肌训练
èrtóujiānxùliànleg press
dạp đùi
蹬腿
dēngtuǐchest press
tập cơ ngực
扩胸 kuòxiōngweight bar
dẫn tạ
杠铃横杆
gānglíng hēnggāntrainers
giày thể thao
运动鞋
yùndòngxiéweight training tập tạ
重量训练
zhòngliàng xuànlìànjogging
việc chạy bộ chậm
慢跑 mànpǎopilates
các bài tập để giảm cân
普拉提 pǔlātī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

train (v)
训练
xiànlìànwarm up (v)
热身
rèshēnjog on the spot (v)
原地跑
yuándìpǎoflex (v)
ăn (ngực, tay/chân)
弯曲 (四肢)
wānqū (sùh)extend (v)
duỗi
伸展
shēnzǎnpull-up
bài tập hít xà đơn
引体向上
yǐntǐ xiàngshàngskipping
nhảy dây
跳绳
tiàoshéngboxercise
bài luyện tập đấm
thoan môn quyền đấm
搏击操
bójícāocircuit training
phương pháp tập luyện
xoay vòng
循环训练法
xúnhuán xuànlìàn



leisure

giải trí

休闲 xiūxián

theatre • nhà hát • 剧院 jùyuàn

curtain
màn
幕
mùwings
cánh gà
舞台侧翼
wúicéyìset
phông cảnh
sân khấu
布景
bùjǐngaudience
khán giả
观众
guānzhòngorchestra
dàn nhạc
乐队
yǔedui

stage sân khấu 舞台 wúitái

seats ghế ngồi
座位
zuòwèirow hàng, dãy
排
páicircle khu hàng
ghế tầng hai
二楼厅座
èrlóu tīngzuòaisle lối đi
过道
guòdàoupper circle hàng ghế tầng ba
三楼厅座
sānlóu tīngzuòbox
lò
包厢
bāoxiāngbalcony khu vực ghế
tầng trên
楼座
lóuzuòstalls khu dãy ghế
dầu
正厅前座
zhèngtīng qiánzuòseating sự sắp xếp chỗ ngồi
座位安排
zuòwèi ānpái

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cast dàn diễn viên
角色分配
juésè fēnpèiactor nam diễn viên
男演员
nányǎnyuánactress nữ diễn viên
女演员
nǚyǎnyuánplay vở diễn
戏剧
xìjùscript kịch bản
剧本
jùběnbackdrop phông màn
背景幕布
bèijǐngmùbùdirector đạo diễn
导演
dǎoyǎnproducer nhà sản xuất
制片人
zhìpiànrénfirst night buổi diễn đầu tiên
首演
shǒuyǎninterval thời gian giải lao
幕间休息
mùjiānxiūxiprogramme chương trình
节目
jiémùorchestra pit khu vực sân khấu
của dàn nhạc
乐池
yuèchí



concert buổi hòa nhạc
音乐会 yīnyuètúì



musical vở nhạc kịch
音乐剧 yīnyuèjù

costume
phục trang
戏装
xìzhuāng



ballet múa ba lê
芭蕾舞 bàowǔ



opera vở nghệ thuật
nhạc kịch ô-pê-ra
歌剧 gējù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

usher
người hướng dẫn chỗ ngồi
引座员
yǐnzuo yuán

classical music
nhạc cổ điển
古典音乐
gùdiǎn yīnyuè

musical score
bản phổ nhạc
乐谱
yuèpǔ

soundtrack
nhạc phim
声带
shēngdài

applaud (v)
tán thưởng
鼓掌喝彩
gǔzhǎng hècǎi

encore
hát lại (theo yêu cầu)
再来一次
zàilái yí cì

What time does it start?
Mấy giờ nó bắt đầu?
演出什么时候开始?
yǎnchū shíhénà shíhòu kāishǐ?

I'd like two tickets for tonight's performance.
Cho tôi hai vé cho buổi diễn tối nay.
我想要两张今晚演出的票。
wǒ xiǎng yào liǎngzhāng jīnmǎn yǎnchūde piào.

cinema • rạp chiếu phim • 电影院 diànyǐngyuàn

popcorn
bắp rang
爆米花
bàomǐhuā



box office
phòng vé
售票处
shòupiàochù

lobby
trần sảnh
大厅
dàtīng

poster
áp-phích
海报
hǎipào



cinema hall
phòng chiếu phim
电影放映厅
diànyǐng fàngyǐngtīng

screen
màn ảnh
银幕
yǐnmù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

comedy
phim hài
喜剧片
xǐjùpiàn

thriller
phim ly kỳ
惊险片
jīngxiǎnpiàn

horror film
phim kinh dị
恐怖片
kǒngbùpiàn

western
phim viễn Tây
西部片
xībùpiàn

romance
phim tình cảm
爱情片
àiqíngpiàn

science fiction film
phim khoa học viễn tưởng
科幻片
kēhuànpiàn

adventure
phim phiêu lưu
冒险片
màoxiǎnpiàn

animated film
phim hoạt hình
动画片
dòng huà piàn

orchestra • dàn nhạc • 乐队 yuèduì

strings • bộ dây • 弦乐器 xiányuèqì



piano dương cầm 钢琴 gāngqín



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

overture
nhạc dạo đầu
序曲 xùqǔ

sonata
bản xô-nát
奏鸣曲 zòumíngqǔ

rest
dấu lặng
休止符 xiūzhǐfú

sharp
nốt thăng
升号 shēnghào

natural
nốt tính
本位号 běnwèihào

scale
thang âm
音阶 yīnjiē

symphony
bản giao hưởng
交响乐 jiāoxiǎngyuè

instruments
nhạc cụ
乐器 yuèqì

pitch
cao độ
音高 yīngāo

flac
nốt giáng
降号 jiànghào

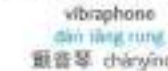
bar
ô nhịp
小节 xiǎojié

baton
dấu chỉ huy
指挥棒 zhǐhuībàng

woodwind • bộ khí • 木管乐器 mùguǎnyuèqì



percussion • bộ gõ • 打击乐器 dǎjīyuèqì



brass • bộ đồng • 铜管乐器 tóngguǎn yuèqì



concert • nhạc hội • 音乐会 yīnyuèhuì



rock concert • nhạc hội rock 摇滚音乐会 yǎngōn yīnyuèhuì

instruments • nhạc cụ • 乐器 yuèqì



musical genres • thể loại nhạc • 音乐风格 yīnyuè fēnggé



jazz nhạc jazz
爵士乐 juéshìyuè



blues nhạc blues
蓝调音乐 lándiào yīnyuè



punk nhạc punk
朋克音乐 pèngkè yīnyuè



folk music nhạc dân gian
民间音乐 mínhān yīnyuè



pop nhạc pop
流行音乐 lúxíng yīnyuè



dance nhạc sàn nhảy
舞曲 wǔqǔ



rap nhạc rap
说唱音乐 shuōchàng yīnyuè



heavy metal nhạc heavy metal
重金属摇滚 zhòngjīnshuǐyàokǎn



classical music nhạc cổ điển
古典音乐 gǔdiǎn yīnyuè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

song
bài hát
歌曲
gēqǔ

lyrics
lời nhạc
歌词
gēcí

melody
lời nhạc
旋律
xuǎnlǚ

beat
nhịp
节拍
jiépāi

reggae
nhạc reggae
雷盖音乐
léigài yīnyuè

country
nhạc đồng quê
乡村音乐
xiāngcūn yīnyuè

spotlight
đèn sân khấu
聚光灯
jùguāngdēng

sightseeing • tham quan • 观光 guāngguāng

tourist
du khách游客
yóukè

tourist attraction • điểm du lịch • 游客胜地 yóukè shèngdì

itinerary

lộ trình

旅行路线
lǚxíng lùxiàn

open-top

mái trần

敞篷

chàngéng



tour bus • xe buýt để tham quan • 观光巴士 guāngguāngbāshì

tour guide

hướng dẫn

viên du lịch

导游

dǎoyóu



guided tour

chuyến du lịch có

hướng dẫn viên

团体旅游 tuántǐlǚyóu

statuette

bức tượng nhỏ

小雕像

xiǎodǎoxiàng



souvenirs

quà lưu niệm

纪念品 jìniànpǐn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

open

mở cửa

开门

kāimén

guide book

sách hướng dẫn

旅行指南

lǚxíngzhǎn

camcorder

máy quay phim cầm tay

便携式摄像机

biànxíngshì shèxiàngjī

left

trái

左

zuǒ

Where is...?

ở đâu?

... 在哪里?

... zài nǎlǐ?

closed

đóng cửa

关门

guānmén

film

phim

胶片

jiāopiàn

camera

máy chụp ảnh

照相机

zhàoxiàngjī

right

phải

右

yóu

I'm lost.

Tôi bị lạc.

我迷路了。

wǒ mílùle.

entrance fee

phí vào cửa

入场费

rùchǎngfèi

batteries

pin

电池

diànbǐ

directions

hướng dẫn đường đi

(行路的)指引

(xínglùde) zhǐyǐn

straight on

thẳng lối trước

直行

zhíxíng

Can you tell me the way to...?

Bạn có thể chỉ cho tôi đường tới...không?

你能告诉我...的路吗?

nǐ néng gào tôi wǒ dào...délù ma?

attractions • điểm du lịch • 名胜 míngshèng

painting
bức tranh
绘画 huàhuà



art gallery
phòng trưng bày mỹ thuật
艺术馆 yìshùguǎn

exhibit
sản trưng bày
展品 zhǎnpǐn



monument
dai tưởng niệm
纪念碑 jìniànbēi

exhibition
cuộc triển lãm
展览 zhǎnlǎn



museum
viện bảo tàng
博物馆 bóówùguǎn

famous ruin
di tích nổi tiếng
古迹 gùdì



historic building
công trình lịch sử
历史建筑 lìshǐ jiànzhù



casino
sòng bạc
赌场 dǔchǎng



gardens
vườn
庭园 tíngyuán



national park
vườn quốc gia
国家公园 guójiā gōngyuán

information • thông tin • 游览信息 yóulǎnxìnxī



floor plan
sơ đồ tầng
平面图 píngmiàntú



map
bản đồ
地图 dìtú

times
các giờ
日程 rìchéng



timetable
thời gian biểu
时刻表 shíkèbiào



tourist information
văn phòng thông tin du lịch
旅游问讯处 lǚyóu wènxùncù

outdoor activities • hoạt động ngoài trời • 户外活动

hùwàihuódòng

footpath
đường đi bộ
小道
xiǎodào

sundial
đồng hồ mặt trời
日晷
rìguǐ

café quán cà phê
咖啡館
kāfēiguǎn



park công viên 公园 gōngyuán

roller coaster
tàu lượn siêu tốc
过山车
guòshānchē



fairground
khu vui chơi ngoài trời
游乐场
yóulèyuán



theme park
công viên giải trí
主题公园
zhǐtí gōngyuán

grass
cỏ
草坪
cǎotíng

bench
hàng ghế
长椅
chángyǐ

formal gardens
khu vườn lâu đài
法式花园
fǎshì huāyuán



safari park
vườn thú hoang dã
野生动物园
yěshēng dòngwùyuán



zoo
sở thú
动物园
dòngwùyuán

activities • hoạt động • 活动 huó dòng



cycling hoạt động đạp xe
骑自行车 qiānxíngchē



jogging
hoạt động chạy bộ chậm
慢跑 mànrào



skateboarding
hoạt động trượt ván
滑板 huá bǎn



rollerblading
hoạt động trượt patin
滚轴溜冰 gǔnzhóu liú bīng



bird path
đường dành cho ngựa
骑马专用道
qí mǎ zhuānyòng dào



horse riding
hoạt động cưỡi ngựa
骑马 qí mǎ



hiking
hoạt động đi bộ đường dài
远足 yuǎnzú



hamper giỏ r野餐
食物 đồ
thức ăn

bird watching
hoạt động xem nh chim
观鸟 guānniǎo

picnic
buổi dã ngoại
野餐 yěcǎn

playground • sân chơi • 游乐场 yóulèchǎng



sandpit hố cát
沙箱 shāxiāng



padding pool
bể bơi trẻ em
儿童戏水池
ér tóng xìshuǐ chí



swings cái xích đu
秋千 qiūqiān



seesaw cái tập bành
跷跷板 qiāoqiāobǎn



slide cầu trượt
滑梯 huátī



climbing frame thang leo trẻ em
攀登架 pāndēngjià

beach • bãi biển • 海滩 hǎitān

hotel khách sạn 旅馆 lǚguǎn	beach umbrella ô ô bãi biển 遮阳伞 zhēyángǎn	beach hut túp nhà ở bãi biển 海滩小屋 hǎitān xiǎowū	sand cát 沙 shā	wave sóng 海浪 hǎilàng	sea biển 海 hǎi
---------------------------------	---	---	----------------------	----------------------------	----------------------



beach bag
túi xách đi biển
海滨游泳袋
hǎitān yóuyóngdài

bikini
áo tắm hai mảnh
比基尼泳装
bǐjīnīyǒngzhuāng



sunbethe (v) tắm nắng 晒太阳 shài rìguāngyào



lifeguard
nhân viên cứu hộ
救生员
jiùshēngyuán



windbreak
hàng rào chắn gió
防风屏
fángfēngpíng



promenade
hải đạo
海滨步道
hàibīn bùdào



deck chair
ghế xếp
轻便折叠躺椅
qīngbiàn zhédiǎntǎngyǐ



sunglasses
kính râm
太阳镜
táiyángjìng



sunhat
mũ che nắng
遮阳帽
zhēyángmào



suntan lotion
kem chống nắng
防晒油
fángshàiyou



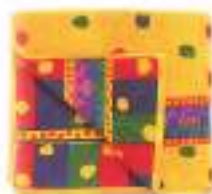
sunblock
kem chống nắng vật lý
防晒液
fángshàiyè



beach ball
bóng hơi chơi trên bãi biển
浮水气球
fúshuǐqìqiú



rubber ring
phao tròn
游泳圈
yóuyóuquān



beach towel
khăn tắm đi biển
海滩浴巾
hàitān yùjīn

sandcastle
lâu đài cát
沙堡
shābǎo

shell
vỏ ốc/sò
贝壳
bèiké

swimsuit
đồ bơi
游泳衣
yóuyóuyī

spade
cái mai
铲子
chǎnzi

bucket
cái xô
水桶
shuǐtǒng



camping • **cắm trại** • 露营 lùyíngVocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

camp (v)

cắm trại

露营

lùyíng

site manager's office

văn phòng quản lý lều cắm trại

营地管理处

yíngdì guǎnlǐchù

pitches available

nơi dựng lều thiết kế sẵn

自由宿营地

zìyóu sùyíngdì

túi

dây dúi: trại bộ

营

màn

pitch

nơi dựng lều

宿营地

sùyíngdì

pitch a tent (v)

dựng lều

支帐篷

zhīzhāngpéng

tent pole

gậy lều

帐篷杆

zhāngpénggān

camp bed

giường trại

行军床

xíngjūn chuáng

picnic bench

bàn ghế ngoài trời

野餐长椅

yěcān chángyǐ

hammock

lưới

吊床

diàochuáng

camper van

xe hết hợp nhà di động

野营车

yěyíngchē

trailer

xe kéo

拖车

tuōchē

charcoal

than

木炭

mùtàn

firelighter

đèn nhóm lửa

引火物

yǐnhuǒwù

light a fire (v)

nhóm lửa

点火

diǎnhuǒ

campfire

lửa trại

篝火

gōuhuǒ



insect repellent thuốc chống côn trùng
驱虫剂 qūchóng jì



torch đèn pin
营地灯 yíngdì dēng

mosquito net rèm
蚊帐 wénzhāng

thermals đồ lót giữ ấm
保暖内衣 bǎowǎn nèiyī



walking boots giày đi bộ
徒步鞋 túbù xié



waterproof trang phục không thấm nước
雨衣 yǎyī



sleeping bag túi ngủ
睡袋 duìsāi

sleeping mat thảm ngủ
睡袋 duìsāi



camping stove bếp gas dã ngoại
野营炉 yěyíng lú



barbecue bếp nướng dã ngoại
烧烤架 shāokǎo jià



air mattress đệm hơi
充气床垫 qīng qì chuángdiàn

home entertainment • giải trí tại nhà • 家庭娱乐 jiātingyúlè

digital radio
máy phát sóng kỹ thuật số
数码收音机
shùmǎ shōuyīnjī



iPod
máy nghe nhạc iPod
音乐播放器
yīnyuè bōfàng qì

DVD disk
đĩa DVD
DVD光盘
DVD guāngpán



DVD player
máy đĩa DVD
DVD播放机
DVD bōfàng jī

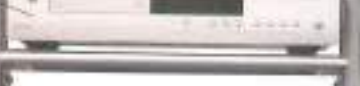
CD player
máy đĩa CD
CD播放机
CD bōfàng jī



radio
máy phát
thần
收音机
shōuyīnjī



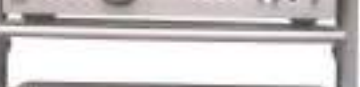
amplifier
âm-lì
功率放大器
gōnglǜ fàngdàqì



headphones
tai nghe
耳机
ěrjī



stand
giá
支架
zhījiǎ



hi-fi system
đàn âm thanh có độ trung thực cao
高保真音响系统
gāobǎozhēn yīnyǎng xìngtǒng

record player
máy quay đĩa
电唱机
diànchàng jī



(loud) speaker
loa
音箱
yīnxiāng

speaker stand
chân loa
音箱架
yīnxiāngjiǎ





Vocabulary · Từ vựng · 词汇 cíhuì

compact disc

碟片

碟片光盘
píngguāng chángpán

cassette tape

带盒式录音带

hēishì lǎyīndài

cassette player

带盒式录音机

hēishì cǎilǎyīnjī

streaming

在线收看/听
直播/点播
zài xiàn kàn/āng
zhí bō / diǎn bō

流媒体 liúméitǐ

feature film

故事片

gùshìpiàn

advertisement

广告

guǎnggào

digital

数字式

shùzìshì

high-definition

高清画质

gāo qīngxǐ huà

gāo qīngxǐ cù

programme

节目

jiémù

stereo

立体声

lǐtǐshēng

cable television

有线电视

yǒuxiàn diànshì

wifi

无线网络

wúxiàn wǎngluò

pay-per-view channel

付费频道

fùfèi pín dào

change channel (v)

换频道

huàn pín dào

tune the radio (v)

调收音机

tiáoshōuyīnjī

watch television (v)

看电视

kàn diànshì

turn the television off (v)

关电视

guān diànshì

turn the television on (v)

开电视

kāi diànshì

kāi diànshì

photography • nhiếp ảnh • 摄影 shèyǐng

shutter release

nút chụp

快门键

kuàimén jiàn

aperture dial

vòng khẩu độ

光圈调节环

guāngquān tiáojiéhuán

lens

ống kính

镜头

jìngtóu



SLR camera

máy ảnh phản xạ ống kính đơn

单镜头反光照相机

dànghéngtóu fǎngguāngzhàoxiàngjī



filter

cài lọc ánh sáng

滤镜 lǜjīng



lens cap

nắp ống kính

镜头盖 jìngtóugaī



tripod

gậy ba chân

三脚架 sānjiǎojià



flash gun

đèn chớp

闪光灯 shǎnguāngdēng



lightmeter

đồng hồ đo sáng

曝光表 bàoguāngbiǎo



zoom lens

ống kính đa tiêu cự

变焦镜头 biànzhuàng jìngtóu

types of camera • các loại máy ảnh • 相机种类 xiàngjī zhǒnglèi

flash

đèn chớp

闪光灯

shǎnguāngdēng



Polaroid camera

máy chụp ảnh tức thời

宝丽来相机 bǎolìlái xiàngjī



digital camera

máy ảnh kỹ thuật số

数码相机 shùjì xiàngjī



camera phone

điện thoại có bộ phận chụp ảnh

照相手机 zhàoxiàng shǒujī



disposable camera

máy ảnh dùng một lần

一次性相机 yíxcíng xiàngjī

photograph (v) • **chụp ảnh** • 照相 zhàoxiàng



film spool
cuộn phim
胶卷
jiāoquǎn

film
phiên
胶片 jiàopiàn



focus (v) **zoom**
调焦 tiáojiāo



develop (v) **trắng phim**
冲洗 chōngxǐ



negative **phim âm bản**
底片 dǐpiàn

landscape
ảnh phong cảnh
全景图
quánjǐngtú



photograph **ảnh chụp** 相片 xiàngpiàn

portrait
ảnh chân dung
人像照
rénxiàngzhào

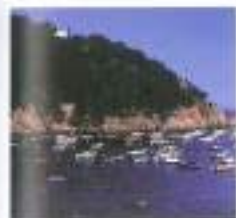


photo album
tập ảnh
相册 xiàngcǐ



photo frame
khung ảnh
相框 xiàngkuàng

problems • **vấn đề** • 问题 wèntí



underexposed **tối**
曝光不足
pùguāng bùzú



overexposed **quá sáng**
曝光过度
pùguāng guòdù



out of focus **mờ**
调焦不准
tiáojiāo bùzhǔn



red eye **mắt đỏ**
红眼 hóngyǎn

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

viewfinder
kính ngắm
取景器
qǐjǐngqì

camera case
túi đựng máy ảnh
相机盒
xiàngjīhé

exposure
dò phơi sáng
曝光
pùguāng

darkroom
phòng tối
暗室
ànshì

I'd like this film processed.
Xin trắng rọi phim này cho tôi.
请冲洗这个胶卷。

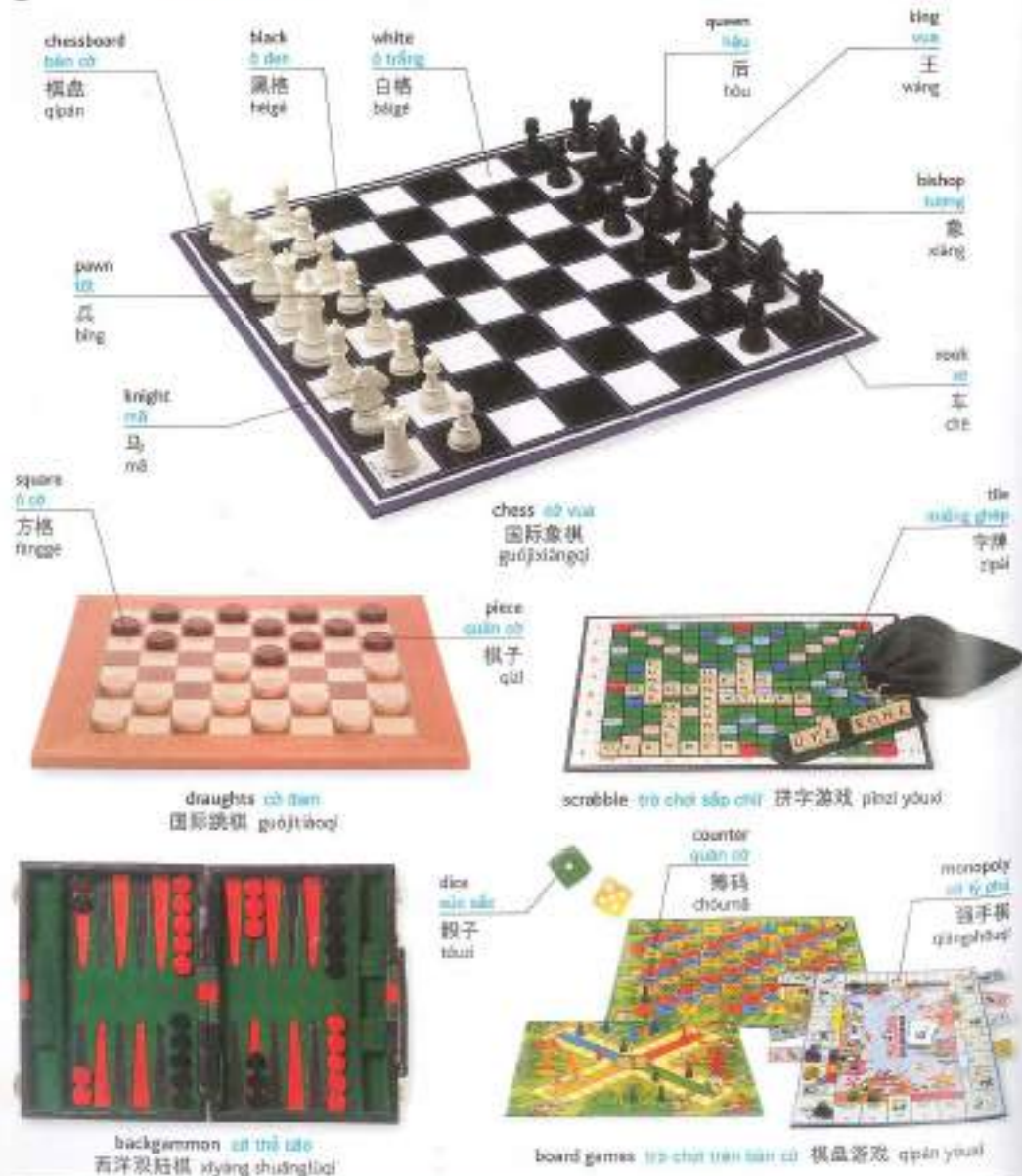
print
ảnh in
样片
yàngpiàn

matte
mặt mờ
无光泽
wúguāngzé

gloss
sáng bóng
有光泽
yǒuguāngzé

enlargement
sự phóng to
放大
fàngdà

games • trò chơi • 游戏 yóuxì





stamp collecting
sưu tập tem
集邮 jíyóu



jigsaw puzzle trò chơi ghép hình
拼图 pīntú



dominoes cờ đồ-mi-nô
多米诺骨牌 duómìnò gǔpái

dartboard
búa phóng phi tiêu
靶盘 bǎipán

bullseye tâm điểm
靶心 bǎxīn



darts trò phóng phi tiêu
飞镖 fēibiāo

joker phôi táo
王牌 wángpái

jack

hết

1

thời

queen

đám

Q

kin

king

gà

K

hai

ace

ai

A

ai

cards

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng



cards đồng 纸牌 zhǐpái

diamond

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng

đồng



shuffle (v) xào bài
洗牌 xǐpái



deal (v) chia bài
发牌 fāpái

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

move chơi di 走棋 zǒuqí	win (v) thắng 赢 yíng	loser người thua 输家 shūjiā	point điểm 点 diǎn	bridge bài trí 牌牌 páipái	Roll the dice. Đổ xúc xắc. 掷骰子 zhìtóuzi
play (v) chơi 玩 wán	winner người thắng 赢家 yíngjiā	game trò chơi 游戏 yóuxì	score số điểm 得分 défēn	pack of cards bộ bài 一副牌 yífùpái	Whose turn is it? Đến lượt ai vậy? 该谁了? gāishuíle?
player người chơi 玩家 wánjiā	lose (v) thua 输 shū	bet tiền cá độ 赌注 dǔzhù	poker cái xi phỏ 扑克牌 pūkǎipái	suit chức sắc 同花 tónghuā	It's your move. Đến lượt của bạn. 该你了. gāinǐle.

arts and crafts • mỹ thuật và nghệ thủ công • 工艺美术 gōngyīměishù

artist
họa sĩ
画家 huájia

painting
tác phẩm
画 huà

esset
gỗ đỡ
画架 huàjià

canvas
tấm vải
画布 huàbù

brush
cọ
画笔 huàbǐ

palette
bảng pha
màu
调色板 tiáosèbǎn

painting *hội họa* (用颜料等) 绘画 (yòng yánlào děng) huìhuà

paints • *tuýp/thỏi màu* • 颜料 yánlào



oil paints *hội sơn dầu*
油画颜料 yóuhuà yánlào



watercolour paint
màu nước
水彩画颜料 shuǐcǎihuà yánlào



pastels *phấn màu*
彩色蜡笔 cǎisèlàbǐ



acrylic paint *màu acrylic*
丙烯颜料 bǐngchén yánlào



poster paint *màu poster*
广告颜料 guǎnggào yánlào

colours • màu sắc • 颜色 yánsè



red *đỏ*
红色 hóngsè



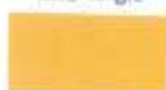
blue *xanh biển*
蓝色 lánse



yellow *vàng*
黄色 huángrsè



green *xanh lá*
绿色 lǜsè



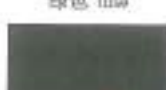
orange *cam*
橘色 júsè



purple *tím*
紫色 zǐsè



white *trắng*
白色 báisè



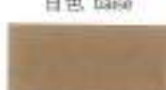
black *đen*
黑色 hēisè



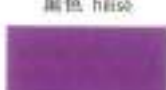
grey *xám*
灰色 huīsè



pink *hồng*
粉红色 fānhóngsè

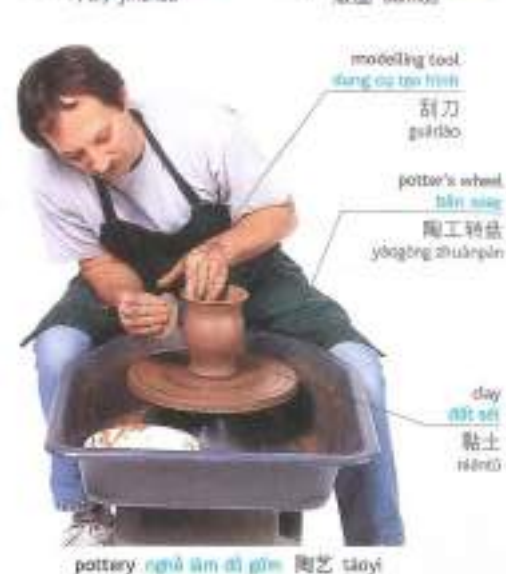


brown *nâu*
褐色 hēsè



indigo *chàm*
靛青色 diànqīngsè

crafts (1) • nghệ thủ công (1) • 其他工艺 (1) qítā gōngyì



crafts (2) • nghệ thủ công (2) • 工艺美术 (2) gōngyīměishù





thread (v)
sử chỉ
穿针 chuānzhēn



sew (v)
may, khâu
缝 féng



darn (v)
vá
织补 zhībǔ



tack (v)
khâu lại
扣缝 kòuféng



cut (v)
cắt
剪裁 jiǎncái



needlepoint
kiểu thêu chữ thập
绒绣 róngxiù



embroidery
việc thêu thùa
刺绣 chxiù



crochet hoặc
kim móc
钩针 gōuzhēn
钩织 gōuzhī



macramé
nghệ thuật thêu dây
trang trí
流苏花边
liú sū huābiān



patchwork
kiểu may chắp vá
拼缝 pīnféng



quilting
việc may chần
绗缝 hàngféng



lace bobbin
quần chỉ kim ren
线轴 xiànzhóu

lace-making
việc làm ren
织边 zhībān



loom
khung dệt
织布机 zhībùjī

weaving
việc dệt vải
纺织 fánzhī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

unpick (v)
tháo các mũi khâu/vân
拆开 chāikāi

fabric
vải
布 bù
bố

cotton
vải bông
棉 mian
miánbù

linen
vải lanh
亚麻 yā má
yámá

polyester
vải polyester
聚酯 jùzhī

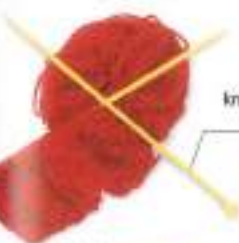
nylon
ní-lông
尼立
nílóng

silk
rút
丝绸
qíchou

designer
nhà thiết kế
设计师 shèjìshī

fashion
thời trang
时尚 shíshàng

zip
khóa kéo
拉链 lālián



knitting việc đan
编织 biānzhī

knitting needle
kim đan
编织针 biānzhīzhēn



skein cuộn len
线束 xiànshù

wool len
毛线 máoxiàn



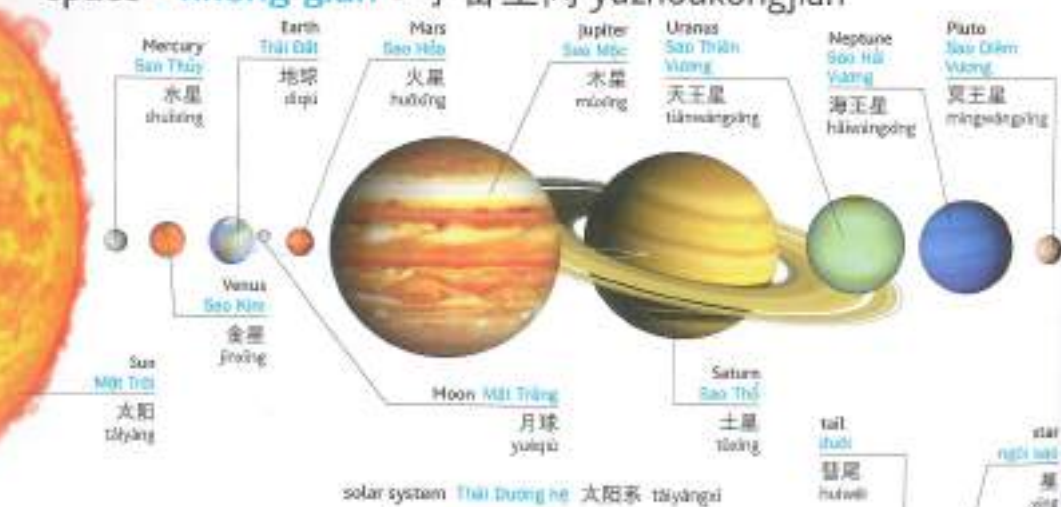


environment

môi trường

环境 huánjīng

space • không gian • 宇宙空间 yǔzhòukōngjiān



galaxy: ngân hà / 星系 / xīngxì



nebula: tinh vân / 星云 / xīngyún



asteroid: tiểu hành tinh / 小行星 / xiǎohángxīng



comet: sao chổi / 彗星 / huǐxīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

universe

vũ trụ

宇宙

yǔzhòu

orbit

quỹ đạo

轨道

gǔidào

gravity

trọng lực

重力

zhònglì

black hole

lỗ đen

黑洞

hùikōng

planet

hành tinh

行星

xíngxīng

meteor

sao băng

流星

liúxīng

full moon

trăng tròn

满月

mǎnyuè

new moon

trăng non

新月

xīnyuè

crescent moon

trăng khuyết

弦月

xiányuè



eclipse: nhật/nguyệt thực / (日, 月)食 / [rì, yuè] shí

space exploration • thám hiểm không gian •

太空探索 tàikōngtànsuǒ

space shuttle

hàng không phi cơ
太空飞船

booster

助推器
tūituīqì

space suit

太空服
tàikōngfú

astronaut

宇航员

thruster

助推器
tūituīqì

radar

雷达
lídá

crew hatch

舱门
cāngmén



launch
sự phóng tiễn
发射 fāshè



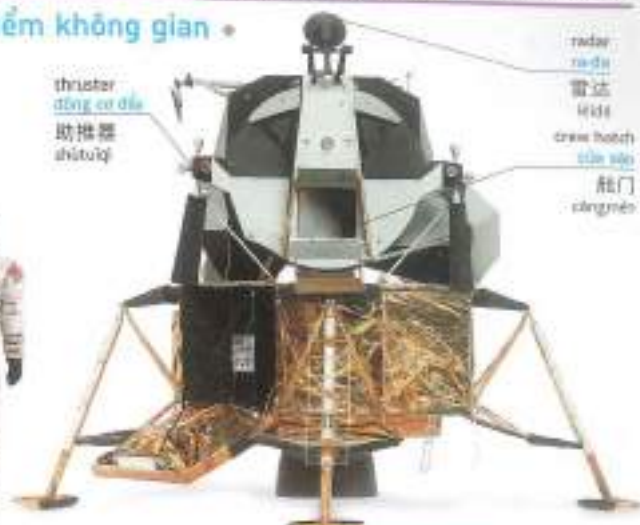
astronaut
phi hành gia
宇航员 yǔhángyuán

launch pad

bệ phóng
发射架 fāshèjià



satellite
vệ tinh
人造卫星
rénzào wéixīng



lunar module
tàu thám hiểm mặt trăng
登月舱 dēngyuècāng



space station
trạm không gian
空间站 kōngjiān zhàn

astronomy • thiên văn học • 天文学 tiānwénxué



constellation
chòm sao
星座
xīngzuò



binoculars
đồng vọng
双筒望远镜
shuāngtǒng wàngyuǎnjīng



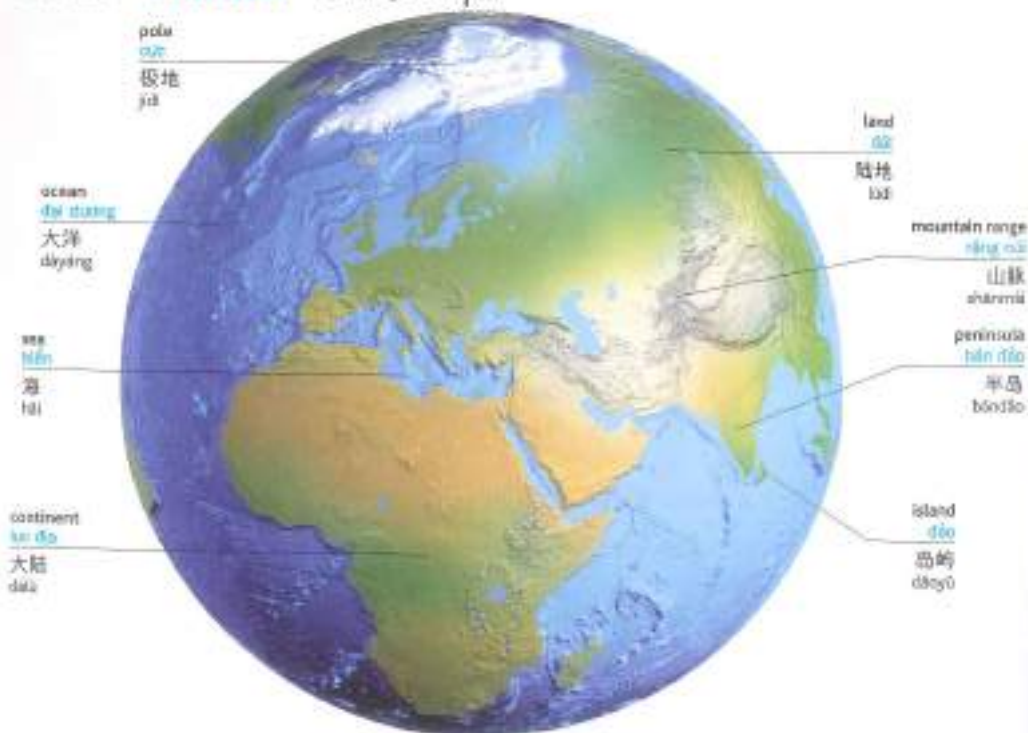
telescope

kính viễn vọng
天文望远镜
tiānwén wàngyuǎnjīng

tripod

gỗ ba chân
三脚架
sānjiǎo jià

Earth • Trái Đất • 地球 dìqiú



planet hành tinh 行星 xíngxīng



Arctic circle
vòng Bắc Cực
北极圈 bǐjíquān

tropic of Cancer
vĩ tuyến Bắc
北回归线 běihuíguīxiàn

tropics
nhiệt đới
热带 rèdài

tropic of Capricorn
vĩ tuyến Nam
南回归线 nánhuíguīxiàn

lava
dung nhám
熔岩 róngyán
ash
tro
火山灰 huǒshānhuī

magma chamber
chamber
岩浆池 yánjiāngchí

volcano núi lửa 火山 huǒshān

zones các khu vực 地带 dìdài

North Pole
Bắc Cực
北极 bǐjí

northern hemisphere
Bắc bán cầu
北半球 běibànqú

longitude
kinh độ
经线 jīngxiàn

latitude
vĩ độ
纬线 wěixiàn

southern hemisphere
Nam bán cầu
南半球 nánbánqú

equator
vĩ đạo
赤道 chìdào

vent
miệng phun
火山口 huǒshānkǒu

magma
magma
岩浆 yánjiāng



crater miệng núi lửa 火山口 huǒshānkǒu

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

earthquake
trận động đất
地震 dìzhèn

plate
mảng
板块 bǎnkuài

erupt (v)
phun trào
喷发 pēnfā

tremor
cơn chấn động
震动 zhèndòng

landscape • cảnh quan • 地貌 dì mào

mountain **núi**

山
shān

slope
đèo, núi

山坡
shānpō

bank **bờ**

河岸
hà'án

river

sông

河流
hélíu

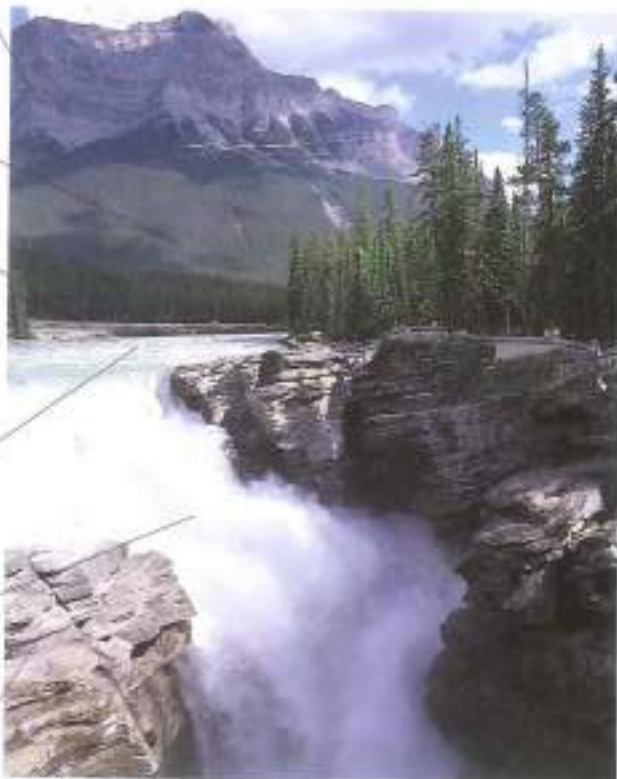
rapids

thác, ghềnh

瀑布
pǔbù

rocks **đá**

岩石
yánshí



glacier **sông băng**
冰河 bīnghé



valley **thung lũng**
山谷 shāngǔ



hill **đồi**
丘陵 qíulíng



plateau **cao nguyên**
高原 gāoyuán



gorge **hẻm núi**
峡谷 xiágǔ



cave **hang động**
岩洞 yándòng



plain đồng bằng
平原 píngyuán



desert sa mạc
沙漠 shāmò



forest rừng rậm
森林 sēnlín



wood rừng
树林 shùlín



rainforest rừng mưa nhiệt đới
雨林 yǔlín



swamp đầm lầy
沼泽 zhǎozé



meadow đồng cỏ
草场 cǎochǎng



grassland thảo nguyên
草原 cǎoyuán



waterfall thác nước
瀑布 pǔbù



stream con suối
溪流 xiǎoliú



lake hồ
湖 hú



geyser mạch nước phun
间歇喷泉 jiànxié péngquán



coast bờ biển
海岸 hǎi'àn



cliff vách đá
悬崖 xuányá

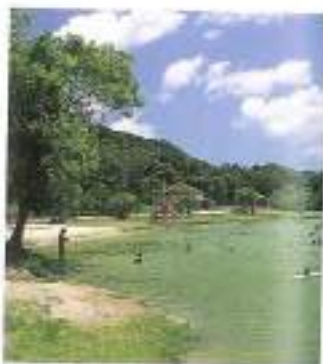
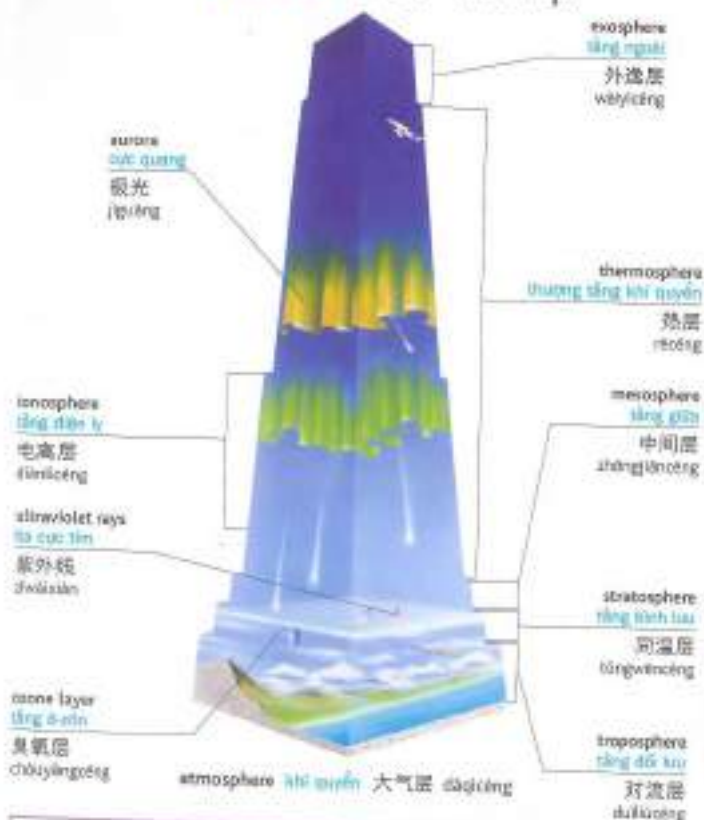


coral reef rừng san hô
珊瑚礁 shānhújiāo



estuary cửa sông
河口 hékǒu

weather • thời tiết • 天气 tiān qì



sunshine nắng 阳光 yángguāng



wind gió 风 fēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

sleet
mưa tuyết
雨夹雪
yǔjiāxuěhail
mưa đá
冰雹
bīngbáothunder
sấm
雷
léishower
trận mưa rào
阵雨
zhēnyǔsunny
nhiều nắng
阳光明媚
yángguāng míngmèicloudy
nhiều mây
多云
duōyúnhot
nóng
热
rècold
lạnh
冷
lěngwarm
ấm
温暖
wēnuǎndry
khô
干燥
gānzàowet
ướt
潮
cháohumid
ẩm ướt
潮湿
shīrùnwindy
nhiều gió
多风
duōfēnggale
trận cuồng phong
狂风
kuángfēngtemperature
nhiệt độ
温度
wēndùI'm hot/cold.
Tôi thấy nóng/lạnh.
我热/冷。
wǒ rè/lěng.It's raining.
Trời đang mưa.
正在下雨。
zhèngzài xià yǔ.It's...degrees.
...độ.
度...
dù...



cloud mây 云 yún



rain mưa 雨 yǔ

lightning sét
闪电 chǎndiàn



storm bão 暴风雨 bàofēngyǔ



mist sương 雾 wù



fog sương mù 雾 mù



rainbow cầu vồng 彩虹 cǎihóng



snow tuyết 雪 xuě



frost sương giá 霜 shuāng



ice băng 冰 bīng



icicle
củi băng
冰柱 bīngzhù

freeze sự đóng băng
结冰 jiébing



hurricane bão mạnh
飓风 jùfēng



tornado lốc xoáy
龙卷风 lóngjuǎnfēng



monsoon gió mùa
季风 jìfēng



flood lũ
洪水 hóngshuǐ

minerals • khoáng vật • 矿物 kuàngwù

quartz thạch anh
石英 shíyíngmica ni-cô
云母 yúnmǔsulphur lưu huỳnh
硫磺 liúhuánghematite nhâ-ma-tit
赤铁矿 chìtiěkuàngcalcite can-sít
方解石 fāngjiěshímalachite
đá lỏng công
孔雀石 kǒngquèshíturquoise
ngọc lam
绿松石 lǜsōngshíagate
lưu ly
玛瑙 mǎnáoagate
mã não
玛瑙 mǎnáographite
than chì
石墨 shí mò

metals • kim loại • 金属 jīnshǔ

gold vàng
金 jīnsilver bạc
银 yínplatinum bạch kim
铂 bónickel niken
镍 niéiron sắt
铁 tiěcopper đồng
铜 tóngtin thiếc
锡 xīaluminium nhôm
铝 lǚmercury thủy ngân
汞 gǒngzinc kẽm
锌 xīn

animals (1) • động vật (1) • 动物 (1) dòngwù yī

mammals • động vật có vú • 哺乳动物 bǔrǔ dòngwù



rabbit **thỏ**
兔子 tùi



hamster **chuột hamster**
仓鼠 cāngshǔ

whiskers
lông
胡须 hūi



mouse **chuột**
小家鼠 xiǎojiāshǔ

tail
đuôi
尾 wěi



rat **chuột cống**
老鼠 lǎoshǔ



hedgehog **nhím**
刺猬 cìwei



squirrel **sóc**
松鼠 sōngshǔ



bat **dơi**
蝙蝠 biānfú



raccoon **gấu trúc Mỹ**
浣熊 huànxióng



fox **cáo**
狐狸 húli



wolf **chú sói**
狼 láng



puppy
chó
小狗 xiǎogǒu

kitten
mèo con
小猫 xiǎomāo



cat **mèo**
猫 māo

pup
hải cẩu con
小海豹 xiǎohǎibào



otter **chồn**
水獭 shuǐtǎ



seal **hải cẩu**
海豹 hǎibào



sea lion
sư tử biển
海狮 hǎishī

flipper
chân màng
鳍状肢 qíhuàngzhī



walrus
hải mã
海象 hǎixiàng

blowhole
 lỗ phun nước
喷水孔 pēnshuǐkǒng



whale
cá voi
鲸 jīng



dolphin
cá heo
海豚 hǎidūn



antler
đốt
鹿角
lùjiǎo

deer hươu nai
鹿 lù



mane
bờm
鬃毛
zōngmáo

zebra ngựa vằn
斑马 bānmǎ



hoof
móng gấu
móng
tì

giraffe hươu cao cổ
长颈鹿 chángjǐnglù



hump
bướm
驼峰
tuófēng

camel lạc đà
驼 tuó



trunk
vòi
象鼻
xiàngbí

tusk
ngà
长牙
chángyá

hippopotamus hà mã
河马 hémǎ



elephant voi
象 xiàng



horn
sừng
角 jiǎo

rhinoceros tê giác
犀牛 xīniú



tiger hổ
虎 hǔ



mane
bờm
鬃毛
zōngmáo

lion sư tử
狮子 shīzi



monkey khỉ
猴子 hóuzi



gorilla vượn
大猩猩 dàxīngxīng



koala gấu túi
树袋熊
shùdài xióng



pouch
túi
育儿袋
yù'érdài

kangaroo chuột túi
袋鼠 dàishǔ



bear gấu
熊 xióng

claw
vào
爪
zhǎo



polar bear gấu Bắc Cực
北极熊 běijí xióng



panda gấu trúc
熊貓
xióngmāo

animals (2) • động vật (2) • 动物 (2) dòngvậ

birds • chim • 鸟 niǎo



canary
chim hoàng yến
金丝雀 jīn sī què



sparrow
chim sẻ
麻雀 má què



hummingbird
chim ruồi
蜂鸟 fēng niǎo



swallow
chim nhạn
燕子 yàn zi



crow
quạ
乌鸦 wū ya



pigeon
bồ câu
鸽子 gē zi



woodpecker
chim gõ kiến
啄木鸟 zhuō mù niǎo



falcon
chim ưng
隼 sǔn



owl
cú mèo
猫头鹰 māo tóu ying



gull
mòng biển
海鸥 hải âu

eagle
đại bàng
鹰 ying



pelican
bồ nông
鸕鹚 lú cī



flamingo
hồng hạc
火烈鸟 huǒ liè niǎo



stork
cò
鸛 guān



crane
diều
鹤 hè



penguin
chim cánh cụt
企鵝 qí e



ostrich
dê đà
鸵鸟 tuō niǎo



goose **ngỗng** 鸭 e



swan **thiên nga**
天鹅 tiān é



peacock **cồng**
孔雀 kǒng què



pheasant **chim trĩ**
雉 zhì



turkey **gà tây**
火鸡 huǒ jī



bill
mỏ
嘴

cockatoo **vẹt mỏ**
美冠鹦鹉 měi guān yīng wǔ

claw
vào
爪

parrot **vẹt**
鹦鹉 yīng wǔ



feather
lông
羽毛 yǎo máo

wing
cánh
翅膀 chì bǎng

claw
vào
爪

reptiles • loài bò sát • 爬行动物 pá xíng dòng wù

scales

vảy

鱗 lín



alligator **cá sấu miền nam**
短吻鳄 duǎn wěn è



lizard **thằn lằn**
蜥蜴 xī yì



iguana **cú đở**
鬣蜥 lỵ



turtle **rùa biển**
海龟 hǎi guī



tortoise **rùa cạn**
龟 guī

shell
mái
龟壳 guī ké

snake **rắn**
蛇 shé



snout
mũi
吻 wěn



crocodile **cá sấu**
鳄鱼 è yú

animals (3) • động vật (3) • 动物 (3) dòngwùsān

amphibians • động vật lưỡng cư • 两栖动物 liǎngqī dòngwù



frog **ếch**
蛙 wā



toad **cóc**
蟾蜍 chánchú



tadpole **nòng nọc**
蝌蚪 kēdǒu



salamander **ly nhông**
蝾螈 rónguān

fish • cá • 鱼类 yúlei



eel **lươn**
鳗鱼 mányú



sea horse **cá ngựa**
海马 hǎimǎ



skate **cá đuối**
鳐鱼 yáoyú



ray **cá đuối (có gai độc)**
魟鱼 hōngyú



shark **cá mập**
鲨 fish shāyú



goldfish **cá vàng**
金鱼 jīnyú



swordfish **cá kiếm** 剑鱼 jiànyú

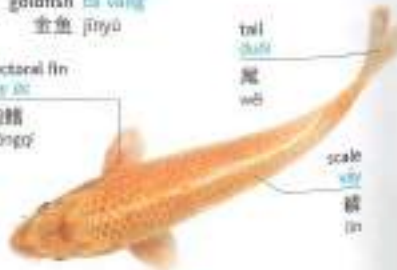
dorsal fin
 vây ở lưng
背鳍 bèiqí

gill
 mang
鳃 sāi

pectoral fin
 vây ở
胸鳍 xiōngqí

tail
 đuôi
wěi

scale
 vảy
l鳞 lín



carp **cá chép** 鲤鱼 lǐyú

invertebrates • động vật không xương sống • 无脊椎动物 wújǐzhūi dòngwù



ant kiến
蚂蚁 mǎyǐ



termite mối
白蚁 báyǐ



bee ong
蜜蜂 mìfēng



wasp ong vò vẽ
黄蜂 huángfēng



beetle bọ cánh cứng
甲壳虫 jiǎkéchōng



cockroach gián
蟑螂 zhāngliáng



moth bướm đêm
蛾 é



butterfly bướm
蝴蝶 húdié



cocoon cái kén (răng)
茧 jiǎn



caterpillar sâu bướm
毛虫 máochōng



cricket cào cào
蟋蟀 xīshuài



grasshopper châu chấu
蚱蜢 zhāmǎng



praying mantis
bọ ngựa
螳螂 tángláng



scorpion bọ cạp
蝎 xiē



centipede rết
蜈蚣 wúgōng



dragonfly chuồn chuồn
蜻蜓 qīngtīng



fly ruồi
苍蝇 cāngying



mosquito muỗi
蚊子 wénzi



ladybird bọ rùa
瓢虫 piáochōng



spider nhện
蜘蛛 zhīzhū



slug sên
蛞蝓 kuòyú



snail ốc sên
蜗牛 wānniú



worm giun
蚯蚓 qiūyǐn



starfish sao biển
海星 hǎixīng



mussel chêm chệp
貍贝 yíbei



crab cua
螃蟹 pángxié



lobster tôm hùm
龙虾 lóngxiā



octopus bạch tuộc
章鱼 zhāngyú



squid mực ống
鱿鱼 yóuyú



jellyfish sứa
水母 shuǐmǔ

plants • thực vật • 植物 zhíwù

tree • cây • 树 shù

branch
cành

树枝
shùzhī

root
rễ

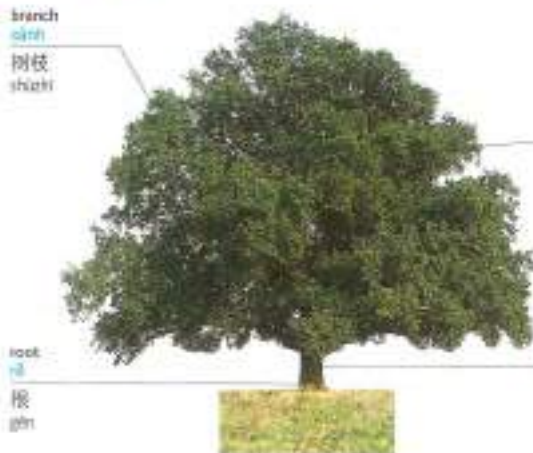
根
gēn

trunk
thân cây
树干
shùgàn

bark
vỏ cây
树皮
shùpí

leaf
lá
lá
yến

twig
cành nhỏ
细枝
xìzhī



larch
cây thông rụng lá
落叶松 luòyè sōng



beech
cây dẻ gai
山毛榉 shānmáozhū



birch
cây bạch dương
桦树 huàshù



pine
cây thông
松树 sōngshù



cedar
cây tuyết tùng
雪松 xuěsōng



maple
cây phong
枫树 fēngshù



palm
cây dừa
椰子树 yēzishù



lime
cây chanh
柠檬树 níngmélóushù



holly
cây nhua ruột
冬青树 dōngqīngshù



berry
quả mọng
浆果 jiāngguǒ

palm
cây cọ
棕榈树 zōnglǜshù



willow
cây liễu
柳树 liǔshù



poplar
cây bạch dương
白杨 báiyáng



eucalyptus
cây bạch đàn
桉树 ānshù

flowering plant • cây ra hoa • 显花植物 xiǎnhuā zhíwù



buttercup
cây mai lương / hoa vông
毛茛 máogǎn



daisy
cây cúc đồng
雏菊 chújū



thistle
cây ké
刺 jī



dandelion
cây bồ công anh
蒲公英 púgōngyīng



heather
cây thạch nhệch
石南花 shínánhuā



marigolds
cây cúc vạn thọ
万寿菊 wànshòujú



foxglove
cây sao địa hoàng
毛地黄 máodìhuáng



honeysuckle
cây kim ngân
忍冬 rěndōng



sunflower
cây hướng dương
向日葵 xiàngrìkuí



clover
cây cỏ ba lá
苜蓿 mùxù



bluebell
cây hoa chuông xanh
野风信子 yěfēngxìnzǐ



primrose
cây anh thảo
樱草 yīngcǎo



lupins
cây đậu lupin
羽扇豆 yǔshàndòu



nettle
cây lăm mả
荨麻 qiánmá

town • thành thị • 城镇 chéngzhèn

street
con đường
街道
jiēdào

kerb
vỉ đường
路沿
lù yán

street corner
góc đường
街角
jiē jiǎo

shop
cửa hàng
商店
shāng diàn

intersection
giao lộ
十字路口
thập lộ khẩu

one-way system
đường một chiều
单行道
dān xíng dào

pavement
cát lát
人行道
rén xíng dào

office block
tòa nhà văn phòng
办公楼
bàn gōng fáng

apartment block
tòa nhà chung cư
公寓楼
gōng yú lóu

alley
hẻm
小巷
xiǎo xiàng

car park
bãi đỗ xe ô tô
停车场
tíng chē chǎng

street sign
biển tên đường
路标
lù biāo

bollard
trụ phân cách
安全岛护栏
ān quán dǎo hù lán

street light
đèn đường
路灯
lù dēng

buildings • tòa nhà • 建筑物 jiànzhùwù

town hall tòa thị chính
市政厅 shìzhèngtīnglibrary thư viện
图书馆 túshūguǎncinema rạp chiếu phim
电影院 điạnlýnguǎntheatre nhà hát
剧院 jiàyuànuniversity trường đại học
大学 dàxuéskyscraper nhà chọc trời
摩天大楼 mótiān dǎolóuschool trường học
学校 xuéxiào

areas • khu vực • 区域 qūyù

industrial estate
khu công nghiệp
工业区 gōngyèqūcity thành phố
市区 shìqūsuburb ngoại ô
郊区 jiāoqūvillage làng
村庄 cūnzhuāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pedestrian zone

khu vực cho người đi bộ

步行区

bộ hành qū

avenue

đại lộ (có trồng cây hai bên)

林荫道

lín yīn dào

side street

phố ngang

小街

xiǎojiē

square

quảng trường

广场

guǎngchǎng

manhole

lỗ cống

检修井

jiǎxiūjǐng

bus stop

trạm xe buýt

公共汽车站

gōnggòngqìchē zhàn

gutter

rãnh nước

排水沟

páishuǐgōu

factory

nhà máy

工厂

gōngchǎng

church

nhà thờ

教堂

jiàotáng

drain

cống thoát nước

下水道

xiàshuǐdào

architecture • kiến trúc • 建筑 jiànzhù

buildings and structures • tòa nhà và cấu trúc •

建筑与结构 jiànzhù yǔ jiégòu



skyscraper nhà chọc trời
摩天大楼 mōtiān dàlóu



church nhà thờ
教堂 jiàotáng



temple đền, chùa
寺庙 sìmiào



dam con đập
水坝 shuǐbà



castle lâu đài
城堡 chéngbǎo



mosque nhà thờ Hồi giáo
清真寺 qīngzhēnsì



synagogue giáo đường Do Thái
犹太教堂 yóutàijiào táng



bridge cây cầu
桥梁 qiáoliáng



finial
nhịch chạm
đầu mũi
尖顶饰
jiāndǐngshì

turret
mái sừng
角楼
jiǎolóu

spire
chóp nhọn
尖顶
jiāndǐng

moat
hào
壕沟
háogōu

gable
đầu nhà
三層檐
sāncéng yán

dome
mái vòm hình
bán nguyệt
圆顶
yuándǐng

tower
tháp
塔
tǎ

walnut
màu nâu
拱形屋顶
gǒngxíng yuándǐng

cornice
đường gờ
檐口
yánkǒu

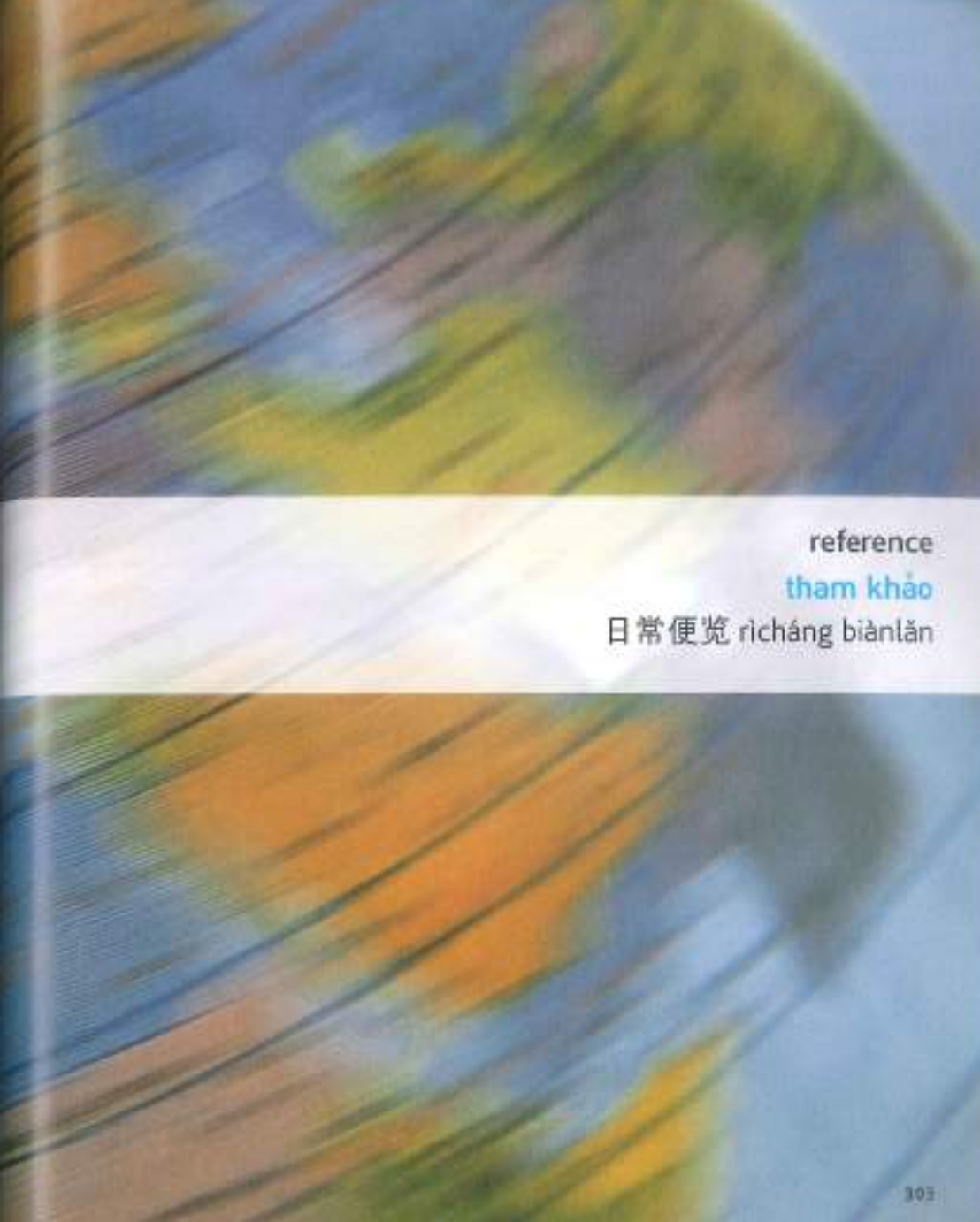
pillar
trụ cột
柱
zhù

cathedral thánh đường
大教堂 dàjiàotáng

styles • phong cách • 建筑风格 jiànzhù fēnggé

Gothic kiến trúc Gò-thích
哥特式 gētèshìarchitrave
cột trụ
柱顶楣梁
zhùdǐng méiliángRenaissance
kiến trúc Thời Phục hưng
文艺复兴时期风格
wényǐhuīqí shíqī fēnggéarch
cột
拱
gǒngfrieze
trụ ngăn
檐梁
yánliángchoir
chỗ dành cho
ca đoàn
圣坛
shèngtánpediment
triều tường
三角楣
sānjiǎo méibuttress
trụ đỡ tường
扶牆
fúqiángBaroque kiến trúc Barôc
巴洛克式 bāluòkèshìRococo
nghệ thuật và kiến trúc thời Rococo
洛可可式 luòkěkèshìNeoclassical
kiến trúc Tân cổ điển
新古典主义风格
xīn gùdiǎnzhǔyì fēnggéArt nouveau Tân nghệ thuật
新艺术风格 xīn yìshù fēnggéArt deco nghệ thuật Art deco
装饰艺术风格
zhuāngshìyìshù fēnggé





reference

tham khảo

日常便览 rìcháng biànlǎn

time • thời gian • 时间 shíjiān

minute hand

sân phút

分钟

fēnzhēn

hour hand

sân giờ

时针

shízhēn



clock đồng hồ

钟表 zhōngbiǎo



five past one

một giờ năm (phút)

一点五分 yīdiǎn wǔ fēn



ten past one

mười giờ mười

一点一十 yīdiǎn shí fēn



twenty-five past one

mười giờ hai mươi lăm

一点二十五 yīdiǎn èrshíwǔ fēn

second hand

sân giây

秒针

miǎozhēn



one thirty

mười giờ ba mươi

一点半 yīdiǎn bàn



quarter to two

hai giờ kém mười lăm

一点四十五 yīdiǎn sìshíwǔ fēn



ten to two

hai giờ kém mười

一点五十 yīdiǎn wǔshí fēn



quarter past one

mười giờ mười lăm

一点一十五 yīdiǎn shíwǔ fēn



twenty past one

mười giờ hai mươi

一点二十 yīdiǎn èrshí fēn



twenty-five to two

hai giờ kém hai mươi lăm

一点三十五 yīdiǎn sānshíwǔ fēn



twenty to two

hai giờ kém hai mươi

一点四十 yīdiǎn sìshí fēn



five to two

hai giờ kém năm

一点五十五 yīdiǎn wǔshíwǔ fēn



two o'clock

hai giờ

两点钟 liǎngdiǎn zhōng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

second

giây

秒

miǎo

now

hiện giờ

现在

xiànzài

a quarter of an hour

mười lăm phút

一刻钟

yí kèzhōng

minute

phút

分钟

fēnzhōng

later

sau: sau này

以后

yǐhòu

twenty minutes

hai mươi phút

二十分钟

èrshí fēnzhōng

hour

giờ

小时

xiǎoshí

half an hour

nửa tiếng

半小时

bàn xiǎoshí

forty minutes

bốn mươi phút

四十分

sìshí fēnzhōng

What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

几点?

jǐ diǎn le?

It's three o'clock.

Ba giờ.

三点了。

cāndiǎn le

night and day • ngày và đêm • 昼夜 zhòuyè



midnight nửa đêm
午夜 wǔyè



sunrise lúc mặt trời mọc
日出 rìchū



dawn bình minh
拂曉 fúxiǎo



morning buổi sáng
早晨 zǎochén



sunset lúc mặt trời lặn
日落 rìluò



midday giữa trưa
正午 zhèngwǔ



dusk hoàng hôn
黄昏 huánghūn



evening buổi tối
傍晚 bàngwǎn



afternoon buổi trưa/trưa
下午 xiàwǔ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

early
sớm
早
zǎo

You're early.
Bạn đến sớm.
你来得早了。
nǐ lái zǎo le.

on time
đúng giờ
准时
zhǔnshí

You're late.
Bạn bị trễ.
你迟到了。
nǐ chí dào le.

late
trễ
迟
chí

I'll be there soon.
Tôi sẽ đến đó ngay.
我马上就到。
wǒ mǎshàng jiù dào.

Please be on time.
Xin hãy đúng giờ.
请准时吧。
qǐng zhǔnshí xiē

I'll see you later.
Hẹn gặp lại sau.
待会儿见。
dàihuìr jiàn.

What time does it start?
Khi nào bắt đầu?
几点开始?
jǐ diǎn kāishǐ?

What time does it finish?
Mấy giờ kết thúc?
几点结束?
jǐ diǎn jiéshù?

It's getting late.
Thời sắp tới rồi.
天晚了。
tiān wǎn le.

How long will it last?
Nó sẽ kéo dài bao lâu?
会持续多久?
huì chíxù duōjiǔ?

calendar • lịch • 日历 rìlì

month
tháng
月
yue

year
năm
年
nián

January
tháng giêng
一月
yí yuè

2010



day
ngày
日
rì

Monday
thứ hai
星期一
xīngqīyī

Tuesday
thứ ba
星期二
xīngqīèr

Wednesday
thứ tư
星期三
xīngqīsān

Thursday
thứ năm
星期四
xīngqīsì

Friday
thứ sáu
星期五
xīngqīwǔ

Saturday
thứ bảy
星期六
xīngqīlù

Sunday
chủ nhật
星期日
xīngqīrì

work day
ngày làm việc
工作日
gōngzuòrì

week
tuần
星期
xīngqī

date
ngày tháng
日期
rìqī

yesterday
hôm qua
昨天
zuótiān

today
hôm nay
今天
jīntiān

tomorrow
ngày mai
明天
míngtiān

weekend
cuối tuần
周末
zhōumò

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

January
tháng một
一月
yí yuè

March
tháng ba
三月
sān yuè

May
tháng năm
五月
wǔ yuè

July
tháng bảy
七月
qī yuè

September
tháng chín
九月
jiǔ yuè

November
tháng mười một
十一月
shíyī yuè

February
tháng hai
二月
èr yuè

April
tháng tư
四月
sì yuè

June
tháng sáu
六月
liù yuè

August
tháng tám
八月
bā yuè

October
tháng mười
十月
shí yuè

December
tháng mười hai
十二月
shíèr yuè

years • năm • 年 nián

1900	nineteen hundred. năm một nghìn chín trăm 一九〇〇年 yījiǔlíngnián
1901	nineteen hundred and one năm một nghìn chín trăm lẻ một 一九〇一年 yījiǔlíngnián
1910	nineteen ten năm một nghìn chín trăm mười 一九一〇年 yījiǔyíngnián
2000	two thousand năm hai nghìn 二〇〇〇年 èrliànglíngnián
2001	two thousand and one năm hai nghìn lẻ một 二〇〇一年 èrliànglíngnián

seasons • mùa • 季节 jìjié



spring xuân
春天 chūntiān



summer hạ
夏天 xiàtiān



autumn thu
秋天 qiūtiān



winter đông
冬天 dōngtiān

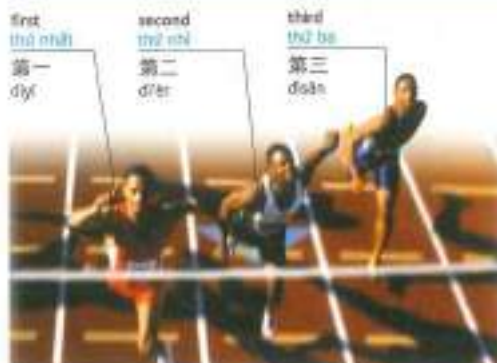
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

century thế kỷ 世纪 shìjī	this week tuần này 本周 běnzhōu	the day after tomorrow ngày mai 后天 hòutiān	What's the date today? Hôm nay là ngày mấy? 今天几号? jīntiān jǐhào?
decade thập kỷ 十年 shínián	last week tuần trước 上周 shàngzhōu	weekly hàng tuần 每周 měizhōu	It's February seventh, two thousand and two. Hôm nay là ngày bảy tháng hai, năm hai nghìn lẻ hai. 今天是一九〇二年二月七日。 jīntiān shì èrliànglíngèr nián èryuè qīrì.
millennium thiên niên kỷ 千年 qiānnián	next week tuần sau 下周 xiàzhōu	monthly hàng tháng 每月 měiyuè	
fortnight hai tuần 两周 liǎngzhōu	the day before yesterday ngày hôm kia 前天 qiántiān	annual hàng năm 每年 měinián	

numbers • con số • 數字 shùzì

0	zero không 零 líng	20	twenty hai mươi 二十 éshí
1	one một 一 yí	21	twenty-one hai mươi một 二十一 èshíyí
2	two hai 二 èr	22	twenty-two hai mươi hai 二十二 èshí'èr
3	three ba 三 sān	30	thirty ba mươi 三十 sānshí
4	four bốn 四 sì	40	forty bốn mươi 四十 sìshí
5	five năm 五 wǔ	50	fifty năm mươi 五十 wǔshí
6	six sáu 六 liù	60	sixty sáu mươi 六十 liùshí
7	seven bảy 七 qī	70	seventy bảy mươi 七十 qīshí
8	eight tám 八 bā	80	eighty tám mươi 八十 bāshí
9	nine chín 九 jiǔ	90	ninety chín mươi 九十 jiǔshí
10	ten mười 十 shí	100	one hundred một trăm 一百 yībǎi
11	eleven mười một 十一 shíyí	110	one hundred and ten một trăm mười 一百一十 yībǎiyíshí
12	twelve mười hai 十二 shí'èr	200	two hundred hai trăm 二百 èrbǎi
13	thirteen mười ba 十三 shí sān	300	three hundred ba trăm 三百 sānbǎi
14	fourteen mười bốn 十四 shí sì	400	four hundred bốn trăm 四百 sìbǎi
15	fifteen mười lăm 十五 shí wǔ	500	five hundred năm trăm 五百 wǔbǎi
16	sixteen mười sáu 十六 shí liù	600	six hundred sáu trăm 六百 liùbǎi
17	seventeen mười bảy 十七 shí qī	700	seven hundred bảy trăm 七百 qībǎi
18	eighteen mười tám 十八 shí bā	800	eight hundred tám trăm 八百 bābǎi
19	nineteen mười chín 十九 shí jiǔ	900	nine hundred chín trăm 九百 jiǔbǎi

1,000	one thousand	một nghìn	一千	yīqiān
10,000	ten thousand	muội nghìn	一万	yíwàn
20,000	twenty thousand	hai mươi nghìn	两万	liǎngwàn
50,000	fifty thousand	năm mươi nghìn	五万	wúwàn
55,500	fifty-five thousand five hundred	năm mươi lăm nghìn năm trăm	五万五千五百	wúwàn wùqiān wúbǎi
100,000	one hundred thousand	một trăm nghìn	十万	shíwàn
1,000,000	one million	một triệu	一百万	yībǎiwàn
1,000,000,000	one billion	một tỉ	十亿	shíyì

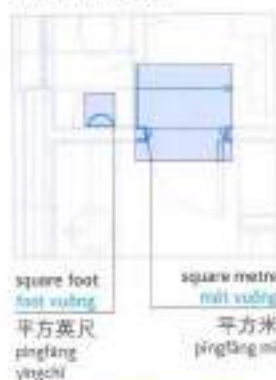


first thứ nhất 第一 dìyī	second thứ nhì 第二 dì'èr	third thứ ba 第三 dìsān
fourth thứ tư 第四 dìsì	fifth thứ năm 第五 dìwǔ	sixth thứ sáu 第六 dìliù
seventh thứ bảy 第七 dìqī	eighth thứ tám 第八 dìbā	ninth thứ chín 第九 dìjiǔ
tenth thứ mười 第十 dìshí	eleventh thứ mười một 第十一 dìshíyī	twelfth thứ mười hai 第十二 dìshí'èr
	thirteenth thứ mười ba 第十三 dìshí'sān	fourteenth thứ mười bốn 第十四 dìshí'sì
	fifteenth thứ mười lăm 第十五 dìshíwǔ	

sixteenth thứ mười sáu 第十六 dìshíliù	thirtieth thứ ba mươi 第三十 dìsānshí
seventeenth thứ mười bảy 第十七 dìshíqī	fortieth thứ bốn mươi 第四十 dìsìshí
eighteenth thứ mười tám 第十八 dìshíbā	fiftieth thứ năm mươi 第五十 dìwǔshí
nineteenth thứ mười chín 第十九 dìshíjiǔ	sixtieth thứ sáu mươi 第六十 dìliùshí
twentieth thứ hai mươi 第二十 dì'èrshí	seventieth thứ bảy mươi 第七十 dìqīshí
twenty-first thứ hai mươi mốt 第二十一 dì'èrshíyī	eightieth thứ tám mươi 第八十 dìbāshí
twenty-second thứ hai mươi hai 第二十二 dì'èrshí'èr	ninetieth thứ chín mươi 第九十 dìjiǔshí
twenty-third thứ hai mươi ba 第二十三 dì'èrshí'sān	one hundredth thứ một trăm 第一百 dìyībǎi

weights and measures • cân nặng và số đo • 度量衡

area • diện tích •
面积 miànjī



distance • khoảng
cách • 距离 jùlí



length • độ dài • 长度 chángdù



pound
cân Anh
磅 bàng
ounce
ô-ô-nce
盎司 āngsī

pan
đĩa cân
秤盘 chénpán

kilogram
ki-lô-gam
千克 gānkè

gram
gam
克 kè

scales cân 磅秤 bàngchèng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

yard
thuớc Anh
码 mǎ

tonne
tấn
吨 tūn

measure (v)
đo lường
测量 cèliáng

metre
mét
米 mǐ

milligram
m-i-li-gam
毫克 hàokè

weigh (v)
cô trọng lượng
称重 chéngzhòngliáng

capacity • **dung lượng** • 容量 róngliànghalf-litre
nửa lít
半升
bànshēnggallon
gallon
品脫 pintuóvolume
thể tích
容積 róngjīmillilitre
mili-lít
毫升
hànshēngmeasuring jug **cà đo lường** 量壺 liáng húliquid measure **đụng cụ đo thể tích chất lỏng** 液体量器 yětǐ liángqìVocabulary •
Từ vựng • 词汇
cíhuìgallon
gallon (1 gallon Anh
= 4,556 lít gallon Mỹ
= 3,785)
加仑 jiālúnquart
lít Anh
夸脱 kuātuólitre
lít
升 shēngcontainer • **đồ đựng** • 容器 róngqìcarton **hộp giấy**
硬紙盒 yìngzhǐhépeckett **gói**
包 báobottle **chai**
瓶 píngbag **túi**
袋 dàitub **hộp (có nắp đậy)**
塑料盒 sùliàohéjar **hũ**
广口瓶 guǎngkǒupíngtin **hộp/tin thức**
罐头盒 guāntóuhéliquid dispenser
tính xịt chất lỏng
喷水器 pēnshuǐqìtube **lốp**
软管 ruǎnguǎnroll **cuộn**
卷 juǎnpack **hộp, bao**
纸盒 zhǐhéspray can **tính xịt**
喷雾罐 pēnwúguǎn

world map • bản đồ thế giới • 世界地图 shìjiè dìtú





North and Central America • Bắc Mỹ và Trung Mỹ • 中北美洲 zhōngběiměizhōu



- 1 Alaska *Alaska* 阿拉斯加 ālāsījiā
- 2 Canada *Canada* 加拿大 jiānádà
- 3 Greenland *Greenland* 格陵兰 gélínglǎn
- 4 United States of America *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*
美利坚合众国 měilìjiānhézhòngguó
- 5 Mexico *Mé-hi-cô* 墨西哥 mǒxīgē
- 6 Guatemala *Guatemala* 危地马拉 wēidìmǎlā
- 7 Belize *Belize* 伯利兹 bōlízī
- 8 El Salvador *El Salvador* 萨尔瓦多 sǎ'ěrwǎduō
- 9 Honduras *Honduras* 洪都拉斯 hōngdūlāsī
- 10 Nicaragua *Nicaragua* 尼加拉瓜 nījiālāguā
- 11 Costa Rica *Costa Rica* 哥斯达黎加 gēsīdālǐjiā
- 12 Panama *Panamá* 巴拿马 bānāmǎ
- 13 Cuba *Cuba* 古巴 gǔbā
- 14 Bahamas *Bahamas* 巴哈马 bāhāmǎ
- 15 Jamaica *Jamaica* 牙买加 yāmǎijiā
- 16 Haiti *Haiti* 海地 hǎidì
- 17 Dominican Republic *Cộng hòa Dominica* 多米尼加 duōmínijia
- 18 Puerto Rico *Puerto Rico* 波多黎各 bōduōlǐgē
- 19 Barbados *Barbados* 巴巴多斯 bābādōusī
- 20 Trinidad and Tobago *Trinidad và Tobago* 特立尼达和多巴哥 tèlìnídá hé duōbāgē
- 21 St. Kitts and Nevis *Liên bang Saint Kitts và Nevis*
圣基茨和尼维斯 shèngjīkǐ hé níwēisī

- 22 Antigua and Barbuda *Antigua và Barbuda* 安提瓜和巴布达 āntīgūā hé bābūdà
- 23 Dominica *Dominica* 多米尼克 duōmíníkē
- 24 St. Lucia *Saint Lucia* 圣卢西亚 shènglǔxīyǎ
- 25 St. Vincent and The Grenadines *Saint Vincent và Grenadines*
圣文森特和格林纳丁斯 shèngwénshèntè hé gēlǐnàdīngsī
- 26 Grenada *Grenada* 格林纳达 gēlǐnàdá

South America • Nam Mỹ • 南美洲 nánměizhōu



- 1 Venezuela *Venezuela* 委內瑞拉 wēinēirúla
- 2 Colombia *Colombia* 哥倫比亞 gēlúnbǐyà
- 3 Ecuador *Ecuador* 厄瓜多爾 èguāduō'ěr
- 4 Peru *Peru* 秘魯 bǐlǔ
- 5 Galapagos Islands *quần đảo Galapagos*
加拉帕戈斯群島 jiālápàgēsi qúndǎo
- 6 Guyana *Guyana* 圭亞那 guīyànà
- 7 Suriname *Suriname* 蘇里南 sūlínán
- 8 French Guiana *Guyane thuộc Pháp*
法屬圭亞那 fǎshǔ guīyànà
- 9 Brazil *Brazil* 巴西 bāxī
- 10 Bolivia *Bolivia* 玻利維亞 bōlǐwēiyà
- 11 Chile *Chile* 智利 zhìlì
- 12 Argentina *Argentina* 阿根廷 àgēntíng
- 13 Paraguay *Paraguay* 巴拉圭 bālāguī
- 14 Uruguay *Uruguay* 烏拉圭 wūlāguī
- 15 Falkland Islands *quần đảo Falkland*
福克蘭群島 (馬爾維納斯群島)
fúklán qúndǎo (mǎ'ěrwēnàsī qúndǎo)

Vocabulary • Từ vựng • 詞匯 cíhuì

country đất nước	province tỉnh	zone lưu vực
nation dân tộc	territory lãnh thổ	district quận, huyện
state quốc gia, tiểu bang	colony thuộc địa	region vùng, miền
principal chính quyền	principality công quốc	capital thủ đô
country quốc gia	territory lãnh thổ	district quận, huyện
state quốc gia, tiểu bang	colony thuộc địa	region vùng, miền
principal chính quyền	principality công quốc	capital thủ đô

Europe • châu Âu • 欧洲 ōuzhōu

- 1 Ireland *Áiríann* 爱尔兰 à'ěr'ǎn
- 2 United Kingdom *Ành Quốc* 英国 yīngguó
- 3 Portugal *Bồ Đào Nha* 葡萄牙 pútáoyá
- 4 Spain *Tây Ban Nha* 西班牙 xībányá
- 5 Balearic Islands *quần đảo Balearic Tây Ban Nha* 巴利阿里群岛 báilǎi qúndǎo
- 6 Andorra *Andorra* 安道尔 āndào'ěr
- 7 France *Pháp* 法国 fǎguó
- 8 Belgium *Bỉ* 比利时 bǐlìhì
- 9 Netherlands *Hà Lan* 荷兰 hólán
- 10 Luxembourg *Luxembourg* 卢森堡 lúxēnbǎo
- 11 Germany *Đức* 德国 déguó
- 12 Denmark *Đan Mạch* 丹麦 dànmǎi
- 13 Norway *Nga Ly* 挪威 nuówēi
- 14 Sweden *Thụy Điển* 瑞典 ruǐdiǎn
- 15 Finland *Phần Lan* 芬兰 fēnlán
- 16 Estonia *Estonia* 爱沙尼亚 àishā'níyǎ
- 17 Latvia *Latvia* 拉脱维亚 lātuowēiyǎ
- 18 Lithuania *Lithuania* 立陶宛 lìtáowǎn
- 19 Kaliningrad *Kaliningrad* 加里宁格勒 gārlínínggéle
- 20 Poland *Po Lan* 波兰 bōlán
- 21 Czech Republic *Cộng Hòa Séc* 捷克 jiákè
- 22 Austria *Áo* 奥地利 àodìlì
- 23 Liechtenstein *Liechtenstein* 列支敦士登 lìzhīdūnshìdēng
- 24 Switzerland *Thụy Sĩ* 瑞士 ruǐshì
- 25 Italy *Ý* 意大利 yìdǎlì
- 26 Monaco *Monaco* 摩纳哥 mónàgē
- 27 Corsica *Corse* 科西嘉岛 kēxījiādǎo
- 28 Sardinia *Sardinia* 撒丁岛 sādīngdǎo
- 29 San Marino *San Marino* 圣马力诺 shèngmǎlìnuò
- 30 Vatican City *Thánh Vatican* 梵蒂冈 fándìgāng
- 31 Sicily *Sicily* 西西里岛 xīxīlǐdǎo
- 32 Malta *Malta* 马耳他 mǎ'ěrtǎ
- 33 Slovenia *Slovenia* 斯洛文尼亚 sīluówéníyǎ
- 34 Croatia *Croatia* 克罗地亚 kèluódíyǎ
- 35 Hungary *Hungary* 匈牙利 xiōngyǎlì
- 36 Slovakia *Slovakia* 斯洛伐克 sīluófákè
- 37 Ukraine *Ukraina* 乌克兰 wǔklǎn
- 38 Belarus *Belarus* 白俄罗斯 báibélúosī
- 39 Moldova *Moldova* 摩尔多瓦 mó'ěrluōwǎ
- 40 Romania *Romania* 罗马尼亚 luómǎníyǎ
- 41 Serbia *Serbia* 塞尔维亚 sè'ěrwēiyǎ
- 42 Bosnia and Herzegovina *Bosnia và Herzegovina* 波斯尼亚和黑塞哥维那 (波黑) bōsīníyǎ hé hēisègēwēinà(bōhēi)
- 43 Albania *Albania* 阿尔巴尼亚 ā'ěrbǎnìyǎ
- 44 Macedonia *Macedonia* 马其顿 mǎqí dùn
- 45 Bulgaria *Bulgaria* 保加利亚 bǎojiāliyǎ
- 46 Greece *Hý Lạp* 希腊 xīlǎ
- 47 Kosovo (disputed) *Rusovo-İçön İstah çışpı* 科索沃 kēsīwǎo (争议中 zhēngyìzhōng)
- 48 Montenegro *Montenegro* 黑山 hēishān
- 49 Iceland *Iceland* 冰岛 bīngdǎo



Africa = châu Phi • 非洲 fēizhōu



- 1 Morocco *Marrôc* 摩洛哥 mǎlǔbō
- 2 Western Sahara *Tây Sahara* 西撒哈拉 xīsǎhǎlǎ
- 3 Mauritania *Mauritanie* 毛里塔尼亚 mǎolǐtǎnyǎ
- 4 Senegal *Senegal* 塞内加尔 sàinèijǎ'ěr
- 5 Gambia *Gambia* 冈比亚 gāngbǐyǎ
- 6 Guinea-Bissau *Guinée-Bissau* 几内亚比绍 jǐnèiyǎ bǐshào
- 7 Guinea *Guinée* 几内亚 jǐnèiyǎ
- 8 Sierra Leone *Sierra Leone* 塞拉利昂 sàilǎlǎng
- 9 Liberia *Libéria* 利比里亚 lǐbǐlǐyǎ
- 10 Ivory Coast *Côte d'Ivoire* 科特迪瓦 kēdédíwǎ
- 11 Burkina Faso *Burkina Faso* 布基纳法索 bùjīnǎ fǎsuǒ
- 12 Mali *Mali* 马里 mǎlǐ
- 13 Algeria *Algérie* 阿尔及利亚 ā'ěrlǐyǎ
- 14 Tunisia *Tunisie* 突尼斯 túní
- 15 Libya *Libye* 利比亚 lìbǐyǎ
- 16 Niger *Niger* 尼日尔 nǐrǐ'ěr
- 17 Ghana *Ghana* 加纳 jiānǎ
- 18 Togo *Togo* 多哥 duōgē
- 19 Benin *Benin* 贝宁 bèiníng

- 20 Nigeria *Nigeria* 尼日利亚 nǐrǐlǐyǎ
- 21 São Tomé and Príncipe *São Tomé e Príncipe* 圣多美和普林西比 shèngduōmèi hé pǔlǐnxībǐ
- 22 Equatorial Guinea *Guinée-Équatoriale* 赤道几内亚 chìdào jǐnèiyǎ
- 23 Cameroon *Cameroun* 喀麦隆 kǎmǎilóng
- 24 Chad *Chad* 乍得 zhàdé
- 25 Egypt *Al Caire* 埃及 āiji
- 26 Sudan *Soudan* 苏丹 sūdān
- 27 South Sudan *Nord-Soudan* 南苏丹 nán sūdān
- 28 Eritrea *Eritrée* 厄立特里亚 èlǐtǐlǐyǎ
- 29 Djibouti *Djibouti* 吉布提 jībútí
- 30 Ethiopia *Ethiopie* 埃塞俄比亚 āisà'èbǐyǎ
- 31 Somalia *Somalie* 索马里 suǒmǎlǐ
- 32 Kenya *Kenya* 肯尼亚 kènnǐyǎ
- 33 Uganda *Uganda* 乌干达 wūgāndǎ
- 34 Central African Republic *Cộng hòa Trung Phi* 中非共和国 zhōngfēi gònghéguó
- 35 Gabon *Gabon* 加蓬 jiāpéng
- 36 Republic of the Congo *Cộng hòa Congo* 刚果刚果 gāngguǒ gāngguǒ
- 37 Cabinda (Angola) *tỉnh Cabinda (cũ Angola)* 卡奔达(安哥拉) kǎbēndǎ (āngōlǎ)
- 38 Democratic Republic of the Congo *Cộng hòa Dân chủ Congo* 刚果民主共和国 gāngguǒ mǐnzhǔ gònghéguó
- 39 Rwanda *Rwanda* 卢旺达 lúwàngdǎ
- 40 Burundi *Burundi* 布隆迪 bùlóngdǐ
- 41 Tanzania *Tanzania* 坦桑尼亚 tǎnzāngnǐyǎ
- 42 Mozambique *Mozambique* 莫桑比克 mósāngbǐkè
- 43 Malawi *Malawi* 马拉维 mǎlǎwéi
- 44 Zambia *Zambia* 赞比亚 zǎnbǐyǎ
- 45 Angola *Angola* 安哥拉 āngōlǎ
- 46 Namibia *Namibia* 纳米比亚 nǎnbǐyǎ
- 47 Botswana *Botswana* 博茨瓦纳 bóchǐwǎnǎ
- 48 Zimbabwe *Zimbabwe* 津巴布韦 jīnbābūwéi
- 49 South Africa *Nam Phi* 南非 nánfēi
- 50 Lesotho *Lesotho* 莱索托 lǎisùotuo
- 51 Swaziland *Swaziland* 斯威士兰 sīwēishìlǎn
- 52 Comoros *Comores* 科摩罗群岛 kēmóluóqúndǎo
- 53 Madagascar *Madagascar* 马达加斯加 mǎdǎjiāsījiā
- 54 Mauritius *Mauritius* 毛里求斯 mǎolǐqiú

Asia • châu Á • 亚洲 yàzhōu

- 1 Turkey Thổ Nhĩ Kỳ 土耳其 tǔ'ěrqí
- 2 Cyprus Síp 塞浦路斯 sàipǔlùsī
- 3 Russian Federation Liên bang Nga 俄罗斯联邦
liú'ěr'fān'biéng
- 4 Georgia Georgia 格鲁吉亚 gélǔjīyǎ
- 5 Armenia Armenia 亚美尼亚 yǎměiníyǎ
- 6 Azerbaijan Azərbaycan 阿塞拜疆 ā'sàibàijāng
- 7 Iran Iran 伊朗 yǐ'āng
- 8 Iraq Iraq 伊拉克 yǐ'lǎkè
- 9 Syria Sípri 叙利亚 xù'yǎ
- 10 Lebanon Libanon 黎巴嫩 lǐbānèn
- 11 Israel Israel 以色列 yǐ'sèilè
- 12 Jordan Jordan 约旦 yuē'dàn
- 13 Saudi Arabia Ả Rập Saudi 沙特阿拉伯
shà'tǎ'ā'lá'bó
- 14 Kuwait Kuwait 科威特 kēwēitè
- 15 Bahrain Bahrain 巴林 bā'lín
- 16 Qatar Qatar 卡塔尔 kǎ'tǎ'ěr
- 17 United Arab Emirates Các Tiểu vương quốc Ả Rập
Thống nhất 阿拉伯联合酋长国 ǎ'lá'bó liánhé
qiúzhǎngguó
- 18 Oman Oman 阿曼 ǎmàn
- 19 Yemen Yemen 也门 yěmèn
- 20 Kazakhstan Kazakstan 哈萨克斯坦 hāsàkèstǎn
- 21 Uzbekistan Uzbekistan 乌兹别克斯坦
wū'zībié'kèstǎn
- 22 Turkmenistan Turkmenistan 土库曼斯坦
tǔkùmǎn'stǎn
- 23 Afghanistan Afghanistan 阿富汗 áfúhàn
- 24 Tajikistan Tajikistan 塔吉克斯坦 tájǐkèstǎn
- 25 Kyrgyzstan Kyrgystan 吉尔吉斯斯坦 jī'ěrjī'stǎn
- 26 Pakistan Pakistan 巴基斯坦 bājī'stǎn
- 27 India Ấn Độ 印度 yǐndù
- 28 Maldives Maldives 马尔代夫 mǎ'ěrdǎifū
- 29 Sri Lanka Sri Lanka 斯里兰卡 sī'lǎnkǎ
- 30 China Trung Quốc 中国 zhōngguó
- 31 Mongolia Mông Cổ 蒙古 měnggǔ
- 32 North Korea Bắc Triều Tiên 朝鲜 cháoxiān
- 33 South Korea Hàn Quốc 韩国 hángguó
- 34 Japan Nhật Bản 日本 rìběn



- 35 Nepal Nepal 尼泊尔 nǐbǎo'ěr
- 36 Bhutan Bhutan 不丹 bù'dān
- 37 Bangladesh Bangladesh 孟加拉国
mǎngjiālǎguó
- 38 Burma (Myanmar) Myanmar 缅甸
miǎndiǎn
- 39 Thailand Thái Lan 泰国 tái'guó
- 40 Laos Lào 老挝 lǎowō
- 41 Vietnam Việt Nam 越南 yuè'nán
- 42 Cambodia Campuchia 柬埔寨 jiǎnpǔzhài

Australasia • khu vực Úc-Á • 大洋洲 dàyángzhōu



- 1 Australia *Úc* 澳大利亚 àodàliǎyǎ
- 2 Tasmania *Tasmania* 塔斯马尼亚(岛)
tǎsīmǎníyǎ(dǎo)
- 3 New Zealand *New Zealand* 新西兰 xīnxīlán

- 43 Malaysia *Malaysia* 马来西亚 mǎláxīyǎ
- 44 Singapore *Singapore* 新加坡 xīnjiāpō
- 45 Indonesia *Indonesia* 印度尼西亚 yīndùníxīyǎ
- 46 Brunei *Brunei* 文莱 wēnlái
- 47 Philippines *Philippines* 菲律宾 fēilǚbīn
- 48 East Timor *Đông Timor* 东帝汶 dōngdìwén
- 49 Papua New Guinea *Papua New Guinea* 巴布亚新几内亚
bābūyǎ xīnjīnèiyǎ
- 50 Solomon Islands *Quần đảo Solomon* 所罗门群岛
suǒluómén qúndǎo
- 51 Vanuatu *Vanuatu* 瓦努阿图 wǎnú'ātú
- 52 Fiji *Fiji* 斐济 fěijì

prepositions and antonyms • giới từ và các cặp từ trái nghĩa • 小品词与反义词 xiǎopǐncí yǔ fǎnyìcí

to đến 到...去 đáo...qu	from từ 从...来 cùng...lái	for vì 为 vì	towards hướng về 向...方向 xiàng...fāngxiàng
over trên 在...上方 trên...shàngphương	under dưới 在...下方 dưới...xiáfương	along dọc theo 沿... yán...chē...	across ngang qua 越过 yuéguò
in front of ở phía trước 在...前面 trước...qiánmian	behind ở đằng sau 在...后面 sau...hòumian	with với; có 连同 liántóng	without không có 没有... méiyǒu...
onto lên trên 在...上 trên...shàng	into vào trong 到...里 dào...lǐ	before trước 在...之前 trước...zhīqián	after sau 在...之后 sau...zhīhòu
in trong 在...里 trên...lǐ	out ngoài 在...外 trên...wài	by trước 不迟于... búchíyú...	until cho đến 直到... zhídào...
above bên trên 在...上面 trên...shàngmian	below bên dưới 在...下面 trên...xiàmian	early sớm 早 zǎo	late trễ 迟 chí
inside bên trong 在...里面 trên...lǐmian	outside bên ngoài 在...外面 trên...wàimian	now bây giờ 现在 xiànzài	later sau này 以后 yǐhòu
up lên 向上 xiàngshàng	down xuống 向下 xiàngxià	always luôn luôn 一直 yízhí	never không bao giờ 从不 cóngbù
at ở tại 在 trên	beyond vượt quá 超出 chāochū	often thường 经常 jīngcháng	rarely hiếm khi 很少 hǎoshǎo
through qua 穿越 chuānyuè	around quanh 在...周围 trên...zhōuwéi	yesterday hôm qua 昨天 zuótiān	tomorrow ngày mai 明天 míngtiān
on top of ở trên 在...之上 trên...zhīshàng	beside bên cạnh 在...旁边 trên...pángbian	first đầu tiên 第一 dìyí	last cuối cùng 最后 cuìhòu
between ở giữa 在...之间 trên...zhījiān	opposite đối diện 在...对面 trên...duìmian	every mỗi 每... mỗi...	some vài 一些 yíxiē
near gần 在...附近 trên...fùjìn	far xa 离...远 lǐ...yuǎn	about khoảng 关于 guānyú	exactly chính xác 准确地 zhǔnquá
here ở đây 这里 zhèlǐ	there ở đó 那里 nàlǐ	a little một ít 一点儿 yídiǎnr	a lot nhiều 很多 hěnduō

large lớn 大 dà	small nhỏ 小 xiǎo	hot nóng 热 rè	cold lạnh 冷 lěng
wide rộng 宽 kuān	narrow hẹp 窄 zhǎi	open mở 开 kāi	closed đóng 关 guān
tall cao 高大 gāodà	short thấp 矮小 dǎixiǎo	full đầy 满 mǎn	empty trống rỗng 空 kōng
high cao 高 gāo	low thấp 低 dī	new mới 新 xīn	old cũ 旧 jiù
thick dày 厚 hòu	thin mỏng 薄 báo	light sáng 明亮 míngliàng	dark tối 黑暗 hēi'àn
light nhẹ 轻 qīng	heavy nặng 重 zhòng	easy dễ 容易 róngyì	difficult khó 困难 kùnnán
hard cứng 硬 yìng	soft mềm 软 ruǎn	free rảnh 空闲 kōngxián	occupied bận 忙碌 mánglù
wet ướt 潮湿 cháoshī	dry khô 干燥 gānzào	strong mạnh 强壮 qiángzhuàng	weak yếu 虚弱 xūruò
good tốt 好 hǎo	bad xấu 坏 huài	fat mập 胖 pàng	thin ốm 瘦 shòu
fast nhANH 快 kuài	slow chậm 慢 màn	young trẻ 年轻 niánqīng	old già 年老 niànlǎo
correct đúng 正确 zhèngquè	wrong sai 错误 cuòwù	better tốt hơn 更好 gènghǎo	worse xấu hơn 更差 gèngchā
clean sạch 干净 gānjìng	dirty bẩn 脏 zāng	black đen 黑色 hēisè	white trắng 白色 báisè
beautiful đẹp 好看 hǎnkàn	ugly xấu 丑 chǒu	interesting thú vị 有趣 yǒuqù	boring đáng chán 无趣 yámù
expensive đắt 贵 guì	cheap rẻ 便宜 piányi	sick bệnh 生病的 shēngbīngde	well khỏe mạnh 健康的 jiànkāngde
quiet yên tĩnh 安静 ānjìng	noisy ồn ào 吵闹 chǎonáo	beginning bắt đầu 开始 kāishǐ	end kết thúc 结束 jiéshù

useful phrases • các câu thoại hữu ích • 常用語 cháng yòngyǔ

essential phrases • các
cụm từ thiết yếu •
基本用語 jīběn yòngyǔ

Yes
Có/Vâng
是 shì

No
Không
不 bù

Maybe
Có lẽ
也许 yěxǔ

Please
Làm ơn/vui lòng...
请 qǐng

Thank you
Cảm ơn
谢谢 xièxiè

You're welcome.
Không có chi,
不用谢。bùyòngxiè.

Excuse me.
Xin lỗi cho tôi nhé.
抱歉；打扰一下
bàoxiàn dǎrǎoyíxià

I'm sorry.
Xin lỗi.
对不起。duìbuqǐ.

Don't
Đừng
不要 bùyào

OK,
Được.
好。hǎo

That's fine.
Thế là được/tốt.
很好。hénhǎo

That's correct.
Đúng rồi.
正确。zhèngquè

That's wrong.
Sai rồi.
不对。búduì.

greetings • chào hỏi •
问候 wènhòu

Hello. Xin chào.
你好。nǐ hǎo.

Goodbye. Tạm biệt.
再见。zàijiàn.

Good morning.
Chào buổi sáng.
早上好。zǎoshang hǎo.

Good afternoon.
Chào buổi trưa/chiều.
下午好。xiàwǔ hǎo.

Good evening. Chào buổi tối.
晚上好。wǎnshàng hǎo.

Good night. Chúc ngủ ngon.
晚安。wǎn'ān

How are you?
Bạn có khỏe không?
你好吗？nǐ hǎo ma?

My name is... Tên tôi là...
我叫... wǒ jiào...

What is your name?
Bạn tên gì?
您怎么称呼？
nín zěnmē chēnghū?

What is his/her name?
Anh/Cô ấy tên gì?
他/她叫什么名字？
tā/tā jiào shénme míngzì?

May I introduce...
Tôi xin giới thiệu...
我介绍一下...
wǒ jièshào yíxià...

This is... Đây là...
这是... zhèshì...

Pleased to meet you.
Hân hạnh được làm quen với
ông/bà/anh/chị.
很高兴见到你。
hènggāoxìng jiàndào nǐ.

See you later. Hẹn gặp lại.
待会儿见。dài huìr jiàn.

signs • biển báo • 标志
biāozhì

Tourist information
Trung tâm thông tin du lịch
游客问询处
yóukè wēnwènchù

Entrance Lối vào.
入口 rùkǒu

Exit Lối ra.
出口 chūkǒu

Emergency exit
Lối thoát hiểm
紧急出口
jǐnjǐ chūkǒu

Push Đẩy tới
推 tuī

Danger Nguy hiểm
危险 wēixiǎn

No smoking
Cấm hút thuốc
禁止吸烟 jìnzhīxiān

Out of order
Không hoạt động được/hỏng
故障 gùzhàng

Opening times
Giờ mở cửa
开放时间
kāifàng shíjiān

Free admission
Vào cửa miễn phí
免费入场
miǎnfèi rùchǎng

Open all day
Mở cửa cả ngày
全天开放
quántiān kāifàng

Reduced price Giảm giá
减价 jiǎnjià

Sale Giảm giá
打折 dǎzhé

Knock before entering
Gõ cửa trước khi vào
进前敲门 jìngqiánqiānmén

Keep off the grass
Đừng đi lên cỏ
禁止践踏草坪
jìnzhī jiàntàcǎopíng

help • giúp đỡ • 求助
qiúzhù

Can you help me?
Bạn giúp tôi được không?
你能帮我吗？
nǐ néng bāngbāng wǒ ma?

I don't understand.
Tôi không hiểu.
我不懂。wǒ bù dǒng.

I don't know. Tôi không biết.
我不知道。wǒ bù zhīdào.

Do you speak English?
Bạn nói tiếng Anh được
không?
你说英语吗？
nǐ shuō yīngyǔ ma?

Do you speak Chinese?
Bạn nói tiếng Hoa được
không?
你说中文吗？
nǐ shuō zhōngwén ma?

I speak English.
Tôi nói tiếng Anh.
我会说英语。
wǒ huì shuō yīngyǔ.

I speak Spanish.
Tôi nói tiếng Tây Ban Nha.
我会说西班牙语。
wǒ huì shuō xībānyáyǔ.

Please speak more slowly.
Làm ơn nói chậm lại.
请说得再慢些。
qǐng shuōde zài màn yíxiē.

Please write it down for me.
Làm ơn viết nó giúp tôi.
请帮我写下来。
qǐng bāng wǒ xiě xiàlái

I have lost... Tôi bị mất...
我丢了... wǒ diūle...

directions = phương hướng · 方向 fāngxiàng

I am lost. Tôi bị lạc.
我迷路了。wǒ mílù.

Where is the...? ...ở đâu?
...在哪里? ...zài nǎlǐ?

Where is the nearest...?
...gần đây nhất là ở đâu?
最近的...在哪里?
zùijìn de...zài nǎlǐ?

Where are the toilets?
Nhà vệ sinh ở đâu?
洗手间在哪儿?
xǐshǒujiǎn zài nǎlǐ?

How do I get to...?
Làm sao để tôi đến...?
我怎么去...?
wǒ zěnmé qu...?

To the right. Về phải.
右转 yóurzuǎn

To the left. Về trái.
左转 zuǒzuǎn

Straight ahead.
Thẳng phía trước.
向前直行 xiàngqián zhíxíng

How far is...?
...cách đây bao xa?
到...有多远?
dao...yǒu duōyuǎn?

road signs = biển báo
giao thông · 交通标志
jiāotōng biāozhì

All directions Mọi hướng.
各方通行 gāngāng tōngxíng

Caution Chú ý.
谨慎驾驶 jǐnshèn jiàshì

No entry Cấm vào.
禁入 jìn rù

Slow down Chậm lại.
减速 jiǎnsù

Diversion Đường đi vòng.
绕行 rǎoxíng

Keep to the right.
Đi bên phải.
靠右行驶 kàoyòu xíngshì

Motorway Đường cao tốc.
高速公路 gāosùgōnglù

No parking Cấm đậu xe.
禁止停车 jìnzhǐ tíngchē

No through road Đường cụt.
禁止通行 jìnzhǐ tōngxíng

One-way street Đường một chiều.
单行道 dānxíngdào

Other directions
Đi các hướng khác.
其他方向通行
qítā fāngxiàng tōngxíng

Residents only
(Khu vực đầu vào dành riêng
cho cư dân)

Only for residents (停车)
chỉ dành riêng cho cư dân (lưu trữ)

Roadworks Nơi đang thi công.
道路管制 dàolùguǎnhì

Dangerous bend
Chỗ gấp khúc nguy hiểm.
危险弯道 wēixiǎn wǎndào

accommodation = nơi
lưu trữ · 住宿 zhùsù

I have a reservation.
Tôi có đặt chỗ trước.
我订了房间。
wǒ dīng le fángjiān.

Where is the dining room?
Phòng ăn ở đâu?
餐厅在哪儿?
cāntīng zài nǎlǐ?

My room number is...
Số phòng của tôi là...
我的房间号是...
wǒ de fángjiān hào shì...

What time is breakfast?
Bữa sáng phục vụ lúc mấy giờ?
几点吃早餐?
jǐ diǎn chī zǎocān?

I'll be back at...n''clock.
Đến giờ tôi sẽ quay lại.
我将...点回来。
wǒ jiāng zhì...diǎn huái lái.

I'm leaving tomorrow.
Ngày mai tôi đi.
我明天离开。
wǒ míngtiān líkai.

eating and drinking = ăn
uống · 饮食 yǐnshí

Cheers! Hóng bēi!
干杯! gānbēi!

It's delicious. Ngon lắm.
好吃极了。hǎochījile.

It's awful. Bối tử.
难吃死了。nǎnchī sǐle.

I don't drink.
Tôi không uống rượu.
我不喝酒。wǒ bù hējiǔ.

I don't smoke.
Tôi không hút thuốc.
我不抽烟。wǒ bù chōuyān.

I don't eat meat.
Tôi không ăn thịt.
我不吃肉。wǒ bù chīròu.

No more for me,
thank you.
Phần tôi đủ rồi, cảm ơn.
够了, 谢谢。
gòule, xièxiè.

May I have some more?
Tôi lấy thêm một ít được không?
请再来点儿。
qǐng zài lái diǎn.

May we have the bill?
Cho chúng tôi thanh toán.
我们要结账。
wǒmen yào jiézhàng.

Can I have a receipt?
Cho tôi xin biên nhận/phiếu thu.
请开张收据。
qǐng kāi zhāng shōujù.

No-smoking area
Khu vực không hút thuốc.
禁烟区 jīnyānqū

health = sức khỏe · 健康 jiànkāng

I don't feel well.
Tôi thấy không khỏe.
我不舒服。wǒ bù shūfu.

I feel sick.
Tôi thấy khó chịu trong người.
我难受。wǒ nánshòu.

What is the telephone
number of the nearest
doctor?

Số điện thoại của bác sĩ gần
đây nhất là số mấy?
离这儿最近的医生
电话是多少?
lì zhèr zuìjìn de yīshēng
diànhuà shì duōshǎo?

It hurts here.
Tôi bị đau ở đây.
我这儿疼。wǒ zhèr tēng.

I have a temperature.
Tôi bị sốt.
我发烧了。wǒ fāshāole.

I'm...months pregnant.
Tôi mang thai...tháng.
我怀孕...个月了。
wǒ huáiyàn...gè yuēle.

I need a prescription for...
Tôi cần một đơn thuốc trị...
我需要...处方。
wǒ xūyào...chūfāng.

I normally take...
Tôi thường dùng...
我通常服用...
wǒ tōngcháng fúyòng...

I'm allergic to...
Tôi bị dị ứng với...
我对...过敏。
wǒ duì...guòmǐn.

Will he be all right?
Anh ấy sẽ ổn chứ?
他好吗? tā hǎoma?

Will she be all right?
Cô ấy sẽ ổn chứ?
她好吗? tā hǎoma?

chudun shàngqī 445	D	dōu chéng 14	dòng 145	dù 73, 275
chūlǐng 39	dā 321	dōu chūang 71	dòngcūn 281	dù 84, 95
chūn 38	dān 163	dòngqín 101	dòng 327	dù 100, 118
chūn 147	dānshìyàn 170	dòngshān 87	dòng 334	dù 161
chūn 145	dāshāng 78	dòngshān 205	dòng 339	dù 162, 175
chūnshìyǎ 710	dāshì 307	dòngshān 47	dòng 340	dù 178
chūn 68	dāshì 44	dòngshān 184	dòng 341	dù 184
chūn 181	dāshì 65	dòngshān 286, 323	dòng 342	dù 185, 200
chūn 224	dāshì 137	dòng 3 320	dòng 343	dù 199
chūn 118, 225, 238, 257	dāshì 167	dòng 3 321	dòng 344	dù 201, 217
chūn 88	dāshì 217	dòng 3 322	dòng 345	dù 218
chūn 104, 322	dāshì 257	dòng 3 323	dòng 346	dù 219
chūnshàngqī 17	dāshì 27	dòng 3 324	dòng 347	dù 220
chūn 194	dāshì 25	dòng 3 325	dòng 348	dù 221
chūn 14	dāshì 247	dòng 3 326	dòng 349	dù 222
chūnshìyǎ 96	dāshì 247	dòng 3 327	dòng 350	dù 223
chūn 40	dāshì 113	dòng 3 328	dòng 351	dù 224
chūnshìyǎ 146	dāshì 211	dòng 3 329	dòng 352	dù 225
chūnshì 41	dāshì 211	dòng 3 330	dòng 353	dù 226
chūnshì 337	dāshì 211	dòng 3 331	dòng 354	dù 227
chūnshì 40	dāshì 211	dòng 3 332	dòng 355	dù 228
chūnshì 47	dāshì 211	dòng 3 333	dòng 356	dù 229
chūnshì 247	dāshì 211	dòng 3 334	dòng 357	dù 230
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 335	dòng 358	dù 231
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 336	dòng 359	dù 232
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 337	dòng 360	dù 233
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 338	dòng 361	dù 234
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 339	dòng 362	dù 235
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 340	dòng 363	dù 236
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 341	dòng 364	dù 237
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 342	dòng 365	dù 238
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 343	dòng 366	dù 239
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 344	dòng 367	dù 240
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 345	dòng 368	dù 241
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 346	dòng 369	dù 242
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 347	dòng 370	dù 243
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 348	dòng 371	dù 244
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 349	dòng 372	dù 245
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 350	dòng 373	dù 246
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 351	dòng 374	dù 247
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 352	dòng 375	dù 248
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 353	dòng 376	dù 249
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 354	dòng 377	dù 250
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 355	dòng 378	dù 251
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 356	dòng 379	dù 252
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 357	dòng 380	dù 253
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 358	dòng 381	dù 254
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 359	dòng 382	dù 255
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 360	dòng 383	dù 256
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 361	dòng 384	dù 257
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 362	dòng 385	dù 258
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 363	dòng 386	dù 259
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 364	dòng 387	dù 260
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 365	dòng 388	dù 261
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 366	dòng 389	dù 262
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 367	dòng 390	dù 263
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 368	dòng 391	dù 264
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 369	dòng 392	dù 265
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 370	dòng 393	dù 266
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 371	dòng 394	dù 267
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 372	dòng 395	dù 268
chūnshàngqī 216	dāshì 211	dòng 3 373	dòng 396	dù 269
chūn 125	dāshì 211	dòng 3 374	dòng 397	dù 270
chūnshàngqī 216	dāshì 211			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

lân 49	lầu 28	lân 181	mây 280	mây 280
lân 50	lầu 29	lân 182	mây 281	mây 281
lân 51	lầu 30	lân 183	mây 282	mây 282
lân 52	lầu 31	lân 184	mây 283	mây 283
lân 53	lầu 32	lân 185	mây 284	mây 284
lân 54	lầu 33	lân 186	mây 285	mây 285
lân 55	lầu 34	lân 187	mây 286	mây 286
lân 56	lầu 35	lân 188	mây 287	mây 287
lân 57	lầu 36	lân 189	mây 288	mây 288
lân 58	lầu 37	lân 190	mây 289	mây 289
lân 59	lầu 38	lân 191	mây 290	mây 290
lân 60	lầu 39	lân 192	mây 291	mây 291
lân 61	lầu 40	lân 193	mây 292	mây 292
lân 62	lầu 41	lân 194	mây 293	mây 293
lân 63	lầu 42	lân 195	mây 294	mây 294
lân 64	lầu 43	lân 196	mây 295	mây 295
lân 65	lầu 44	lân 197	mây 296	mây 296
lân 66	lầu 45	lân 198	mây 297	mây 297
lân 67	lầu 46	lân 199	mây 298	mây 298
lân 68	lầu 47	lân 200	mây 299	mây 299
lân 69	lầu 48	lân 201	mây 300	mây 300
lân 70	lầu 49	lân 202	mây 301	mây 301
lân 71	lầu 50	lân 203	mây 302	mây 302
lân 72	lầu 51	lân 204	mây 303	mây 303
lân 73	lầu 52	lân 205	mây 304	mây 304
lân 74	lầu 53	lân 206	mây 305	mây 305
lân 75	lầu 54	lân 207	mây 306	mây 306
lân 76	lầu 55	lân 208	mây 307	mây 307
lân 77	lầu 56	lân 209	mây 308	mây 308
lân 78	lầu 57	lân 210	mây 309	mây 309
lân 79	lầu 58	lân 211	mây 310	mây 310
lân 80	lầu 59	lân 212	mây 311	mây 311
lân 81	lầu 60	lân 213	mây 312	mây 312
lân 82	lầu 61	lân 214	mây 313	mây 313
lân 83	lầu 62	lân 215	mây 314	mây 314
lân 84	lầu 63	lân 216	mây 315	mây 315
lân 85	lầu 64	lân 217	mây 316	mây 316
lân 86	lầu 65	lân 218	mây 317	mây 317
lân 87	lầu 66	lân 219	mây 318	mây 318
lân 88	lầu 67	lân 220	mây 319	mây 319
lân 89	lầu 68	lân 221	mây 320	mây 320
lân 90	lầu 69	lân 222	mây 321	mây 321
lân 91	lầu 70	lân 223	mây 322	mây 322
lân 92	lầu 71	lân 224	mây 323	mây 323
lân 93	lầu 72	lân 225	mây 324	mây 324
lân 94	lầu 73	lân 226	mây 325	mây 325
lân 95	lầu 74	lân 227	mây 326	mây 326
lân 96	lầu 75	lân 228	mây 327	mây 327
lân 97	lầu 76	lân 229	mây 328	mây 328
lân 98	lầu 77	lân 230	mây 329	mây 329
lân 99	lầu 78	lân 231	mây 330	mây 330
lân 100	lầu 79	lân 232	mây 331	mây 331

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2yāng 152 2yī 252 2yīn 157 2yīng 157 2yī 76 2yī 2hōngyīng 74 2yīn 75 2yīn 76 2yīn 77 2yīn 78 2yīn 79 2yīn 80 2yīn 81 2yīn 82 2yīn 83 2yīn 84 2yīn 85 2yīn 86 2yīn 87 2yīn 88 2yīn 89 2yīn 90 2yīn 91 2yīn 92 2yīn 93 2yīn 94 2yīn 95 2yīn 96 2yīn 97 2yīn 98 2yīn 99 2yīn 100 2yīn 101 2yīn 102 2yīn 103 2yīn 104 2yīn 105 2yīn 106 2yīn 107 2yīn 108 2yīn 109 2yīn 110 2yīn 111 2yīn 112 2yīn 113 2yīn 114 2yīn 115 2yīn 116 2yīn 117 2yīn 118 2yīn 119 2yīn 120 2yīn 121 2yīn 122 2yīn 123 2yīn 124 2yīn 125 2yīn 126 2yīn 127 2yīn 128 2yīn 129 2yīn 130 2yīn 131 2yīn 132 2yīn 133 2yīn 134 2yīn 135 2yīn 136 2yīn 137 2yīn 138 2yīn 139 2yīn 140 2yīn 141 2yīn 142 2yīn 143 2yīn 144 2yīn 145 2yīn 146 2yīn 147 2yīn 148 2yīn 149 2yīn 150 2yīn 151 2yīn 152 2yīn 153 2yīn 154 2yīn 155 2yīn 156 2yīn 157 2yīn 158 2yīn 159 2yīn 160 2yīn 161 2yīn 162 2yīn 163 2yīn 164 2yīn 165 2yīn 166 2yīn 167 2yīn 168 2yīn 169 2yīn 170 2yīn 171 2yīn 172 2yīn 173 2yīn 174 2yīn 175 2yīn 176 2yīn 177 2yīn 178 2yīn 179 2yīn 180 2yīn 181 2yīn 182 2yīn 183 2yīn 184 2yīn 185 2yīn 186 2yīn 187 2yīn 188 2yīn 189 2yīn 190 2yīn 191 2yīn 192 2yīn 193 2yīn 194 2yīn 195 2yīn 196 2yīn 197 2yīn 198 2yīn 199 2yīn 200 2yīn 201 2yīn 202 2yīn 203 2yīn 204 2yīn 205 2yīn 206 2yīn 207 2yīn 208 2yīn 209 2yīn 210 2yīn 211 2yīn 212 2yīn 213 2yīn 214 2yīn 215 2yīn 216 2yīn 217 2yīn 218 2yīn 219 2yīn 220 2yīn 221 2yīn 222 2yīn 223 2yīn 224 2yīn 225 2yīn 226 2yīn 227 2yīn 228 2yīn 229 2yīn 230 2yīn 231 2yīn 232 2yīn 233 2yīn 234 2yīn 235 2yīn 236 2yīn 237 2yīn 238 2yīn 239 2yīn 240 2yīn 241 2yīn 242 2yīn 243 2yīn 244 2yīn 245 2yīn 246 2yīn 247 2yīn 248 2yīn 249 2yīn 250 2yīn 251 2yīn 252 2yīn 253 2yīn 254 2yīn 255 2yīn 256 2yīn 257 2yīn 258 2yīn 259 2yīn 260 2yīn 261 2yīn 262 2yīn 263 2yīn 264 2yīn 265 2yīn 266 2yīn 267 2yīn 268 2yīn 269 2yīn 270 2yīn 271 2yīn 272 2yīn 273 2yīn 274 2yīn 275 2yīn 276 2yīn 277 2yīn 278 2yīn 279 2yīn 280 2yīn 281 2yīn 282 2yīn 283 2yīn 284 2yīn 285 2yīn 286 2yīn 287 2yīn 288 2yīn 289 2yīn 290 2yīn 291 2yīn 292 2yīn 293 2yīn 294 2yīn 295 2yīn 296 2yīn 297 2yīn 298 2yīn 299 2yīn 300 2yīn 301 2yīn 302 2yīn 303 2yīn 304 2yīn 305 2yīn 306 2yīn 307 2yīn 308 2yīn 309 2yīn 310 2yīn 311 2yīn 312 2yīn 313 2yīn 314 2yīn 315 2yīn 316 2yīn 317 2yīn 318 2yīn 319 2yīn 320 2yīn 321 2yīn 322 2yīn 323 2yīn 324 2yīn 325 2yīn 326 2yīn 327 2yīn 328 2yīn 329 2yīn 330 2yīn 331 2yīn 332 2yīn 333 2yīn 334 2yīn 335 2yīn 336 2yīn 337 2yīn 338 2yīn 339 2yīn 340 2yīn 341 2yīn 342 2yīn 343 2yīn 344 2yīn 345 2yīn 346 2yīn 347 2yīn 348 2yīn 349 2yīn 350 2yīn 351 2yīn 352 2yīn 353 2yīn 354 2yīn 355 2yīn 356 2yīn 357 2yīn 358 2yīn 359 2yīn 360 2yīn 361 2yīn 362 2yīn 363 2yīn 364 2yīn 365 2yīn 366 2yīn 367 2yīn 368 2yīn 369 2yīn 370 2yīn 371 2yīn 372 2yīn 373 2yīn 374 2yīn 375 2yīn 376 2yīn 377 2yīn 378 2yīn 379 2yīn 380 2yīn 381 2yīn 382 2yīn 383 2yīn 384
--

- cleaning equipment 77
cleaning fluid 51
cleanser 41
clear honey 134
clear 240
cleaver 65
clementine 125
clear 38, 175, 180
cliff 285
climber 87
climbing faster 253
climb 48
climbed 179
climb 20
clock 304
clock radio 70
closed 280, 321
clothes line 76
clothes peg 76
clothing 306
cloud 287
cloudy 286
close 125
closer 297
cloves 103
club 273
club sandwich 155
clubhouse 230
club 200
club lever 304
coach 196
coal 288
coat 285
coaster 150
coastguard 217
coat 32
coat hanger 70
cockade 230
cockle 186
cookie 121
cockpit 210
coach 292
cocktail 151
cocktail shaker 160
coconut powder 149
coconut 128
coat 130
coffee 144, 145, 153,
158, 164
coffee cup 65
coffee machine 148, 150
coffee machine 449
coffee table 82
dog 202
coin 97
coin return 99
coin 144
calendar 88
cold 44, 288, 321
cold tip 72
cold pressed oil 135
collage 278
collar 32
collar bone 77
colleague 24
collection 99
college 166
Colombia 315
colony 315
colouring pencil 183
colour 39, 274
comb 38
comb (n) 38
combat sports 258
combustion harness 193
comedy 266
comic 280
comic 112
comics (n) 152
commission 97
communications 99
commuter 208
Comoros 217
compact 40
compact disc 269
company 170
compartment 209
compass 185, 240, 312
complaint 94
complain 41
complaints slip 179
compact 88
compact heap 85
computer 178
concealer 40
conceive 20
conception 52
concert 255, 258
concerts list 173
conclude 209
concrete block 167
conclusion 40
condensed milk 136
condiments and
spreads 136
conditioner 35
condom 21
conductor 336
cone 184, 187
confectioner's 113
confectionery 107, 113
confident 25
confused 29
conglomerate 288
confuse 88
connect (n) 177
connection 212
connecting lower 215
console 289
consolation 281
construction 166
consultant 48
consultation 48
contact lenses 51
container 216, 311
container port 216
container ship 216
continent 332, 315
contraction 21
contractor 52
control tower 212
controller 268
controls 201, 204
convector heater 80
convenience food 107
convertible 190
conveyor belt 106
cooked meat 118, 142
cooking 67
coconut research 202
cooling rack 69
co-act 211
cooper 280
copy (n) 172
copyright 257
core reel 285
cordless phone 80
corn 127
cylinder 108
corn 134
cornmeal 130
corn 130, 184
corn bread 139
corn of 135
corns 51
corner 223
corner flag 223
corner 300
corner 321
corner 35
Corns 216
Corns 314
cornmeal 255
cot 74
cottage cheese 136
cottage garden 84
cotton 184, 277
cotton balls 41
cough 44
cough medicine 108
Could I have the bills,
waiter, please? 153
counselor 55
court (n) 166
couter 98, 99, 101, 142,
272
country 258, 315
couple 24
couplets 125
cousin 89
cousin 152
court 226, 227
court case 190
court date 180
court officer 180
court official 180
courtroom 180
courtyard 58, 84
cousin 130
cousin 22
cow 185
cow's milk 126
cow 121, 295
cracked wheat 120
crack 95
crack knife 82
crack 275, 276
crack 330
crack 42
crackery 127
crane 167, 216, 268
crack barrier 125
crack 263
crack 121
cream 103, 137, 140, 187
cream cheese 135
cream pie 141
cream 225
credit card 98
credit 245
crescent 87
crescent moon 280
crew 241
crew hatch 281
crock 225, 298
crock pot 225
crocker 225
crime 94
criminal 181
criminal record 181
crop 127
croquet 139, 156
croquet 67
crop 113, 151
Croatia 318
crochet 277
crochet hook 277
crochery 64
crochery and culery 65
crocodile 203
crocodile clip 167
croissant 155
crop 183
crop 184
crop trainer 280
croquet 207, 222, 236
cross-country skiing 247
crow 292
crown 50
crown 166
crushed 132
crown 139
crown 280
cry (n) 23
crystal healing 85
crime capital 141
crime statistics 141
crops 105
CT scan 48
Cube 314
cube 164
cucumber 125
cult 32, 45
culture 30
cultural (n) 91
cultivator 182
cumin seeds 132
cured 118, 143, 159
curing 247
curing bags 78
current 129
current account 98
curry 158
curry powder 132
curtain 82, 254
cured 165
cushion 42
custard 140
customer 90, 104, 108,
152
customer service
department 175
cystitis service 104
cystitis 212
customer house 218
cut 46
cut (n) 38, 78, 277
cuticle 15
cutlery 84
cups 119
cutting 81
cutlery 101
cycle (n) 207
cycle lane 306
cycling 265
cylinder 184
cylinder head 202
cylinder 257
Cyprus 218
Czech Republic 319
- D**
daffodil 111
daily 187
daily farm 183
daily produce 198
daily 110, 267
dam 300
dance 259
dance academy 188
dancer 181
dandelion 123, 297
dandelion 321
Dangerous band 325
dark 41, 321
darker 271
dark (n) 277
darfs 273
darts 273
dashboard 331
date 125, 306
daughter 22
daughter-in-law 22
dawn 308
day 306
dead battery 221
deathbed (n) 91
day (n) 275
debit card 96
decade 307
decade 80
December 306
deciduous 96
deck 214
deck chair 365
decking 88
decoding 82
decoration 147
decorator 82
deep end 239
deep fried 158
deep sea fishing 248
deer 291
defence 181, 220
defendant 181
defender 229
defending zone 224
defrost (n) 67

- helicopter 199
 have a baby (v) 26
 hay 184
 haze 44
 hazard 100
 hazard lights 201
 hazelnut 129
 headlight 134
 head 13, 16, 80, 200
 head (v) 202
 head injury 48
 head office 170
 head teacher 183
 headache 44
 headboard 70
 headlight 198, 206
 headphones 269
 headrest 200
 headed 240
 health 43
 health care 195
 health food shop 115
 heat 16, 119, 122, 279
 heart attack 44
 heater 80
 heater controls 201
 heater 267
 heating element 61
 heavy 321
 heavy metal 259
 hedge 55, 90, 150
 hedgehog 200
 heel 13, 16, 97
 height 103
 helicopter 211
 Hello, 322
 helmet 95, 204, 206, 220, 228
 hen 34
 henhouse 220
 herb 56, 86
 herb garden 84
 herbaceous border 86
 herbal remedy 106
 herbal tea 149
 herbicide 55
 herbicide 150
 hedge 133, 134
 hedge and spire 133
 heel 150
 heel 220
 hexagon 184
 hi-fi system 269
 high 321
 high chair 75
 high dive 239
 high jump 239
 high-definition 269
 high-heeled shoe 27
 high-speed train 306
 rising 263
 hi 284
 Himalayas 313
 hip 12
 hippopotamus 281
 historic building 267
 history 162
 history of art 189
- hi (v) 224
 hob 67
 hockey 234
 hockey stick 224
 hoe 88
 hold 215
 hold (v) 237
 holden 57
 hole 232
 hole punch 173
 holiday 212
 holiday brochure 212
 holy 296
 home 57
 home delivery 154
 home entertainment 266
 home furnishings 106
 home plate 229
 homopathy 63
 homework 102
 homogenized 127
 Honduras 314
 honeycomb 134
 honeycomb 26
 honeysuckle 297
 hood 21, 75
 hoof 242, 291
 hook 187, 278
 hoop 220
 horizontal bar 235
 horizon 20
 horn 201, 204, 291
 honor film 256
 horse 186, 236, 242
 horse race 242
 horse riding 242, 263
 horsehair 242
 hose 56
 hose reel 59
 house 80
 hospital 48
 host 84
 hostess 64
 hot 250, 321
 hot chocolate 144, 156
 hot dog 155
 hot drink 144
 hot tip 72
 hot (spicy) 124
 hot-air balloon 211
 hot 100, 264
 hot-water bottle 33
 hour 304
 hour hand 304
 house 59
 household products 107
 hovercraft 210
 How are you? 322
 How do I get to...? 323
 How do I operate the...
 washing machine? 76
 How far is...? 323
 How long will it last? 305
 How long will these...
 flowers last? 111
 How long will they...
 keep? 127
 How much is this? 104
- hub 206
 hubcap 200
 hull 214, 240
 human 17
 humid 288
 hummingbird 202
 humid 321
 Hungary 316
 hungry 64
 hunting 235
 hurricane 257
 husband 22
 hawk 130
 hydrant 95
 hydrolic 215
 hydrotherapy 55
 hypnotherapy 66
 hypodermic 41
 hyacinth 184
- I 320
 I am lost, 323
 I don't drink, 323
 I don't eat meat, 323
 I don't feel well, 323
 I don't know, 322
 I don't smoke, 323
 I don't understand, 322
 I feel sick, 325
 I have a reservation, 101
 I have a reservation, 323
 I have a reservation, 323
 I have lost..., 322
 I need a prescription
 for..., 323
 I need the police/for
 brigade/emergency, 95
 I need to make some
 copies, 173
 I need to see a doctor, 49
 I normally take..., 323
 I speak English, 322
 I speak Spanish, 322
 I want to see a
 lawyer, 101
 ice 120, 287
 ice and lemon 151
 ice cream 150
 ice climbing 247
 ice cream 137, 148
 ice cube 151
 ice hockey 224
 ice hockey player 224
 ice hockey rink 224
 ice maker 67
 ice skate 224
 ice coffee 146
 ice tea 145
 Iceland 316
 ice-licking 247
 ice 287
 long 141
 ion 177
 I'd like a room for three
 nights, 101
 I'd like a single room, 101
 I'd like the film
 processed, 271
- To like two tickets for
 tonight's
 performance, 256
 identity tag 53
 igloo 255
 ignition 300
 ignition timing 200
 iguana 200
 I'll be back
 at..., 323
 I'll be there soon, 323
 I'll see you later, 305
 illness 44
 I'm allergic to..., 323
 I'm not cold, 288
 I'm leaving tomorrow, 323
 I'm lost, 260
 I'm sorry, 325
 immigration 212
 impolite 20
 In..., months
 pregnant, 323
 in 320
 in bed 143
 in front of 320
 in 143
 in case 158
 inlay 159
 in the 172
 ink 177
 inch 310
 index 50
 inhibitor 50
 index finger 15
 India 318
 Indian Ocean 318
 indicator 198, 204
 edge 214
 Indonesia 318
 industrial estate 289
 infection 44
 infente 20
 infold 226
 inflatable dinghy 215
 information 261
 information screen 213
 in good use 221
 in water 44
 inhaler 103
 infection 48
 injury 46
 ink 275
 ink pad 173
 inst 61
 inline skating 249
 inner coat 282
 inner tube 207
 ining 228
 innocent 181
 inoculation 46
 insect repellent 106, 261
 inside 300
 inside lane 194
 insomnia 71
 inspector 94
 instal (v) 177
 instal 13
 instructions 109
- instruments 256, 258
 insulating tape 81
 insulation 61
 insulin 100
 insurance 200
 intensive care unit 48
 identity train 200
 insects 59
 insecticide 16
 intercom 20
 internet site 96
 interesting 321
 inverter 200
 internal organs 18
 internal systems 60
 international flight 212
 internet 177
 intersection 298
 interval 254
 interview 170
 it's 320
 iventilation 256
 investigation 94
 ivestment 67
 ionosphere 286
 iPad 308
 her 318
 ice 318
 island 318
 its 51, 110
 its 76, 108, 223, 289
 its 61 76
 ironing board 76
 it's machine
 washable? 31
 is there a food price
 menu? 153
 is this the road to...? 195
 island 292
 Israel 318
 it hurts now, 45, 323
 it's 316
 literary 260
 its web, 323
 it's delicious, 323
 its February seventh, two
 thousand and two, 307
 it's getting late, 305
 it's raining, 288
 its three o'clock, 304
 its your move, 273
 its...degrees, 296
 it's 31
 I've broken down, 305
 I've had enough, thank
 you, 84
 ivory Coast 317
- J
 jack 205, 273
 jacket 30, 34
 job 289
 jam 196
 Jamaica 314
 January 306
 Japan 318
 jar 134, 311

jeans 234
 jaw 14, 17
 jaw 259
 jaws 31, 33
 jellybean 113
 jellyfish 235
 Jerusalem artichoke 125
 jet 232
 jet skiing 241
 jitty 217
 joystick 188
 joosters 114
 joystick 30
 joystick box 38
 joystick making 275
 jigsaw 78
 jigsaw puzzle 273
 jodhpurs 242
 jog on the spot (v) 251
 jogging 251, 253
 joint 17, 118
 jokin' 272
 Jordan 318
 jorney 168
 jousting 191
 judge 130
 judo 236
 jug 65
 juice 127
 juices and milkshakes 149
 July 127
 July 306
 jump 243
 jump bed 227
 jump ball 226
 junction 194
 June 306
 Jupiter 280
 jury 130
 jury box 180

K

solo 123
 Solingrad 316
 Solingen 201
 Solon 236
 Solov 341
 Solovskan 316
 Solov 155, 158
 Sol 214
 Solon 264
 Solon off the grass 329
 Solon to the right 323
 Solon 236
 Solon 317
 Solon 238
 Solon 122, 128, 131
 Solon 136
 Solon 95
 Solon 257
 Solon 59, 60, 176, 207
 Solon 97
 Solon 176, 256
 Solon 98
 Solon 238
 Solon 227, 233, 237
 Solon 236
 Solon 207

add 128
 kidney 18, 179
 kilogram 310
 kilometers 310
 king 272, 373
 king pawn 121
 kippers 157
 kitchen 60, 162
 kitchen knife 65
 kitchenware 68, 125
 kites 290
 knit hat 129
 knotted *in* 338
 knee 12
 knee pad 376
 knee support 327
 knecreech 17
 knee-length 34
 knickers 33
 knife 65
 knife sharpener 68, 118
 knight 272
 knitting 377
 knitting needles 277
 knock before
 entering 322
 knockout 337
 knuckle 35
 kuala 291
 kulihat 123
 ku-garo 294
 Kukuwa (Kupuk) 316
 kumajid 120
 kang *in* 236
 Kuwait 316
 Kuyuzgan 318

1

alone 89
 alone 20
 almanac 166
 also 56, 57
 also bottom 277
 also making 277
 also up 37
 altitude 242
 altitude 131
 also 96, 138
 also 68
 also 232
 also 285
 also 116, 166
 also 23, 237, 237
 also 232
 also 211
 also 59
 also 210
 also 243
 also 56
 also 271, 254
 also 91
 also 234, 232
 also 162
 also 378
 also 52
 also 172-178
 also 286
 also 281

[illegible][illegible]

- karaoke disk 185
- kar 231
- lobby 100, 255
- lobster 121, 294
- lock 59, 207
- lodeurs 259
- log on (v) 177
- logoship 127
- logo 31
- lon 121
- lollipop 113
- long 32
- long jump 235
- long sight 51
- long wave 179
- long-grain 130
- long-nosed shears 25
- longitude 292
- loom 277
- loose leaf box 144
- lorry 194
- lorry driver 190
- lose (v) 270
- loser 273
- loud speaker 258
- love 230
- low 321
- low 247
- luggage 100, 156, 213
- luggage department 101
- luggage hold 190
- luggage rack 209
- lunar-verborg 17
- lunar module 281
- lunch 54
- lunch menu 132
- lung 18
- lunge 251
- lupin 250
- lure 244
- Luxemburg 318
- lychne 129
- lymphatic system 19
- lyric 159

M

macadamia 129
 maize 132
 Macleodite 316
 machine gun 169
 machinery 167
 mosaic 120
 moxine 217
 Mulagpacar 317
 magazine 115
 magazines 107
 magma 265
 magma chamber 260
 magnesium 109
 magnet 167
 maid service 101
 mailing 99
 mailbag 190
 main course 153
 main supply 92
 mascot 240
 make a will 25
 make believe 25

- make the bed 61, 71
 make-up 40
 making bread 138
 malaria 269
 Malawi 317
 Maldives 318
 Maldives 318
 male 12, 13, 21
 Mali 317
 mallet 215
 malt vinegar 135
 Malta 316
 matted desk 144
 mammals 250
 man 23
 manager 54, 174
 managing 175
 marriage 142
 mass 242, 221, 221
 mango 133
 manhole 256
 manhole 41
 mantle 252
 manual 200
 map 251
 map 250
 maple syrup 134
 maraca 257
 marathon 234
 marble 268
 March 306
 margarine 137
 marketplace 257
 marina 217
 marinated 143, 159
 marine fishing 245
 marjoram 133
 mark 227
 market 115
 marketing department 175
 marketplace 134, 155
 marrow 134
 Mars 260
 marshmallow 113
 martial arts 237
 martini 151
 mascot 141
 masks 40
 masks 159
 master 68
 match 195, 228, 236, 239, 241
 matching tape 80
 machinery 80
 massage 54
 mass 240
 master's 159
 mat 53, 54, 235
 match 230
 malaria 276
 malaria 75, 157
 maternity 40
 maternity ward 48
 maths 162, 184
 matta 271
 mattress 70, 74
 Mauritania 317
 Maurice 317
 May 308
 May I exchange this? 104
 May I have a glass, please? 140
 May I have a piece of that, please? 140
 May I have some more? 323
 May I introduce... 260
 May I try this on? 32
 May we have the bill? 322
 Maybe 322
 mayonnaise 135
 MDF 79
 meadow 282
 meal 64
 measles 44
 measure 150, 151
 measure 61, 310
 measurements 105
 measuring jug 62, 311
 measuring spoon 150
 meat 118
 meat and poultry 107
 meat hook 118
 meat tenderizer 88
 measles 158
 mechanic 183, 309
 mechanical digger 187
 mechanics 202
 metals 235
 metal 175
 medical examination 45
 medication 109
 medicine 109, 169
 medicine cabinet 72
 medication 54
 Mediterranean Sea 313
 meeting 174
 meeting room 174
 melody 259
 melon 127
 memory 176
 memory stick 176
 men's clothing 32
 men's wear 105
 menstruation 20
 menu 148, 153, 154
 merchant 177
 mercury 280, 283
 mercury 140
 messianic 268
 messages 100
 metropolitan 17
 metal 79
 metal 81, 80
 metals 280
 metamorphic 289
 metallurgy 17
 meteor 280
 meta 310
 Mexico 314
 mica 289
 microphone 211
 microphone 173, 258
 microscope 167
 microwave oven 66
 midday 305
 middle finger 15
 middle line 194
 midnight 305
 middle 33
 migraine 44
 milk 319
 milk 156, 156
 milk 61
 milk carton 138
 milk chocolate 110
 milkshake 137
 millennium 307
 milky 130
 milligram 310
 millimetre 310
 milks 211
 mine 118
 mineral water 144
 mineral 282
 mint bar 101
 mintus 197
 mint 113, 133
 mint tea 169
 minus 165
 minute 304
 minute hand 304
 minutes 174
 mirror 40, 71, 167
 miscarriage 52
 Miss 23
 missile 211
 mist 267
 mix book 81
 mix 226
 mixer 30
 mix 67, 138
 mixed salad 158
 mixing bowl 65, 69
 mixing desk 179
 mix 300
 mobile 74
 mobile phone 88
 model 169, 190
 modelling 275
 modelling tool 275
 modelizer 41
 mole 90
 Moldova 318
 mole 14
 Monaco 318
 Monday 306
 money 87
 Mongolia 318
 month 53, 172
 monkey 291
 monkey 120
 monopoly 272
 monomial 308
 monsoon 287
 Montenegro 316
 month 306
 monthly 307
 monument 291
 Moon 280
 moonstone 288
 moon 217
 moon 217
 moor 77
 morning 305
 Morocco 317
 mortar 66, 167, 167
 mortgage 50
 Moses basket 74
 mosque 300
 mosquito 256
 mosquito net 267
 moth 252
 mother 22
 mother-in-law 23
 motor 88
 motor racing 249
 motorbike 204
 motorbike racing 249
 motorcross 249
 motorway 194, 323
 moulting 63
 moustache 254
 mountain bike 206
 mountain range 282
 mouse 176, 250
 mouse 141
 mouth 14
 mouth guard 237
 mouthwash 317
 move 272
 moves 227
 move 31, 56
 Mozambique 317
 mozilla 142
 Mr 23
 Mrs 23
 mudguard 206
 mud 142
 multi-tray 88
 mug 65
 much 61, 91
 muddy 61, 165
 multibank 109
 mumps 44
 mushrooms 131
 muscles 15
 muscle 261
 mushroom 125
 music 162
 music school 163
 musical 225
 musical games 259
 musical score 255
 musician 191
 music 121, 285
 mustard 155
 mustard seed 151
 My car won't start... 259
 My name is... 322
 N
 nacho bread 138
 nail 12, 40
 nail clippers 41
 nail file 41
 nail scissors 41
 nail varnish 41
 nail varnish remover 41
 Namibia 317
 nap 15
 napkin 65
 napkin ring 65
 nasty 75
 navy cap 250
 navy 321
 nation 315
 national park 281
 nature 258
 natural fibre 31
 naturopathy 55
 nausea 44
 naval 12
 navigable 241
 navigation 320
 neck 320
 neck 12, 258
 neckbrace 46
 necktie 36
 necklace 128
 needle 106, 278
 needle plate 275
 needle-nose pliers 80
 needlepoint 277
 negative 271
 negative electrode 167
 neighbour 24
 Neoclassical 301
 Nepal 318
 nephew 23
 necklace 280
 nerve 18, 62
 nervous 25
 nervous system 19
 net 217, 222, 226, 227, 231
 net 61, 245
 net curtain 63
 Netherlands 316
 nettle 207
 network 179
 neurology 44
 neutral 80
 neutral zone 224
 never 220
 new 321
 new moon 240
 new potato 124
 New Year 27
 New Zealand 319
 newborn baby 53
 news 178
 newspaper's 112
 newspaper 112
 newspaper 170, 191
 next week 307
 nib 165
 Nicaragua 314
 nickel 282
 nice 23
 Niger 317
 Nigeria 317
 night and day 305
 nightmare 35
 nightie 31
 nightwear 31
 nice 308
 nine hundred 308
 nitrogen 308
 nitrogen 307

- screenwash 182
screw 32
screwdriver 80
screwdriver bits 80
script 254
scudlar 177
scutum 21
scuba (v) 77
scum 221
sculpting 239
sculptor 191
sea 254, 262
sea bass 120
sea bream 120
sea horse 294
sea urchin 290
sea plane 211
seafood 121
sea 290
sealant 33
sealed jar 135
seam 34
seamstress 181
sear (v) 177
seaweed 129
seasons 307
seat 61, 64, 204, 205,
210, 242, 254
seat belt 240
seat belt 135, 211
seat post 238
seating 254
securities 89
second 304, 308
second floor 104
second hand 304
second-hand shop 115
section 252
security 212
security car 80
security guard 188
sedition 100
sedimentary 288
See you later ... 322
seed 122, 127, 130
seed bag 80
seeded bread 139
seedless 127
seedling 91
seed 88, 131
seeds 293
segment 129
self-defence 237
self-raising flour 139
self-tanning cream 41
semi-detached 59
semi-hard cheese 136
seminar vehicle 21
semi-skimmed milk 136
semi-soft cheese 136
seminar 130
send (v) 177
sending off 223
Senegal 317
sensitive 41
sentence 181
September 306
Serbia 318
series 291
serve (v) 64, 231
server 176
service included 182
service line 230
service not included 152
service provider 177
service vehicle 212
services 93, 101
serving spoon 68
sesame seed 131
sesame seed oil 134
set 178, 200, 254
set honey 134
set sail (v) 217
set square 165
set the alarm (v) 71
set (v) 80
seven 308
seven hundred 308
seventeen 308
seventeenth 309
seventh 309
seventeenth 308
sewage 308
sex (v) 277
sewing basket 276
sewing machine 278
sexually transmitted
disease 20
shade 41
shade plant 97
shaker 120
shadow and 239
shampoo 38
shapers 166
share price 97
share 97
share 294
sharp 258
sharpener 183
sharpening stone 81
sharing 73
sharing form 73
shells 39
shed 85
cheep 185
sheep farm 183
sheep's milk 137
sheet 74, 71, 241
shelf 87, 106
shell 129, 137, 286, 288
shelled 129
shelves 88
sherry 145
shiatsu 54
shied 88
shin 12
ship 214
shit 33
shock 47
shocked 26
shoe department 104
shoe shop 114
shoes 34, 97
shoot (v) 223, 227
shop 298
shop assistant 188
shopping 100
shopping bag 106
shopping centre 104
short 32, 321
short night 51
short wave 179
short-grain 130
shorts 30, 33
shot (v) 204
shoulder 13
shoulder bag 37
shoulder blade 77
shoulder pad 35
shoulder strap 37
shout (v) 25
show 187
shower 72, 208
shower book 298
shower curtain 72
shower door 72
shower gel 73
shower head 72
showjumping 245
shuffle (v) 270
shut (v) 61
shutter 88
shutter release 270
shuffle bus 197
shuttercock 231
shy 25
Siberia 313
Silly 318
sick 321
side order 159
side plate 95
side street 299
sidelack 240
side effects 109
sideline 220, 226, 230
side-saddle 242
Sierra Leone 317
sieve 68, 89
sieve (v) 91
sift (v) 139
sign (v) 25
signalling 200
sign 104
signal 209
signature 96, 98
signifier 203, 204
silk 277
silo 160
silk 85
silver 206, 288
silver (v) 67
Singapore 315
singer 191
single 151
single bed 71
single cream 137
single room 100
single 230
silk 30, 61, 80
slut 19
slon 94
slon desk 119
slur 27
slut-in-law 23
slut manager's office 286
slut-up 251
slut 308
slut hundred 308
slutman 308
slutman 300
slut 309
slutish 308
slut 308
slut 120, 247, 254
slut wings 120
slut (v) 224
slutboard 249
slutboarding 249, 289
slut bar 113, 148
slut 255
slut 293
slut drum 257
slut 44
slut 299
slut (v) 71
slut 299
slut 293
slut 257
slutboarding 247
slutboard 247
slut 30
slut (v) 130
slut 73, 178
slut 73
slut 222
slut 80, 80
slut wrench 80
slut 35
slut bread 138
slut water 144
slut 62
slut 63
slut 129, 221
slut cheese 136
slut drink 154
slut drinks 144
slut toy 76
slut 176
slut 176
slut 79
slut 85
slut system 282
slut 79, 81
slut (v) 79
slutting ion 81
slut 189
slut 15, 37
slut 164
Solomon Islands 319
soluble 109
solvent 85
Solomon 317
solon 220
solonbut 226
solon 22
solon 226
solon 226
solon-in-law 22
solon 141
solon 123
solon unit 61
solon 150
solon dish 82

- sound boom 179
 sound technician 179
 soundtrack 255
 soup 153, 158
 soup bowl 65
 soup spoon 65
 sour 127
 sour cream 137
 sourdough bread 139
 south 312
 South Africa 317
 South America 315
 South Korea 315
 South Sudan 317
 southern hemisphere 335
 Southern Ocean 313
 sovereign 250
 soy (s) 90, 183
 soy beans 131
 space 290
 space exploration 281
 space shuttle 281
 space station 281
 space suit 281
 space 88, 205, 273
 Spain 316
 spanner 60
 spare tyre 203
 spark plug 209
 sparkling 144
 sparkling 237
 spark 252
 spruce 66, 167
 speaker 174, 176, 258
 speaker stand 269
 speaking 240
 species 152
 spectators 233
 speed boating 241
 speed limit 193
 speed skating 247
 speedboat 214
 speedometer 301, 304
 spell (s) 142
 spell 30
 sphere 164
 spice 132
 spicy sausage 142
 spider 295
 spike (s) 90
 spikes 333
 spin 230
 spin (s) 76
 spin dryer 76
 spinach 123
 spine 17
 spine 300
 spirit level 80, 187
 spiritrack 68
 spirit 18
 split 47
 splitter 48
 split ends 39
 split peas 131
 spike 207
 sponge 73, 74, 82
 sponge cake 140
 sponge fingers 181
 spoon 245
 spoon 63
 sport fishing 295
 sports 104
 sports bra 85
 sports car 169
 sports field 160
 sports jacket 33
 sportsman 191
 spotlight 250
 spruce 48
 spray 109
 spray can 311
 spray gun 69
 spring (s) 91
 spring 71, 307
 spring balance 180
 spring greens 123
 spring onion 125
 springboard 235, 238
 sprinkler 69
 sprinker 204
 sprout 207
 square 164, 272, 299
 square foot 310
 square metre 310
 squash 231
 squid 231
 squid 121, 258
 squirrel 290
 St. Lucia 318
 St. Kitts and Nevis 314
 St. Lucia 314
 St. Vincent and the
 Grenadines 314
 stalkers 207
 stake 185, 240
 stadium 223
 staff 175, 255
 stage 167, 254
 stages 23
 stainless steel 79
 stair gate 75
 staircase 69
 stake 50
 stake (s) 91
 stake 122, 297
 stake 254
 stamen 207
 stamp 68
 stamps collecting 273
 stance 112
 stance 252
 stand 88, 305, 268
 stapler 173
 staples 173
 star 280
 star anise 133
 starfish 295
 starfruit 125
 start school (s) 20
 starter 150
 starting block 235
 starting blocks 234
 starting line 234
 state 315
 statement 180
 stationery 105
 steak 121
 steam train 203
 steam (s) 67
 steamed 109
 stepladder 243
 steering wheel 201
 stem 111, 112, 297
 stencil 83
 stenographer 181
 step machine 250
 stepladder 23
 stapler 83
 stapler 82
 stapler 23
 stapler 23
 stamp 23
 stamp 269
 stave 47
 stem 240
 stew 158
 stewed 180
 stick 224, 249
 sticks 130
 sticky tape 173
 still 144
 sting 45, 295
 stir (s) 67
 stir fry 158
 stirrer 150
 stirrer 242
 stitch 277
 stitch selector 275
 stitches 52
 stock exchange 67
 stockbroker 27
 stockings 26
 stocks 97, 110
 stomach 18
 stomach ache 44
 stone 36, 275
 stonehenge 126
 stop 260
 stop button 197
 stopper 195
 stopwatch 234
 store directory 104
 store 292
 storm 257
 stout 145
 straight 165
 straight ahead 323
 straight on 290
 straighten (s) 38
 straightener 38
 straw 35
 straw 34
 straw 269
 straw 144, 154
 strawberry 127
 strawberry rhubarb 140
 strain 285
 streaming 295
 street 299
 street corner 238
 street light 295
 street sign 298
 street stall 154
 street 55
 stretch 251
 stretch 94
 stroke 226
 stroke (s) 237
 strong 233, 298
 string of pearls 38
 strings 250
 strip (s) 82
 stroke 44, 233, 239
 strokes 231
 strong 321
 strong floor 139
 strip 96
 study 63
 stuffed 159
 stuffed olive 143
 stump 225
 styles 39, 298, 301
 submarine 215
 suboil 91
 subtitle 223
 substitution 223
 suburb 269
 succulent 67
 suction hose 77
 Sudan 317
 sugarcane 184
 suit 273
 suit 288
 suit 129
 summer 31, 307
 summons 150
 sunbathing 237
 Sun 280
 sunbath (s) 254
 sunbed 41
 sunblock 296, 295
 sunburn 40
 Sunday 300
 sunset 292
 sunflower 184, 297
 sunflower oil 134
 sunflower seed 131
 sunglasses 31, 292
 sunset 30, 295
 sunny 296
 sunrise 305
 sunset 292
 sunrise 108
 sunset 305
 sunrise 296
 sunset 296
 supermarket 100
 supply pipe 61
 support 187
 support 109
 surf 241
 surfboard 241
 surfboard 240
 surfer 241
 surfing 241
 surgeon 48
 surgery 45, 48
 Suriname 315
 surprised 25
 suspect 54, 181
 suspenders 35
 suspension 203, 205
 swallow 202
 swamp 255
 swan 263
 Swaziland 317
 sweater 30
 sweatshirt 33
 sweat 125
 Sweden 316
 sweep (s) 77
 sweet 124, 127, 155
 sweet potato 125
 sweet shop 173
 sweet spread 134
 sweet turkey 192
 sweetcorn 122, 124
 sweets 113
 swim (s) 236
 swimmer 236
 swimming 233
 swimming pool 101, 236, 250
 swimsuit 236, 255
 swing (s) 232
 swings 263
 Swiss chard 123
 switch 80
 Switzerland 315
 switch chair 172
 switch 236
 Sweden 120
 Sweden 294
 sympathy 258
 synagogues 300
 synchronized
 swimming 239
 symbolic 31
 Syria 315
 syringe 108, 167
 syrup 109
 system 178
 Taco Bell and
 Pilsner 317
 T
 tab 173
 table 64
 table 148
 table cutting 65, 152
 table tennis 231
 tablecloth 64
 tack (s) 241, 277
 tackle 245
 tackle (s) 230, 321, 232
 tackle box 244
 tackle 294
 taekwondo 236
 tag (s) 229
 tag 297
 tag 121, 210, 242, 280, 290, 292, 294
 tag light 234
 tagline 196
 tailor 191
 talon 35
 talon 115
 talon's claw 270
 talon's claw 276
 talon's 210

- Tajikistan 216
 take a bath /v/ 72
 take a number, please 143
 take a shower /v/ 72
 take notes /v/ 103
 take off /v/ 211
 take-spy 104
 talcum powder 73
 tail 321
 tamale 126
 tambourine 257
 tampon 106
 tan 41
 tandem 300
 tangerine 120
 tank 61
 Tanzania 317
 tap 61, 66
 tap water 144
 tape dispenser 173
 tape measure 60, 276
 target 249
 target shooting 249
 terms 167
 terracotta 124
 terrapin 133
 terrarium 319
 tattoo 41
 tax 66
 taxi driver 180
 taxi rank 213
 tax 144, 149, 159, 166
 tea with lemon 149
 tea with milk 149
 teabag 144
 teacher 162, 193
 teacup 66
 team 220, 229
 teapot 65
 tear 51
 teaspoon 65
 test 75
 techniques 76, 169
 teddy bear 75
 tee 233
 tee off /v/ 233
 tending ground 232
 teenager 23
 telegram 86
 telephone 99
 telephone box 89
 telescope 261
 television series 176
 television studio 178
 temperature 289
 temperature gauge 201
 temple 14, 300
 ten 306
 ten past one 304
 ten thousand 309
 ten to two 304
 tenant 56
 tent /v/ 91
 tendon 17
 tennis 230
 tennis court 230
 tennis shoes 231
 tennis saw 31
 tent 257
 tent peg 266
 tent pole 266
 tenth 309
 tepala 145
 terminal 212
 tennis 256
 terrace café 148
 terrace 68
 tertiary 315
 merry happy 30
 test 40
 test tube 166
 testis 21
 text message 99
 text mail 99
 textbook 163
 Thailand 318
 Thank you 322
 tiger 291
 Thanksgiving 27
 This was delicious, 64
 This's covered, 322
 This's fine, 322
 This's wrong, 322
 the day after tomorrow 307
 the day before yesterday 307
 The engine is overloading, 203
 theatre 254, 259
 theme park 262
 therapist 65
 there 330
 There's a few st... 96
 There's been an accident, 96
 thermals 267
 thermometer 65, 167
 thermosphere 286
 thermostat 61
 thesis 169
 thick 321
 thigh 12, 119
 timber 270
 tin 321
 tired 309
 tinned 308
 thirteenth 309
 thimble 309
 thimble 309
 this way up 88
 this week 307
 thistle 267
 thistle veronica 17
 thistle 276
 thistle 277
 thistle guide 270
 thistle nest 276
 thistle 308
 three hundred 308
 three-door 210
 three-point line 235
 thriller 255
 throat 18
 throat lozenge 108
 throat 204
 through 320
 throw /v/ 221, 227, 229, 237
 throw-in 223, 226
 thrower 261
 thumb 15
 thunder 266
 Thursday 306
 thyme 129
 thyroid gland 18
 tide 17
 tide 203, 213
 tide bar 209
 tide indicator 209
 tide office 209, 218
 tie 32
 tiemak 220
 tie-pin 36
 tiger 291
 tight 34, 35, 351
 tile 28, 279
 tile /v/ 62
 tile 108, 161
 tile 240
 timber 167
 time 234, 304
 time out 230
 time 166
 time 165, 281
 timetable 197, 209, 281
 tin 239, 311
 tinnet food 707
 tip 96, 122, 152, 246
 tissue 109
 title 168
 tiles 29
 to 320
 To the left 323
 To the right 323
 toad 264
 toast 157
 toast sandwich 149
 toaster 66
 tobacco 112, 194
 today 306
 toddler 309
 toe 15
 toe clip 207
 toe strap 207
 tomat 15
 toffee 113
 toggle 31
 togo 317
 toilet 72
 toilet brush 72
 toilet oil 72
 toilet seat 72
 tomatoes 41, 107
 tomat 104, 298
 tomat 104
 tomato 126, 157
 tomato juice 144, 169
 tomato sauce 154
 tomato 306, 320
 toner 41
 tons 167, 190
 tongue 16, 37, 118
 tonic water 184
 tonne 210
 tool rack 78
 toolbar 177
 toolbar 168
 toolbar 60
 tools 167
 tooth 50
 toothache 60
 toothbrush 72
 toothpaste 72
 top coat 65
 top bar 141
 topaz 269
 top-down /v/ 60
 topology 67
 topping 156
 tourist 65
 tourist 267
 tourist 292
 touch line 221
 touchdown 220
 tour bus 260
 tour guide 260
 tourist 303
 touring bike 208
 tourist 260
 tourist attraction 260
 tourist bus 197
 tourist information 261, 322
 tournament 269
 tournament 269
 tow away /v/ 195
 tow truck 203
 towards 320
 travel oil 72
 travel 73
 tower 300
 town 266
 town hall 209
 townhouse 68
 toy 75
 toy baker 75
 toys 106
 track 206, 234
 trackout 31, 32
 tractor 162
 traffic 164
 traffic jam 102
 traffic light 194
 traffic policeman 196
 trader 266
 train 35, 208
 train /v/ 21, 251
 train station 208
 trainer 37
 trains 31, 251
 train 196, 206
 transformer 60
 translation 202
 translation /v/ 91
 trapezoid 164
 trapezoid 16
 trash 177
 travel agent 190
 travel agents 114
 travel sickness pills 109
 traveller's cheque 97
 tray 162, 154
 tray table 210
 treat 207
 treat water /v/ 239
 treadmill 250
 treatise 205
 tree 66, 296
 treeing 243
 tree 54
 tremor 388
 triangle 164, 257
 trips 10
 trip 141
 trip /v/ 28, 93
 trimmer 52
 trimmer 60
 Trinidad and Tobago
 tripod 166, 270, 281
 trophy 48, 100, 105, 209, 213
 trolley bus 195
 trolley 257
 tropic of Cancer 283
 tropic of Capricorn 283
 tropical fruit 129
 tropics 280
 troposphere 288
 trot 243
 trough 163
 trousers 32, 34
 trout 120
 towel 66, 167
 tuffo 113, 125
 tug 95
 tunnel 207
 turquoise 94
 turn 291, 296
 turns 298
 tv 321
 T-shirt 30, 38, 64
 tub 311
 tube 257
 tube 311
 Tuesday 306
 tug boat 215
 tube 111
 tumble 226
 tumble dryer 76
 tumble 66
 turn 120
 turn /v/ 173
 turn the radio /v/ 239
 turning pag 258
 turbocharger 103
 turn /v/ 90
 turn the television off /v/ 269
 turn 124
 turquoise 69
 turquoise 299

wicket 225
wicket-keeper 225
wide 321
width 195, 196
wife 22
wis 269
wild rose 130
Will he be alright? 323
Will he/she be all right? 48
Will she be all right? 323
Will this fit a two-year-old? 31
Will you clean it for me? 121
willow 296
win (v) 273
wind 241, 285
windbreak 295
windless 214
window 58, 95, 98, 177, 180, 187, 309, 310
windpipe 18
windscreen 196
windscreen wiper 196
windshield 205
windtunnel 241
windtunnel 241
windy 285
win 145, 151

wine glass 95
wine list 152
wine vinegar 135
wing 116, 210, 299
wing mirror 198
wings 254
winner 213
winter 31, 307
winter sports 247
wipe (v) 77
wire 79
wire cutters 81
wire shippers 81
wire wool 81
wire 80
with 303
with bar 151
withdrawal slip 95
without 520
without ice 151
witness 180
wok 69
wolf 290
woman 23
womb 52
woman's clothing 34
woman's wear 105
wood 78, 235, 275, 285
wood glue 78

wood shavings 78
wooden spoon 55
woodpecker 252
woodruff 79
woodwind 257
woodworking 275
wool 277
work day 306
workbench 79
workshop 79
worktop 66
world map 312
worm 205
worm 25
worm 201
wound 48
wrap 199
wrapping 111
wrest 111
wrench 203
wrench plate 81
wrestling 236
wrinkle 15
wrist 13, 15
wristband 238
wrist 180
write (v) 182
wrong 321

X
X-ray 48
X-ray film 50
X-ray machine 212
X-ray viewer 48

Y
yacht 215, 240
yarn 125
year 310
year 25
year 183, 308
years 267
yeast 108
yellow 274
yellow card 223
yemen 318
yes 522
yesterday 305, 320
yoga 54
yoghurt 137
yolk 137, 157
young 221
you're early 305
you're late 305
you're welcome 325

Z
Zambia 317
zasek 291
zen 305
zeit 128
Zimbabwe 317
zinc 289
zip 277
zone 315
zone 283
zoo 282
zoology 169
zoom lens 270

ình chuẩn HSK

Quét mã QR
để đọc thử



6 cấp

có những đặc điểm nổi bật sau:

ội dung, hình thức cũng như
dung đồng thời cho cả hai

cận kê, phần ngữ âm

ing quá dài và dễ

giả bộ sách

Biên tập

1.

Lê 1.

Trình bày sách

Công ty 1.

g Trung

Sửa bản in

Vĩnh Nghi

Duy Danh

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ C.

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM

☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726

E-mail: tonghop@nxbhc.com.vn Sách online: www.nxbhc.com.vn

Ebook: www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết:

Công ty TNHH Nhân Trí Việt

83rd Trần Đình Xa, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 38379344 Fax: 38302417

www.nhantriviet.com

In 2.000 cuốn khổ 15,6 x 18,8 cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh K
KNBEXB số: 3244-2017/CXBIPH/06-241/THTPHCM ngày 25-9-2017. QĐXB số: 1350/QĐ-TT
ISBN: 978-604-58-6966-6. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-2018.

Q.3 – Tp. Hồ Chí Minh,
HCM-2017 ngày 17-11-2017.